

**BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG**

**QUY HOẠCH CHUNG KHU KINH TẾ VEN BIỂN  
PHÍA NAM HẢI PHÒNG ĐẾN NĂM 2050**

**TỶ LỆ 1/10.000**

**Hải Phòng, 2025**

## MỤC LỤC

|              |                                                                                                                                                  |           |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>I.</b>    | <b>MỞ ĐẦU .....</b>                                                                                                                              | <b>5</b>  |
| <b>1.1.</b>  | <b>Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch .....</b>                                                                                                 | <b>5</b>  |
| <b>1.2.</b>  | <b>Cơ sở lập quy hoạch.....</b>                                                                                                                  | <b>7</b>  |
| 1.2.1.       | Căn cứ pháp lý, văn bản chỉ đạo .....                                                                                                            | 7         |
| 1.2.2.       | Bản đồ và tài liệu liên quan.....                                                                                                                | 11        |
| <b>1.3.</b>  | <b>Phương pháp tiếp cận lập quy hoạch:.....</b>                                                                                                  | <b>12</b> |
| <b>1.4.</b>  | <b>Ranh giới, quy mô và thời hạn lập quy hoạch.....</b>                                                                                          | <b>12</b> |
| <b>1.5.</b>  | <b>Quan điểm lập quy hoạch.....</b>                                                                                                              | <b>13</b> |
| <b>1.6.</b>  | <b>Mục tiêu lập quy hoạch .....</b>                                                                                                              | <b>13</b> |
| <b>II.</b>   | <b>HIỆN TRẠNG KHU KINH TẾ VEN BIỂN PHÍA NAM HẢI PHÒNG....</b>                                                                                    | <b>14</b> |
| <b>2.1.</b>  | <b>Điều kiện tự nhiên .....</b>                                                                                                                  | <b>14</b> |
| <b>2.2.</b>  | <b>Hiện trạng dân số, lao động.....</b>                                                                                                          | <b>19</b> |
| <b>2.3.</b>  | <b>Hiện trạng sử dụng đất.....</b>                                                                                                               | <b>21</b> |
| <b>2.4.</b>  | <b>Hiện trạng kinh tế và thu hút đầu tư.....</b>                                                                                                 | <b>22</b> |
| <b>2.5.</b>  | <b>Hiện trạng không gian kiến kiến trúc cảnh quan .....</b>                                                                                      | <b>34</b> |
| <b>2.6.</b>  | <b>Hiện trạng hạ tầng xã hội .....</b>                                                                                                           | <b>34</b> |
| <b>2.7.</b>  | <b>Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật .....</b>                                                                                                         | <b>37</b> |
| 2.7.1.       | Giao thông.....                                                                                                                                  | 37        |
| 2.7.2.       | Chuẩn bị kỹ thuật .....                                                                                                                          | 40        |
| 2.7.3.       | Cấp nước .....                                                                                                                                   | 43        |
| 2.7.4.       | Cấp năng lượng và chiếu sáng .....                                                                                                               | 47        |
| 2.7.5.       | Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang.....                                                                                       | 48        |
| 2.7.6.       | Thông tin liên lạc .....                                                                                                                         | 52        |
| <b>2.8.</b>  | <b>Hiện trạng môi trường.....</b>                                                                                                                | <b>55</b> |
| <b>2.9.</b>  | <b>Các quy hoạch, chương trình, dự án đang triển khai.....</b>                                                                                   | <b>58</b> |
| <b>2.10.</b> | <b>Đánh giá tổng hợp hiện trạng .....</b>                                                                                                        | <b>59</b> |
| <b>III.</b>  | <b>TIỀN ĐỀ VÀ SƠ BỘ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN.....</b>                                                                                                   | <b>60</b> |
| <b>3.1.</b>  | <b>Bối cảnh phát triển.....</b>                                                                                                                  | <b>60</b> |
| <b>3.2.</b>  | <b>Các chủ trương, chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Trung ương và thành phố Hải Phòng tác động tới mục tiêu phát triển của KKT .....</b> | <b>61</b> |
| <b>3.3.</b>  | <b>Động lực phát triển Khu kinh tế.....</b>                                                                                                      | <b>66</b> |
| 3.3.1.       | Vị trí và mối liên hệ vùng .....                                                                                                                 | 66        |
| 3.3.2.       | Tổng hợp vai trò, tiềm năng thế mạnh và thách thức, nguy cơ.....                                                                                 | 68        |
| 3.3.3.       | Các vấn đề cần giải quyết: .....                                                                                                                 | 71        |
| <b>3.4.</b>  | <b>Dự báo phát triển .....</b>                                                                                                                   | <b>73</b> |
| <b>3.5.</b>  | <b>Lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính.....</b>                                                                                         | <b>75</b> |
| <b>IV.</b>   | <b>TẦM NHÌN – CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN .....</b>                                                                                                    | <b>77</b> |
| <b>4.1.</b>  | <b>Tầm nhìn phát triển – Tính chất .....</b>                                                                                                     | <b>77</b> |
| <b>4.2.</b>  | <b>Chiến lược phát triển .....</b>                                                                                                               | <b>77</b> |
| <b>V.</b>    | <b>ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN .....</b>                                                                                                    | <b>84</b> |
| <b>5.1.</b>  | <b>Mô hình, cấu trúc phát triển không gian khu kinh tế .....</b>                                                                                 | <b>84</b> |
| <b>5.2.</b>  | <b>Cơ cấu phát triển khu kinh tế .....</b>                                                                                                       | <b>85</b> |

|              |                                                                                                        |            |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 5.3.         | Định hướng phát triển không gian khu kinh tế.....                                                      | 86         |
| <b>VI.</b>   | <b>ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>                                                          | <b>93</b>  |
| 6.1.         | Nguyên tắc chung về quy hoạch sử dụng đất .....                                                        | 93         |
| 6.2.         | Định hướng Quy hoạch sử dụng đất .....                                                                 | 94         |
| <b>VII.</b>  | <b>ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI</b>                                         | <b>96</b>  |
| 7.1.         | Định hướng quy hoạch hệ thống công nghiệp .....                                                        | 96         |
| 7.2.         | Định hướng quy hoạch hệ thống dịch vụ, thương mại .....                                                | 97         |
| 7.3.         | Định hướng quy hoạch các khu vực phát triển dân cư và phân bố hệ thống hạ tầng xã hội.....             | 98         |
| 7.4.         | Định hướng bảo tồn, tôn tạo các công trình tôn giáo, di tích lịch sử, văn hoá ....                     | 100        |
| <b>VIII.</b> | <b>ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT.</b>                                                | <b>100</b> |
| 8.1.         | Định hướng quy hoạch Giao thông.....                                                                   | 100        |
| 8.2.         | Định hướng quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật .....                                                           | 111        |
| 8.3.         | Định hướng quy hoạch cấp nước .....                                                                    | 128        |
| 8.4.         | Định hướng quy hoạch cung cấp năng lượng và chiếu sáng .....                                           | 140        |
| 8.5.         | Định hướng quy hoạch cơ sở hạ tầng viễn thông thụ động.....                                            | 146        |
| 8.6.         | Định hướng quy hoạch Thu gom xử lý nước thải, thu gom xử lý chất thải rắn và quản lý nghĩa trang ..... | 150        |
| <b>IX.</b>   | <b>ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG .....</b>                                                   | <b>157</b> |
| 9.1.         | Mục tiêu và chỉ tiêu môi trường thực hiện quy hoạch.....                                               | 157        |
| 9.2.         | Dự báo xu hướng và diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch.....                                   | 157        |
| 9.3.         | Đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường .....                                                              | 169        |
| 9.4.         | Đề xuất, kiến nghị bảo vệ môi trường .....                                                             | 179        |
| <b>X.</b>    | <b>CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ .....</b>                                                        | <b>180</b> |
| 10.1.        | Tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư .....                                                           | 180        |
| 10.2.        | Đề xuất các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư .....                                                   | 180        |
| 10.3.        | Cơ chế chính sách, giải pháp quản lý thực hiện quy hoạch .....                                         | 183        |
| <b>XI.</b>   | <b>KẾT LUẬN.....</b>                                                                                   | <b>184</b> |

## CHỮ VIẾT TẮT

|       |                                            |
|-------|--------------------------------------------|
| ASEAN | Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á           |
| BQL   | Ban quản lý                                |
| CNTT  | Công nghệ thông tin                        |
| CTR   | Chất thải rắn                              |
| CTRSH | Chất thải rắn sinh hoạt                    |
| GDP   | Tổng sản phẩm quốc nội                     |
| GDTX  | Giáo dục thường xuyên                      |
| GRDP  | Tổng sản phẩm trên địa bàn                 |
| GTSX  | Giá trị sản xuất                           |
| KCN   | Khu công nghiệp                            |
| KKT   | Khu kinh tế                                |
| NSDP  | Ngân sách địa phương                       |
| NSNN  | Ngân sách nhà nước                         |
| NST   | Ngân sách tỉnh                             |
| NSTW  | Ngân sách trung ương                       |
| QHC   | Quy hoạch chung                            |
| QL    | Quốc lộ                                    |
| SWOT  | Điểm mạnh – điểm yếu – cơ hội – thách thức |
| TDTT  | Thể dục thể thao                           |
| THCS  | Trung học cơ sở                            |
| THPT  | Trung học phổ thông                        |
| TMDV  | Thương mại dịch vụ                         |
| TP    | Thành phố                                  |
| TT    | Thị trấn                                   |
| TTCN  | Tiểu thủ công nghiệp                       |
| UBND  | Ủy ban nhân dân                            |
| VHTT  | Văn hóa thể thao                           |
| VK    | Vốn khác                                   |
| XNK   | Xuất nhập khẩu                             |

## I. MỞ ĐẦU

### 1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch

Hải Phòng là một cực tăng trưởng quan trọng trong tam giác kinh tế động lực phía Bắc và vùng đồng bằng sông Hồng, là một trọng điểm phát triển kinh tế biển- đảo có vị trí trọng yếu cả về kinh tế và an ninh quốc phòng.

Với chiến lược tạo lợi thế cạnh tranh quốc gia, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thu hút nguồn lực từ các thành phần kinh tế, tạo chất xúc tác cho quá trình chuyển đổi kinh tế quốc gia, năm 2008, tại Quyết định số 06/2008/QĐ-TTg ngày 10/01/2008 Thủ tướng Chính phủ thành lập Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải thuộc thành phố Hải Phòng. Định hướng trên có ý nghĩa lịch sử và Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải đã đóng góp quan trọng thúc đẩy Hải Phòng phát triển, trở thành hạt nhân tạo sự chuyển biến cơ bản cho thành phố theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tuy nhiên, KKT Đình Vũ - Cát Hải đang dần tiệm cận đến giới hạn phát triển, quỹ đất có thể phát triển sản xuất, kinh doanh tại KKT đã gần như được lấp đầy. Việc tiếp tục mở rộng KKT Đình Vũ - Cát Hải gặp nhiều khó khăn do quỹ đất hạn chế, chi phí giải phóng mặt bằng cao và các vấn đề liên quan đến môi trường, phát triển bền vững. Trong bối cảnh đó, việc thành lập một Khu kinh tế mới là cần thiết để tiếp tục duy trì và phát huy lợi thế cạnh tranh quốc gia của Hải Phòng, tạo động lực mới cho tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư, tạo việc làm và nâng cao đời sống cho người dân.

Hải Phòng có khu vực phía Nam còn nhiều dư địa phát triển (đất đai, nguồn nhân lực, tài nguyên nhân văn, v.v.). Trong khi khu vực nội thành và phía Bắc dọc sông Bạch Đằng đã đô thị hóa cao và bắt đầu quá tải, khu vực phía Nam thuộc vùng trũng giữa khu kinh tế ven biển Thái Bình và khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải thuộc dải không gian duyên hải Thái Bình - Hải Phòng. Đây là khu vực đã được Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng và các quy hoạch ngành quốc gia xác định hình thành các công trình hạ tầng trọng điểm. Trong đó, quan trọng nhất là xây dựng khu bến Nam Đồ Sơn, Văn Úc với chức năng cửa ngõ, kết hợp trung chuyển quốc tế, kết hợp phục vụ quốc phòng - an ninh khi có yêu cầu. Đây là cảng biển nước sâu hạng đặc biệt quốc gia. Cảng Nam Đồ Sơn sau khu vực Lạch Huyện tạo nên lợi thế riêng có để hình thành một khu kinh tế thứ hai tại Hải Phòng. Ngoài cảng Nam Đồ Sơn, Quy hoạch vùng còn xác định các công trình hạ tầng kết nối khu vực phía Nam với mạng lưới các trung tâm kinh tế của vùng ven biển và phía Nam Trung Quốc qua các tuyến đường sắt quốc gia, sân bay quốc tế tại Tiên Lãng và hành lang kinh tế. Trên cơ sở đó, Quy hoạch Vùng xác định “Hình thành các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu thương mại tự do ...” là một trong năm khâu đột phá và Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng thuộc danh mục khu kinh tế được quy hoạch đến năm 2030.

Việc thành lập Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng phù hợp và cụ thể hóa Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050: “*Tập trung xây dựng và nhân rộng các mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển gắn với hình thành và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh...*”; Phù hợp và cụ thể hóa Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, đến năm 2030 Hải Phòng “*trở thành thành phố công nghiệp phát triển hiện đại, thông minh, bền vững tầm cỡ khu vực Đông Nam Á; trung tâm dịch vụ logistics quốc tế hiện đại bằng cả đường biển, đường hàng không, đường bộ*

*cao tốc, đường sắt tốc độ cao; trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ với các ngành nghề hàng hải, đại dương học, kinh tế biển”; Phù hợp với Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định số 368/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: “thành lập mới các Khu kinh tế Ninh Cơ (tỉnh Nam Định); khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng, trong đó nghiên cứu khu thương mại tự do”.*

Nghị quyết 30-NQ/TW xác định vùng đồng bằng sông Hồng là đầu tàu đổi mới, thúc đẩy khoa học, công nghệ và kinh tế số, với các đô thị thông minh, xanh và liên kết vùng chặt chẽ. Hải Phòng, với vị trí chiến lược là cửa ngõ ra biển của miền Bắc, được định hướng trở thành trung tâm kinh tế biển, logistics quốc tế và là động lực phát triển của vùng. Để đạt được mục tiêu này, thành phố cần mở rộng không gian phát triển, thu hút đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ logistics hiện đại và phát triển đô thị thông minh. Việc thành lập Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng nhằm hiện thực hóa các mục tiêu của Nghị quyết, nâng cao năng lực cạnh tranh của thành phố Hải Phòng. Đây không chỉ là động lực tăng trưởng kinh tế mới mà còn là cơ sở để Hải Phòng khẳng định vị thế là trung tâm kinh tế biển, trung tâm dịch vụ logistics quốc tế, một cực tăng trưởng quan trọng của vùng và của cả nước.

Ngoài ra, theo quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023, khâu đột phá về cảng biển và dịch vụ Logistics xác định nhiệm vụ: *“Thành lập Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng, trong đó nghiên cứu Khu thương mại tự do với những cơ chế, chính sách đột phá, nổi trội đang được áp dụng tại các khu thương mại tự do thành công trên thế giới”. “Tập trung nguồn lực phát triển các vùng có vai trò động lực, Hình thành không gian động lực dịch vụ, logistics mới tại khu vực Nam Đồ Sơn có hạ tầng đồng bộ gắn với sự hình thành của Khu kinh tế ven biển”.*

Theo Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ, khu vực thuộc phạm vi khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng đã được hoạch định các chức năng hạ tầng cảng biển và dịch vụ logistics tại cảng Nam Đồ Sơn, các khu chức năng công nghiệp dọc sông Văn Úc, sông Thái Bình, đô thị sân bay Tiên Lãng và hệ thống dịch vụ công cộng cấp vùng, cấp đô thị cùng hệ thống hạ tầng giao thông 05 phương thức, là điều kiện thuận lợi cho việc hình thành và phát triển khu kinh tế.

Ngày 04/12/2024, Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà đã ký Quyết định số 1511/QĐ-TTg về việc thành lập Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng, thành phố Hải Phòng với định hướng trở thành một KKT sinh thái thế hệ mới theo mô hình tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững; là KKT đa ngành, tập trung vào lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ logistics hiện đại. Bên cạnh đó, KKT sẽ là đầu mối của thành phố Hải Phòng tham gia vào chuỗi giá trị và cung ứng khu vực và thế giới, đồng thời chú trọng đến việc giữ gìn giá trị văn hóa và tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh. Tại mục 1, Điều 4 của Quyết định số 1511/QĐ-TTg đã xác định

nhiệm vụ: “Giai đoạn đến năm 2025: Tổ chức lập quy hoạch chung Khu kinh tế, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt”.

Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng, thành phố Hải Phòng được lập sẽ đáp ứng những yêu cầu phát triển, những yêu cầu về quản lý xây dựng, khai thác quỹ đất, tạo được sự đồng bộ, thống nhất về không gian phát triển, đảm bảo các định hướng lâu dài và tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai các dự án đầu tư trong Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng.

Thực hiện quy trình pháp luật về công tác lập quy hoạch xây dựng, Nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1476/QĐ-TTg ngày 03/7/2025. Nhiệm vụ quy hoạch được duyệt là cơ sở pháp lý quan trọng để triển khai đồ án Quy hoạch chung Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng đến năm 2050 và các công việc có liên quan.

## **1.2. Cơ sở lập quy hoạch**

### **1.2.1. Căn cứ pháp lý, văn bản chỉ đạo**

#### *a. Luật, Nghị định, Thông tư*

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17/6/2020;
- Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26/11/2024.
- Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15 ngày 29/11/2024;
- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29/11/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14/6/2018;
- Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24/11/2023;
- Luật Biển Việt Nam số 18/2012/QH13 ngày 21/6/2012;
- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH13 ngày 27/11/2023;
- Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 ngày 25/6/2015;
- Luật du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Luật thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; Luật thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; Luật trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018; Luật chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
- Luật Phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13 và Luật Đề điều số 79/2006/QH11; Luật số 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều;

- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019; Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13 và Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;
- Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;
- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ Quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế, và các Nghị định khác liên quan;
- Nghị định số 269/205/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ về phát triển đô thị thông minh;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định về giao khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển và Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viên thông;
- Nghị định số 143/2017/NĐ-CP ngày 14/7/2017 của Chính phủ quy định bảo vệ công trình hàng hải;
- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi và Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;
- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng; QCVN 01:2021/BXD;
- Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về việc ban hành quy chuẩn Việt Nam QCVN 07:2023/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên môi trường Quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

*b. Nghị quyết, quyết định của Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ*

- Nghị quyết 45-NQ/TW ngày 24/1/2019 của Bộ Chính trị ban hành về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26/11/2019 của Chính phủ về Chương trình hành động của Thủ tướng chính phủ thực hiện đề Nghị quyết 45-NQ/TW ngày 24/1/2019 của Bộ Chính trị;

- Nghị quyết số 202/2025/NQ/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp tỉnh;

- Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hải Phòng năm 2025;

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Nghị quyết số 187/2025/QH15 ngày 19/2/2025 của Quốc hội về Chủ trương đầu tư Dự án xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng;

- Quyết định 2623/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2013-2020";

- Quyết định 368/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1511/QĐ-TTg ngày 04/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng, thành phố Hải Phòng.

- Quyết định số 1476/QĐ-TTg ngày 03/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng đến năm 2050.

- Các quy hoạch ngành:

+ Giao thông: Giao thông: Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 01/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 2404/QĐ-TTg ngày 29/10/2025 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31-10-2021 về việc phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 22/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 7/6/2023 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16/1/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 3/1/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22/5/2024 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 347/QĐ-BXD ngày 03/4/2025 và quyết định số 1102/QĐ-BXD ngày 20/7/2025 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 756/QĐ-BXD ngày 5/6/2025 Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Tài nguyên môi trường: Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Nông nghiệp: Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/1/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/1/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; - Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 09/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Phòng chống thiên tai: Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Phòng, chống thiên tai và Thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 19/2021/QĐ-TTg ngày 26/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định về đảm bảo thoát lũ, thông thoáng dòng chảy, an toàn đề điều đối với việc xây dựng cầu qua sông có đê; Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hồng - Thái Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/2/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình; Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 21/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/2/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình;

+ Văn hoá, TDTT: Quyết định số 1752/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục, thể thao quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”; Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển văn hóa đến năm 2030; Quyết định số 991/QĐ-TTg ngày 16/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1189/QĐ-TTg ngày 15/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Du lịch: Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 13/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

#### *c. Các văn bản của thành phố Hải Phòng*

- Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 01/02/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Đề án phát triển sản xuất hàng hóa trồng trọt tập trung trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 502/QĐ-UBND ngày 22/02/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Đề án xác định vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn thành phố giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định 3876/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 về phê duyệt đề án nuôi trồng thủy sản lồng bè trên vịnh thuộc quần đảo Cát Bà;

- Quyết định 4181/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 về việc phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích khu vực nuôi trồng thủy sản (nuôi nhuyễn thể) tại địa bàn Huyện Tiên Lãng (cũ) đến năm 2030...

#### **1.2.2. Bản đồ và tài liệu liên quan**

- Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các quy hoạch chiến lược cấp quốc gia, vùng và chuyên ngành khác;
- Các quy hoạch ngành của tỉnh, thành phố Hải Phòng;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố Hải Phòng năm 2024;
- Các đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng trong thành phố, các quy hoạch về công nghiệp, du lịch, thương mại,... có liên quan của thành phố; Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) thành phố Hải Phòng;
- Các hồ sơ QHPK, QHCT trên địa bàn Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng;
- QHXD nông thôn mới các xã thuộc phạm vi nghiên cứu;
- Niêm giám thống kê của thành phố Hải Phòng và các huyện, xã trong phạm vi Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng năm 2023;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng; QCVN 01:2021/BXD.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07:2023/BXD về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành của Việt Nam và những tài liệu khác có liên quan.
- Các kết quả điều tra, khảo sát, các số liệu, tài liệu về khí tượng thủy văn, bản đồ địa chất, khoáng sản, địa chất thủy văn - công trình, bản đồ địa hóa đất, hiện trạng kinh tế xã hội, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật... và các tài liệu khác có liên quan.

### **1.3. Phương pháp tiếp cận lập quy hoạch:**

Nghiên cứu lập đồ án Quy hoạch chung KKT Nam Hải Phòng được tiếp cận các phương pháp quy hoạch tiên tiến trên thế giới đảm bảo yêu cầu phát triển lâu dài và phù hợp với các điều kiện thực tiễn của địa phương:

- Phương pháp kế thừa;
- Quy hoạch với sự tham gia;
- Quy hoạch chiến lược và linh hoạt;
- Quy hoạch tích hợp Đa ngành;

### **1.4. Ranh giới, quy mô và thời hạn lập quy hoạch**

#### **1.4.1. Ranh giới lập quy hoạch:**

#### **1.4.2. Quy mô lập quy hoạch**

- Quy mô dân số năm 2024 khu vực lập quy hoạch khoảng 126.352 người.
- Quy mô diện tích lập quy hoạch khoảng 200 km<sup>2</sup>.

#### **1.4.3. Thời hạn quy hoạch**

Để phù hợp với quy định tại Luật Xây dựng năm 2014 và Luật sửa đổi bổ sung một điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018, thời hạn quy hoạch 20-25 năm, thời hạn nghiên cứu lập quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng như sau:

- Quy hoạch ngắn hạn đến năm 2035;
- Quy hoạch dài hạn đến năm 2050;

## **1.5. Quan điểm lập quy hoạch**

### *a. Quan điểm, nguyên tắc phát triển KKT ven biển phía Nam Hải Phòng*

Tuân thủ định hướng của chiến lược quốc gia, vùng và các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tập trung vào vị trí chiến lược Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng, phát huy tối đa lợi thế độc đáo của Hải Phòng, nắm bắt các cơ hội quan trọng từ cuộc cách mạng công nghệ toàn cầu và chuyển đổi công nghiệp, đồng thời đẩy nhanh việc phát triển các lợi thế hợp tác và cạnh tranh mang đặc điểm của Hải Phòng.

Phát triển Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng trên nguyên tắc bền vững – chú trọng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế hiện tại và nhu cầu của các thế hệ sau. Tuân thủ cách tiếp cận lấy con người làm trung tâm, phương hướng thịnh vượng chung, luôn phát triển vì nhân dân, dựa vào nhân dân để phát triển, chia sẻ thành quả phát triển của nhân dân, bảo vệ lợi ích cơ bản của nhân dân, khơi dậy tinh thần nhiệt huyết, chủ động, sáng tạo của người dân trong toàn Thành phố, đề cao sự công bằng, không ngừng hiện thực hóa khát vọng có cuộc sống tốt đẹp hơn của người dân.

Nắm bắt các khái niệm, xu hướng phát triển mới. Đưa các khái niệm phát triển mới vào tất cả các lĩnh vực của toàn bộ quá trình xây dựng Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng, thúc đẩy phát triển đổi mới, phối hợp, xanh, cởi mở và chia sẻ, thúc đẩy thay đổi chất lượng, thay đổi hiệu quả và thay đổi năng lượng, đồng thời đạt được chất lượng cao hơn, hiệu quả hơn, nhiều hơn nữa công bằng và bền vững hơn. Phát triển bền vững và an toàn hơn.

Xây dựng Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng khai thác tối đa lợi thế của khu vực có vị trí và tính kết nối chiến lược nhằm tạo lợi thế cạnh tranh quốc gia về công nghiệp và logistics trong bối cảnh toàn cầu hóa, cách mạng công nghiệp 4.0 và phát triển bền vững.

### *b. Quan điểm, nguyên tắc lập quy hoạch xây dựng Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng*

- Quy hoạch xây dựng Khu kinh tế ven biển Nam Hải Phòng trên cơ sở tuân thủ các quan điểm, định hướng phát triển đã được Chính phủ xem xét chấp thuận tại đề án thành lập Khu kinh tế ven biển Nam Hải Phòng.

- Rà soát, cập nhật các định hướng mới từ Chính phủ, vùng duyên hải Bắc Bộ, vùng đồng bằng sông Hồng và thành phố Hải Phòng để định hướng, phân bổ, cân đối các chức năng đảm bảo tính cân bằng, tăng hiệu quả sử dụng đất và làm cơ sở điều chỉnh các quy hoạch xây dựng hiện có đáp ứng với tình hình mới.

- Tuân thủ theo quyết định thành lập của Thủ tướng Chính phủ, chính xác hóa ranh giới, phạm vi khu kinh tế để khai thác tốt nhất lợi thế vị trí, tính chất các khu chức năng như khu công nghiệp công nghệ cao, khu thương mại tự do thế hệ mới, khu cảng biển và dịch vụ cảng biển, dịch vụ logistics, khu đô thị sinh thái, trung tâm tài chính, khu du lịch, khu trung tâm hành chính, các khu dân cư và một số công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng kinh tế, xã hội,...

- Phát triển Khu kinh tế ven biển Nam Hải Phòng trở thành động lực về kinh tế, có tính cạnh tranh quốc tế theo hướng hiện đại, xanh, thông minh, đồng bộ trong đó nhấn mạnh yếu tố phát triển bền vững về môi trường.

## **1.6. Mục tiêu lập quy hoạch**

- Xây dựng Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng phù hợp với chiến lược phát triển biển Việt Nam; nhằm cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp, định hướng mới tại các Nghị quyết, chủ trương của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và đặc biệt là các Quy hoạch ngành quốc gia (đường bộ, cảng biển, hàng không, không gian biển...) và Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng và các quy hoạch khác có liên quan.

- Xây dựng Khu kinh tế ven biển Nam Hải Phòng trở thành động lực tăng trưởng kinh tế chủ đạo của thành phố Hải Phòng; là trung tâm kinh tế biển, tạo động lực phát triển cho vùng đồng bằng sông Hồng và vùng duyên hải Bắc Bộ.

- Xây dựng và phát triển một khu kinh tế ven biển tổng hợp đa ngành theo mô hình Khu kinh tế áp dụng công nghệ tiên tiến trên thế giới, có hệ thống hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội hiện đại, xanh, thông minh.

- Kết hợp chặt chẽ mục tiêu phát triển kinh tế với bảo tồn, phát huy giá trị của hệ sinh thái biển và các di tích lịch sử văn hoá trên địa bàn, đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Làm cơ sở pháp lý để triển khai các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết các khu chức năng và các dự án đầu tư xây dựng.

\* Các chỉ tiêu cụ thể: Trên cơ sở định hướng đã được xác định trong đề án thành lập KKT ven biển Nam Hải Phòng các chỉ tiêu cụ thể đặt ra cho KKT cụ thể như sau:

- Đến năm 2035:

+ Hoàn thành 100% hệ thống hạ tầng theo đúng giai đoạn Quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

+ Tỷ lệ lấp đầy diện tích công nghiệp và thương mại đạt 80%;

+ Tổng mức đầu tư: khoảng 10 tỷ USD

+ Thu ngân sách: 300.000 tỷ đồng;

+ Xuất nhập khẩu: 50 tỷ USD;

+ Tạo việc làm tại chỗ: trên 200.000 người.

+ Tỷ lệ nước thải đạt tiêu chuẩn, tỷ lệ chất thải rắn được thu gom xử lý: 100%.

- Đến năm 2050:

+ Hoàn thiện, đồng bộ 100% hệ thống hạ tầng theo Quy hoạch được duyệt;

+ Tỷ lệ lấp đầy diện tích công nghiệp, thương mại đạt 100%;

+ Tổng thu hút đầu tư: 50 tỷ USD;

+ Thu ngân sách: 600.000 tỷ đồng;

+ Xuất nhập khẩu: Trên 70 tỷ USD;

+ Tạo việc làm: trên 350.000 người.

+ Tỷ lệ nước thải đạt tiêu chuẩn, tỷ lệ chất thải rắn được thu gom xử lý: 100%.

## **II. HIỆN TRẠNG KHU KINH TẾ VEN BIỂN PHÍA NAM HẢI PHÒNG**

### **2.1. Điều kiện tự nhiên**

#### **2.1.1. Vị trí địa lý**

Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng nằm về khu vực phía Nam của thành phố Hải Phòng, trên bờ biển thuộc vịnh Bắc Bộ, cách thủ đô Hà Nội 102 km. Khu kinh tế có tọa độ địa lý từ 20°35'50" đến 20°45'35" vĩ độ Bắc và từ 106°32'8" đến 106°49'15" độ kinh Đông,

Khu kinh tế nằm tại cửa sông Văn Úc, dọc theo tuyến đường ven biển, cách trung tâm hiện hữu của thành phố Hải Phòng khoảng 18km về phía Nam.

### **2.1.2. Địa hình, địa mạo**

Khu vực nghiên cứu có địa hình khá đa dạng, phong phú bao gồm các khu vực đồng bằng, bãi bồi ven sông, vùng ngập mặn ven biển, mặt biển... xen kẽ là hệ thống các sông lớn, kênh mương tưới tiêu thủy lợi...

Khu vực nằm phía trong đê sông, đê biển có địa hình bằng phẳng, độ dốc nền thấp, có quỹ đất để phát triển đô thị và công nghiệp. Cao độ nền địa hình trung bình từ: 0,3-5,0m.

Khu vực ngoài đê sông, đê biển chủ yếu là các vùng đất ngập nước, ngập triều.

### **2.1.3. Khí hậu**

Thành phố Hải Phòng chịu ảnh hưởng của chế độ nhiệt đới gió mùa. Khí hậu có sự tương phản rõ rệt giữa hai mùa. Mùa hè trùng với gió mùa tây nam kéo dài từ tháng V tới tháng IX có thời tiết nóng ẩm và mưa nhiều và mùa đông trùng với gió mùa đông bắc kéo dài từ tháng XI tới tháng III có thời tiết lạnh và ít mưa. Các đặc trưng chủ yếu:

- Mưa: mùa mưa trong vùng nghiên cứu bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào tháng 10 với tổng lượng mưa mùa mưa đạt 85% tổng lượng mưa năm còn lại là mùa khô. Phân bố lượng mưa năm theo không gian không chênh lệch nhau nhiều. Lượng mưa năm ở các vùng phía Bắc có xu hướng cao hơn ở các vùng phía Nam nguyên nhân là do phụ thuộc vào hướng di chuyển của bão và áp thấp nhiệt đới khi đổ bộ và ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp của bão và áp thấp nhiệt đới.

- Nhiệt độ: nhiệt độ trung bình năm vùng nghiên cứu đạt 23,3°C. Xu thế biến đổi của nhiệt độ tăng trong các thập kỷ gần đây. Nhiệt độ năm trung bình thời kỳ 1991÷2000, 2001÷2011 tăng 0,30C so với thời kỳ 1981÷1990.

- Độ ẩm: độ ẩm tương đối trung bình năm trong vùng nghiên cứu đạt 83-86%. Độ ẩm cao vào các tháng cuối mùa đông khi có mưa phùn ẩm ướt và đạt cao nhất vào tháng 3 đạt với giá trị trung bình là 90-92%. Độ ẩm trung bình tháng thấp nhất vào các tháng 11, 12 khi có gió mùa đông bắc khô hanh thổi về nhiều đợt.

- Gió, bão: gió: tốc độ gió trung bình năm tại các trạm trong đất liền đạt 3,0 m/s (Phù Liễn) và đạt 5÷7 (m/s) tại các trạm ngoài đảo. Bão và áp thấp nhiệt đới: trung bình mỗi năm Hải Phòng chịu ảnh hưởng của 3÷5 cơn bão hoặc áp thấp nhiệt đới (bình quân cả nước 6÷7 cơn bão/năm) trong đó từ 1÷2 cơn bão hoặc áp thấp nhiệt đới đổ bộ trực tiếp gây thiệt hại về công trình, đê điều và dân sinh. Bão và áp thấp nhiệt đới đổ bộ thường kèm theo mưa lớn và nước dâng gây ngập lụt vùng cửa sông ven biển.

### **2.1.4. Chế độ thủy văn**

- Các tuyến thoát lũ: Các con sông chính qua Hải Phòng phải chuyển toàn bộ tổng lượng lũ của hệ thống sông Thái Bình và phần lớn lượng lũ của hệ thống sông Hồng chuyển qua sông Đuống, sông Luộc ra Vịnh Bắc bộ:

Sông Văn Úc chuyển tải 53% tổng lượng lũ tại Phả Lại.

Sông Cẩm chuyển tải 30,5% tổng lượng lũ tại Phả Lại.

Sông Thái Bình chuyển tải 11,9% tổng lượng lũ tại Phả Lại.

Sông Bạch Đằng chuyển tải 41,35% tổng lượng lũ tại Phả Lại.

Sông Lạch Tray chuyển tải 5,6% tổng lượng lũ tại Phả Lại.

- Phân tích ở trên cho thấy với các tuyến thoát lũ hiện nay, 2 tuyến thoát lũ chính và quan trọng nhất là tuyến thoát lũ qua cửa Văn Úc và tuyến thoát lũ qua cửa Nam Triệu (sông Cẩm, Đá Bạc - Bạch Đằng). Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch có 2 cửa sông là Văn Úc và Thái Bình.

- Hệ thống sông: Có 3 sông lớn chảy qua khu vực nghiên cứu theo hướng chủ đạo là Tây Bắc-Đông Nam, cụ thể như sau:

Sông Văn Úc: Chiều dài 45km, bắt đầu từ ngã ba Gù ra đến biển qua cửa Văn Úc, chiều rộng trung bình 400m÷600m, có đoạn rộng 1.000m; độ sâu đáy sông từ -10m đến -6m, có nơi sâu tới -40m (đoạn gần sông Kênh Khê). Đây là sông sâu và rộng nhất trong số các sông ở hạ du sông Thái Bình. Hầu hết các tháng trong năm dòng chảy từ cửa sông Văn Úc đổ ra biển đều có xu thế chảy ven theo bờ biển xuôi về phía Nam, vì vậy cần nghiên cứu và có giải pháp điều chỉnh hướng sa bồi tại khu vực cảng.

Sông Thái Bình: Chiều dài 35km, bắt đầu từ cầu Quý Cao và đổ ra biển qua cửa Thái Bình, đoạn sông này đã bị bồi lắng từ những năm 1960.

Sông Hóa: Là phân lưu của sông Luộc, chiều dài 38km, bắt đầu tại ngã ba Chanh Chử đổ vào sông Thái Bình, chiều rộng trung bình từ 150-200m, độ sâu đáy sông -5,0m đến -7,0m.

#### 2.1.5. Hải văn

- Thủy triều tại vùng ven biển Hải Phòng là chế độ nhật triều. Một ngày có một đỉnh triều và một chân triều ( $\Delta H$  max đạt tới 3,5 ÷ 3,9m). Thời gian triều lên khoảng 11 giờ và triều xuống khoảng 13 giờ. Mức dao động thường xuyên xảy ra trong biên độ triều. Khi thời tiết thay đổi như mưa, bão, áp thấp nhiệt đới... làm sự dao động trở nên phức tạp hơn và đôi khi có sự khác biệt đáng kể so với sự dao động bình thường.

- Tần suất mực triều lớn nhất thiết kế tại các cửa sông P=5% vào tháng VIII đã được hiệu chỉnh theo số liệu tính mực nước dâng do bão với P=20% là 1,46m. Kết quả tính toán như sau:

Bảng mực nước triều thiết kế P=5% vào tháng VIII tại các cửa có xét tới nước biển dâng với P=20%

| Đặc trưng                         | Đá Bạc | Lạch Tray | Cửa Văn Úc | Cửa Thái Bình | Cửa Trà Lý | Cửa sông Hồng | Cửa Ninh Cơ | Cửa Đáy |
|-----------------------------------|--------|-----------|------------|---------------|------------|---------------|-------------|---------|
| Hp5% (VIII) (m)                   | 2,18   | 2,16      | 2,13       | 2,10          | 2,06       | 1,97          | 1,88        | 1,88    |
| Hp5% (VIII) +H dâng 5% do bão (m) | 3,64   | 3,62      | 3,59       | 3,56          | 3,52       | 3,43          | 3,34        | 3,34    |

Nguồn: Sở Nông nghiệp & Môi trường Hải Phòng

- Nhìn chung, mực nước thấp nhất hàng năm các sông vùng ảnh hưởng triều thường xuyên thấp hơn mực nước biển trung bình nhiều năm từ 0,7 ÷ 0,8m.

- Ảnh hưởng của thủy triều đối với dòng chảy trên sông Kinh Thầy là mạnh nhất, rồi đến sông Văn Úc, sau đó là sông Thái Bình.

- Do ảnh hưởng bởi mực nước triều, các vùng đất thấp ở hạ lưu các sông thường bị nhiễm mặn ảnh hưởng xấu tới sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, có thể vận dụng đặc điểm này để quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ.

#### **2.1.6. Vùng bờ, ven bờ, thềm lục địa**

##### **a. Vùng triều cửa sông**

Vùng cửa sông Văn Úc, cửa sông Thái Bình cũng giống vùng cửa sông Bạch Đằng ở phía Đông Bắc có cấu trúc cửa sông hình phễu điển hình, được hình thành trên cơ sở tương tác giữa quá trình phát triển của một địa hào hiện đại đang sụt chìm kiến tạo với sự nâng cao của mực nước chân tĩnh, sự thiếu hụt bồi tích và thủy triều có biên độ lớn. Đó là một khu vực có cấu trúc nửa kín, thủy triều là động lực ưu thế, là một vực nước lợ - mặn, hoà trộn nước sông - biển khá tốt, phân tầng nước yếu, cân bằng bồi xói nghiêng về xói lở, xâm thực. Các hệ lạch triều, kênh triều dày đặc, các doi cát triều nằm dọc gần bờ các luồng sâu rộng là những dạng địa hình nguồn gốc triều đặc trưng. Bờ biển ít bị chia cắt phức tạp bởi các lạch triều, bãi, đảo, có dáng hơi lồi ra phía biển. Các bãi bồi hàng năm được bồi lấn ra biển hàng chục mét và được khai hoang mở rộng đất đai từ nhiều đời. Vì thế, các bãi lầy sú vẹt xa bờ đề biển rất hẹp, trong khi các bãi triều thấp trải rộng tới 5 - 6 km ra phía biển.

##### **b. Vùng biển nông ven bờ**

Có độ sâu khoảng 5- 6m đến 25- 30m nằm trong phạm vi tác động rõ của sóng đến đáy biển và là vùng đồng bằng đáy biển tích tụ - bào mòn dưới tác dụng của dòng hải lưu ven bờ. Trầm tích bề mặt là bùn bột nhỏ nâu xám, xám xanh.

#### **2.1.7. Tài nguyên thiên nhiên**

Muối và cát là hai nguồn tài nguyên quan trọng của Hải Phòng, tập trung chủ yếu ở vùng bãi giữa sông và bãi biển, thuộc các huyện Cát Hải, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Kiến Thụy, Đồ Sơn, trong đó các khu vực Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Kiến Thụy, Đồ Sơn nằm trong ranh giới KKT. Tài nguyên biển là một trong những nguồn tài nguyên quý hiếm với gần 1.000 loài tôm, cua và hàng chục loài rong biển có giá trị kinh tế cao như tôm rồng, tôm he, cua bể, đồi mồi, sò huyết, cá heo, ngọc trai, tu hải, bào ngư... là những hải sản được thị trường thế giới ưa chuộng.

Tài nguyên khoáng sản: Theo điều tra địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 (báo cáo “Địa chất và khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 Thành phố Hải Phòng” hoàn thành năm 1993, ký hiệu Lưu trữ Địa chất Bđ.204); điều tra địa chất đô thị năm 1996 bao gồm lập các bản đồ địa chất khoáng sản, địa chất thủy văn - công trình, bản đồ địa hóa đất tỷ lệ 1:25.000 kèm theo báo cáo (báo cáo “Điều tra địa chất đô thị Thành phố Hải Phòng” ký hiệu Lưu trữ Địa chất Đt.5), khu vực thuộc phạm vi nghiên cứu quy hoạch của Khu kinh tế chưa ghi nhận khoáng sản có giá trị cao hơn khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.

Cảnh quan tự nhiên và tài nguyên du lịch: địa hình, thổ nhưỡng, sông ngòi và khí hậu đa dạng là những yếu tố góp phần tạo nên cảnh quan tự nhiên đẹp và sinh động cho KKT. Vùng bãi bồi ven biển Huyện Tiên Lãng (cũ) với ba xã ven biển Vĩnh Quang, Tiên Hưng và Đông Hưng được bồi đắp bởi phù sa của hai cửa sông Văn Úc và Thái Bình có diện tích rừng ngập mặn, đa dạng sinh học cao và nguồn lợi thủy sản

tự nhiên phong phú, có tiềm năng phát triển du lịch, khai thác và phát huy giá trị các khu rừng ngập mặn, rừng thông... cho phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.

#### **2.1.8. Tài nguyên nhân văn**

Hải Phòng là một vùng đất cổ có con người sinh sống từ lâu đời, lại là vùng đất lấn biển qua nhiều thế kỷ với lớp lớp cư dân khác nhau. Khu vực nằm trong KKT chủ yếu là khu vực ven biển, cửa sông, quá trình đắp đê sông, đê biển, đào kênh rạch cũng là quá trình hội tụ dân cư.

Các phường, xã có địa giới thuộc phạm vi Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng là những địa phương giàu cảnh quan du lịch và di tích lịch sử. Huyện An Lão (cũ) có dãy núi Voi. Đây là quần thể danh thắng có nhiều hang, động, hồ nước (động Họng Voi, các hang Già Vịt, hang Chiên Trống, hang Cá Chép, ...); quận Đồ Sơn (cũ) có bãi tắm khu I, khu II, khu III, các điểm du lịch đã được thành phố công nhận: Tháp Tường Long, Biệt thự Bảo Đại, Đảo Dấu...

Trên địa bàn Khu kinh tế có nhiều đình, chùa miếu và các từ đường phục vụ nhu cầu văn hóa của nhân dân. Khu vực có nhiều lễ hội truyền thống mang bản sắc của địa phương như lễ hội đua thuyền rồng truyền thống của dân làng Nam Hải (xã Đoàn Xá), Quần Mực (xã Đại Hạp), lễ hội đua thuyền Rồng trên sông Đa Độ... Vị trí Khu kinh tế cũng nằm cận kề với các điểm di tích lịch sử nổi tiếng như Khu di tích Quốc gia đặc biệt đền thờ Nguyễn Bình Khiêm (Huyện Vĩnh Bảo (cũ)), khu tưởng niệm vương triều nhà Mạc (huyện Kiến Thụy)... là điều kiện để hình thành các chuỗi du lịch văn hóa, du lịch tâm linh, du lịch cộng đồng.

#### **2.1.9. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên**

Khu KKT ven biển phía Nam Hải Phòng có quỹ đất có thể khai thác xây dựng lớn, vị trí thuận lợi về kết nối giao thông, đặc biệt là giao thông đường thủy, có cảnh quan tự nhiên đẹp.

Tuy nhiên khu vực có nền địa hình thấp, cường độ đất yếu, biên độ thủy triều lớn, chịu tác động lớn của gió bão, triều cường, sóng thần, là những thách thức lớn cho việc quy hoạch xây dựng phát triển KKT.

##### **a. Các ảnh hưởng tích cực của điều kiện tự nhiên tới khu vực xây dựng KKT**

- Vị trí địa lý – thuận lợi chiến lược: nằm ở cửa ngõ phía Đông Bắc Bộ, giáp Vịnh Bắc Bộ, thuận lợi cho giao thương quốc tế (đặc biệt với Trung Quốc, ASEAN, Đông Bắc Á).

- Là khu vực kết nối trực tiếp giữa Hải Phòng – Hưng Yên – Quảng Ninh, thuận lợi phát triển vùng động lực kinh tế biển. Có nhiều lợi thế: phát triển cảng nước sâu, logistics, công nghiệp và khu phi thuế quan.

- Điều kiện địa hình bờ biển dài, thoải

- + Địa hình tương đối bằng phẳng, bãi bồi rộng và thoải ra biển, thuận tiện san lấp mặt bằng cho xây dựng khu công nghiệp, đô thị, cảng biển.

- + Độ dốc nhỏ giúp giảm chi phí san nền, thuận lợi bố trí hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.

Có nhiều lợi thế: giảm chi phí đầu tư xây dựng nền móng, thuận lợi quy hoạch không gian mở.

- Điều kiện khí hậu có nhiều tiềm năng lợi thế phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng xanh.

- + Khu vực có gió biển mạnh, ổn định, thích hợp cho phát triển điện gió ven bờ và ngoài khơi.

- + Bức xạ mặt trời trung bình khá, có thể tận dụng cho điện mặt trời áp mái hoặc điện mặt trời nổi.

- Tài nguyên biển đa dạng và dồi dào: có ngư trường rộng, hệ sinh thái biển – rừng ngập mặn phong phú, thuận lợi phát triển kinh tế thủy sản, du lịch sinh thái, cảng cá, dịch vụ hậu cần nghề cá.

- Hệ thống sông thuận lợi giao thông thủy: có các cửa sông lớn như Lạch Tray, Văn Úc, Thái Bình – thuận lợi phát triển cảng sông, luồng tàu, giao thông thủy nội địa. Đồng thời có nguồn nước mặt dồi dào phục vụ công nghiệp và đô thị.

b. Các ảnh hưởng tiêu cực của điều kiện tự nhiên tới khu vực xây dựng KKT

- Địa chất yếu: đất bùn, sét, khả năng chịu tải thấp

- + Đất ven biển Hải Phòng (nhất là khu vực Tiên Lãng, Vĩnh Bảo cũ) là bùn sét yếu, độ lún cao, phải gia cố nền móng phức tạp.

- Ảnh hưởng BĐKH, nước biển dâng, nguy cơ ngập lụt, triều cường và xâm nhập mặn

- + Là vùng trũng ven biển, cao trình thấp (0.5–2.0 m), dễ bị ngập khi triều cường hoặc mưa lớn trùng kỳ triều.

- + Xâm nhập mặn ảnh hưởng nguồn nước ngọt, gây hư hại công trình ngầm, vật liệu xây dựng, cây xanh.

- + Yêu cầu xây dựng hệ thống tiêu thoát nước, đê biển, cống ngăn triều triều, trạm bơm quy mô lớn.

- Ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới

Trung bình mỗi năm chịu ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp 1–2 cơn bão, với tốc độ gió cực đại > 30 m/s. Gây thiệt hại về giao thông, công trình, ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt.

- Tác động môi trường và suy giảm hệ sinh thái

San lấp, mở rộng khu công nghiệp làm mất rừng ngập mặn, ảnh hưởng đa dạng sinh học, giảm khả năng chắn sóng, giảm hấp thụ CO<sub>2</sub>...

## **2.2. Hiện trạng dân số, lao động**

### **a. Dân số**

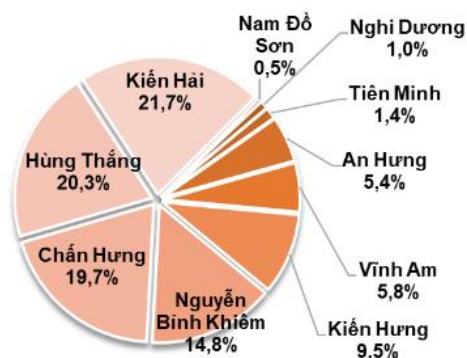
Tính đến năm 2025, tổng dân số trong khu vực nghiên cứu quy hoạch khoảng 132.417 người, chiếm khoảng 2,8% dân số toàn thành phố và 44% tổng các dân số có đơn vị hành chính thuộc KKT (Năm 2025 theo số liệu công bố, dân số TP Hải Phòng sau sáp nhập khoảng 4.664.124 người).

Khu vực lập quy hoạch, dân cư tập trung phân bố chủ yếu tại các khu vực trung tâm cụm xã, bám theo các trục giao thông chính. Dân cư tập trung lớn nhất tại các xã Hùng Thắng, Chân Hưng, Kiến Hải và Nguyễn Bình Khiêm. Mật độ dân cư trung bình trong khu vực khoảng 843 người/km<sup>2</sup> (thấp hơn mật độ dân số toàn thành phố khoảng 1.300 người/km<sup>2</sup> và mật độ trung bình các xã thuộc KKT là 1.083 người/km<sup>2</sup>).

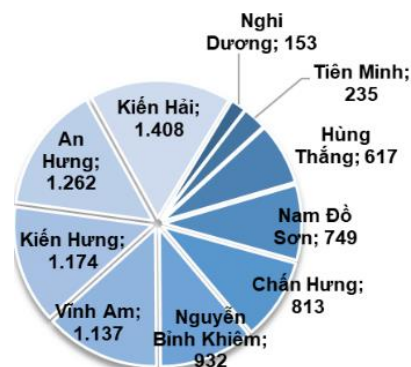
Bảng: dân số thường trú theo đơn vị hành chính trong phạm vi KKT

| Đơn vị hành chính mới     | Toàn ĐVHC xã/phường |                              |                              | Thuộc khu vực KKT |                              |                              |
|---------------------------|---------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------|------------------------------|------------------------------|
|                           | Dân số (người)      | Diện tích (km <sup>2</sup> ) | Mật độ (ng/km <sup>2</sup> ) | Dân số (người)    | Diện tích (km <sup>2</sup> ) | Mật độ (ng/km <sup>2</sup> ) |
| phường Nam Đồ Sơn         | 30.372              | 21,00                        | 1.446                        | 607               | 0,81                         | 749                          |
| xã Hùng Thắng             | 26.877              | 43,59                        | 617                          | 26.877            | 43,59                        | 617                          |
| Xã Chấn Hưng              | 26.092              | 32,11                        | 813                          | 26.092            | 32,11                        | 813                          |
| xã Tiên Minh              | 36.236              | 36,48                        | 993                          | 1.812             | 7,71                         | 235                          |
| xã Nguyễn Bình Khiêm      | 24.575              | 26,37                        | 932                          | 19.688            | 21,13                        | 932                          |
| xã Vĩnh Am                | 34.562              | 27,34                        | 1.264                        | 7.675             | 6,75                         | 1.137                        |
| xã Kiến Hưng              | 28.044              | 21,02                        | 1.334                        | 12.620            | 10,75                        | 1.174                        |
| xã Nghi Dương             | 25.660              | 19,48                        | 1.317                        | 1.283             | 8,39                         | 153                          |
| Xã Kiến Hải               | 44.862              | 31,86                        | 1.408                        | 28.811            | 20,46                        | 1.408                        |
| xã An Hưng                | 25.535              | 20,23                        | 1.262                        | 7.167             | 5,68                         | 1.262                        |
| <b>Tổng (KV đất liền)</b> | <b>302.815</b>      | <b>279,48</b>                | <b>1.083</b>                 | <b>132.632</b>    | <b>157,38</b>                | <b>843</b>                   |
| Mặt biển                  |                     |                              |                              |                   | 42,62                        |                              |
| <b>Tổng KKT</b>           |                     |                              |                              | <b>132.632</b>    | <b>200</b>                   | <b>663</b>                   |

Nguồn: tổng hợp, tính toán cập nhật theo số liệu công bố điện tử TP Hải Phòng



Biểu đồ: Tỷ lệ dân số các ĐVHC trong KKT năm 2025 (%)



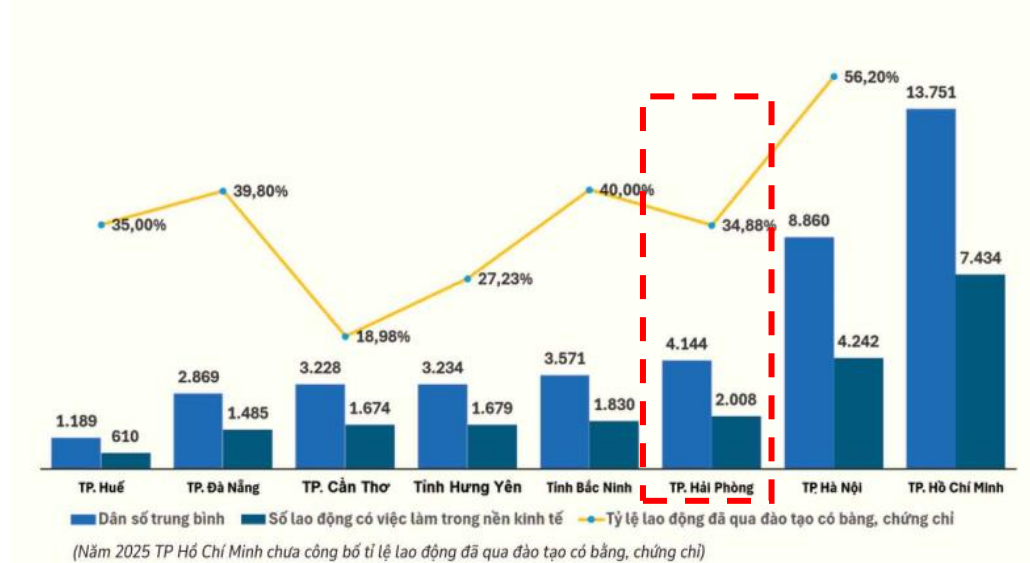
Biểu đồ: Mật độ dân số các ĐVHC trong KKT năm 2025 (người/km<sup>2</sup>)

Theo các số liệu thống kê, tỉ lệ tăng dân số bình quân khu vực lập quy hoạch giai đoạn 2020-2024 tại các xã, phường thuộc Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng đạt khoảng 0,96%/năm. Trong đó, một số xã có tỉ lệ tăng dân số cao hơn các khu vực khác như xã Hùng Thắng (khoảng 1,59%/năm), Chấn Hưng (khoảng 1,36%/năm), Tiên minh (khoảng 2,23%/năm), các xã tỉ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2020-2024 trung bình đạt khoảng 0,6-0,8%/năm.

#### b. Lao động

Theo các số liệu thống kê, năm 2025 lực lượng lao động thành phố Hải Phòng khoảng 2.043,5 nghìn lao động, trong đó lao động có việc làm khoảng 2.008,2 nghìn người chiếm khoảng 98% lao động trong độ tuổi và khoảng 43% dân số của toàn thành phố Hải Phòng (sau sắp xếp).

Hải Phòng cũng là thành phố có lực lượng lao động qua đào tạo ở mức cao so với cả nước. Trong năm 2025, tỉ lệ lao động qua đào tạo của Hải Phòng đạt 33%.



*Biểu đồ: Chỉ tiêu Dân số, lao động TP Hải Phòng so với một số tỉnh/thành phố  
(Nguồn: Số liệu KTXH TP Hải Phòng giai đoạn 2021-2025)*

Số dân trong độ tuổi lao động khoảng 68.970 người (theo lao động thường trú), chiếm khoảng 52% dân số thường trú.

Dân số trong độ tuổi lao động khu vực lập quy hoạch khoảng 68.970 người (chiếm khoảng 52% dân số), lao động chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực nông nghiệp, sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ.

### 2.3. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng khoảng 20.000 ha, trong đó, chủ yếu là đất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và mặt nước.

Diện tích đất xây dựng không lớn, chỉ khoảng 2.206 ha; chiếm 11%% diện tích KKT, Trong đó chủ yếu là đất phát triển dân cư nông thôn với khoảng 1.443 ha (chiếm 65,4% diện tích khu vực xây dựng).

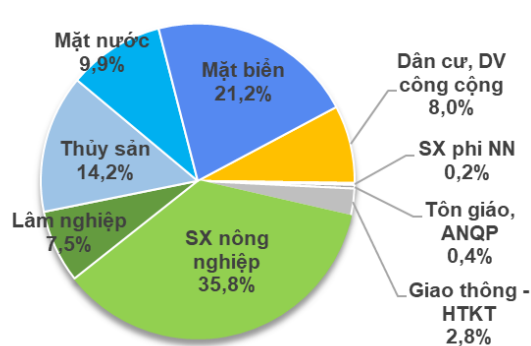
Khu vực đất phát triển nông nghiệp và chức năng khác chiếm phần lớn diện tích khu vực, khoảng 17.794 ha, chiếm 89% diện tích khu kinh tế; Trong đó, phần lớn là đất sản xuất nông nghiệp với 7.182 ha (chiếm 40,4% diện tích khu đất nông nghiệp và chức năng khác); Đất nuôi trồng thủy sản khoảng 2.851 ha (chiếm 16% diện tích khu đất nông nghiệp và chức năng khác); đất lâm nghiệp (rừng phòng hộ) khoảng 1.504 ha; Đất mặt nước ao hồ, sông ngòi, kênh rạch khoảng 1.994 ha; khu vực đất mặt biển khoảng 4.263 ha.

*Bảng: Hiện trạng sử dụng đất khu kinh tế Nam Hải Phòng*

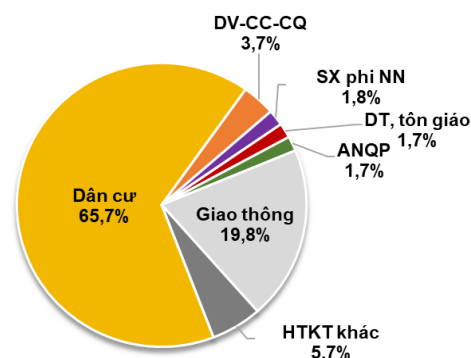
| STT      | Nhóm chức năng/ Loại chức năng sử dụng đất | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%)  |
|----------|--------------------------------------------|----------------|------------|
| <b>I</b> | <b>Khu vực xây dựng các chức năng</b>      | <b>2.206</b>   | <b>100</b> |
| 1.1      | Đất phát triển dân cư đô thị               | 6              | 0,3        |
| 1.2      | Phát triển dân cư nông thôn                | 1.443          | 65,4       |
| 1.3      | Dịch vụ - công cộng                        | 76             | 3,4        |
| 1.4      | Phát triển sản xuất công nghiệp, kho tàng  | 40             | 1,8        |
| 1.5      | Cơ quan, trụ sở                            | 6              | 0,3        |

|           |                                                         |               |            |
|-----------|---------------------------------------------------------|---------------|------------|
| 1.6       | Di tích, tôn giáo                                       | 37            | 1,7        |
| 1.7       | An ninh                                                 | 29            | 1,3        |
| 1.8       | Quốc phòng                                              | 8             | 0,4        |
| 1.9       | Giao thông                                              | 436           | 19,8       |
| 1.10      | Hạ tầng kỹ thuật khác                                   | 31            | 1,4        |
| 1.11      | Nghĩa trang                                             | 94            | 4,3        |
| <b>II</b> | <b>Khu vực phát triển nông nghiệp và chức năng khác</b> | <b>17.794</b> | <b>100</b> |
| 2.1       | Sản xuất nông nghiệp                                    | 7.182         | 40,4       |
| 2.2       | Lâm nghiệp (rừng phòng hộ)                              | 1.504         | 8,5        |
| 2.3       | Nuôi trồng thủy sản                                     | 2.851         | 16,0       |
| 2.4       | Hồ, ao, đầm                                             | 28            | 0,2        |
| 2.5       | Sông, suối, kênh, rạch                                  | 1.966         | 11,0       |
| 2.6       | Mặt biển                                                | 4.263         | 24,0       |
|           | <b>TỔNG</b>                                             | <b>20.000</b> |            |

Nguồn: Nhóm thực hiện quy hoạch lập trên cơ sở bản đồ hiện trạng sử dụng đất KKT



Biểu đồ: Hiện trạng chức năng sử dụng đất khu kinh tế



Biểu đồ: Cơ cấu chức năng đất phát triển xây dựng

## 2.4. Hiện trạng kinh tế và thu hút đầu tư

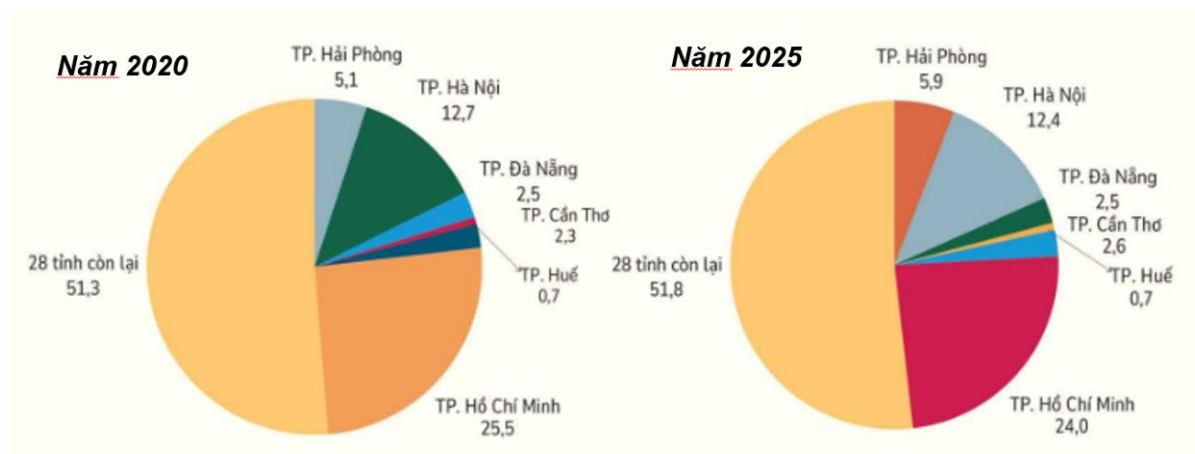
### a.. Hiện trạng phát triển kinh tế chung

#### a.1. Hiện trạng phát triển kinh tế chung của thành Phố Hải Phòng

Thành phố Hải Phòng là một trong những trọng điểm kinh tế của vùng đồng bằng Sông Hồng. Tốc độ phát triển kinh tế thành phố có sự tăng trưởng mạnh mẽ qua từng giai đoạn phát triển. Thời kỳ 2011-2015, tăng trưởng kinh tế bình quân toàn thành phố đạt 7,08%; Đến năm 2016-2020 tốc độ tăng trưởng của thành phố đã cao gần gấp đôi thời kỳ trước, đạt 13,96%. Năm 2024, sau 4 năm thực hiện Nghị quyết địa hội Đảng bộ thành phố lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 – 2025, hoàn thành sơ kết 05 năm Nghị quyết 45/NQ-TW thành phố tiếp tục phát triển ổn định, hoàn thành các nhiệm vụ đứng tiền độ được giao. Tổng sản lượng GRDP (theo giá so sánh 2010) toàn thành phố đạt 288.492 tỷ đồng; Tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 11,01% so với cùng kì năm trước, đứng thứ 03 cả nước và thứ đầu vùng Đồng bằng sông Hồng, cũng là năm thứ 10 liên tiếp thành phố duy trì mức tăng trưởng 02 con số. Điểm sáng của thành phố bao gồm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hoạt động du lịch, dịch vụ phục hồi, và chính sách an sinh xã hội được đảm bảo và phát huy hiệu quả. Năm 2025, thành phố Hải Phòng, sáp nhập với Hải Dương, sau sáp nhập, giá trị sản xuất theo giá hiện hành thành phố đạt khoảng 747.164 tỷ đồng (đứng thứ 3 cả nước và chiếm 5,9% GRDP toàn quốc). Tốc độ tăng trưởng GRDP (giá hiện hành) ước đạt 12,35%. Tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2025 thành phố Hải Phòng đạt bình quân 10,91%.



*GRDP theo giá hiện hành Thành phố Hải Phòng từ năm 2020-2025*  
*Tốc độ tăng GRDP thành phố Hải Phòng so với các tỉnh/thành phố giai đoạn 2021-2025*  
 (nguồn: Báo cáo KTXH thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025).



*Cơ cấu tổng sản phẩm toàn quốc (%) TP Hải Phòng so với các ĐVHC khác toàn quốc năm 2020 và 2025 (Nguồn KTXH thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025)*

Theo báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế, quốc phòng – an ninh năm 2024; dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng, năm 2024 là năm thành phố bức phá và tăng tốc thực hiện, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố 5 năm 2021-2025, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XVI, trong bối cảnh nền kinh tế tiếp tục diễn biến phức tạp và khó lường, với sự cạnh tranh chiến lược gia tăng giữa các quốc gia, các xung đột vũ trang kéo dài tại Ukraina, Trung Đông, Biển Đỏ, cùng với căng thẳng leo thang ở bán đảo Triều Tiên và eo biển Đài Loan đã tạo ra nhiều rủi ro cho nền kinh tế toàn cầu; trong nước việc điều hành nền kinh tế vừa phải phản ứng linh hoạt, hiệu quả trước những biến động bên ngoài, vừa phải khắc phục những hạn chế, bất cập nội tại kéo dài nhiều năm và phải dành nhiều thời gian, nguồn lực giải quyết những vấn đề đột xuất phát sinh, ứng phó khắc phục thiên tai gây hậu quả nặng nề... Trong bối cảnh đó, nhiệm vụ và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hải Phòng năm 2024 đặt ra ngày càng nặng nề, thách thức hơn; Áp lực điều hành gia tăng khi thành phố phải vừa thực hiện nhiệm vụ thường xuyên với khối lượng công việc lớn, vừa phải tập trung kịp thời, hiệu quả các vấn đề hạn chế bất cập nội tại kéo dài nhiều năm bộc lộ rõ hơn, vừa phải ứng phó thích ứng nhanh, hiệu quả, “từ sớm, từ xa” với những biến động bên ngoài, đặc biệt cơn bão số 3 (Yagi) diễn ra vào tháng 9/2024 – cơn bão mạnh nhất trong vòng 30 năm qua gây thiệt hại nặng nề cho thành phố. Với sự nỗ lực, quyết tâm cao của hệ thống chính trị, sự đoàn kết, đồng lòng của các tầng lớp nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp và phương thức hành động, sáng tạo của lãnh

đạo thành phố; tình hình phát triển kinh tế - xã hội Hải Phòng đã phục hồi và có xu hướng tăng trưởng, tiếp tục nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Kết quả, 17/19 chỉ tiêu kinh tế - xã hội đạt và vượt mục tiêu kế hoạch hội đồng nhân dân thành phố giao, chỉ có 02 chỉ tiêu chưa đạt là: Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP (giá so sánh) đạt 11,01% (mục tiêu: 11,5-12%); (GRDP bình quân đầu người đạt 8.775 USD/người (mục tiêu: 9.000 USD/người). Bên cạnh đó có nhiều chỉ tiêu vượt mục tiêu như: Tổng thu ngân sách đạt khoảng 116.387 tỷ đồng (mục tiêu 106.761 tỷ đồng), kim ngạch xuất khẩu đạt 33,25 tỷ USD (mục tiêu 33 tỷ USD); số xã xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu từ năm 2024 là 45 xã (mục tiêu 13 xã); thu hút vốn FDI đạt 4,7 tỷ USD (mục tiêu: 2-2,5 tỷ USD).

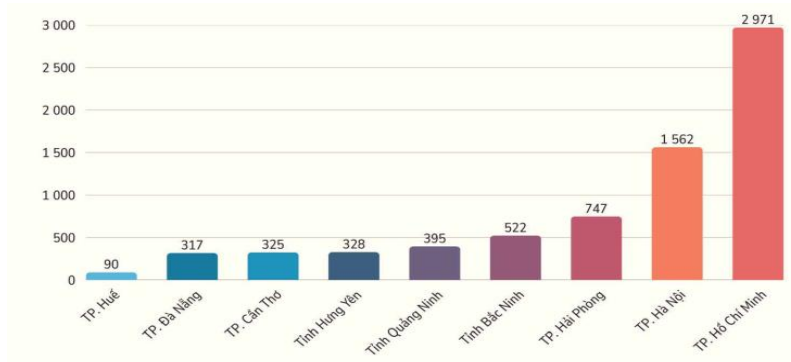
Cơ cấu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng dần tỉ trọng công nghiệp, dịch vụ và giảm dần tỉ trọng nông nghiệp. Năm 2025 (số liệu sau sáp nhập), khu vực nông, lâm, nghiệp thủy sản chiếm tỷ trọng 2,9%; công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng 53,7%; thương mại - dịch vụ chiếm tỷ trọng 38,2%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 5,2%.



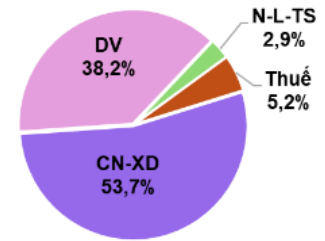
*Cơ cấu tổng GRDP (giá so sánh) thành phố Hải Phòng giai năm 2020 và 2025  
(Nguồn KTXH thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025)*

Trên địa bàn thành phố Hải Phòng cũ (nay là Đông Hải Phòng), trong 05 năm 2020-2024, tổng thu ngân sách trên địa bàn thành phố ước đạt 579.619 tỷ đồng, tổng chi ngân sách thành phố ước đạt khoảng 232.800 tỷ đồng. Sau sáp nhập, theo báo cáo kinh tế xã hội 8 tháng đầu năm 2025, ước tính tổng thu ngân sách Nhà nước tháng Tám ước đạt 158,8 nghìn tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước tám tháng năm 2025 ước đạt gần 1.740,0 nghìn tỷ đồng, bằng 88,5% dự toán năm và tăng 28,5% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó, một số khoản thu chính như sau: *Thu nội địa* tháng Tám ước đạt 130,8 nghìn tỷ đồng, lũy kế tám tháng năm 2025 ước đạt 1.498,8 nghìn tỷ đồng, bằng 89,8% dự toán năm và tăng 32,7% so với cùng kỳ năm trước; *Thu từ dầu thô* tháng Tám ước đạt 3,9 nghìn tỷ đồng, lũy kế tám tháng năm 2025 ước đạt 32,7 nghìn tỷ đồng, bằng 61,4% dự toán năm và giảm 17,6% so với cùng kỳ năm trước; *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng Tám ước đạt gần 24,0 nghìn tỷ đồng, lũy kế tám tháng năm 2025 ước đạt 207,6 nghìn tỷ đồng, bằng 88,3% dự toán năm và tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước. Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 8 năm 2025 ước đạt 183,1 nghìn tỷ đồng; Lũy kế tổng chi ngân sách Nhà nước tám tháng năm 2025 ước đạt 1.450,3 nghìn tỷ đồng, bằng 56,3% dự toán năm và tăng 31,5% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó, chi thường xuyên tám tháng năm 2025 ước đạt 968,0 nghìn tỷ đồng, bằng 60,6% dự toán năm và tăng 27,6% so với cùng kỳ năm trước; chi đầu tư phát triển đạt 409,2 nghìn tỷ đồng, bằng 51,7% và tăng 49,4%; chi trả nợ lãi 70,4 nghìn tỷ đồng, bằng 63,7% và tăng 1,3%.

Năm 2025, thu nhập bình quân đầu người thành phố Hải Phòng đạt bình quân 7.203 triệu đồng/người/tháng; trong đó, khu vực Đông Hải Phòng đạt 7.034 triệu đồng/người/tháng.



Năm 2025



Cơ cấu kinh tế khu vực Đông Hải Phòng năm 2025

GRDP một số tỉnh/TP năm 2025 theo giá HH (nghìn tỷ đồng – tính đến 12/9/2025)

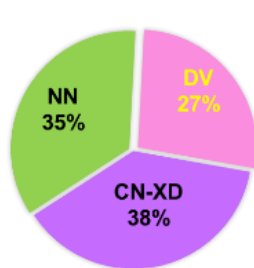
(Nguồn KTXH thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025)

#### a.2. Tình hình kinh tế chung của các quận huyện (cũ) có địa bàn thuộc KKT:

- Khu vực lập Quy hoạch trước thuộc 4 đơn vị hành chính cấp huyện là: Quận Đồ Sơn, các huyện An Lão, Kiến Thụy, Tiên Lãng. Theo số liệu thống kê năm 2024, tổng giá trị sản xuất các quận, huyện (theo đơn vị hành chính trước sáp nhập) trong phạm vi KKT phía Nam Hải Phòng chiếm khoảng 6,11% tổng giá trị sản xuất toàn thành phố; Đây là các quận, huyện có quy mô thấp nhất thành phố.

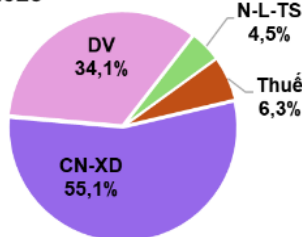
- Khu vực lập quy hoạch nằm trên địa bàn các xã có kinh tế phát triển thấp so với các khu vực khác thuộc Đông thành phố Hải Phòng. Mức tăng trưởng kinh tế bình quân khu vực đạt khoảng 8,43% (thấp hơn mức bình quân toàn thành phố là trên 12%)

- Về cơ cấu giá trị sản xuất: Cơ cấu kinh tế các xã/phường thuộc KKT ven biển phía Nam Hải Phòng có tỉ trọng khu vực nông nghiệp chiếm tỉ trọng khá lớn, khoảng 35% (cao hơn nhiều so với tỉ lệ 4,5% của thành phố sau sáp nhập và 2,9% khu vực Đông Hải PHòng); trong khi tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng chiếm 27%, ngành dịch vụ khoảng 38% (thấp hơn so cơ cấu trung bình toàn thành phố).



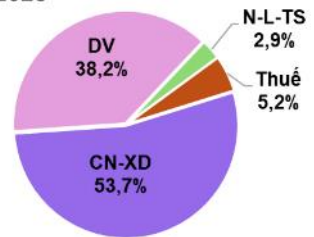
Cơ cấu kinh tế KKT năm 2025

Năm 2025



Cơ cấu kinh tế TP Hải Phòng (sau sáp nhập)

Năm 2025



Cơ cấu Kinh tế khu vực Đông Hải Phòng

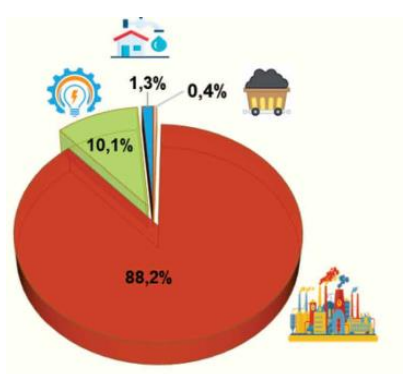
Như vậy, có thể thấy về mặt kinh tế, hiện khu vực thành lập khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng có quy mô kinh tế nhỏ, hoạt động nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế, tăng trưởng thấp hơn mức bình quân chung thành phố. Trong điều kiện không có đột phá, kinh tế khu vực khó có sự phát triển mạnh mẽ.

#### b. Tình hình phát triển các ngành/lĩnh vực kinh tế

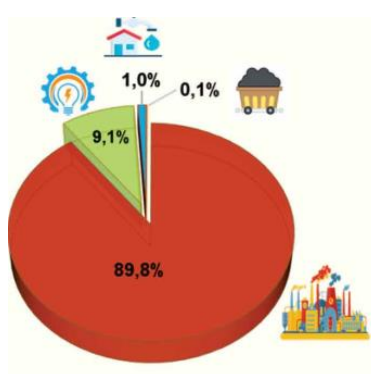
##### b1. Khu vực công nghiệp xây dựng:

- Công Nghiệp – xây dựng là ngành chủ đạo chiếm phần lớn tỉ trọng cơ cấu kinh tế toàn thành phố. Theo số liệu Tổng cục Thống kê, tốc độ tăng trưởng VA cả ngành công nghiệp – xây dựng thành phố Hải Phòng đều cao hơn hẳn mức tăng trưởng bình quân cả nước và vùng ĐBSH, các thành phố trực thuộc Trung ương (ngoại trừ ngành xây dựng trong 5 năm 2011-2015). Giai đoạn 5 năm từ 2019-2023, GRDP công nghiệp – xây dựng (theo giá so sánh năm 2010) tăng bình quân thành phố đạt 2%/năm; năm 2024, GRDP ngành sản xuất công nghiệp, xây dựng tăng 13,69% so với CK năm 2023; chiếm tỷ trọng 53,1% trong cơ cấu nền kinh tế thành phố. Năm 2025, Theo số liệu kinh tế xã hội thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025 (phục vụ Đại hội Đảng bộ), ngành công nghiệp xây dựng thành phố Hải Phòng chiếm tỉ trọng 55,1% cơ cấu kinh tế thành phố.

+ Công nghiệp là lĩnh vực quan trọng, tạo nguồn thu nhập lớn cho thành phố, cũng là ngành có tốc độ phát triển mạnh mẽ của thành phố. Giai đoạn 2021-2025, chỉ số phát triển sản xuất toàn ngành công nghiệp thành phố (IIP) ước tăng bình quân trên 112%/năm; trong đó, khu vực Đông Hải Phòng có chỉ số phát triển bình quân 115,6%/năm; khu vực Tây Hải Phòng, chỉ số phát triển bình quân 111,9%/năm. Năm 2025, tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp thành phố đạt 14,6% (riêng khu vực Đông Hải Phòng đạt 15%). Trong các nhóm ngành công nghiệp, ngành chế biến, chế tạo là ngành chiếm tỉ trọng lớn nhất khoảng 89,8% (năm 202, theo số liệu kinh tế xã hội thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025). Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu thành phố Hải Phòng năm 2025 như sản xuất ô tô (ước đạt 179.000 chiếc), sản xuất xi măng (5.106 nghìn tấn), bia (64.173 nghìn lít), đóng tàu (455 tỷ đồng), sản xuất điện (17.612 triệu Kwh), thức ăn chăn nuôi (3.313 nghìn tấn)...



Năm 2020



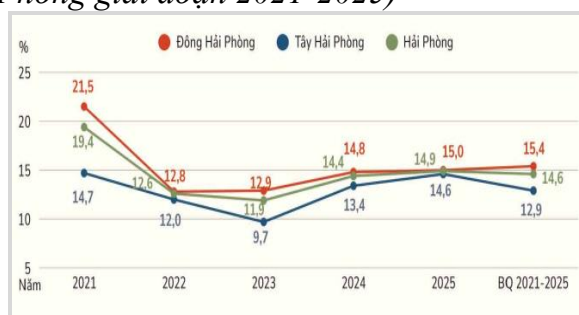
Năm 2025

*Cơ cấu giá trị tăng thêm ngành công nghiệp  
(Nguồn KTXH thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025)*



*Biểu đồ: Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp (IIP-%)*

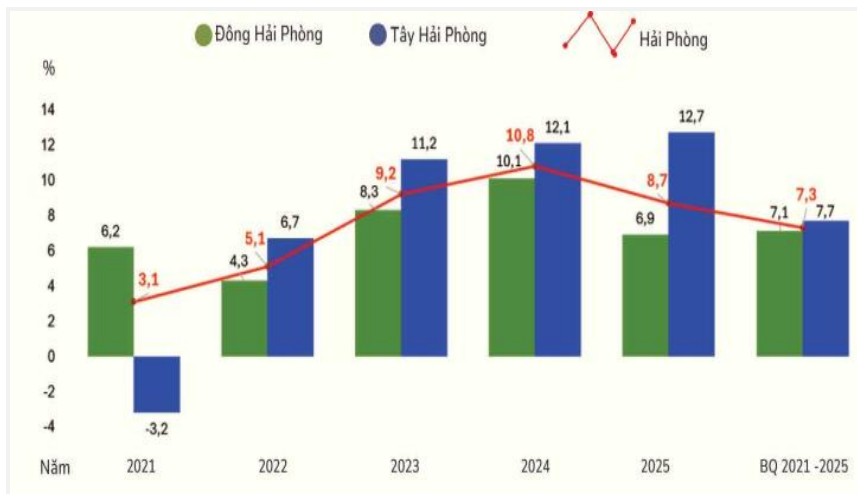
*(Nguồn KTXH thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025)*



*Biểu đồ: Tốc độ giá trị tăng thêm ngành công nghiệp Giai đoạn 2021-2025 (%)*

*(Nguồn KTXH thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025)*

+ Ngành xây dựng vẫn duy trì mức tăng trưởng khá. Năm 2025, nhiều dự án, công trình trong các lĩnh vực giao thông, cảng biển, nhà máy, đô thị... được đẩy mạnh đầu tư, góp phần nâng tầm vị thế và tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội thành phố. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành ước tăng 10,09% so với năm trước và tăng 0,71% so với kế hoạch năm, tập trung tăng ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và khu vực vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Năm 2025, ước tính vốn đầu tư xây dựng cơ bản thành phố (theo số liệu Kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2025) ước đạt 206.530 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 8,7%. Giai đoạn 2021-2025, thành phố Hải Phòng đã đầu tư xây dựng nhiều dự án tiêu biểu như: trung tâm hội nghị thành phố (2.500 tỷ đồng), khu liên hiệp thể thao (175.000 tỷ đồng), Đường trục Đông – Tây khu vực Hải Dương (1.499 tỷ đồng), Cầu Máy Chai và đường dẫn hai đầu cầu đảo Vũ Yên (2.300 tỷ đồng), Khu phi thuế quan Xuân Cầu (11.100 tỷ đồng), Dự án đường dây 500 KV mạch 3 Nam Định – Phố Nối (800 tỷ đồng), khu vui chơi giải trí đảo Vũ Yên (18.793 tỷ đồng)...



*Biểu đồ: Tốc độ tăng thêm ngành xây dựng TP Hải Phòng (%)  
(Nguồn KTXH Hải Phòng giai đoạn 2021-2025)*



- Khu vực phát triển Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng hiện có điều kiện hạ tầng chưa được đầu tư, hoàn thiện; lại có vị trí xa khu vực cảng biển, kết nối giao thông kém (chỉ có các tuyến đường tỉnh), lực lượng lao động tuy chiếm hơn 53% dân số nhưng chủ yếu là li nông, làm việc tại các thành phố, các khu vực phát triển công nghiệp..., khu vực quy hoạch Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng có điều kiện phát triển kinh tế kém thuận lợi hơn các khu vực khác trên địa bàn thành phố Hải Phòng, đặc biệt là khi so với khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, nơi đã được đầu tư hệ thống hạ tầng hoàn thiện, có chính sách thu hút, ưu đãi đầu tư và thủ tục thuận lợi.

- Theo các định hướng quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050; các chủ trương phát triển công nghiệp của thành phố, khu vực lập quy hoạch dự kiến có 06 cụm công nghiệp (CCN) và 06 khu công nghiệp (08 KCN, do có 02 KCN tách ra thành A, B và 1, 2). Các KCN trên địa bàn phần lớn đều đã được lập và phê duyệt quy hoạch, trong đó có 05 KCN đã có nhà đầu tư tư (KCN Sân Bay Tiên Lãng khu B, KCN Trần Dương – Hòa Bình khu A, KCN Tiên Lãng 2, KCN Tân Trào, KCN Ngũ Phúc), còn lại 03 KCN đã có chủ trương đầu tư. Trong đó, có 02 CCN đã có quyết định thành lập là CCN Tân Trào (49,97 ha) và CCN An Thọ (49,94 ha). Các CCN hiện có 02 CCN đã được thành lập (trong đó có 01 CCN chủ đầu tư đang hoàn thiện thủ tục giải phóng mặt bằng (CCN Tân Trào) và 01 CCN đã hoàn thành giải phóng mặt bằng, đang hoàn thiện khởi công đầu tư xây dựng hạ tầng); Có 02 CCN đã có chủ đầu tư.

*Bảng: hiện trạng đánh giá tình hình thực hiện các KCN trên địa bàn KKT*

| TT | KCN                         | Quy mô (ha) | Nhà đầu tư                           | Tình hình thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----|-----------------------------|-------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Sân bay Tiên Lãng Khu A     | 256         |                                      | Đã phê duyệt QH<br>Công ty CP Him Lam đang đề xuất chủ trương đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 2  | Sân bay Tiên Lãng Khu B     | 186,5       | Công ty Cổ phần phát triển KCN C.E.O | Đã phê duyệt QH<br>Đã thành lập KCN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 3  | Trần Dương - Hòa Bình khu A | 480         | Công ty CP Hạ tầng Gelex             | Đã phê duyệt QH<br>Đã thành lập KCN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 4  | Trần Dương - Hòa Bình Khu B | 380         |                                      | Đã phê duyệt QH<br>Công ty CP KCN MV đang đề xuất chủ trương đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 5  | Tiên Lãng 1                 | 600-700     |                                      | Thực hiện chỉ đạo của UBND TP tại Thông báo số 266/TB-VP ngày 24/6/2024 về lập QHPK 1/2000 KCN Tiên Lãng 1, BQL đã nghiên cứu quy hoạch.<br>- Ngày 04/4/2025, UBND thành phố đã nghe báo cáo về phương án Quy hoạch phân khu KCN Tiên Lãng 1.<br>- Hiện nay BQL đang tổng hợp ý kiến của các Sở, ban ngành, thẩm định; trình duyệt theo quy định.<br>- Tổng công ty Phát triển đô thị Kinh Bắc đang nghiên cứu đề xuất dự án. |
| 6  | Tiên Lãng 2 (GD1)           | 416,24      | Công ty TNHH VSIP Hải Phòng          | - Ban Quản lý đã thẩm định QH, trình UBND thành phố xem xét, phê duyệt.<br>- Công ty TNHH VSIP Hải Phòng đang nghiên cứu đề xuất dự án.                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 7  | KCN Tân Trào (GD1)          | 252         | Tập đoàn Vingroup                    | Đã phê duyệt QH<br>Đã thành lập KCN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 8  | KCN Ngũ Phúc (GD1)          | 238         | Tập đoàn Vingroup                    | Đã phê duyệt QH<br>Đã thành lập KCN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |

*Nguồn: Ban quản lý Khu kinh tế TP Hải Phòng và Sở công thương TP Hải Phòng*

*Bảng: Tổng hợp hiện trạng phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn KKT*

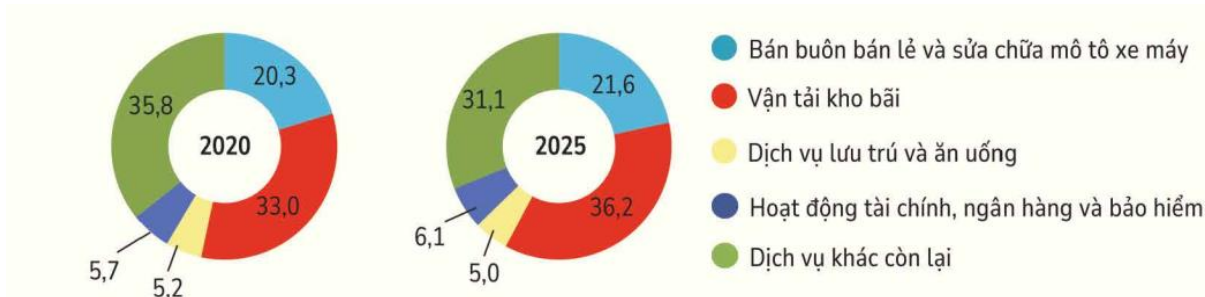
| STT | Tên          | Quyết định thành lập                      | Giai đoạn QH | Địa điểm (cũ) | Quy mô (ha) | Loại hình SX  | Mức độ đầu tư, triển khai các dự án                                                                                                |
|-----|--------------|-------------------------------------------|--------------|---------------|-------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | CCN Tân Trào | Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 22/4/2024 | 2021-2030    | H. Kiến Thụy  | 49,97       | Đa ngành nghề | Chủ đầu tư đang hoàn thiện các thủ tục đất đai phục vụ công tác giải phóng mặt bằng                                                |
| 2   | CCN An Thọ   | Quyết định số 374/QĐ- UBND ngày 10/2/2023 | 2021-2030    | H. An Lão     | 49,94       | Đa ngành nghề | Cơ bản đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, chủ đầu tư đang hoàn thiện các thủ tục để khởi công đầu tư xây dựng hạ tầng CCN |
| 3   | CCN An Thọ - | Chưa có                                   | 2021-2030    | H. An Lão     | 69,5        | Đa ngành      | Đã lựa chọn Chủ đầu tư, đang thực hiện thủ tục chấp                                                                                |

| STT | Tên                 | Quyết định thành lập | Giai đoạn QH | Địa điểm (cũ) | Quy mô (ha) | Loại hình SX  | Mức độ đầu tư, triển khai các dự án                                                                                                     |
|-----|---------------------|----------------------|--------------|---------------|-------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | Chiến Thắng         |                      |              |               |             | nghề          | thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư tại Ban Quản lý Khu kinh tế                                                     |
| 4   | CCN Nam Am          | Chưa có              | 2021-2030    | H. Vĩnh Bảo   | 40 - 50     | Đa ngành nghề | Đã lựa chọn Chủ đầu tư, đang thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư tại Ban Quản lý Khu kinh tế |
| 5   | CCN Đoàn Xá         | Chưa có              | 2021-2030    | H. Kiến Thụy  | 50 - 75     | Đa ngành nghề | Chưa có nhà đầu tư đăng ký                                                                                                              |
| 6   | CCN Làng nghề Cỏ Am | Chưa có              | 2021-2030    | H. Vĩnh Bảo   | 20 - 30     | Đa ngành nghề | Chưa có nhà đầu tư đăng ký                                                                                                              |

*Nguồn: Ban quản lý Khu kinh tế TP Hải Phòng và Sở công thương TP Hải Phòng*

#### b.2. Khu vực thương mại, dịch vụ

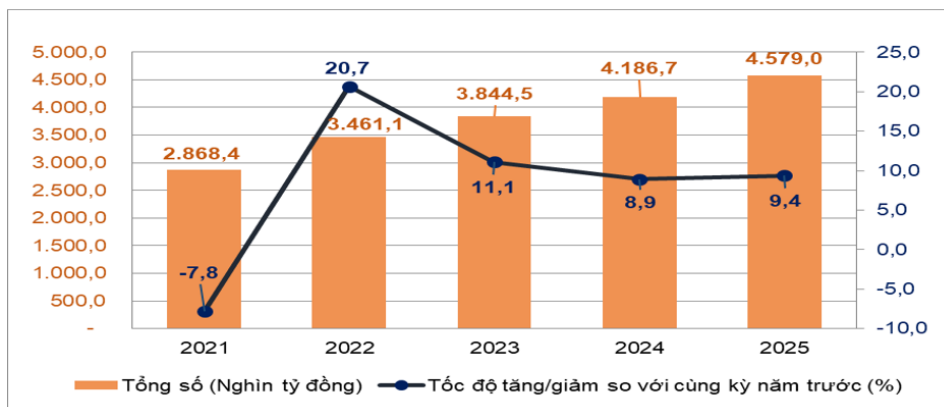
- Thương mại dịch vụ cũng là ngành chủ lực trong cơ cấu kinh tế của Thành phố. Giai đoạn 2021-2020, mặc dù bối cảnh kinh tế trong nước và quốc tế có nhiều diễn biến phức tạp và khó khăn, song thương mại dịch vụ trên địa bàn thành phố vẫn thu được những kết quả tích cực, là yếu tố đóng góp khá vào tăng trưởng kinh tế của thành phố; chiếm 34,1% cơ cấu tổng GRDP thành phố (năm 2025); tốc độ tăng trưởng GRDP toàn ngành bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 8,0%/năm (trong đó, khu vực Đông Hải Phòng đạt 8,4%/năm). Cơ cấu kinh tế ngành dịch vụ thành phố Hải Phòng có một số biến động nhất định trong những năm qua, tuy nhiên vẫn tập trung phát triển mạnh số ngành chủ đạo như: Vận tải kho bãi, bán buôn bán lẻ và sửa chữa ô tô.



*Biểu đồ: Cơ cấu một số ngành dịch vụ Thành phố Hải Phòng (Nguồn KTXH thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025)*

+ Theo Báo cáo tình hình kinh tế xã hội 8 tháng năm 2025 của thành phố Hải Phòng, ước tính tổng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu tiêu dùng thành phố theo giá hiện hành 8 tháng đạt 4.579 tỷ đồng, tăng 9,4% so với CK năm trước; Doanh thu bán lẻ hàng hóa 8 tháng ước đạt 3.495,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 76,3% tổng mức và tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 10,1%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 7,4%; may mặc tăng 7,3%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 6,7%); Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 8 tháng năm 2025 ước đạt 552,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,1% tổng mức và tăng 14,7% so với cùng kỳ năm

trước; Doanh thu du lịch lữ hành 8 tháng năm 2025 ước đạt 61,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,3% tổng mức và tăng 20,3% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu dịch vụ khác tám tháng năm 2025 ước đạt 469,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,3% tổng mức và tăng 11,9% so với cùng kỳ năm trước.



*Biểu đồ: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành 8 tháng giai đoạn 2021-2025 (nguồn Báo cáo tình hình kinh tế xã hội 8 tháng năm 2025 của thành phố Hải Phòng)*



*Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm so với CK năm trước các khu vực TP Hải Phòng (%) (Nguồn KTXH thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025)*

+ Du lịch là ngành phát triển ổn định ở mức cao, lượng du khách hàng năm tăng trưởng ổn định, năm sau cao hơn năm trước (trừ các năm chịu tác động lớn của dịch Covid-19). Khu vực Đông thành phố Hải Phòng, Năm 2015, đón được 5,6 triệu lượt khách, đến năm 2019 tăng lên 9,1 triệu lượt khách. Riêng năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch covid-19 số lượng khách du lịch giảm mạnh ở mức âm 17,21% so với năm 2019, thành phố chỉ đón được 7,5 triệu lượt khách, trong đó khách nội địa có 7,2 triệu lượt, khách quốc tế có 292 nghìn lượt. Năm 2024 tổng lượt khách do các cơ sở lữ hành thành phố Hải Phòng cũ (nay là Đông Hải Phòng) phục vụ đạt 9,15 triệu lượt, tăng 14,52% so với CK 2023; Trong đó, khách quốc tế ước đạt 987,8 nghìn lượt, tăng 1,22% so với năm trước. Các thị trường khách quốc tế chính đến Hải Phòng Theo báo cáo của UBND thành phố Hải Phòng, các thị trường khách du lịch quốc tế đến thành phố bao gồm: Trung Quốc: Chiếm 31,9%; Châu Âu: Chiếm 26,1%; Hàn Quốc: Chiếm 9,5%; Nhật Bản: Chiếm 6,6%; Hoa Kỳ: Chiếm 4,4%; còn lại là các nước Đông Nam Á: bao gồm Thái Lan, Singapore, Malaysia... Vnbusiness. Công tác quảng bá du lịch được thành phố tích cực đổi mới phù hợp với định hướng chuyển đổi trong lĩnh vực du lịch và xu hướng tìm kiếm thông tin hiện nay của du khách; Thành phố đang tích cực xúc tiến quảng bá du lịch tại các thị trường trọng điểm như Trung Quốc, Hàn Quốc và các nước châu Âu, đồng thời tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ, đa dạng

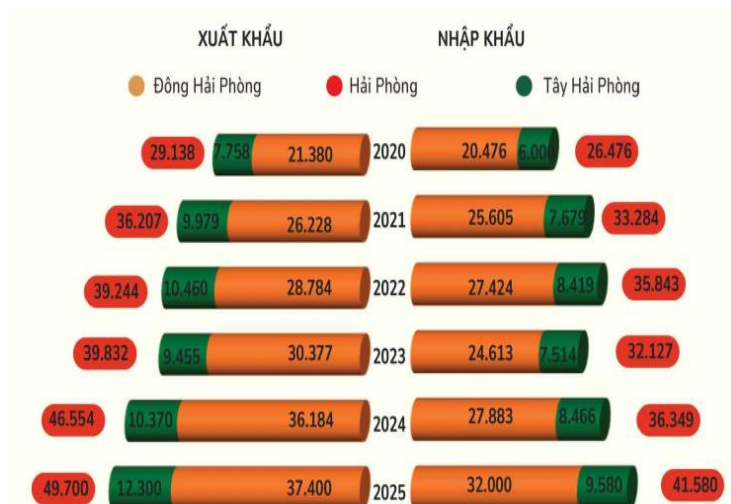
hóa sản phẩm du lịch và phát triển hạ tầng để thu hút nhiều hơn du khách quốc tế trong tương lai.

*Bảng: Thống kê khách du lịch và doanh thu ngành du lịch khu vực Đông Hải Phòng các năm, từ năm 2020 đến năm 2025*

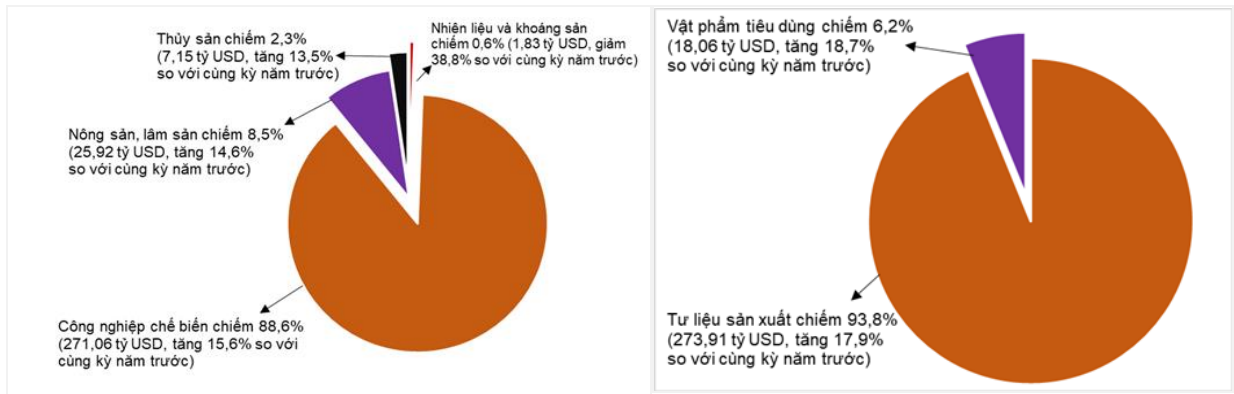
| Chỉ tiêu                             | ĐVT        | 2020  | 2021  | 2022  | 2023  | 2024   | 6 <sup>th</sup> /2025 |
|--------------------------------------|------------|-------|-------|-------|-------|--------|-----------------------|
| 1. Tổng lượt khách                   | Triệu lượt | 7,5   | 3,7   | 7,0   | 7,9   | 9,15   | 5,25                  |
| - Khách quốc tế                      | Triệu lượt | 0,3   | 0,06  | 0,6   | 0,98  | 1,036  | 0,530                 |
| - Khách nội địa                      | Triệu lượt | 7,2   | 3,6   | 6,4   | 6,92  | 8,114  | 4,718                 |
| - Tỷ lệ tăng trưởng so với năm trước | %          | -17,6 | -50,7 | 89,2  | 12,9  | 15,2   |                       |
| 2. Cơ cấu khách                      |            |       |       |       |       |        |                       |
| Khách quốc tế                        | %          | 3,9   | 1,62  | 8,71  | 12    | 10,36  |                       |
| Khách nội địa                        | %          | 96,1  | 98,38 | 91,29 | 88    | 89,64  |                       |
| 3. Tổng doanh thu                    | Tỷ đồng    | 6.760 | 3.376 | 6.300 | 2.689 | 10.980 | 5.510                 |

*Nguồn: Sở văn hóa thể thao và du lịch thành phố Hải Phòng*

- Hải Phòng là thành phố có kim ngạch xuất nhập khẩu lớn. Theo số liệu kinh tế xã hội thành phố Hải Phòng, giai đoạn 2021-2025 ước tính tổng kim ngạch xuất khẩu thành phố đạt 41.580 triệu USD (trong đó khu vực Đông Hải Phòng đạt khoảng 32.000 triệu USD); Giá trị nhập khẩu hàng hóa năm 2025 ước đạt khoảng 49.700 triệu USD (trong đó, khu vực Đông Hải Phòng đạt khoảng 37.400 triệu USD). Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu, chiếm tỉ trọng chính là công nghiệp chế biến, theo báo cáo kinh tế xã hội 8 tháng đầu năm 2025, nhóm hàng công nghiệp chế biến xuất khẩu đạt 271,06 tỷ USD (chiếm 88,6% nhóm hàng xuất khẩu 8 tháng 2025). Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu, chiếm tỉ trọng chính là nhóm hàng hóa tư liệu sản xuất, theo báo cáo kinh tế xã hội 8 tháng đầu năm 2025, nhóm hàng tư liệu sản xuất nhập khẩu đạt 273,91 tỷ USD (chiếm 93,8% nhóm hàng xuất khẩu 8 tháng 2025).



*Biểu đồ: Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa thành phố Hải Phòng (triệu USD)  
(Nguồn KTXH thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025)*



Biểu đồ: Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu  
8 tháng năm 2025

Biểu đồ: Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu  
8 tháng năm 2025

Nguồn: Báo cáo kinh tế xã hội 8 tháng năm 2025 của TP Hải Phòng

- Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa thành phố Hải Phòng, theo báo cáo tám tháng năm 2025, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 99,1 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 117,9 tỷ USD. Trong tám tháng năm 2025, xuất siêu sang Hoa Kỳ đạt 87,0 tỷ USD tăng 26,8% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu sang EU 25,6 tỷ USD, tăng 10,0%; xuất siêu sang Nhật Bản 1,5 tỷ USD, giảm 9,3%; nhập siêu từ Trung Quốc 75,9 tỷ USD, tăng 39,8%; nhập siêu từ Hàn Quốc 20,1 tỷ USD, tăng 0,7%; nhập siêu từ ASEAN 9,4 tỷ USD, tăng 69,1%.

- Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng có tốc độ tăng trưởng lĩnh vực dịch vụ thấp hơn so với mức tăng trưởng bình quân thành phố Hải Phòng. Giai đoạn 2011-2024, tốc độ tăng trưởng lĩnh vực dịch vụ tại các khu vực thuộc địa bàn các quận, huyện (cũ) có ranh giới nằm trong KKT chỉ đạt khoảng 6,5%/năm (thấp hơn toàn thành phố). Quy mô giá trị sản xuất giá hiện hành chiếm 6,36% tổng quy mô giá trị sản xuất dịch vụ thành phố Hải Phòng cũ (khu vực Đông Hải Phòng).

+ Dịch vụ: Phần lớn diện tích trong khu vực lập Quy hoạch nằm trên địa bàn có mật độ dân cư tương đối thấp, hệ thống giao thông kết nối chưa phát triển, chưa có các hoạt động sản xuất quy mô lớn... Do đó, chưa tạo ra được các điều kiện thuận lợi phát triển cơ sở vật chất lĩnh vực dịch vụ. Phần lớn hoạt động thương mại của người dân địa phương chủ yếu diễn ra tại các chợ truyền thống.

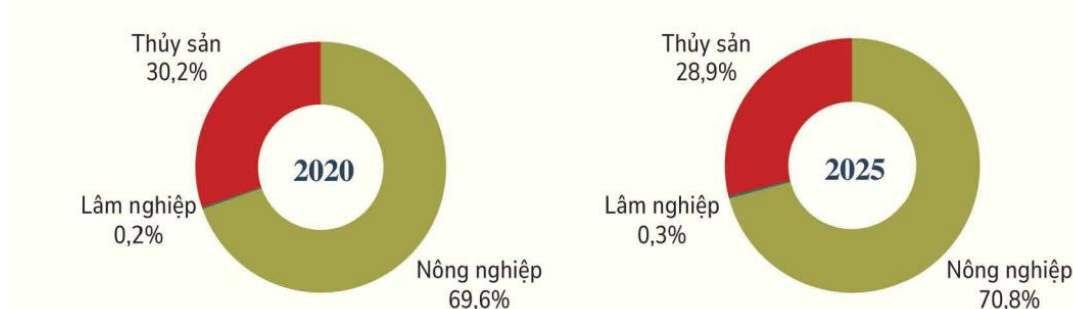
+ Du lịch: Khu vực phía Nam thành phố Hải Phòng, ngoài khu vực quận Đồ Sơn (cũ), nơi nổi tiếng về du lịch biển, nghỉ dưỡng; còn có nhiều tiềm năng phát triển các sản phẩm du lịch gắn với lễ hội, di sản, tham quan, sinh thái, nghỉ dưỡng khác, các điểm di tích, tham quan, nghỉ dưỡng như: Khu tưởng niệm vương triều nhà Mạc tại huyện Kiến Thụy, Di Tích Quốc Gia Đặc Biệt- Đền thờ Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm tại Huyện Vĩnh Bảo (cũ), khu du lịch nghỉ dưỡng Núi Voi huyện An Lão (cũ), Khu Du Lịch Suối nước khoáng nóng Huyện Tiên Lãng (cũ),... Tuy nhiên, thời gian lưu trú qua đêm của du khách tại khu vực phía Nam còn thấp do sự hạn chế về hệ thống nhà hàng, khách sạn (trừ quận Đồ Sơn (cũ), các huyện chưa có khách sạn 3 sao).

### b.3. Khu vực nông, lâm, thủy sản:

Là thành phố trực thuộc Trung ương, tỉ trọng ngành nông, lâm, thủy sản trong cơ cấu kinh tế thành phố Hải Phòng tương đối thấp, Năm 2024, cơ cấu ngành nông, lâm, thủy sản chỉ chiếm khoảng 4,5% GRDP toàn thành phố. riêng khu vực Đông Hải Phòng, tỉ trọng cơ cấu ngành nông, lâm, thủy sản chỉ chiếm khoảng 2,9%. Mặc dù chiếm tỉ trọng nhỏ, song khu vực nông, lâm, thủy sản vẫn đóng một vai trò hết sức

quan trọng trong nền kinh tế thành phố, là lĩnh vực có lực lượng tham gia lao động không nhỏ, đặc biệt là khu vực nông thôn, đồng thời là lĩnh vực đảm bảo an ninh lương thực, an sinh xã hội cho thành phố và khu vực.

Trong khu vực nông, lâm, thủy sản của Thành phố, ngành nông nghiệp chiếm tỉ trọng lớn nhất, năm 2025 tỉ trọng ngành nông nghiệp chiếm khoảng 70,8% cơ cấu khu vực ngành. Trong lĩnh vực nông nghiệp, ngành chuyển dịch theo hướng tăng dần tỉ trọng ngành chăn nuôi, dịch vụ; hình thành nhiều vùng lúa tập trung, vùng rau an toàn, vùng trồng hoa, trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, mô hình cá lồng trên sông và hướng dẫn kỹ thuật canh tác, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm. Giá trị sản xuất thu hoạch trên địa bàn thành phố trong những năm qua cũng có xu hướng tăng, ước tính năm 2025 giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 208 triệu đồng/ha (cao gấp 1,2 lần so với năm 2021); trong đó, giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha trồng trọt đạt khoảng 184 triệu đồng/ha; giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1ha nuôi trồng thủy sản đạt 308 triệu đồng/ha.



*Biểu đồ: Cơ cấu ngành nông, lâm và thủy sản thành phố Hải Phòng (%)  
(Nguồn KTXH thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025)*

- Khu vực phát triển khu kinh tế ven biển phía Nam, là vùng có cơ cấu nông nghiệp chiếm tỉ trọng cao. Năm 2024, tỉ trọng khu vực nông nghiệp trong cơ cấu KKT chiếm khoảng 27% cơ cấu kinh tế (cao hơn nhiều so với mức 3,15% của thành phố). Tốc độ giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân hàng năm các quận, huyện trong khu vực đạt bình quân 1,9%/năm (cao hơn mức bình quân thành phố). Tuy nhiên, trong xu thế tới hạn năng suất, tác động của biến đổi khí hậu, xâm mặn và khả năng cơ giới hóa thấp, nền nông nghiệp của khu vực phía Nam rất khó đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn.

- Mặc dù là ngành chiếm tỉ trọng lớn, tốc độ tăng trưởng kinh tế chiếm tỉ trọng cao hơn mức bình quân của Thành phố, tuy nhiên hoạt động phát triển nông nghiệp tại các quận, huyện thuộc khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng vẫn còn nhiều hạn chế như: Cơ cấu sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong khu vực chuyển dịch chậm, ngành nông nghiệp vẫn chiếm tỉ trọng lớn, ngành chăn nuôi và thủy sản chưa trở thành ngành phát triển trụ cột trong cơ cấu ngành; Sản xuất nhỏ lẻ vẫn là chủ yếu, ruộng đất manh mún, tình trạng không canh tác, bỏ ruộng hoang có xu hướng tăng; việc ứng dụng cơ giới hóa, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ cao chưa đồng bộ trong sản xuất. Sản xuất tập trung, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao chiếm tỷ lệ nhỏ; Cơ cấu diện tích cây trồng chưa phù hợp chủ yếu là lúa, cây rau màu thực phẩm giảm, cây ăn quả và các cây trồng có hiệu quả kinh tế cao tăng chậm; Trồng trọt, chăn nuôi theo quy mô nông hộ chủ yếu, chiếm 90,98% số hộ nông nghiệp, thủy sản, nên dễ bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh do công tác phòng dịch cho vật nuôi hạn chế; Các trang trại, gia trại lớn chủ yếu nuôi gia công theo đơn đặt hàng của các công ty lớn; chăn nuôi trang

trại an toàn sinh học chiếm tỷ lệ thấp, không đảm bảo điều kiện vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường, khó kiểm soát...

*c. Nhận xét chung về điều kiện kinh tế*

Các phân tích, so sánh các chỉ tiêu kinh tế nêu trên cho thấy, thành phố Hải Phòng có nền kinh tế đứng vị trí cao trong các tỉnh thuộc Vùng đồng bằng sông Hồng, là cửa ngõ xuất nhập khẩu của khu vực phía Bắc. Ngược lại với thành phố, kinh tế của các huyện phía Nam đứng vị trí thấp trong tổng thể thành phố Hải Phòng, chủ yếu là hoạt động nông nghiệp. Xét về tổ chức không gian, thành phố Hải Phòng phát triển chưa cân đối giữa các khu vực lãnh thổ. Bên cạnh đó, tăng trưởng nhanh và duy trì thứ hạng cao trong vùng Đồng bằng sông Hồng của thành phố Hải Phòng đang chậm lại qua kết quả tăng trưởng ba năm gần đây.

## **2.5. Hiện trạng không gian kiến trúc cảnh quan**

Khu vực Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng có diện tích không gian xanh chiếm phần lớn là đất nông nghiệp canh tác lúa nước phân bố nhiều ở Huyện Tiên Lãng (cũ). Bên cạnh đó còn có đất nuôi trồng thủy sản bố trí ở dọc sông Văn Úc và ven biển.

Do địa thế cửa sông lớn, khu vực có diện tích rừng ngập mặn khá lớn tạo nên cảnh quan đặc trưng, là lá phổi xanh và rừng phòng hộ ven biển quan trọng phía Nam Hải Phòng. Rừng ngập mặn được bồi lắng, diện tích lấn ra biển tăng lên đáng kể theo từng năm.

Cảnh quan biển đảo, sinh thái rừng ngập mặn là yếu tố quan trọng cấu thành và làm tăng thêm sức hấp dẫn cho Khu kinh tế, đồng thời là lợi thế để khai thác các khu chức năng và giao thông linh hoạt trong khu vực, từ đó tạo nên những đặc thù riêng để gia tăng chất lượng sống và thúc đẩy các hoạt động kinh tế sôi động.

Hệ thống cảnh quan thảm thực vật, mặt nước là lợi thế tự nhiên vốn có của khu vực cần được quan tâm và giữ gìn để phát triển một cách bền vững.

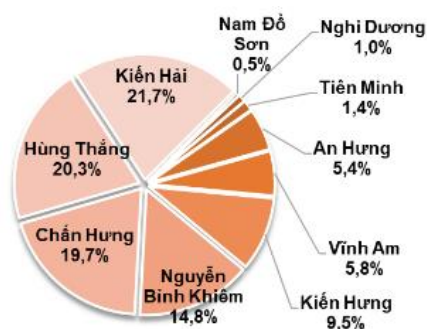
## **2.6. Hiện trạng hạ tầng xã hội**

*a. Hiện trạng nhà ở*

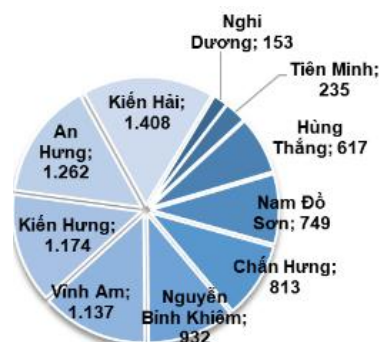
- Khu vực lập quy hoạch, chủ yếu dân cư nông thôn chỉ có một phần nhỏ dân cư đô thị thuộc phường Nam Đồ Sơn (tuy nhiên diện tích nhỏ và mật độ dân cư không cao). Dân cư khu vực phân bố không đều, chủ yếu tập trung thành các cụm dân cư, bám theo các trục đường chính, các trục đường liên thôn, liên xã, thuộc xã Kiến Hải, An Hưng, Kiến Hưng, Vĩnh Am, Nguyễn Bình Khiêm, Chấn Hưng, Hùng Thắng.

- Mô hình nhà ở chủ yếu là nhà ở liền kề kết hợp kinh doanh, tầng cao trung bình 2-3 tầng, không có nhà ở cao tầng.

- Trên địa bàn KKT đang triển khai một số dự án đô thị, tái định cư: KĐT tại thôn Thái Hoà và vùng phụ cận (H. Tiên Lãng cũ) quy mô 56,8ha; Khu Tái định cư (tại huyện Tiên Lãng cũ) quy mô 65ha; Khu tái định cư, nhà ở công nhân KCN Tiên Lãng 1 quy mô khoảng 50ha; Khu tái định cư, nhà ở công nhân KCN Tiên Lãng 2 quy mô khoảng 45-50ha; Khu tái định cư, nhà ở công nhân KCN sân bay Tiên Lãng khoảng 40ha.



Tỉ lệ dân số các xã/phường có ranh giới thuộc KKT (%)



Mật độ dân số các xã/phường trong KKT (người/km2)



## b. Cơ quan, trụ sở

Các cơ quan, trụ sở trên địa bàn Khu vực phát triển khu kinh tế ven biển phía Nam chủ yếu là các cơ quan hành chính cấp xã, được đặt tại trung tâm các cụm dân cư xã thuộc các huyện Kiến Thụy, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo và An Lão.

## c. Y tế:

Trong những năm qua, cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng luôn được củng cố, phát triển. Tính tới thời điểm hiện tại, Thành phố hiện có 2.468 cơ sở y tế, trong đó: có 19 bệnh viện tuyến thành phố; 07 rung tâm chuyên khoa; 05 trung tâm bảo trợ xã hội; 05 bệnh viện đa khoa khu vực; 27 trung tâm y tế khu vực; 375 trạm y tế xã, phường, đặc khu; 13 bệnh viện tư nhân; 89 phòng khám đa khoa, 1503 phòng khám chuyên khoa; 269 phòng chuẩn trị y học cổ truyền; 151 cơ sở dịch vụ y tế; 05 cơ sở vận chuyển cấp cứu. Tính đến thời điểm hiện tại, tỷ lệ giường bệnh/vạn dân của thành phố Hải Phòng là 40 giường/vạn dân, cao hơn so với trung bình chung của cả nước (32 giường/vạn dân); số bác sĩ bình quân/1 vạn dân đạt 14,5 bác sĩ/vạn dân. Hệ thống các bệnh viện từ tuyến thành phố đến quận, huyện, đã được trang bị nhiều trang thiết bị hiện đại; Các Trạm y tế xã, phường, thị trấn cũng được đầu tư nâng cấp trang thiết bị y tế. Các chỉ tiêu phát triển ngành y tế hầu hết đều đạt và vượt mức trung bình. 100% xã, phường thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

Khu vực lập quy hoạch thuộc khu vực các quận, huyện cũ (trước sáp nhập) ngoài số lượng cơ sở y tế ở mức trung bình, số giường bệnh và nhân lực y tế thấp hơn so với mức chung của thành phố. Năm 2024, tổng số giường bệnh các đơn vị này là 1.610 giường chiếm 19% tổng số giường bệnh của thành phố, nhân lực y tế đạt 1.449 người, chiếm 16% nhân lực y tế thành phố. Tỷ lệ xã, phường có bác sĩ của quận Đồ Sơn (cũ) và khu vực huyện Tiên Lãng (cũ) còn thấp hơn mức bình quân của thành phố. Các cơ sở y tế các xã, phường có ranh giới thuộc KKT chỉ có các trạm y tế của các xã, phường cũ, chưa có các trung tâm y tế lớn. Các cơ sở y tế phần lớn có quy mô diện tích trên > 1.000 m<sup>2</sup>; tuy nhiên, một số cơ sở diện tích nhỏ dưới 500 m<sup>2</sup> (như TYT Vĩnh Am 2, TYT Vĩnh Am 3, TYT Nguyễn Bình Khiêm 1 (147 ha), TYT Nguyễn Bình Khiêm 2)

Bảng: Hiện trạng các cơ sở y tế các xã, phường có ranh giới thuộc KKT ven biên phía Nam Hải Phòng

| TT | Tên cơ sở y tế                   | Đơn vị quản lý                  | cấp/loại  | Địa chỉ                      | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Quy mô (giường bệnh) |
|----|----------------------------------|---------------------------------|-----------|------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| 1  | Trạm Y tế Phường Nam Đồ Sơn số 3 | Trung tâm Y tế Đồ Sơn - Sở Y tế | Trạm Y tế | Phường Nam Đồ Sơn, Hải Phòng | 1192                        | 9                    |
| 2  | Trạm Y tế Hùng Thắng số 1        | Trung tâm Y tế Tiên Lãng - Sở   | Trạm Y tế | Xã Hùng Thắng, Hải Phòng     | 1510                        | Không có             |
| 3  | Trạm Y tế Hùng Thắng số 2        |                                 | Trạm Y tế |                              | 1477                        | Không có             |

| TT | Tên cơ sở y tế                   | Đơn vị quản lý                     | cấp/loại  | Địa chỉ                         | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Quy mô (giường bệnh) |
|----|----------------------------------|------------------------------------|-----------|---------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| 4  | Trạm Y tế Tiên Minh số 2         | Y tế                               | Trạm Y tế | Xã Tiên Minh                    | 1192                        | Không có             |
| 5  | Trạm Y tế Tiên Minh số 3         |                                    | Trạm Y tế | Hải Phòng                       | 1823                        | Không có             |
| 6  | Trạm Y tế Chấn Hưng số 1         | Trung tâm Y tế Tiên Lãng - Sở Y tế | Trạm Y tế | Xã Chấn Hưng, Hải Phòng         | 1729                        | Không có             |
| 7  | Trạm Y tế Chấn Hưng số 2         |                                    | Trạm Y tế |                                 | 1850                        | Không có             |
| 8  | Trạm Y tế Chấn Hưng số 3         |                                    | Trạm Y tế |                                 | 1072                        | Không có             |
| 9  | Trạm Y tế Chấn Hưng số 4         |                                    | Trạm Y tế |                                 | 1469                        | Không có             |
| 10 | Trạm Y tế Nguyễn Bình Khiêm số 1 | Trung tâm Y tế Vĩnh Bảo - Sở Y tế  | Trạm Y tế | Xã Nguyễn Bình Khiêm, Hải Phòng | 1198                        | Không có             |
| 11 | Trạm Y tế Nguyễn Bình Khiêm số 2 |                                    | Trạm Y tế |                                 | 425                         | Không có             |
| 12 | Trạm Y tế Vĩnh Am số 1           |                                    | Trạm Y tế | Xã Vĩnh Am, Hải Phòng           | 300                         | Không có             |
| 13 | Trạm Y tế Vĩnh Am số 2           |                                    | Trạm Y tế |                                 | 174                         | Không có             |
| 14 | Trạm Y tế Vĩnh Am số 3           |                                    | Trạm Y tế |                                 | 280                         | Không có             |
| 15 | Trạm Y tế Kiến Hưng số 1         | Trung tâm Y tế Kiến Thụy - Sở Y tế | Trạm Y tế | Xã Kiến Hưng, Hải Phòng         | 7533                        | 10                   |
| 16 | Trạm Y tế Kiến Hưng số 2         |                                    | Trạm Y tế |                                 | 2274                        | 8                    |
| 17 | Trạm Y tế Kiến Hải số 1          |                                    | Trạm Y tế | Xã Kiến Hải, Hải Phòng          | 1920                        | Không có             |
| 18 | Trạm Y tế Kiến Hải số 2          |                                    | Trạm Y tế |                                 | 500                         | Không có             |
| 19 | Trạm Y tế Kiến Hải số 3          |                                    | Trạm Y tế |                                 | 1070                        | Không có             |
| 20 | Trạm Y tế Kiến Hải số 4          |                                    | Trạm Y tế |                                 | 4000                        | Không có             |
| 21 | Trạm Y tế An Hưng số 1           | Trung tâm Y tế An Lão - Sở Y tế    | Trạm Y tế | Xã An Hưng, Hải Phòng           | 1564                        | Không có             |
| 22 | Trạm Y tế An Hưng số 2           |                                    | Trạm Y tế |                                 | 908                         | Không có             |
| 23 | Trạm Y tế Nghi Dương số 1        | Trung tâm Y tế Kiến Thụy - Sở Y tế | Trạm Y tế | Xã Nghi Dương, Hải Phòng        | 945                         | Không có             |
| 24 | Trạm Y tế Nghi Dương số 2        |                                    | Trạm Y tế |                                 | 3025                        | Không có             |
| 25 | Trạm Y tế Nghi Dương số 3        |                                    | Trạm Y tế |                                 | 2800                        | Không có             |

Hiện trạng cơ sở y tế trên địa bàn khu vực cho thấy, việc thu hút lượng lớn dân số tại khu vực phía Nam cùng với sự hình thành và phát triển của khu kinh tế tạo áp lực lớn đối với hạ tầng y tế khu vực, đòi hỏi cần phải tăng cường cơ sở vật chất và thu hút nhân lực y tế.

#### d. Giáo dục - đào tạo

Hải Phòng là một thành phố lớn có ngành giáo dục và đào tạo phát triển, có chỉ số giáo dục xếp thứ 3 cả nước (sau Hà Nội và Đà Nẵng) và xếp thứ 2 trong vùng Đồng bằng Sông Hồng (theo Báo cáo Chỉ số phát triển con người của Việt Nam giai đoạn 2016-2020). Hệ thống giáo dục của Hải Phòng phát triển khá nhanh với đầy đủ loại hình từ Đại học đến giáo dục nghề nghiệp. Thành phố đã thực hiện nhiều giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực: xây dựng kế hoạch thực hiện gắn kết giáo dục nghề nghiệp với nhu cầu của doanh nghiệp, nâng cao chất lượng đào tạo nghề.... Hải Phòng hiện đứng thứ 6 so với các tỉnh trong cả nước dẫn đầu cả nước về công tác kiểm định chất lượng giáo dục.

Trong khu vực không có các cơ sở đào tạo nghề và đào tạo trung cấp, cao đẳng và đại học, chỉ có 01 trường THPT nằm trên địa bàn xã Hùng Thắng với quy mô khoảng 1.400 học sinh/năm với 31 lớp học. Các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở được bố trí tại trung tâm các phường/xã cơ bản đáp ứng nhu cầu, cơ sở vật chất khá tốt. Chất lượng giáo dục – đào tạo, cơ sở vật chất tại các trường học ngày càng được nâng cao, tuy nhiên chưa đồng đều giữa các khu vực.

#### e. Văn hóa - TDTT

Hải Phòng có đặc trưng văn hóa của vùng đất cửa biển, được biết đến qua các loại hình văn hóa khác nhau như: Văn học nghệ thuật, sân khấu, âm nhạc, cũng như đi vào đời sống văn hóa Việt nam qua các mảng thể thao, giải trí, các hình thức biểu đạt nghệ thuật đa dạng khác.

Trong những năm qua, đời sống văn hóa, thể thao trên địa bàn thành phố ngày càng được nâng cao và phát triển. Các thiết chế văn hóa, thể thao được đầu tư, cơ bản đáp ứng các nhu cầu giao lưu, sinh hoạt, hưởng thụ văn hóa tinh thần của người dân.

Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng phần lớn thuộc các xã nông thôn, hệ thống các công trình văn hóa thể thao trong khu vực chủ yếu là các công trình nhỏ cấp thôn, xã, phục vụ các nhu cầu hoạt động văn hóa, thể thao của người dân trong khu vực; chưa có các công trình lớn mang tính chất cấp thành phố, cấp vùng.

Thuộc vùng ngoại ô của thành phố, Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng gìn giữ nhiều nét văn hóa vật thể và phi vật thể. Trên địa bàn các xã, phường thuộc phạm vi KKT ven biển phía Nam Hải Phòng có 80 di tích được kiểm kê và xếp hạng; trong đó, có 65 di tích được xếp hạng, có 09 di tích cấp quốc gia, 56 di tích cấp thành phố. Còn lại 15 di tích được kiểm kê. Các loại hình di sản văn hóa phi vật thể truyền thống được sưu tầm, phát huy, duy trì và phát huy được nhiều giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc như thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ người Việt, lễ hội đình, chùa.

Danh mục chi tiết các công trình di tích nằm trên địa bàn các xã, phường có ranh giới thuộc KKT ven biển phía Nam Hải Phòng xem Phụ lục 01

#### *g. Cây xanh*

Khu kinh tế ven biển phía Nam chủ yếu là các xã nông thôn và một phần nhỏ thuộc phường Nam Đồ Sơn. Trong khu vực chưa có các quỹ đất phát triển cây xanh. Các không gian xanh trong khu vực chủ yếu đến từ hệ thống mặt nước, sông suối, mặt biển, rừng phòng hộ ven biển, nông nghiệp...

## **2.7. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật**

### **2.7.1. Giao thông**

#### **a. Giao thông đường bộ**

##### **a1. Giao thông đối ngoại**

##### **\* Cao tốc**

- Cao tốc Ninh Bình – Hải Phòng (CT.08): đoạn từ ĐT.361 đi trùng đường bộ ven biển quy mô 4 làn xe. Giai đoạn 2030 - 2040 xây dựng tuyến đường CT Ninh Bình - Hải Phòng trong đó xây dựng mới đoạn nối từ Thái Bình (cũ) đến CT Hà Nội - Hải Phòng, kết hợp với tuyến Hà Nội - Hải Phòng.

##### **\* Quốc lộ**

- Quốc lộ 37 (QL.37): là đường chính chạy dọc Huyện Vĩnh Bảo (cũ) dài 15km chạy qua 11 xã, 1 thị trấn, điểm đầu từ cầu phao sông Hóa xã Cổ Am, điểm cuối là cầu Chanh xã Thắng Thủy, được nâng cấp từ đường 17A cũ và một đoạn tuyến thuộc Tỉnh lộ 354 (trước đây là đường Hàn - Hóa), tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng.

##### **\* Đường tỉnh:**

- Đường tỉnh 354 (ĐT.354): điểm đầu tại ngã 5 Kiên An, quận Kiên An, điểm cuối giao với QL.37, Huyện Vĩnh Bảo (cũ). Tuyến đường này đã được nâng cấp và mở rộng đạt tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng (một số đoạn cấp III đồng bằng).

- Đường tỉnh 361 (ĐT.361): điểm đầu giao với ĐT.355 tại ngã 3 Đa Phúc, quận Dương Kinh, điểm cuối giao với ĐT.353 tại ngã 3 Quán Ngọc, quận Đồ Sơn (cũ). Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng.

- Đường tỉnh 363 (ĐT.363): điểm đầu giao với ĐT.353, quận Dương Kinh, điểm cuối giao với ĐH.212, Huyện Tiên Lãng (cũ). Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III, IV đồng bằng.

\* Các tuyến đường khác:

- Tuyến đường bộ ven biển Hải Phòng - Thái Bình: dài 29,7km, điểm đầu giao với đường tỉnh 353, thuộc phường Minh Đức, quận Đồ Sơn (cũ), thành phố Hải Phòng và điểm cuối tại km29+706,89 giao với quốc lộ 37, thuộc xã Thụy Liên, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình (cũ). Tuyến đường này có thiết kế với quy mô 4 làn xe và chiều rộng nền đường là 24,75m. Dự án đang triển khai thi công giai đoạn đầu theo hình thức BOT với quy mô đường cấp III đồng bằng (mặt đường rộng 12m với hai làn xe cơ giới; vận tốc xe chạy 80 km/giờ). Song song với đó, TP Hải Phòng cũng phê duyệt dự án mở rộng tuyến đường, đoạn qua thành phố. Nền đường mở rộng từ 12m lên 24,75m, thi công cùng dự án BOT. Do dự án BOT bị chậm tiến độ, phần mở rộng đường của TP Hải Phòng cũng chậm theo.

- Đường kết nối tỉnh lộ 354 qua KCN Kiến Thụy đến đường bộ ven biển có tổng chiều dài 14,8km với quy mô đường giao thông cấp III, với chiều rộng nền đường 22m gồm 6 làn xe. Hiện nay đã triển khai thi công xong đoạn tuyến từ đường 403 (Phà Dương Áo) tới nút giao với đường bộ ven biển.

- Cầu vượt sông Văn Úc nằm gần cửa biển, kết nối Huyện Tiên Lãng (cũ) với huyện Kiến Thụy, có chiều dài 2,24km, bề rộng mặt cầu 12m, chiều cao tĩnh không 32,6m đã cơ bản hoàn thành thi công xây dựng.

a2. Giao thông đối nội

- Đường nối từ cầu Lạng Am đến đường bộ ven biển: đường hiện tại từ cầu Lạng Am đến xã Trần Dương, Huyện Vĩnh Bảo (cũ) và tuyến đường mới từ xã Trần Dương qua sông Thái Bình kết nối với đường bộ ven biển trên địa bàn Huyện Tiên Lãng (cũ) tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng.

- Đường huyện: các tuyến đường huyện trên địa bàn khu vực nghiên cứu bao gồm ĐH.17B (Huyện Vĩnh Bảo (cũ)), ĐH.212 (Huyện Tiên Lãng (cũ)), ĐH.401, ĐH.402, ĐH.403, ĐH.404, ĐH.406 (Huyện Kiến Thụy (cũ) (cũ)) cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân tiêu chuẩn đường cấp IV, V với bề rộng đường từ 5-9m.

- Đường xã: hệ thống đường xã đang được chú trọng đầu tư với bề rộng đường 4-7m phát triển theo cấu trúc tự phát.

a3. Công trình giao thông

- Bến, bãi đỗ xe: hệ thống bến bãi đỗ xe trong khu vực nghiên cứu chưa được chú trọng đầu tư phát triển.

- Hệ thống cầu:

+ Cầu qua sông Hoá (01 cầu): cầu sông Hoá nối huyện Vĩnh Bảo (cũ) (TP Hải Phòng) với huyện Thái Thụy (Thái Bình cũ) trên tuyến QL.37.

+ Cầu qua sông Văn Úc (02 cầu): cầu Khuê trên tuyến ĐT.354, cầu Văn Úc trên tuyến đường bộ ven biển.

+ Cầu qua sông Thái Bình (02 cầu): cầu Hàn trên tuyến ĐT.354, cầu ven biển trên tuyến đường bộ ven biển.

Ngoài ra còn có một số cầu qua kênh Chanh Dương, kênh Trung Thủy Nông,...: cầu Chiến Lược, cầu Lộc Trù, cầu Dương Áo, cầu Chư Khê, cầu Thái Hoà,....

#### b. Giao thông đường thủy

Khu vực các huyện, quận thuộc phạm vi Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng có mạng lưới sông, gồm: sông Văn Úc, sông Đa Độ, sông Thái Bình, sông Mới, sông Hóa, sông Luộc... Một số tuyến sông có tiềm năng phát triển mạng lưới giao thông đường thủy.

- Huyện Tiên Lãng (cũ): hiện có một số bến bãi ở khu vực cầu Khuê, cầu Sông Mới, phà Dương Áo, cầu Hàn, cầu Đăng... được người dân khai thác và sử dụng hiệu quả cho các hoạt động dịch vụ vận chuyển hàng hóa vật liệu xây dựng và các sản phẩm nông nghiệp... từ huyện đi các địa phương khác trong và ngoài Thành phố thông qua mạng lưới giao thông đường sông, đường biển.

- Huyện Vĩnh Bảo (cũ): có 3 sông lớn: sông Thái Bình dài 24 km, sông Luộc 14,5 km, sông Hoá 38 km. Các sông này dòng chảy cạn, hẹp không thuận lợi bến bãi bốc 25 dờ do vậy hàng hoá vận chuyển chủ yếu là vật liệu xây dựng, chất đốt..

- Huyện An Lão (cũ):

+ Với Sông Văn Úc: qua huyện dài 26,655 km. Đây là sông vận tải chủ yếu là sà lan chuyên chở vật liệu từ Hải Dương (cũ), Thái Bình (cũ) về Hải Phòng. Trên sông này có thể xây dựng các cơ sở sửa chữa và đóng mới tàu thuyền.

+ Với Sông Đa Độ: sông bắt nguồn từ sông Rạng qua cống Trung Trang, chảy qua huyện An Lão (cũ) và chảy ra sông Văn Úc ra biển Đông. Tổng chiều dài sông là 48,6 km, chiều rộng trung bình 100 m, chiều dài qua huyện là 21,7 km.

Trên địa bàn khu vực nghiên cứu có 1 số bến đò, phà : đò Đền, đò C1 trên sông Thái Bình, đò Bầu trên sông Hoá, phà Dương Áo trên sông Văn Úc.

#### c. Đánh giá thực trạng, cập nhật các dự án đã và đang đầu tư theo quy hoạch chuyên ngành giao thông

- Dự án tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng: hoàn thành giải phóng mặt bằng, lập báo cáo nghiên cứu khả thi khởi công ngày 19/12/2025.

- Dự án tuyến đường bộ ven biển Hải Phòng – Hưng Yên: đoạn từ ĐT.353 (Quận Đồ Sơn (cũ)) đến ĐH.212 (Huyện Tiên Lãng (cũ)) đã cơ bản hoàn thành, chờ đồng bộ. Đoạn từ ĐH.212 (huyện Tiên Lãng cũ) đến sông Thái Bình đang được thi công.

- Dự án đường kết nối tỉnh lộ 354 qua KCN Kiến Thụy đến đường bộ ven biển: tuyến đang trong quá triển khai thi công với tiến độ đạt khoảng 70% tính đến tháng 4/2025.

- Dự án đường nối từ cầu Lạng Am đến đường bộ ven biển: tuyến đã được thi công xong và chờ đồng bộ với tuyến đường bộ ven biển.

- Dự án cầu vượt sông Văn Úc trên tuyến đường bộ ven biển: cầu đã hoàn thành xong chưa được đưa vào hoạt động và toàn tuyến đường ven biển Hải Phòng – Hưng Yên chưa đủ điều kiện lưu thông.

- Dự án cầu vượt sông Thái Bình trên tuyến đường bộ ven biển: dự án đang được triển khai thi công và triển khai các hạng mục cuối.

d. Đánh giá việc thực hiện Giao thông trong QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng theo quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/03/2023 và quyết định số 1516/QĐ-TTg, ngày 02/12/2023)

Xem chi tiết tại Phụ lục 02

### **2.7.2. Chuẩn bị kỹ thuật**

a. Công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai

- Trong ranh giới nghiên cứu lập quy hoạch có 2 tuyến đê biển và 4 tuyến đê sông:

+ Đê biển II (đê cấp II): có chiều dài khoảng 6,72 km, cao trình đê:  $3,60 \div 4,70$  (m).

+ Đê biển III (đê cấp III): có chiều dài khoảng 21,2 km, cao trình đê:  $3,75 \div 4,20$  (m).

+ Đê hữu sông Thái Bình (đê cấp III): có chiều dài khoảng 7,05 km, cao trình đê:  $3,20 \div 4,20$  (m).

+ Đê tả sông Văn Úc (đê cấp II): có chiều dài khoảng 16,3 km, cao trình đê:  $3,60 \div 4,70$  (m).

+ Đê hữu sông Văn Úc (đê cấp II): có chiều dài khoảng 5,20 km, cao trình đê:  $3,75 \div 4,20$  (m).

+ Đê tả sông Hóa (đê cấp III): có chiều dài khoảng 7,51 km, cao trình đê:  $3,50 \div 5,20$  (m).

- Các tuyến đê mới được kiến cố hóa tại các khu vực đi qua khu dân cư tập trung, các khu vực còn lại vẫn là đê đất. Trên các tuyến đê có nhiều vị trí xung yếu, thấp nhỏ, nhiều đoạn chưa khép kín, kè kém ổn định và xung yếu. Khả năng chống lũ, bão ở mức trung bình.

- Đánh giá khả năng thoát lũ, an toàn đê điều của hệ thống sông Văn Úc và sông Thái Bình:

+ Sông Thái Bình đoạn chảy qua ranh giới khu kinh tế có lưu tốc dòng chảy nhỏ nên bị phù sa bồi lấp dần, hiện nay lòng sông tuy rộng nhưng khá nông, cao độ đáy sông trung bình từ  $-1,0 \div -2,5$  m dẫn đến vai trò và khả năng thoát lũ hạn chế. Cửa Thái Bình chuyển tải 11,9% tổng lượng lũ tại Phả Lại. Khả năng chống lũ, bão của tuyến đê sông Thái Bình ở mức trung bình.

+ Sông Văn Úc đoạn chảy qua ranh giới khu kinh tế có lưu tốc dòng chảy tương đối lớn, phù sa bồi lấp ít, hiện nay lòng sông tuy rộng trung bình từ 500-800m, cao độ đáy sông trung bình từ  $-10,0 \div -16,0$  m, có khả năng thoát lũ tốt. Cửa Văn Úc chuyển tải 53% tổng lượng lũ tại Phả Lại. Khả năng chống lũ, bão của tuyến đê sông Văn Úc ở mức trung bình.

- Cổng dưới đê:

Trong khu vực nghiên cứu có khoảng 40 cổng dưới đê trong đó cổng dưới đê biển II: 5 cái, đê biển III: 11 cái, đê tả sông Hóa: 7 cái, đê hữu sông Thái Bình: 4 cái, đê hữu sông Văn Úc: 3 cái, đê tả sông Văn Úc: 10 cái.

Phần lớn các cống nhỏ khẩu độ dưới 2m, nhiệm vụ chủ yếu là tưới tiêu độc lập trong phạm vi nhỏ và phần lớn được xây dựng từ lâu bằng nhiều loại vật liệu khác nhau (gạch xây, đá xây, bê tông...) với nhiều hình thức kết cấu khác nhau (cống ống buy, cống hộp, cống vòm,...). Các cống ngăn triều kém ổn định, tiết diện nhỏ, không đảm bảo khả năng điều tiết nước.

- Hành lang bảo vệ đê:

+ Các tuyến đê tả Văn Úc từ Km23+500 đến Km 39+500 (đê sông, đê cửa sông cấp II), đê hữu Văn Úc từ Km19+500 đến Km24+594 (đê cửa sông cấp III), đê biển II từ Km7+700 đến Km10+660 (đê cửa sông cấp III), đê hữu Thái Bình từ Km16+500 đến Km24+108 (đê cửa sông cấp III), đê tả Hóa từ Km30+500 đến Km37+326 (đê cửa sông cấp III): theo quy định của Luật đê điều, hành lang bảo vệ đê được tính từ chân đê trở ra 24 mét về phía đồng, 20 mét về phía sông.

+ Tuyến đê biển II từ Km3+700 đến Km7+700 là đê biển cấp III. Theo quy định của Luật Đê điều, hành lang bảo vệ đê được tính từ chân đê trở ra 25 mét về phía đồng, 200 mét về phía biển.

+ Tuyến đê biển III từ Km0+000 đến Km18+500 (đê cửa sông, đê biển cấp IV): hành lang bảo vệ đê được tính từ chân đê trở ra 5 mét về phía sông/ phía biển, 5 mét về phía trong (khu vực được bảo vệ).

Tuyến đê biển III từ Km18+500 đến Km21+162 (đê cửa sông, đê biển cấp IV): hành lang bảo vệ đê được tính từ chân đê trở ra 10 mét về phía sông/ phía biển, 10 mét về phía trong (khu vực được bảo vệ).

- Hành lang bảo vệ đối với kè bảo vệ đê, cống qua đê được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng của kè bảo vệ đê, cống qua đê trở ra mỗi phía 50 mét.

- Sử dụng hành lang bảo vệ đê điều: Đất trong hành lang bảo vệ đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê được kết hợp làm đường giao thông hoặc trồng cây chắn sóng, lúa và cây ngăn ngậy; không xây dựng công trình, nhà ở.

- Nhận xét, đánh giá: nhìn chung các công trình thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai đã được quan tâm đầu tư: bao gồm các công trình đê biển, cống tiêu dưới đê, trạm bơm tiêu, hệ thống kênh mương tưới tiêu... phục vụ sản xuất nông nghiệp, tiêu thoát nước cho đô thị và khu vực dân cư nông thôn... Tuy nhiên quy mô công trình còn nhỏ, chưa đáp ứng tốt nhu cầu phòng chống lũ, nước biển dâng do biến đổi khí hậu, tiêu thoát nước cho các khu vực dân cư nông thôn, khu vực đô thị và công nghiệp...

#### b. Cao độ nền

- Khu vực nghiên cứu có địa hình khá đa dạng, phong phú bao gồm các khu vực đồng bằng, bãi bồi ven sông, vùng ngập mặn ven biển, mặt biển... xen kẽ là hệ thống các sông lớn, kênh mương tưới tiêu thủy lợi...

Khu vực nằm phía trong đê sông, đê biển có địa hình bằng phẳng, độ dốc nền thấp, có quỹ đất để phát triển đô thị và công nghiệp. Cao độ nền địa hình trung bình từ: 0,3-5,0m.

Khu vực ngoài đê sông, đê biển chủ yếu là các vùng đất ngập nước, ngập triều, có điều kiện để xây dựng cảng và phát triển dịch vụ cảng, du lịch.

- Cao độ xây dựng có sự chênh lệch khá lớn giữa khu vực dân cư mới, khu vực dân cư cũ và khu vực ruộng trũng. Các khu vực phát triển mới tôn nền cao hơn mực

nước lũ của sông, mực nước dâng của thủy triều đảm bảo tiêu thoát nước tự chảy và đảm bảo an toàn cho khu đất xây dựng. Khu vực dân cư cũ thường xây dựng ở cao trình thấp  $H_{xd} < 2,5m$ , có nguy cơ bị ngập úng cục bộ khi có mưa lớn.

Các khu vực ngập úng cục bộ chủ yếu là các khu vực thấp trũng ở khu vực ven sông của các xã: Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Chấn Hưng, Hùng Thắng, Tiến Minh, An Hưng, Nghi Dương, Kiến Hưng, Kiến Hưng, Kiến Hải... Tuy nhiên thời gian ngập ngắn ít ảnh hưởng đến sản xuất đời sống so với khu vực trung tâm nội thị của thành phố Hải Phòng.

- Các khu vực mặt nước ven biển khi phát triển xây dựng tốn nhiều chi phí tôn nền, xây dựng các công trình đê, kè bảo vệ khu đất không bị ảnh hưởng thủy triều, mực nước dâng do biến đổi khí hậu...

#### c. Thoát nước mưa

- Hệ thống thoát nước phần lớn là hệ thống thoát nước chung giữa nước thải và nước mưa, chỉ được đầu tư rất hạn chế tại các khu vực tập trung dân cư. Tại các khu vực dân cư nông thôn chưa có hệ thống thoát nước, nước mưa chảy tràn trên bề mặt tự nhiên ra đồng ruộng, kênh mương tiêu thủy lợi nội đồng.

- Hướng thoát nước: Nước mưa chảy tràn trên bề mặt hoặc được thu gom qua các tuyến cống dọc các trục đường giao thông sau đó thoát về các kênh tiêu...sau đó thoát ra biển và các sông chính: sông Văn Úc, sông Thái Bình, sông Hóa.

- Lưu vực thoát nước: bao gồm 4 lưu vực chính như sau:

- + Lưu vực 1: thoát ra sông Văn Úc.

- + Lưu vực 2: thoát ra sông Thái Bình.

- + Lưu vực 3: thoát ra sông Hóa

- + Lưu vực 4: thoát trực tiếp ra biển.

- Tình trạng ngập úng cục bộ vẫn diễn ra hàng năm khi trời mưa lớn kéo dài tại các khu vực canh tác nông nghiệp trũng thấp có cao độ nền  $H < 1,50m$ .

- Nhận xét, đánh giá: Hệ thống thoát nước chỉ mới được đầu tư tại các khu vực tập trung dân cư, tại các trục đường chính của trung tâm xã. Hệ thống thoát nước chung, thiếu kinh phí duy tu, nạo vét, vệ sinh môi trường chưa được đảm bảo. Trong tương lai khi hình thành các khu vực đô thị, công nghiệp cần chi phí rất lớn để xây dựng hệ thống thoát nước, kênh mương tiêu, hồ điều hòa nước mưa.

#### d. Đánh giá ảnh hưởng tiêu cực của việc đô thị hóa, xây dựng khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế...đến hệ thống kênh thủy lợi, tiêu thoát nước mặt

- Thu hẹp và chia cắt mạng lưới kênh thủy lợi

- + Việc san nền, xây dựng nhà xưởng, hạ tầng khu công nghiệp và khu dân cư mới đã làm mất hoặc thu hẹp đáng kể mặt cắt kênh, ao hồ điều hòa hiện hữu.

- + Nhiều tuyến kênh tiêu bị chuyển thành cống kín hoặc chặn dòng khiến khả năng tiêu úng giảm... Gây nguy cơ: giảm khả năng dẫn nước, gây ngập úng cục bộ khi mưa lớn kết hợp triều cường.

- Gia tăng hệ số dòng chảy do bê tông hóa mặt đất

- + Đô thị hóa, công nghiệp hóa làm mất khả năng thấm nước tự nhiên của đất; tỷ lệ bề mặt cứng tăng nhanh.

+ Các khu vực đô thị, khu công nghiệp, khu logistics, bến bãi, đường giao thông quy mô lớn ở làm tăng đột biến lưu lượng nước mưa chảy tràn.. Gây hậu quả và nguy cơ: tăng đỉnh lũ nội vùng, quá tải cống tiêu, gây xói lở bờ kênh và xâm nhập nước bẩn vào khu dân cư.

- Thay đổi hướng và cao trình thoát nước tự nhiên

+ Quá trình nâng cốt nền không đồng bộ giữa các dự án khiến nước mưa bị dồn từ khu nền cao (khu công nghiệp, đô thị mới) về các vùng thấp (khu vực dân cư hiện trạng, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản) gây ngập úng cục bộ, ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất của người dân.

- Ô nhiễm nước mặt

+ Nước thải sinh hoạt và sản xuất từ khu công nghiệp, cơ sở chế biến, nhà trọ công nhân chưa được xử lý triệt để chảy vào kênh tiêu nông nghiệp.

+ Dòng chảy yếu trong mùa khô làm tích tụ bùn hữu cơ, dầu mỡ, kim loại nặng....Làm giảm chất lượng nước tưới, ô nhiễm môi trường...

- Tăng nguy cơ ngập úng và xói lở ven sông, ven biển

+ Nền địa chất yếu kết hợp thủy triều mạnh khiến vùng ven Văn Úc – Lạch Tray dễ bị sạt lở bờ kênh, sụt mái taluy.

+ Các khu san lấp ven biển làm thay đổi chế độ triều và lan truyền mặn, tăng nguy cơ ngập khi triều kết hợp mưa lớn.

- Suy giảm hiệu quả các công trình đầu mối thủy lợi

Nhiều trạm bơm, cống tiêu cũ được thiết kế cho mục tiêu nông nghiệp, nay không đáp ứng được lưu lượng thoát của khu đô thị – công nghiệp. Gây hậu quả: tiêu nước chậm, chi phí vận hành tăng, giảm hiệu quả cấp – tiêu cho toàn lưu vực.

e. Đánh giá QH Chuẩn bị kỹ thuật trong QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng so với QH323 được phê duyệt theo QĐ số 323/QĐ-TTg ngày 30/03/2023

Phần lớn các quy hoạch phân khu đã lập tuân thủ QHC323 về định hướng Công trình thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai, cao độ nền và định hướng thoát nước mưa. Một số đề xuất về quy hoạch thoát nước mưa trong QHPK có giải pháp cụ thể và hợp lý hơn định hướng trong QHC323 như QHPK KCN Trần Dương-Hòa Bình A, B, cần được xem xét khi thực hiện QHC KKT. (Xem chi tiết tại Phụ lục 03).

### **2.7.3. Cấp nước**

a. Nguồn nước:

\* Nguồn nước mặt:

Hải Phòng có các con sông lớn như: sông Cấm, sông Lạch Tray, sông Văn Úc, sông Thái Bình. Tổng lượng dòng chảy trên các sông khoảng 77,2 tỷ m<sup>3</sup>/năm.

Ngoài các con sông chính nói trên, Hải Phòng còn nhiều sông nhánh và hệ thống kênh mương tự nhiên, nhân tạo chia cắt khắp địa hình thành phố như: sông Đa Độ, sông Giá, ... Trên các sông này đã được cải tạo bằng các công trình thủy lợi ngăn triều, ngăn mặn trở thành các hồ chứa nước ngọt lớn phục vụ cho nông nghiệp và cấp nước thô cho các nhà máy nước.

**Sông Đa Độ:** Sông lấy nước từ thượng nguồn sông Văn Úc qua cống Trung Trang, cuối nguồn là cống tiêu Cỗ Tiều. Sông có chiều dài L= 48km, chiều rộng trung bình 250- 300m, cao độ đáy từ -2,3m đến -3m có khả năng chứa nước rất lớn khoảng

17 triệu m<sup>3</sup>, lượng trữ nước hữu ích khoảng 13 triệu m<sup>3</sup>.

*\* Nước ngầm:*

- Tổng trữ lượng nước ngầm Hải Phòng khoảng 244.131m<sup>3</sup>/ngày tập trung chủ yếu ở khu vực Kiến Thụy, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Cát Bà.

- Qua quá trình khảo sát các nguồn nước ngầm từ năm 1892 đến năm 1963 cho thấy nước ngầm ở Hải Phòng bị hạn chế do bị nhiễm mặn.

- Nước ngầm chỉ là nguồn cung cấp nước thô bổ sung cho vùng có khó khăn về nguồn nước mặt.

*b. Cấp nước liên khu vực:*

- Nhà máy nước Cầu Nguyệt được xây dựng giai đoạn 1977-1979, cải tạo và mở rộng năm 2006, Công suất cấp nước của nhà máy là 60.000 m<sup>3</sup>/ngày, nguồn nước thô lấy từ sông Đa Độ. Phạm vi cấp nước cho KKT Nam Hải Phòng: Cấp cho xã An Hưng, Hùng Thắng, Chấn Hưng, Tiên Minh, Kiến Hưng, Nghi Dương, Kiến Hải. Ngoài ra còn cấp nước sạch cho các khu vực lân cận ngoài ranh giới;

- Nhà máy nước Hưng Đạo tại tổ dân phố số 4, đường 361, phường Hưng Đạo, xây dựng hoàn thành năm 2019. Công suất thiết kế của nhà máy là 50.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, công suất thực tế gần 40.000 m<sup>3</sup>/ngày, nguồn nước thô lấy từ sông Đa Độ. Phạm vi cấp nước: P. Bàng La và các khu vực lân cận.

- Nhà máy nước Vĩnh Bảo 1 công suất: 12.000 m<sup>3</sup>/ngày, nguồn nước thô lấy từ Sông Hóa, cấp nước liên thông với nhà máy nước Vĩnh Bảo 2

- Nhà máy nước Vĩnh Bảo 2 công suất: 6.000 m<sup>3</sup>/ngày, nguồn nước thô lấy từ Kênh Chanh Dương, cấp nước cho xã Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am và các khu vực lân cận ngoài ranh giới;

- Nhà máy nước Kiến Quốc I +II xây dựng năm 2005, cải tạo năm 2011 do Công ty TNHH Thành Long quản lý công suất: 5.000 m<sup>3</sup>/ngày, nguồn nước thô lấy từ Sông Đa Độ, cấp nước cho xã Kiến Quốc;

- Nhà máy nước Ngũ Đoan II+III công suất: 12.000 m<sup>3</sup>/ngày, do Công ty TNHH Tân Thanh quản lý, khai thác nguồn nước thô lấy từ sông Đa Độ. Cấp nước cho 06 xã: Tân Trào, Tú Sơn, Đại Hợp, Tân Phong, 83% Ngũ Đoan (5/6 thôn), 32% Đại Hà (1 thôn Nhân Trai)

*b. Cấp nước khu vực:*

- Nhà máy nước Bắc Hưng xây dựng năm 2007, do Công ty Cổ phần Tân Sơn quản lý công suất: 2.500 m<sup>3</sup>/ngày, nguồn nước thô lấy từ Kênh Trục I, cấp nước cho 04 xã Bắc Hưng, Nam Hưng, Tiên Thắng, 10% xã Đông Hưng;

- Trạm cấp nước Hùng Thắng xây dựng năm 2015, do hộ kinh doanh cá thể Vũ Khánh Dậu quản lý công suất: 500 m<sup>3</sup>/ngày, nguồn nước thô lấy từ Kênh Trục I, cấp nước cho xã Hùng Thắng, tình trạng hoạt động kém;

- Trạm cấp nước Tây Hưng xây dựng năm 2007, do HTX Toàn Thắng quản lý công suất: 200 m<sup>3</sup>/ngày, nguồn nước thô lấy từ Kênh KCI, cấp nước cho xã Tây Hưng và 90% xã Đông Hưng, tình trạng hoạt động kém;

- Trạm cấp nước Tiên Minh xây dựng năm 2008, do HTX nước sạch Gia Hưng quản lý, công suất: 200 m<sup>3</sup>/ngày, khai thác nước thô từ Kênh Đông Côn; cấp cho xã Tiên Minh, tình trạng hoạt động kém; ngừng hoạt động lấy nước sạch qua đồng hồ tổng từ NMN Cầu Nguyệt cấp về;

- Trạm cấp nước Vinh Quang xây dựng năm 2010, do Công ty cổ phần Tân Sơn quản lý công suất: 500 m<sup>3</sup>/ngđ, nguồn nước thô lấy từ Kênh Trục I, cấp nước cho xã Quang Vinh, tình trạng hoạt động kém;

- Nhà máy nước Liên Am công suất: 5.000 m<sup>3</sup>/ngđ, do công ty TNHH Thành An quản lý, khai thác nguồn nước thô lấy từ sông Chanh Dương. Cấp nước cho 04 xã Liên Am, Hòa Bình, Lý Học, 11% xã Trần Dương (1/9 thôn)

- Trạm cấp nước Hòa Bình xây dựng năm 2013 do hộ cá thể Nguyễn Thị Thoa quản lý, công suất: 500 m<sup>3</sup>/ngđ, khai thác nguồn nước thô lấy từ Sông Giá. Cấp nước cho xã Hòa Bình, tình trạng hoạt động kém tiền tới ngừng hoạt động năm 2023, lấy nước qua đồng hồ tổng từ NMN Liên Am;

- Trạm cấp nước Trần Dương xây dựng năm 2013, do Công ty TNHH Vĩnh Lợi quản lý công suất: 500 m<sup>3</sup>/ngđ, nguồn nước thô lấy từ Kênh Chanh Dương, kênh Vĩnh Lợi cấp nước cho 89% xã Trần Dương;

- Trạm cấp nước Đoàn Xá I+II+III xây dựng năm 2007, cải tạo năm 2010-2012 công suất thiết kế: 1.500 m<sup>3</sup>/ngđ, nguồn nước thô lấy từ Sông Đa Độ, cấp nước cho xã Đoàn Xá, Đại Hợp (3 thôn Đông Tác 1,2, Việt Tiến 3);

#### *c. Mạng lưới cấp nước:*

- Tuyến ống cấp nước truyền dẫn Ø500-Ø400-Ø300 mm và tuyến phân phối Ø280-Ø110 mm cấp nước sạch về cho P. Nam Đồ Sơn.

- Tuyến ống cấp nước truyền dẫn Ø400mm đảm bảo cấp nước an toàn ổn định cho xã An Hưng lấy nước sạch từ NMN Cầu Nguyệt, cấp nước liên thông an toàn từ NMN Hưng Đạo;

- Tuyến ống cấp nước truyền dẫn Ø400 mm đường 212 từ cầu Tiên Minh đến ngã ba đường ven biển để cấp nước cho các xã Tiên Minh, Chấn Hưng và Hùng Thắng lấy nước sạch từ NMN Cầu Nguyệt cấp về;

- Tuyến ống cấp nước truyền dẫn Ø400-Ø300 mm, ống phân phối Ø280-Ø110 mm đảm bảo cấp nước an toàn ổn định cho các xã Kiến Hưng, Nghi Dương, Kiến Hải, lấy nước sạch từ NMN Cầu Nguyệt và Hưng Đạo về;

- Tuyến ống cấp nước truyền dẫn Ø300mm dọc đường QL37 cấp nước cho xã Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am lấy nước sạch từ NMN Vĩnh Bảo 2 cấp nước liên thông từ NMN Vĩnh Bảo 1 về

#### *d. Cấp nước chữa cháy:*

- Cảnh sát PCCC và cứu nạn, cứu hộ (Công an TP Hải Phòng) thường xuyên kiểm tra quản lý nguồn nước, thiết bị cấp nước chữa cháy để phát hiện các trụ hư hỏng. Tuyên truyền, vận động đơn vị khai thác các tòa nhà, ban quản trị các chung cư, nhà cao tầng, cụm công nghiệp... còn thiếu hồ tích trữ nước chữa cháy, cần tiếp tục đầu tư bổ sung, xây dựng thêm.

- Cùng với đó, để bảo đảm lượng nước chữa cháy, ứng phó kịp thời với các đám cháy xảy ra khi nguồn nước chữa cháy còn thiếu, Công an TP Hải Phòng đã phối hợp các sở, ngành, các xã rà soát, đầu tư, thiết lập các điểm lấy nước tự nhiên từ các sông, hồ, kênh mương... Tuy nhiên, để công tác chữa cháy đạt kết quả cao, hơn bao giờ hết, việc lắp đặt hệ thống trụ nước chữa cháy là việc cần làm ngay.

**Bảng tổng hợp các nhà máy cấp nước trong KKT Nam Hải Phòng**

| TT       | Hạng mục                     | Phạm vi cấp nước                                                                                                      | Công suất (m <sup>3</sup> /ngđ) | Nguồn nước                    | Tình trạng hoạt động |
|----------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| <b>A</b> | <b>Cấp nước liên khu vực</b> |                                                                                                                       | <b>144.000</b>                  |                               |                      |
| 1        | NMN Cầu Nguyệt               | xã An Hưng, Nghi Dương, và các khu vực ngoài ranh giới KKT;                                                           | 60.000                          | Sông Đa Độ                    | Tốt                  |
| 2        | NMN Hưng Đạo                 | P. Nam Đồ Sơn, Kiến Hưng, Kiến Hải và các khu vực ngoài ranh giới KKT                                                 | 50.000                          | Sông Đa Độ                    | Tốt                  |
| 3        | NMN Vĩnh Bảo 1               | Cấp nước liên thông với NMN Vĩnh Bảo 2 để cấp cho các xã Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am.... và các xã ngoài ranh giới KKT | 12.000                          | Sông Hóa                      | Tốt                  |
| 4        | NMN Vĩnh Bảo 2               | cấp nước cho các xã Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am.... và các xã ngoài ranh giới KKT                                      | 5.000                           | Kênh Bạch Đà                  | Tốt                  |
| 5        | NMN Ngũ Đoan II+III          | 06 xã: Tân Trào, Tú Sơn, Đại Hợp, Tân Phong, 83% Ngũ Đoan (5/6 thôn), 32% Đại Hà (1 thôn Nhân Trai)                   | 12.000                          | sông Đa Độ                    | Tốt                  |
| 6        | NMN Kiến Quốc I+II           | Cấp nước cho xã Nghi Dương và các khu vực ngoài ranh giới KKT                                                         | 5.000                           | sông Đa Độ                    | Tốt                  |
| <b>B</b> | <b>Cấp nước khu vực</b>      |                                                                                                                       | <b>11.400</b>                   |                               |                      |
| 1        | NMN Bắc Hưng                 | 04 xã Bắc Hưng, Nam Hưng, Tiên Thắng, 10% xã Đông Hưng;                                                               | 2.500                           | Kênh Trục I                   | Bình thường          |
| 2        | TCN Hùng Thắng               | Xã Hùng Thắng                                                                                                         | 500                             | Kênh Trục I                   | Hoạt động kém        |
| 3        | TCN Tây Hưng                 | Xã Chấn Dương (Tây Hưng và Đông Hưng)                                                                                 | 200                             | Kênh KCI                      | Hoạt động kém        |
| 4        | TCN Tiên Minh                | Xã Tiên Minh                                                                                                          | 200                             | Kênh Đông Côn                 | Hoạt động kém        |
| 5        | TCN Vinh Quang               | Xã Quang Vinh                                                                                                         | 500                             | Kênh Trục I                   | Hoạt động kém        |
| 6        | NMN Liên Am                  | Xã Tiên Minh (Trần Dương, Lý Học),...và khu vực ngoài ranh giới KKT                                                   | 5.000                           | S. Chanh Dương                | Bình thường          |
| 7        | TCN Hòa Bình                 | Xã Hòa Bình                                                                                                           | 500                             | Sông Giá                      | Hoạt động kém        |
| 8        | TCN Trần Dương               | Xã Trần Dương;                                                                                                        | 500                             | S. Chanh Dương, kênh Vĩnh Lợi | Hoạt động kém        |

| TT | Hạng mục             | Phạm vi cấp nước                    | Công suất (m <sup>3</sup> /ngđ) | Nguồn nước | Tình trạng hoạt động |
|----|----------------------|-------------------------------------|---------------------------------|------------|----------------------|
| 9  | TCN Đoàn Xá I+II+III | Xã Kiến Hưng và các khu vực lân cận | 1.500                           | sông Đa Độ | Bình thường          |
|    | <b>Cộng</b>          |                                     | <b>155.400</b>                  |            |                      |

*Nguồn: theo công văn số: 762/CNHP-HP, ngày 23/9/2025 của Công ty CP cấp nước Hải Phòng và Báo cáo số 194/BC-SNNMT, ngày 18/07/2025 của Sở Nông nghiệp và môi trường “Thống kê công trình cấp nước sạch nông thôn, tình hình quản lý, đề xuất phương án xử lý tài sản và đề xuất nội dung kiến nghị Thành ủy chỉ đạo;*

#### **f. Đánh giá chung:**

- Công suất nhà máy nước hiện nay đáp ứng nhu cầu hiện tại của khu vực, vào những lúc cao điểm có một số nhà máy nước hoạt động vượt công suất thiết kế. Chất lượng nước tại các nhà máy lớn như Cầu Nguyệt, Hưng Đạo, Vĩnh Bảo 1,2, Ngũ Đoan đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống QCVN 01-1: 2024/BYT.

- Mạng lưới cấp nước khu vực chưa được đồng bộ, do hệ thống các tuyến ống của các nhà máy nước mini xuống cấp cần xem xét thay thế các tuyến công mới lấy nước sạch từ các nhà máy nước lớn đảm bảo chất lượng để cấp cho toàn khu KKT.

- Tỷ lệ cấp nước sạch tại các khu vực do Công ty cổ phần cấp nước Hải Phòng cấp đạt 100%, tỷ lệ thất thoát nước <12%; Chất lượng nước cấp đảm bảo theo QCVN01-1:2024/BYT;

- Hiện P. Nam Đồ Sơn và các xã Kiến Hưng, Kiến Hải, Nghi Dương, An Hưng, Chấn Hưng, Hùng Thắng, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Tiên Minh, cơ bản đã được đầu tư hệ thống cấp nước tập trung. Tuy nhiên nguồn nước sạch lấy từ các nhà máy nước nông thôn cấp nước cho người dân không được đảm bảo, các công trình này có quy mô nhỏ, việc quản lý vận hành một số công trình cấp nước sinh hoạt còn chưa đồng bộ, ý thức của người dân chưa cao dẫn đến các công trình đang dần bị xuống cấp không đáp ứng được nhu cầu phát triển sau này. Tương lai cần chuyển đổi các nhà máy nước có quy mô nhỏ và cải tạo, nâng công suất các nhà máy nước lớn có nguồn nước thô dồi dào đảm bảo chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển sau này.

#### **2.7.4. Cấp năng lượng và chiếu sáng**

\* Nguồn 220KV: Khu kinh tế hiện nằm trong vùng phụ tải của 3 trạm 220kV đều nằm ngoài ranh giới:

- Trạm 220kV Đồng Hòa công suất 2x250MVA tại quận Kiến An.
- Trạm 220kV Đình Vũ công suất 1x250MVA tại Khu kinh tế Đình Vũ .
- Trạm 220kV Vật Cách công suất 2x250MVA tại quận An Dương.

- Ngoài ra còn có 2 trạm 220kV(chuẩn bị đầu tư, dự kiến vận hành năm 2025) cung cấp cho Khu kinh tế qua lưới điện 110kV: Trạm 220kV An Lão và trạm 220kV Dương Kinh.

\* Nguồn từ trạm biến áp 110KV:

- Trạm 110kV HP96 E2.23 (2x25MVA) và trạm 110kV Đồ Sơn E2.15 (2x40MVA). trên địa bàn quận Đồ Sơn (cũ).

- Trạm 110kV Kiến Thụy, 1x63MVA kết nối với hệ thống lưới điện trung áp từ các trạm 110kV Kiến An và 110kV Đồ Sơn với 02 cấp điện áp: 35kV, 22kV
- Trạm 110 kV An Lão (1x63 MVA) được đưa vào vận hành từ tháng 01/2018, liên kết dự phòng cấp điện từ 3 lộ trung áp 373, 472, 475 sau trạm 110kV Trảng Dục (2x63 MVA) và trạm 110 kV Kiến An - (2x63MVA) qua 2 lộ trung áp 471, 481.
- Trạm 110 kV Tiên Lãng với công suất 25+40MVA, có liên kết trung áp với TBA 110kV An Lão, TBA 110kV Vĩnh Bảo để cung cấp cho Huyện Tiên Lãng (cũ).
- Trạm 110 kV Vĩnh Bảo công suất (63+40) MVA cấp điện cho Huyện Vĩnh Bảo (cũ).

**\* Lưới điện trung áp:**

- Lưới điện trung thế khu kinh tế vận hành hoàn toàn ở cấp điện áp 22KV và 35kV. Hệ thống lưới điện trung thế phát triển khá tốt và đáp ứng đủ nhu cầu phụ tải hiện tại.
- Lưới trung áp: Lưới 22kV phát triển với tốc độ rất nhanh đã thay thế lưới 6kV ở khu vực thành phố và thay thế dần lưới 10kV ở các khu công nghiệp. Các đường dây trung áp trên địa bàn có nhiều chủng loại dây khác nhau, đa số đường dây có tiết diện đường trục lớn (120, 150, 240, 300, 400mm<sup>2</sup>)

**\* Đường dây hạ thế:**

- Hiện tại lưới hạ áp thành phố vận hành ổn định ở một số khu vực. Đến nay lưới điện hạ áp chủ yếu sử dụng dây dẫn chủ yếu A, AC, AV, ABC, AXLPE 70, 50, 35. Nên lưới điện hạ áp cần được thiết kế thi công theo đúng tiêu chuẩn để đảm bảo cung cấp điện tin cậy và đảm bảo.
- Lưới chiếu sáng đèn đường đã được xây dựng trong khu vực nội thị và các tuyến đường chính. Hình thức chiếu sáng chủ yếu là cột đèn độc lập, sử dụng bóng Natri cao áp với công suất từ 220V-150W đến 220V- 400W. Lưới điện chiếu sáng cho các khu dân cư xa trung tâm chưa được đầu tư đầy đủ.

***Đánh giá chung về hiện trạng cấp điện***

**\* Ưu điểm :**

- Lưới điện 220kV tỉnh Hải Phòng có liên kết tốt với lưới điện 220kV khu vực, gần các nguồn nhà máy nhiệt điện lớn nên độ tin cậy và an toàn cung cấp điện cao, trong trường hợp vận hành bình thường cũng như chế độ sự cố (N-1).
- Lưới điện 110kV của thành phố Hải Phòng có cấu trúc bền vững và linh hoạt, có khả năng mở rộng cho các khu vực lân cận.

**\* Nhược điểm :**

- Lưới điện 110kV Khu kinh tế gần như chưa có, cần nguồn lực lớn đầu tư kết nối đảm bảo phát triển trong tương lai.
- Lưới điện 35kV và 22kV hiện trạng vẫn còn nhiều điểm không đảm bảo hành lang cách li, tiềm ẩn nhiều nguy cơ sự cố lưới điện gây thiệt hại về kinh tế, mất an toàn.
- Nhiều đường trục trung áp cấp cho phụ tải dân sinh có tiết diện ở mức trung bình (AC-95), có nhiều tuyến dây cấp điện đi xa hoặc cấp điện trên diện rộng.

***2.7.5. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang***

*a. Thoát nước thải*

- Khu vực P. Nam Đồ Sơn thuộc khu kinh tế Nam Hải Phòng hiện chưa có mạng lưới cống thoát thải, dân cư khu vực này xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại rồi thoát vào hệ thống cống thoát nước chung của khu vực.,

- Khu vực dân cư nông thôn thuộc khu kinh tế hiện chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung. Trên địa bàn các xã, các hộ đã thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả như đã sử dụng bể tự hoại, bể lọc kỵ khí có vách ngăn để xử lý nước thải sinh hoạt trước khi thải ra môi trường. Nước thải sau khi được xử lý thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

*b. Quản lý chất thải rắn:*

*b.1. Công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn đô thị*

- Xã An Hưng: Khối lượng chất thải rắn phát sinh: 15 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom CTR 100%, do Công ty TNHH môi trường Thủy Giang và Công ty TNHH xây dựng môi trường đô thị Kiến Thụy thu gom, vận chuyển đi xử lý tại nhà máy xử lý rác Khe Giang - Ưông Bí.

- Xã Nghi Dương: Khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn xã là 9,3 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom đạt 98% khối lượng rác phát sinh. Rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã do 2 công ty môi trường vận chuyển, xử lý: RTSH của xã Du Lễ cũ do Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hải Phòng vận chuyển, xử lý tại bãi rác tập trung của thành phố; RTSH của xã Kiến Quốc, xã Ngũ Phúc cũ do Công ty TNHH Xây dựng - Môi trường - Đô thị Kiến Thụy vận chuyển, xử lý tại Nhà máy xử lý chất thải rắn và sản xuất nguyên liệu tái tạo tại thôn Khe Giang, xã Thượng Yên Công, thành phố Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

+ Khối lượng CTR y tế phát sinh: 67 kg/năm, tỷ lệ thu gom đạt 100%, do Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hải Phòng vận chuyển, xử lý đảm bảo quy định.

- Xã Kiến Hưng:

+ CTR sinh hoạt: Khối lượng CTR phát sinh: 12,67 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom đạt 98,98% và được đưa về khu xử lý Đình Vũ;

+ CTR y tế: Khối lượng CTR phát sinh 27,3 kg/năm, tỷ lệ thu gom CTR đạt 100% và được bàn giao cho Trung tâm y tế Kiến Thụy để vận chuyển và xử lý theo đúng quy định

*(Nguồn: Báo cáo số 123/BC-UBND, ngày 23/9/2025 Số liệu phục vụ công tác lập QHC khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng đến năm 2050 trên địa bàn xã Kiến Hưng);*

- Xã Hùng Thắng: Tổng khối lượng CTR phát sinh: 5,5 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom đạt 98,2%. CTR nguy hại trung bình từ 300-350 kg/năm, tỷ lệ thu gom đạt 100%;

+ CTR y tế phát sinh: 250 kg/năm, tỷ lệ thu gom đạt 100% và được bàn giao cho Trung tâm y tế xã hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo đúng quy định

*(Nguồn: Báo cáo số: 136/BC-UBND, ngày 15/7/2024 Kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu đến năm 2024 trên địa bàn xã Hùng Thắng, TP Hải Phòng, tháng 07/2024);*

- Xã Chấn Hưng: Khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trung bình khoảng trên 10,7 tấn/ngày, do Công ty TNHH dịch vụ môi trường Tiên Lãng thực hiện thu gom,

vận chuyển và xử lý phân loại và chôn lấp rác trên địa bàn xã; Hiện xã có 04 bãi rác tạm đang hoạt động để xử lý rác thải sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp (Bắc Hưng: 0,47ha, Nam Hưng: 0,6 ha, Đông Hưng: 0,79 ha và Tây Hưng: 0,85 ha, như vậy trung bình mỗi bãi rác tạm tiếp nhận khoảng 2,7 tấn rác thải một ngày.

- Xã Nguyễn Bình Khiêm: Tổng khối lượng CTR phát sinh: 640,65 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom đạt 100%

- Xã Tiên Minh: Tỷ lệ phân loại CTR tại nguồn đạt 77,53%; Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom đạt 98%, Tỷ lệ CTR sinh hoạt được xử lý hợp vệ sinh đạt 93,4%;

(Nguồn: Báo cáo số: 43/BC-UBND, ngày 28/7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Tiên Minh)

*\* Các khu vực xử lý chính:*

- Khu Xử lý chất thải rắn Đình Vũ nằm về phía Đông trung tâm Thành phố, cách trung tâm Thành phố 17km, tại Đình Vũ - phường Đông Hải, diện tích 29,6 ha. Hiện đang sử dụng 15,6 ha, phần còn lại là 14 ha (chưa giải phóng mặt bằng). Tiếp nhận khoảng 350-450 tấn/ngày, đã đạt cao độ 14 m, hiện đã tương đối đầy.

- Nhà máy xử lý CTR Khe Giang tại thôn Khe Giang, xã Thượng Yên Công, tỉnh Quảng Ninh quy mô: 32 ha, công suất xử lý: 200 tấn/ngày;

#### *b.2. Công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn*

Các xã thuộc khu kinh tế, hoạt động thu gom chất thải rắn do chính quyền cấp xã tổ chức. Chất thải rắn được thu gom và vận chuyển bằng xe ép rác, xe tải thùng hở và xe đẩy. Tuy nhiên, tại một số xã vẫn sử dụng xe tải nhỏ, xe công nông hoặc các phương tiện thô sơ khác do thiếu trang thiết bị phù hợp.

Do điều kiện kinh phí hạn chế nên tùy theo khả năng, các địa phương đưa ra hình thức tổ chức quản lý thu gom, xử lý, quản lý khác nhau.

Quy trình thu gom: Các tổ thu gom dùng xe kéo chuyển rác về các bãi tạm ở xã để chôn lấp, dùng xe đẩy tay đưa rác đến điểm tập kết để các đơn vị dịch vụ môi trường dùng ô tô vận chuyển đi khu xử lý tập trung. Lượng chất thải rắn sinh hoạt trong khu vực cơ bản đã được thu gom, tỷ lệ thu gom đạt 98-100%.

Về công tác xử lý chất thải rắn nông thôn:

- CTR nông thôn thông thường: Hiện nay, chất thải rắn sinh hoạt nông thôn chủ yếu được xử lý bằng 03 phương pháp: chôn lấp hợp vệ sinh tại khu xử lý chất thải rắn tập trung, chôn lấp tạm thời tại bãi rác tạm và xử lý bằng lò đốt chất thải rắn sinh hoạt.

- CTR nông thôn nguy hại: Chất thải nguy hại nông thôn chủ yếu là các bao gói thuốc bảo vệ thực vật đã qua sử dụng. Các xã đã triển khai mô hình thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng. Chương trình đã nhận được sự hưởng ứng nhiệt tình của người dân, tuy nhiên còn thiếu kinh phí xử lý tập trung.

*Bảng tổng hợp khối lượng chất thải rắn phát sinh*

| TT | Chất thải rắn | Đơn vị tính | Khối lượng CTR phát sinh | Tỷ lệ thu gom CTR (%) | Khu xử lý                         |
|----|---------------|-------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| 1  | Xã An Hưng    |             |                          |                       |                                   |
| -  | Sinh hoạt     | tấn/ngày    | 15                       | 100                   | NMN XL CTR tại thôn Khe Giang, xã |

| TT | Chất thải rắn          | Đơn vị tính | Khối lượng CTR phát sinh | Tỷ lệ thu gom CTR (%) | Khu xử lý                                                          |
|----|------------------------|-------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------|
|    |                        |             |                          |                       | Thượng Yên Công, tỉnh Quảng Ninh                                   |
| 2  | Nghi Dương             |             |                          |                       |                                                                    |
| -  | Sinh hoạt              | tấn/ngày    | 9,3                      | 98                    | NMN XL CTR tại thôn Khe Giang, xã Thượng Yên Công, tỉnh Quảng Ninh |
| -  | Y tế                   | kg/năm      | 67                       | 100                   |                                                                    |
| 3  | Xã Kiến Hưng           |             |                          |                       |                                                                    |
| -  | Sinh hoạt              | tấn/ngày    | 12,67                    | 98,98                 | KXL CTR Đình Vũ                                                    |
| -  | Y tế                   | kg/năm      | 27,3                     | 100                   | KXL CTR Đình Vũ                                                    |
| 4  | Xã Hùng Thắng          |             |                          |                       |                                                                    |
| -  | Sinh hoạt thông thường | tấn/ngày    | 5,5                      | 98,2                  |                                                                    |
| -  | sinh hoạt nguy hại     | kg/năm      | 300-350                  | 100                   |                                                                    |
| -  | Y tế                   | kg/năm      | 250                      | 100                   |                                                                    |
| 5  | Xã Chấn Hưng           |             |                          |                       |                                                                    |
| -  | Sinh hoạt              | tấn/ngày    | 10,7                     | 100                   | 04 bãi chôn lấp CTR tại xã                                         |
| 6  | Xã Tiên Minh           |             |                          |                       |                                                                    |
| -  | Sinh hoạt              |             |                          | 98                    |                                                                    |
| 7  | Xã Nguyễn Bình Khiêm   |             |                          |                       |                                                                    |
| -  | Sinh hoạt              | tấn/ngày    | 640,65                   | 100                   |                                                                    |

*c. Nghĩa trang:*

- Dân cư khu vực P. Nam Đồ Sơn hiện đang sử dụng nghĩa Trang Đồ Sơn diện tích khoảng 3,2ha. Nghĩa trang sử dụng hung táng và cát táng;

- Trung bình mỗi thôn, hoặc khu dân cư có ít nhất một nghĩa trang. Nhiều xã có phân mộ nằm rải rác ở các nơi thậm chí nằm ngay trong khu dân cư. Khi hết quỹ đất chôn cất, chính quyền địa phương bố trí thêm diện tích đất nhất định để mở rộng nghĩa trang hiện có.

**Bảng tổng hợp diện tích đất nghĩa trang thuộc KKT Nam Hải Phòng**

| TT | Hạng mục             | Đơn vị tính | Diện tích    |
|----|----------------------|-------------|--------------|
| 1  | P. Nam Đồ Sơn        | ha          | 0,50         |
| 2  | Xã An Hưng           | ha          | 4,35         |
| 3  | Xã Kiến Hưng         | ha          | 10,20        |
| 4  | Xã Kiến Hải          | ha          | 16,47        |
| 5  | Xã Chấn Hưng         | ha          | 16,40        |
| 6  | Xã Hùng Thắng        | ha          | 7,88         |
| 7  | Xã Nguyễn Bình Khiêm | ha          | 18,98        |
| 8  | Xã Vĩnh Am           | ha          | 7,51         |
|    | <b>Cộng</b>          |             | <b>82,29</b> |

#### *d. Đánh giá chung*

\* Thoát nước thải: Phường Nam Đồ Sơn và các xã thuộc khu kinh tế hầu như chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Phần lớn nước thải của các hộ dân chỉ xử lý cục bộ bằng bể tự hoại xây dựng đúng quy cách rồi thoát ra hệ thống cống chung của khu vực.

\* Chất thải rắn:

- Tỷ lệ thu gom, xử lý CTR đạt khoảng 98-100%

- Hiện nay ngân sách nhà nước đã bố trí đủ cho công tác xử lý CTR sinh hoạt, tuy nhiên do hạ tầng bãi rác chưa đáp ứng yêu cầu, chủ yếu chôn lấp tại các bãi rác tạm, chưa đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường, không có tính bền vững. Trang thiết bị phục vụ công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn ở các xã đầu tư chưa được đồng bộ, xe đẩy tay trang bị cho một số địa phương sử dụng không hiệu quả do không phù hợp với thực tế ở nông thôn khi chưa có xe ép rác chuyên dùng (chủ yếu thu từ các hộ chuyển ra bãi rác tạm của xã đồ, chôn lấp). Cần đóng cửa các bãi rác tạm, các bãi rác đã quá tải và không đảm bảo khoảng cách cách ly đến nguồn nước và khu dân cư kết hợp với tuyên truyền nâng cao ý thức vệ sinh môi trường cho người dân.

\* Nghĩa trang: Hiện nay, có rất nhiều nghĩa trang nằm gần nguồn cấp nước sinh. Để bảo vệ, cải thiện chất lượng nguồn nước ngọt thì việc di chuyển các nghĩa trang (là một trong những nguồn gây ô nhiễm) nằm trong hành lang bảo vệ nguồn nước là hết sức cần thiết và cấp bách.

- Việc quản lý nghĩa trang tại địa phương còn lỏng lẻo, chưa chặt chẽ, dẫn đến tình trạng sử dụng đất nghĩa trang không đúng quy hoạch, kế hoạch và vượt kế hoạch được duyệt.

#### **2.7.6. Thông tin liên lạc**

\* Bưu chính:

- Mạng lưới bưu chính, viễn thông ngày càng được hiện đại hoá với kỹ thuật tiên tiến, mỗi xã đều có bưu điện văn hóa xã, bưu cục giao nhận thư báo. Cụ thể;

+ Huyện Kiến Thụy (cũ) gồm các xã Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương trong ranh giới Khu kinh tế: bao gồm bưu điện văn hóa Đoàn Xá, Đại Hợp.

+ Huyện An Lão (cũ) gồm xã An Hưng trong ranh giới Khu kinh tế : không có bưu cục nào.

+ Huyện Tiên Lãng (cũ) gồm các xã Hùng Thắng, Chấn Hưng, Tiên Minh trong ranh giới Khu kinh tế: bao gồm bưu điện Hùng Thắng, Vinh Quang 2, bưu cục Bắc Hưng – HPG.

+ Huyện Vĩnh Bảo (cũ) gồm các xã Vĩnh Am, Nguyễn Bình Khiêm trong ranh giới Khu kinh tế: bao gồm bưu điện Trán Dương, Hòa Bình, Cổ Am, Vĩnh Tiến.

- Với quy mô và thực lực trên, đến thời điểm hiện tại nhìn chung bưu chính viễn thông đã đáp ứng được nhu cầu cơ bản của Đảng, chính quyền và nhân dân địa phương trong khu vực nghiên cứu.

- Nguồn tín hiệu chính sẽ được lấy từ tổng đài Đồ Sơn và các tổng đài tại Kiến Thụy, An Lão, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo thông qua đường trung kế đưa tới cấp cho khu vực thiết kế.

\* Di động: Hệ thống thông tin di động công nghệ 4G đã được phủ sóng đến 100% cấp huyện và cấp xã trên địa bàn. Công nghệ 5G đến thời điểm hiện tại có 02 doanh nghiệp viễn thông thử nghiệm thành công trên địa bàn thành phố là Viettel và Mobifone, nhưng chưa thử nghiệm tại khu vực các huyện, quận thuộc Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng.

*Bảng thống kê hiện trạng số lượng thuê bao*

| Stt | Phường/ Xã           |                |              | Hiện trạng số lượng thuê bao |                    |                 |
|-----|----------------------|----------------|--------------|------------------------------|--------------------|-----------------|
|     | Tên mới              | Tên cũ         |              | Điện thoại cố định           | Điện thoại di động | Internet/ Fiber |
| 1   | P. Nam Đồ Sơn        | P. Bàng La     | Q. Đồ Sơn    | 122                          | 5,909              | 4,186           |
|     |                      | P. Minh Đức    |              |                              |                    |                 |
|     |                      | P. Hợp Đức     |              |                              |                    |                 |
|     |                      | P. Vạn Hương   |              |                              |                    |                 |
|     |                      | P. Ngọc Xuyên  |              |                              |                    |                 |
| 2   | X. Nghi Dương        | X. Ngũ Phúc    | H. Kiến Thụy | 43                           | 1,514              | 1,675           |
|     |                      | X. Kiến Quốc   |              |                              |                    |                 |
|     |                      | X. Du Lễ       |              |                              |                    |                 |
| 3   | X. Kiến Hưng         | X. Tân Trào    |              | 27                           | 1,406              | 2,789           |
|     |                      | X. Kiến Hưng   |              |                              |                    |                 |
|     |                      | X. Đoàn Xá     |              |                              |                    |                 |
| 4   | X. Kiến Hải          | X. Tân Phong   |              | 53                           | 4,033              | 4,568           |
|     |                      | X. Đại Hợp     |              |                              |                    |                 |
|     |                      | X. Tú Sơn      |              |                              |                    |                 |
|     |                      | X. Đoàn Xá     |              |                              |                    |                 |
| 5   | X. An Hưng           | X. An Thái     | H. An Lão    | 27                           | 2,780              | 2,587           |
|     |                      | X. An Thọ      |              |                              |                    |                 |
|     |                      | X. Chiến Thắng |              |                              |                    |                 |
| 6   | X. Hùng Thắng        | X. Hùng Thắng  | H. Tiên Lãng | 31                           | 3,638              | 2,887           |
|     |                      | X. Vinh Quang  |              |                              |                    |                 |
| 7   | X. Chấn Hưng         | X. Nam Hưng    |              | 18                           | 4,069              | 2,535           |
|     |                      | X. Bắc Hưng    |              |                              |                    |                 |
|     |                      | X. Đông Hưng   |              |                              |                    |                 |
|     |                      | X. Tây Hưng    |              |                              |                    |                 |
| 8   | X. Tiên Minh         | X. Tiên Minh   |              | 25                           | 4,077              | 3,521           |
|     |                      | X. Tiên Thắng  |              |                              |                    |                 |
|     |                      | X. Tân Minh    |              |                              |                    |                 |
| 9   | X. Vĩnh Am           | X. Tam Cường   | H. Vĩnh Bảo  | 43                           | 4,710              | 3,023           |
|     |                      | X. Cao Minh    |              |                              |                    |                 |
|     |                      | X. Liên Am     |              |                              |                    |                 |
| 10  | X. Nguyễn Bình Khiêm | X. Trần Dương  |              | 22                           | 2,415              | 2,255           |
|     |                      | X. Hòa Bình    |              |                              |                    |                 |
|     |                      | X. Lý Học      |              |                              |                    |                 |

Ghi chú: số lượng thuê bao bao gồm toàn bộ diện tích của 10 phường xã.

\* Internet: Hiện tại mạng Internet trên địa bàn chủ yếu do 04 doanh nghiệp xây dựng và cung cấp dịch vụ cho các tổ chức, cá nhân, bao gồm: Viễn thông Hải Phòng (VNPT), Viettel Hải Phòng, Công ty Cổ phần viễn thông FPT và Công ty cổ phần Hạ tầng viễn thông CMC. Hiện tại mạng Internet băng thông rộng cáp quang đã được phát triển rộng khắp đến 100% khu vực. Dịch vụ Internet của các đơn vị cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng dịch vụ hiện tại của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn.

\* Mạng truyền dẫn: Trên địa bàn thành phố hiện nay chủ yếu do Viễn thông VNPT, Viettel cung cấp và quản lý. Hiện tại ngoài mạng truyền dẫn viễn thông của VNPT và Viettel; còn có thêm một số doanh nghiệp viễn thông khác cũng sở hữu mạng truyền dẫn viễn thông với phạm vi bao phủ và thị phần tương đối lớn như Công ty Cổ phần Viễn thông FPT; Công ty mạng lưới Mobiphone khu vực miền Bắc.

| <b>Hiện trạng mạng cáp quang</b> |                       |                                            |                                                                      |                                      |
|----------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Sơ đồ vị trí</b>              | <b>Chiều dài (km)</b> | <b>Số lượng tuyến cáp quang truyền dẫn</b> | <b>Tên trạm đầu cuối</b>                                             | <b>Số sợi/ Dung lượng truyền dẫn</b> |
| P. Nam Đồ Sơn - TTVT10           | 217.5                 | 18                                         | Trạm VT Bàng La, Đồng Tiến, Đài Phát Tín, Bình Minh, Quý Kim         | 1,484                                |
| X. Nghi Dương                    | 69.2                  | 7                                          | Trạm VT Du Lễ, Tú Đôi                                                | 792                                  |
| X. Kiến Hưng                     | 76.1                  | 6                                          | Trạm VT Đại Hà, Tân Trào, Thụy Hương                                 | 1,008                                |
| X. Kiến Hải                      | 149.8                 | 20                                         | Trạm VT Tân Phong, Kênh Trục, Tú Sơn, Đại Hợp, Đoàn Xá               | 840                                  |
| X. An Hưng                       | 135.4                 | 4                                          | Trạm VT Chiến Thắng, An Thọ, An Thái                                 | 1,824                                |
| X. Hùng Thắng                    | 76.8                  | 12                                         | Trạm VT Hùng Thắng, Vinh Quang, Tiến Hưng, Vàm Trên                  | 744                                  |
| X. Chấn Hưng                     | 77.1                  | 6                                          | Trạm VT Nam Hưng, Bắc Hưng, Đông Hưng, Tây Hưng, Thái Hưng           | 1,032                                |
| X. Tiên Minh                     | 214.1                 | 13                                         | Trạm VT Tiên Minh, Tự Tiên, Tiên Thắng, Đông Quy, Quang Phục         | 1,320                                |
| X. Vĩnh Am                       | 148                   | 9                                          | Trạm VT Hội Am, Cao Minh, Tam Cường, Liên Am, Cổ Am, Nam Am, Tiên Am | 1,540                                |
| X. Nguyễn Bình Khiêm             | 127.6                 | 8                                          | Trạm VT Lý Học, Bắc Bình, Hàm Dương, Trần Dương, Trần Hải            | 1,272                                |

Ghi chú: hiện trạng mạng cáp quang bao gồm toàn bộ diện tích của 10 phường xã.

\* Nhận xét: Nhìn chung hạ tầng thông tin truyền thông đã đáp ứng tốt các nhu cầu về thông tin liên lạc của người dân, đã đạt đến mức độ phổ cập cao, bão hòa. Cơ sở hạ tầng viễn thông tiếp tục được mở rộng, hiện đại hóa và phát triển mạnh mẽ.

## **2.8. Hiện trạng môi trường**

### *a. Môi trường đất:*

- Hiện môi trường đất trong khu vực chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm, các tác động chính đến môi trường đất chủ yếu đến từ các hoạt động sinh hoạt (nước thải, chất thải rắn, xây dựng...), sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

- Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng có địa hình đồng bằng, độ cao trung bình từ 0,5-5 m. Khu vực cửa sông thuộc huyện Kiến Thụy, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo là vùng trũng thường bị ngập nước.

### *b. Môi trường nước:*

+ Môi trường nước mặt: Hải phòng là một trong những địa phương có tỷ lệ sông ngòi cao nhất cả nước và khu vực phía Nam có tỷ lệ sông ngòi cao hơn mức trung bình của thành phố, tạo nguồn tài nguyên nước phong phú và điều kiện phát triển giao thông thủy. Khu vực có các sông chính chảy qua gồm: Sông Văn Úc, sông Hóa, sông Đa Độ, sông Thái Bình. Các hoạt động phát triển dân cư và sản xuất ngày càng nhanh và mạnh mẽ, trong khi đó hệ thống hạ tầng còn nhiều hạn chế; trong khu vực và các vùng xung quanh hiện chưa có hệ thống thu gom xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp làng nghề, nước thải cũng chưa được thu gom, xử lý đảm bảo các tiêu chí môi trường, đang tác động rất lớn đến môi trường nước mặt trong và quanh khu vực. Một số các chỉ tiêu TSS, amoni, BOD... tại một số các sông chính, hệ thống kênh mương trong khu vực cho chỉ số cao và vượt ngưỡng cho phép của QCVN.

+ Môi trường nước dưới đất: Là vùng ven biển, nước ngầm trong khu vực chịu ảnh hưởng nhiều của việc xâm nhập mặn. Ngoài ra, môi trường nước ngầm trong khu vực còn có nguy cơ bị ô nhiễm do các hoạt động sinh hoạt, sản xuất của người dân.

+ Nước biển ven bờ: Nước biển ven bờ KKT chịu các tác động từ hoạt động sinh hoạt, sản xuất, giao thông thủy trong khu vực; Tuy nhiên chất lượng môi trường nước biển trong khu vực nhìn chung vẫn còn khá tốt, Phần lớn các chỉ số quan trắc môi trường nước biển trong khu vực đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN.

### *c. Môi trường không khí:*

Khu vực hiện có mật độ dân cư khá thấp, các hoạt động phát triển kinh tế chính chủ yếu là nông nghiệp, hệ thống giao thông trong khu vực chưa phát triển; Chưa có các nguồn phát thải, gây ô nhiễm môi trường không khí lớn; Diện tích mặt nước, thảm thực vật trong vùng lớn; Do đó, môi trường không khí trong khu vực tương khá tốt.

### *d. Hệ sinh thái và đa dạng sinh học:*

- Hải Phòng là địa phương có hệ sinh thái phong phú, đa dạng, tập trung chủ yếu tại 2 đảo Cát Bà (huyện đảo Cát Hải (cũ)) và Bạch Long Vĩ (huyện đảo Bạch Long Vĩ) và có nhiều nguồn gen động vật đặc hữu, quý hiếm. Tổng số loài đã được biết đến tại các hệ sinh thái Hải Phòng là 6.177 loài; Trong đó có 85 loài động thực vật quý hiếm có trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) (chiếm 1,42%) và 56 loài có trong Danh lục đỏ của tổ chức Bảo tồn thiên nhiên Quốc tế IUCN (2013) (chiếm 0,93%).

- Khu vực nghiên cứu quy hoạch có 02 hệ sinh thái đặc trưng, đem lại nhiều giá trị sinh học là Hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái thảm cỏ biển, hệ sinh thái đáy mềm; Ngoài ra, còn có các hệ sinh thái khác như: hệ sinh thái nông nghiệp, hệ sinh thái sông, kênh, mương, ao, hồ đầm; hệ sinh thái đô thị và dân cư nông thôn, hệ sinh thái đầm nuôi nước lợ và đồng muối, hệ sinh thái cát biển, Hệ sinh thái bãi bùn cát.

- Các hệ sinh thái đặc trưng trong vùng gồm hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái thảm cỏ biển, hệ sinh thái đáy mềm chủ yếu tập trung tại khu vực biển, ven bờ biển các Huyện Tiên Lãng (cũ), Kiến Thụy và quận Đồ Sơn (cũ):

+ Hệ sinh thái rừng ngập mặn: tập trung và phát triển mạnh ở khu vực bãi triều cửa sông ven bờ Thái Bình – Văn Úc thuộc xã Vinh Quang, Đông Hưng, Tây Hưng (Huyện Tiên Lãng (cũ)), Đại Hợp (Huyện Kiến Thụy cũ) và Bàng La (Quận Đồ Sơn (cũ)).; Nơi sinh cư quan trọng của nhiều loài sinh vật biển ven bờ và lân cận, là đề chắn sinh thái vững chắc bảo vệ bờ biển. Hệ sinh thái rừng ngập mặn ven bờ trong khu vực gồm:

. Khu vực Tiên Lãng: Khu vực này là lưu vực của hai hệ thống sông Hóa và sông Văn Úc nên khu vực vùng bờ luôn bị hạ thấp độ mặn về mùa mưa, nên có điều kiện thuận lợi cho cây ưa lợ phát triển. Mặc dù là khu vực rừng Bần trồng nhưng được trồng theo nhiều mốc thời gian khác nhau nên thảm thực vật ở đây có sự phân tầng rõ rệt. Có thể chia thảm rừng ngập mặn khu vực này ra làm 5 tầng cây khác nhau. Tỷ lệ che phủ ở khu vực Tiên Lãng trung bình đạt 87,89%. Thảm thực vật ở đây là thuần Bần chua (*Sonneratia caseolaris*) với kích thước cây lớn nên tán cây rộng, do đó tỷ lệ che phủ của cây là rất cao, nhiều điểm trong khu vực đạt tỷ lệ che phủ đến 100%. Tuy nhiên cũng có nhiều điểm có tỷ lệ che phủ thấp như khu vực đầm nuôi, khu vực rừng trồng mới.

. Khu vực Bàng La – Đại Hợp: Thành phần loài ưu thế ở đây là Trang (*Kandelia obovata*) thuộc rừng trồng, hiện nay mật độ cá thể khá dày. Thảm thực vật ở đây thực sự trở thành bức tường che chắn bảo vệ đề biển. Nhờ có thảm thực vật mà bãi triều khu vực Bàng La – Đại Hợp đang ngày càng được bồi tụ lấn xa ra biển. Khu vực

+ Hệ sinh thái thảm cỏ biển:

. Trong hệ sinh thái rừng ngập mặn ở Hải Phòng có 16 loài rong, trong đó Rong Lam (*Cyanophyta*) 1 loài, rong lục (*Chlorophyta*) 5 loài, rong Đỏ (*Rhodophyta*) 6 loài, Ngoài ra, cỏ biển có cỏ Gà nước (*Paspalum vaginatum*), cỏ Gấu (*Cyperus rotundus*), rong kim (*Ruppia maritima*) và rong vòng (*Chara*). Tất cả các rong và cỏ biển tồn tại dưới dạng sống bám trên các mảng vỏ sinh trưởng và phát triển trên bề mặt bãi với rễ cắm sâu trong đất. Rong và cỏ biển trong rừng ngập mặn thường gặp trên khu vực triều cao. Hiện trên địa bàn Huyện Tiên Lãng (cũ) có ghi nhận 4/16 loài rong biển.

. Vùng triều Hải Phòng có 138 loài rong biển, trong đó rong Lam 25 loài, rong lục 33 loài, rong Nâu 32 loài và rong Đỏ 48 loài. Nhiều loài có giá trị kinh tế cao như: rong Câu, rong Mơ, rong Đông, rong Guộc, rong Thuộc giun, rong Cải biển, rong Đại, rong Mút, rong Mào gà... Rong biển thường phân bố ở vùng triều chân núi đá ven bãi triều, khu vực cửa sông, rừng ngập mặn và trong đầm nước lợ.

+ Hệ sinh thái đáy mềm: đó là vịnh biển và vùng biển ven bờ vùng nước các cửa sông Nam Triệu, Lạch Huyện, Cửa Cấm, cửa Lạch Tray, cửa Văn Úc và cửa Thái Bình có độ sâu tới hơn 6m và đáy mềm. Đây là ngư trường đánh bắt nguồn lợi hải sản chính trong vùng nước biển ven bờ của Hải Phòng. Đa dạng sinh học cao nhất trong hệ sinh thái này được tạo bởi quần xã cá, tôm và thân mềm (mực).

*e. Thiên tai và sự cố môi trường:*

- Hải Phòng là thành phố ven biển, thường xuyên chịu ảnh hưởng của các yếu tố thiên tai, bão, lũ, triều cường, mưa lớn, thời tiết nguy hiểm trên biển và các hệ quả thiên tai như sóng, nước dâng do bão, ngập lụt, bồi lắng, xói lở, xâm nhập mặn...gây ảnh hưởng đến sự ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Hàng năm Hải Phòng chịu ảnh hưởng 1-2 cơn bão/năm và áp thấp đổ bộ trực tiếp, 3-4 cơn bão và áp thấp khác gián tiếp. Bên cạnh tác động của tự nhiên thì những dự án lấn biển cũng tác động không nhỏ đến quá trình xói lở-bồi tụ ven bờ sông, biển.

- Trong vùng bờ Hải Phòng đã xảy ra một số vụ tràn dầu gây hậu quả nghiêm trọng đến môi trường và hoạt động kinh tế của người dân. Vào 11/2019, sự cố bọc vỡ ống dẫn dầu của lò đốt số 1 thuộc Cty Xi măng Chinfon Hải Phòng đã bị vỡ, hậu quả, gần chục khối dầu đã tràn ra môi trường. Theo ước tính, khoảng 7 khối dầu đã tràn ra môi trường, trong đó, khoảng 5 khối dầu tràn trong khuôn viên khu vực Cty Xi măng Chinfon, còn 2 khối dầu đã tràn ra sông Thái Giang gần đó. Quá trình phá dỡ tàu cũ gây ra những tác động tiêu cực đến môi trường, sản sinh ra các hóa chất độc hại và chất thải nguy hại, chưa kể môi nguy hại do phá dỡ tàu chuyên chở dầu, hóa chất, chất phóng xạ, chất thải hoặc các loại hàng hóa nguy hiểm khác.

*g. Công tác bảo vệ môi trường:*

Trong những năm qua, Hải Phòng đã luôn chủ động thể chế hóa các chính sách pháp luật liên quan tới công tác về bảo vệ môi trường một cách đồng bộ, kịp thời; cụ thể hóa vào quá trình lập quy hoạch, kế hoạch, gắn bảo vệ môi trường theo hướng phát triển bền vững. Hiện nay, Hải Phòng đã ban hành rất nhiều các chính sách, quyết định pháp lý trong công tác quản lý và bảo vệ môi trường (đối với môi trường nước, không khí, chất thải rắn, đa dạng sinh học v.v...). Tuy nhiên vẫn còn những thách thức và tồn tại, đặc biệt còn thiếu các chính sách, cơ chế ưu đãi, khuyến khích hỗ trợ trong lĩnh vực môi trường. Công tác giám sát tình hình thực hiện cam kết bảo vệ môi trường, giám sát thực thi xử lý ô nhiễm môi trường tại các cơ sở gây ô nhiễm còn hạn chế....Chính vì vậy, trong việc triển khai xây dựng các văn bản hướng dẫn ở cấp địa phương cũng chưa thực hiện được; nhiều văn bản quy phạm pháp luật được xây dựng nhưng còn thiếu tính khả thi, chưa sát với tình hình thực tế.

*h. Nhận xét, đánh giá:*

Chất lượng môi trường tự nhiên trong KKT ven biển phía Nam Hải Phòng còn khá tốt (đặc biệt là môi trường không khí), tuy nhiên cũng chịu rất nhiều tác động từ hoạt động phát triển dân cư; Đặc biệt hạ tầng khu vực có hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong khu vực còn hạn chế, chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, đảm bảo các tiêu chí vệ sinh môi trường. Do đó, trong quá trình phát triển KKT, cần tập trung đầu tư, hoàn thiện hệ thống hạ tầng trong khu vực, đảm bảo sự phát triển bền vững KKT trong các giai đoạn phát triển trong tương lai.

Khu kinh tế có những hệ sinh thái quan trọng như: rừng ngập mặn ven biển thuộc Huyện Tiên Lãng (cũ), Kiến Thủy và Đồ Sơn, ngoài giá trị sinh học, còn có giá trị quan trọng về mặt cảnh quan, là bức tường chắn sóng, ngăn triều, bảo vệ đê biển hiệu quả; đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp, các bức tường thực vật càng trở nên quan trọng và cần thiết; cần được nghiên cứu bảo vệ, phát triển trong quá trình phát triển KKT.

Khu kinh tế thuộc vùng chịu nhiều tác động từ thiên tai, biến đổi khí hậu; Đây cũng là những thách thức không nhỏ, ảnh hưởng lớn đến khu vực; cần được quan tâm và có các biện pháp phòng, chống, thích ứng phù hợp trong các giai đoạn phát triển tiếp theo.

## **2.9. Các quy hoạch, chương trình, dự án đang triển khai**

Trong phạm vi Khu kinh tế hiện có các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đã được lập như: Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 quận Đồ Sơn (cũ) đến năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1402/QĐ-UBND ngày 23/7/2013 (Hiện thành phố đang lập quy hoạch phân khu điều chỉnh); Quy hoạch chung đô thị mới Hùng Thắng đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt tại Quyết định số 737/QĐ-UBND ngày 10/4/2018; Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 thị tứ Tam Cường, Huyện Vĩnh Bảo (cũ) đến năm 2025 đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt tại Quyết định số 2542/QĐ-UBND ngày 18/11/2014.

Theo QHTP 1516, tại Khu kinh tế phía Nam có 6 KCN (tách KCN Trần Dương – HB thành Khu A, Khu B; tách KCN sân bay Tiên Lãng thành Khu A, Khu B) thì bao gồm 08 KCN. Các KCN này đều đã có quy hoạch phân khu được phê duyệt (Chi tiết xem phụ lục 06).

Về triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng:

- Dự án tuyến đường ven bộ ven biển đã được triển khai xây dựng theo hình thức BOT, đồng thời, từ năm 2020, UBND TP. Hải Phòng đã phê duyệt dự án đầu tư mở rộng tuyến đường bộ ven biển trên địa bàn Hải Phòng (từ tỉnh lộ 353 đến cầu Thái Bình) với tổng mức đầu tư hơn 946 tỷ đồng từ vốn ngân sách do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông làm chủ đầu tư. Dự án tuyến đường mở rộng không phải giải phóng mặt bằng vì dự án BOT đã thực hiện công tác giải phóng mặt bằng. Sau khi cả hai dự án hoàn thành, gần 20 km đường ven biển trên địa phận TP. Hải Phòng sẽ là tuyến đường đôi mặt cắt hơn 24m. Theo yêu cầu kỹ thuật, cả hai dự án phải thi công đồng thời mới đảm bảo chất lượng. Thế nhưng do dự án BOT bị chậm tiến độ đang phải “đắp chiếu” chờ giải cứu nên dự án mở rộng đường bộ ven biển cũng đình trệ theo.

- Các dự án phát triển công nghiệp: Có 04 KCN đang nghiên cứu đề xuất chủ trương đầu tư gồm KCN Sân bay Tiên Lãng Khu A, KCN Trần Dương - Hòa Bình Khu B, KCN Tiên Lãng 1, KCN Tiên Lãng 2 (GĐ1). (Chi tiết xem phụ lục 06).

- Các dự án khu chức năng khác (đang nghiên cứu):

- + Dự án cảng Nam Đồ Sơn, cảng miễn thuế: Quy mô Khu bến cảng: 1.400ha, Khu logistics: Khoảng 2.400-2500ha. Đây là dự án động lực quan trọng đang được tích cực triển khai, Việc xây dựng cảng và các kết nối hạ tầng đi kèm (giao thông, logistics) sẽ thúc đẩy việc thu hút đầu tư vào công nghiệp, kho bãi, logistics tại khu vực Hải Phòng và vùng lân cận.

- + Dự án Khu thương mại, dịch vụ Logistics tại xã Tú Sơn, huyện Kiến Thụy (cũ) quy mô 90 ha.

- + Cụm công nghiệp Tân Trào, quy mô 50 ha: Hiện đang đền bù giải phóng mặt bằng; hồ sơ thẩm duyệt PCCC, MT và xây dựng hạ tầng CCN.

+ Dự án đầu tư xây dựng cảng biển và trung tâm logistics Tiên Lãng: đang lập quy hoạch. Quy mô phần diện tích xây dựng cảng biển (ngoài đê) khoảng 23ha/140,5ha khu vực ngoài đê, phần diện tích xây dựng trung tâm logistics (trong đê) khoảng 79ha (trùng với phạm vi nghiên cứu KCN Tiên Lãng 1).

- Các dự án tái định cư:

Hiện nay, đang triển khai một số dự án đô thị, tái định cư trên địa bàn Tiên Lãng, mục tiêu tạo quỹ đất bố trí tái định cư phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua thành phố Hải Phòng; Dự án hoàn thiện tuyến đường nối Quốc lộ 5 với Quốc lộ 10; Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sau cảng dọc sông Văn Úc trên địa bàn huyện Tiên Lãng; Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Tiên Lãng 1 và các dự án khác nằm trên và đi qua địa bàn huyện Tiên Lãng.

Các khu tái định cư dự kiến: KĐT tại thôn Thái Hoà và vùng phụ cận (H. Tiên Lãng cũ) quy mô 56,8ha; Khu Tái định cư (tại huyện Tiên Lãng cũ) quy mô 65ha; Khu tái định cư, nhà ở công nhân KCN Tiên Lãng 1 quy mô khoảng 50ha; Khu tái định cư, nhà ở công nhân KCN Tiên Lãng 2 quy mô khoảng 45-50ha; Khu tái định cư, nhà ở công nhân KCN sân bay Tiên Lãng khoảng 40ha; khu đô thị Tam Cường 100 ha, khu đô thị Hùng Thắng 50 ha.

Nhận xét: Khu kinh tế chưa có quy hoạch chung tổng thể, hiện các dự án đề xuất đầu tư xây dựng các khu chức năng trong khu kinh tế được thực hiện trên cơ sở QHC 323 của thành phố và các quy hoạch cấp huyện, một số quy hoạch lập đã lâu và chưa đảm bảo tính đồng bộ thống nhất cũng như cập nhật các chủ trương, chiến lược phát triển kinh tế xã hội mới.

## **2.10. Đánh giá tổng hợp hiện trạng**

### **2.10.1. Thuận lợi**

- Là khu kinh tế thuộc thành phố cảng lâu đời, đô thị lớn thứ 3 trong cả nước và có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế.

- Có vị trí thuận lợi, kết nối thuận tiện tới Hà Nội, Quảng Ninh qua hệ thống cao tốc, dễ dàng tiếp cận sân bay Cát Bi, tiếp giáp với biển và sông lớn.

- Các khu vực lân cận của khu kinh tế đều là các đô thị có bề dày lịch sử, có mức phát triển kinh tế tốt, là điều kiện thuận lợi để phát triển tương hỗ với các khu vực nằm trong phạm vi khu kinh tế.

- Là khu vực có nhiều dư địa phát triển: Quỹ đất tương đối lớn, chủ yếu là đất nông nghiệp năng suất thấp, chưa được khai phá, có thể chuyển đổi nâng cao hiệu quả sử dụng đất, quỹ đất có thể san lấp nhiều, thuận lợi trong giải phóng mặt bằng, có điều kiện để xây dựng khu kinh tế quy mô lớn, hiện đại.

- Khu kinh tế nằm dọc theo tuyến đường ven biển, đã được các quy hoạch cấp quốc gia xác định các công trình hạ tầng trọng điểm: quy hoạch cảng biển, sân bay, đường sắt, có tiềm năng rất lớn phát triển giao thông đa phương thức, có nhiều tiềm năng phát triển công nghiệp, dịch vụ logistics.

- Đã thu hút được các nhà đầu tư quan tâm và có kế hoạch triển khai các dự án trong khu vực theo mô hình cụm liên kết ngành gồm: sân bay, cảng biển, cảng thủy nội địa, khu công nghiệp, khu đô thị, trung tâm. logistics, năng lượng.

- Có nguồn nội lực từ ngân sách thành phố: Trong những năm gần đây, thành phố Hải Phòng có mức thu ngân sách cao, giúp tăng cường khả năng tự cân đối ngân sách địa phương. Điều này tạo điều kiện thành phố được mở rộng quy mô đầu tư công từ ngân sách giai đoạn tiếp theo, giúp cân đối đủ vốn cho giải phóng mặt bằng và phát triển nhà ở xã hội tại khu vực phía Nam.

- Là địa phương giàu truyền thống đổi mới, tiên phong trong lĩnh vực phát triển kinh tế.

- Có nguồn lao động dồi dào.

### **2.10.2. Khó khăn**

- Khu vực các địa phương nằm trong Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng có quy mô kinh tế nhỏ, hoạt động nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế, tăng trưởng thấp hơn mức bình quân chung thành phố. Trong điều kiện không có đột phá, khu vực này tiếp tục suy giảm về quy mô và cơ cấu kinh tế lạc hậu hơn.

- Diện tích đất lúa và đất rừng phòng hộ ven biển tại khu vực khá lớn, có thể ảnh hưởng tới sinh kế của người dân địa phương, đòi hỏi quá trình chuyển đổi cần đảm bảo các giải pháp tổng thể từ tuyên truyền, tới đảm bảo lợi ích, sinh kế tương lai và gìn giữ những giá trị văn hóa tại khu vực nông thôn được chuyển đổi.

- Hiện trạng cơ sở hạ tầng tại khu vực Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng còn đang trong giai đoạn đầu tư, các hạng mục quan trọng của hệ thống đường sắt, cảng biển, sân bay vẫn ở giai đoạn quy hoạch.

- Nền đất thấp, có nhiều khu vực cường độ đất yếu, địa chất công trình yếu; cần san lấp nhiều.

- Còn hạn chế về nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Chưa có động lực tạo sức hấp dẫn lao động bản địa.

## **III. TIỀN ĐỀ VÀ SƠ BỘ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN**

### **3.1. Bối cảnh phát triển**

Khu kinh tế là một trong những chiến lược tạo lợi thế cạnh tranh quốc gia. Theo báo cáo của UNCTAD, chỉ đến năm 2018 trên thế giới đã có trên 5.000 khu kinh tế được hình thành tại trên 140 quốc gia. Trong đó, Trung Quốc có 552 Khu kinh tế cấp quốc gia và 1.991 Khu kinh tế cấp tỉnh, chiếm gần một nửa tổng số Khu kinh tế trên thế giới. Gần nhất với Hải Phòng, cảng tự do Hải Nam (một mô hình khu kinh tế) đang dần hình thành. Ngày 03/01/2024, vùng thí điểm thương mại tự do gồm 05 thành phố thuộc tỉnh Quảng Tây công bố thành lập.

Cùng với đó, bối cảnh quốc tế, quốc gia thay đổi tạo nên cơ hội phát triển mới đối với thành phố Hải Phòng:

- Việc triển khai thực hiện các dự án kết cấu hạ tầng lớn thuộc sáng kiến Vành đai con đường tại các nước Đông Nam Á đã giải tỏa những hạn chế tự nhiên cho một số quốc gia. Điều này tạo nên các khu vực có sức hấp dẫn ngày càng lớn. làn sóng đầu tư công nghiệp và dịch vụ, du lịch của các nước phát triển như Mỹ, Tây Âu, Bắc Á có xu hướng chuyển dịch từ Trung Quốc về khu vực Đông Nam Á. Việt Nam là điểm đến hấp dẫn, được coi là cửa ngõ của các quốc gia Đông Nam Á và cánh cửa đó tại Hải Phòng, Việc sớm xây dựng khu kinh tế tại khu vực phía Nam tạo lợi thế của người đi trước thu hút nhà đầu tư trong bối cảnh nhiều điểm hấp dẫn mới xuất hiện. Do vậy thành phố cần chuẩn bị quỹ đất hợp lý và nền tảng pháp lý để đón nhận cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài.

- Tình hình thế giới hậu Covid-19, tác động của các cuộc xung đột khu vực đã tác động tới quá trình phục hồi của nền kinh tế toàn cầu. Trong bối cảnh đó nền kinh tế nước ta cũng đang trong quá trình phục hồi chậm hơn so với thời kỳ trước dịch bệnh. Bên cạnh tác động tiêu cực, nền kinh tế thế giới hiện cũng đang trong quá trình chuyển đổi xanh, phát triển bền vững, triển khai cách mạng công nghiệp 4.0 với ứng dụng của robot và trí tuệ nhân tạo. Quá trình này tạo cơ hội lớn để nền kinh tế Việt Nam bắt kịp kinh tế thế giới. Bên cạnh đó, quá trình dịch chuyển đầu tư hậu Covid-19 cũng tạo thêm cơ hội to lớn để Việt Nam tiếp đón những tập đoàn, công ty đa quốc gia về sản xuất và công nghệ.

- Trong bối cảnh mới, khu kinh tế trên thế giới đã trải qua giai đoạn từ Thế hệ 1 đến nay đang chuyển đổi sang Thế hệ 3.0 - tiếp cận theo hướng hệ sinh thái tích hợp, toàn diện để tạo ra những giải pháp tổng hợp nhằm giải quyết các xu hướng toàn cầu về tăng trưởng carbon thấp, nắm bắt cơ hội từ sự bùng nổ của trí tuệ nhân tạo. Điều này đặt ra yêu cầu phát triển KKT ven biển phía Nam Hải Phòng theo định hướng khu kinh tế 3.0, kết hợp giữa phát triển bền vững với ứng dụng công nghệ tiên tiến.

- Ở trong nước, tình hình kinh tế vĩ mô chuyển biến tích cực. Vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đang có khả năng thu hút đầu tư nước ngoài tốt, hệ thống hạ tầng kinh tế khung của vùng được quan tâm đầu tư và phát triển khá đồng bộ; các tỉnh, thành phố lân cận như Hà Nội, Quảng Ninh cũng đang trên đà đổi mới, phát triển mạnh mẽ, có tác động lan tỏa, tương hỗ với sự phát triển của Hải Phòng. Hải Phòng là một trong những trung tâm kinh tế lớn của cả nước, là một cực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, là cửa ngõ ra biển của các tỉnh phía Bắc,... Trong những năm vừa qua, Đảng và Chính phủ đã đưa ra những quyết sách quan trọng về phát triển thành phố Hải Phòng, cũng như vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng duyên hải Bắc Bộ,... Những quyết sách đó sẽ có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hải Phòng nói chung và Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng nói riêng. Đặc biệt, với chủ trương sát nhập tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng, thành phố được kỳ vọng sẽ trở thành một siêu đô thị với hơn 4,6 triệu dân và diện tích gần 3.200 km<sup>2</sup>. Việc hợp nhất Hải Phòng - Hải Dương không chỉ là tái cấu trúc hành chính mà còn là cú hích chiến lược để xây dựng một đô thị hiện đại, năng động, có sức cạnh tranh quốc tế, mở ra những cơ hội mới cho thành phố và Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng.

### **3.2. Các chủ trương, chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Trung ương và thành phố Hải Phòng tác động tới mục tiêu phát triển của KKT**

*a. Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.*

Điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Vùng đồng bằng sông Hồng được định hướng "là động lực phát triển hàng đầu, có vai trò định hướng, dẫn dắt quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng của đất nước", "phát triển bền vững kinh tế biển theo hướng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển; tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á".

*b. Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ).*

Hải Phòng nằm trong vùng đồng bằng sông Hồng và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định:

- “Phát triển hiệu quả, bền vững kinh tế biển theo hướng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển”; “Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, bảo đảm tổ chức không gian hợp lý, hiệu quả, thống nhất, liên kết nội vùng, liên vùng, khu vực và quốc tế, phát huy tối đa những lợi thế của vùng và tác động lan tỏa của các vùng động lực, cực tăng trưởng, các hành lang kinh tế và các cảng quốc tế. Tổ chức không gian phát triển vùng phải gắn kết giữa khu vực đất liền với không gian biển; quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả không gian ngầm, vùng biển, vùng trời”

- “Tiếp tục phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là đầu tàu, động lực thúc đẩy phát triển vùng đồng bằng Sông Hồng; phát triển công nghiệp chế tạo, chế biến có giá trị gia tăng cao, công nghiệp công nghệ cao, kinh tế số, tài chính, ngân hàng, du lịch và đô thị thông minh”;

- “Thực hiện thí điểm một số mô hình, cơ chế, chính sách mới vượt trội, cạnh tranh quốc tế cao nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của vùng và tam giác động lực tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Tập trung đầu tư phát triển các hành lang kinh tế, tăng cường liên kết nội vùng, liên vùng, quốc tế gồm: Hành lang kinh tế Bắc - Nam; Hành lang kinh tế Côn Minh (Trung Quốc) - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Hành lang kinh tế Nam Ninh (Trung Quốc) - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Hành lang kinh tế ven biển Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình”;

- “Đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, tăng năng suất lao động và năng suất các nhân tố tổng hợp dựa trên nền tảng ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát huy vai trò đầu tàu, động lực của các tỉnh, thành phố trong vùng như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh”;

- “...chuỗi đô thị tại Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình gắn với phát triển kinh tế biển, liên kết chặt chẽ thông qua vành đai kinh tế ven biển” “Xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á, là cửa ngõ, động lực phát triển của vùng”;

- Phát triển “thành phố Hải Phòng xanh, thông minh, cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại đặc biệt, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa”; “thành phố Hải Phòng trở thành trung tâm logistics quốc tế hiện đại”;

- “Hoàn thiện mạng lưới giao thông đồng bộ, hiện đại, kết nối nội vùng, liên vùng và quốc tế; phát triển vận tải đa phương thức, phát huy lợi thế về cảng biển, cảng hàng không, đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và các hành lang kết nối của vùng”; “nghiên cứu đầu tư tuyến đường sắt tốc độ cao tuyến Hà Nội - Hải Phòng”, “Cải tạo các tuyến đường thủy nội địa từ Hải Phòng, Quảng Ninh đi Hà Nội, Việt Trì, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình và tuyến ven biển Vạn Gia - Ka Long”; “Đầu tư các bến mới tại cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh; khai thác hiệu quả cảng quốc tế Lạch

Huyện. Nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Cát Bi, Vân Đồn theo quy hoạch”;

- “Xây dựng và phát triển các khu, trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo tại Hà Nội, Hải Phòng, Hà Nam”, “Hải Phòng trở thành Trung tâm quốc tế đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ về biển”.

- “Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả phát triển các khu kinh tế ven biển, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, khu thương mại tự do với kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có sức cạnh tranh quốc tế và khu vực”. “Thành lập mới các Khu kinh tế Ninh Cơ (tỉnh Nam Định); khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng, trong đó nghiên cứu khu thương mại tự do”.

- Đầu tư phát triển các tuyến đường sắt theo quy hoạch phát triển đường sắt quốc gia đối với các đoạn tuyến đi qua vùng. Từng bước đầu tư xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam. Xây dựng đường sắt vùng, đường sắt kết nối các khu kinh tế của khẩu với cảng biển cửa ngõ quốc tế khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh, trong đó ưu tiên chuẩn bị và triển khai xây dựng mới các tuyến đường sắt tốc độ cao Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và Lạng Sơn - Hà Nội kết nối với Trung Quốc. Nghiên cứu phát triển, thu hút đầu tư các tuyến đường sắt kết nối vùng, liên vùng phù hợp nhu cầu từng giai đoạn: Đường sắt ven biển Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh (bao gồm cả đoạn Nam Hải Phòng - Hạ Long), Hạ Long - Móng Cái và hoàn thành các tuyến đường sắt khu đầu mối thành phố Hà Nội;

- Cảng biển: Phát triển các cảng biển tại Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình. Tổ chức các hành lang vận tải thủy ven biển đi qua vùng đồng bằng sông Hồng gồm: 01 hành lang ven biển xuyên Việt (Quảng Ninh đến Kiên Giang), 04 hành lang khu vực miền Bắc (Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội, Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình, Hà Nội - Nam Định - Ninh Bình và Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai). Đầu tư các bến mới tại cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh; các bến khởi động thuộc khu bến Nam Đồ Sơn khi đáp ứng đủ các điều kiện; khai thác hiệu quả cảng quốc tế Lạch Huyện.

- Cảng hàng không: Nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không hiện hữu (Nội Bài, Vân Đồn, Cát Bi). Nghiên cứu và chuẩn bị các điều kiện để sớm hình thành cảng hàng không quốc tế mới tại Tiên Lãng - Hải Phòng, dự bị cho Cảng hàng không quốc tế Nội Bài; nghiên cứu vị trí phù hợp để phát triển cảng hàng không thứ 2 hỗ trợ cảng hàng không quốc tế Nội Bài tại khu vực phía Đông Nam hoặc phía Nam Thủ đô Hà Nội.

*c. Nghị quyết 45-NQ/TW ngày 24/1/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.*

Nghị quyết 45-NQ/TW ngày 24/1/2019 của Bộ Chính trị ban hành về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, xác định: “Xây dựng và phát triển Hải Phòng trở thành thành phố đi đầu cả nước trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá; động lực phát triển của vùng Bắc Bộ và của cả nước; có công nghiệp phát triển hiện đại, thông minh, bền vững; kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại kết nối thuận lợi với trong nước và quốc tế bằng cả đường bộ, đường sắt, đường biển, đường hàng không; trọng điểm dịch vụ logistics; trung tâm quốc tế về giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ, kinh tế biển; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao ngang tầm với các thành phố tiêu biểu ở Châu Á; trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm, quốc phòng, an ninh được giữ vững”.

Một trong những nội dung của Nhiệm vụ số 1 của Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định: “Tập trung nghiên cứu, đánh giá, phân tích các cơ chế, chính sách, kinh nghiệm, cách làm hay ở trong nước và quốc tế, đặc biệt là các cơ chế, chính sách đang được áp dụng tại các khu thương mại tự do thành công trên thế giới, để có thể vận dụng phù hợp với điều kiện của thành phố Hải Phòng”. Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng là không gian phù hợp, khả thi để vận dụng các cơ chế, chính sách đang được áp dụng tại các khu thương mại tự do thành công trên thế giới tại Hải Phòng.

*d. Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.*

Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định phát triển kinh tế biển là một trong những nhiệm vụ, giải pháp quan trọng để Việt Nam thực hiện mục tiêu đến năm 2030 là nước đang phát triển, có nền công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đối với vùng biển và ven biển phía Bắc (Quảng Ninh - Ninh Bình): “Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển; là cửa ngõ, động lực phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gắn với cảng quốc tế Lạch Huyện...”.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2030 của nước ta cũng đã nhấn mạnh nhiệm vụ: Tập trung xây dựng và nhân rộng các mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển gắn với hình thành phát triển đô thị và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh.

*e. Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

Theo QHC 323, khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng có một phần thuộc phân khu 02 – phân khu phía Đông và một phần thuộc phân khu 05 – phân khu phía Nam.

Phân khu 02 bao gồm 04 quận Kiến An, Hải An, Dương Kinh, Đồ Sơn và huyện Kiến Thụy. Đây là phân khu sẽ thu hút đầu tư sớm nhất và dự báo tăng trưởng dân số cao hơn khu phân khác. Một số định hướng chính: Phát triển khu vực là trung tâm (CBD) trung tâm thương mại tài chính, ngân hàng, triển lãm quốc tế gắn với nhà ga hành khách công cộng trên tuyến cao tốc Hà Nội-Hải Phòng ở khu vực cửa sông Cấm và sông Lạch Tray; Tái phát triển quận Đồ Sơn (cũ) gồm cả bán đảo Đồ Sơn và phía bên trong đất liền thành trung tâm du lịch, giải trí mới gắn với vùng du lịch Cát Bà - Vịnh Hạ Long; Phát triển đô thị - công nghiệp dọc sông Văn Úc.

Phân khu 05 bao gồm Huyện Tiên Lãng (cũ) và Vĩnh Bảo là các huyện ngoại thành phía Nam thành phố, có tiềm năng phát triển dịch vụ nông nghiệp và công nghiệp. Định hướng: Hoàn thiện hạ tầng kết nối vùng (Quốc lộ 10, tuyến cao tốc ven biển nối với đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Quốc lộ 37). Tuyến quốc lộ 37 kéo dài đi qua địa bàn Huyện Vĩnh Bảo (cũ) và đầu nối vào tuyến đường ven biển tại Huyện Tiên Lãng (cũ). Chuẩn bị quỹ đất phù hợp để thu hút đầu tư công nghiệp trên sông Văn Úc, đường ven biển, quốc lộ 37, quốc lộ 10. Phát triển dịch vụ công nghiệp thực phẩm, logistics kết nối với Khu công nghiệp Diêm Điền (Thái Bình) và vùng nông nghiệp các tỉnh ven biển Bắc Bộ. Tương lai sau năm 2050, phát triển hạ tầng sân

bay Tiên Lãng và trung tâm dịch vụ hỗ trợ cảng hàng không. Phát triển hệ thống giao thông công cộng kết nối với đô thị hàng hải và đô thị nội đô lịch sử, đô thị mới Bắc sông Cẩm .

Huyện Tiên Lãng (cũ) phát triển trục không gian động lực dọc sông Văn Úc: đô thị - dịch vụ - công nghiệp từ thị trấn Tiên Lãng đến thị trấn mới Hùng Thắng.

Huyện Vĩnh Bảo (cũ) phát triển trục không gian động lực dọc quốc lộ 37: đô thị - dịch vụ - công nghiệp từ thị trấn Vĩnh Bảo đến thị trấn mới Tam Cường.

*g. Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

Quy hoạch thành phố Hải Phòng đã định hướng phát triển kinh tế biển đảo: Khai thác hiệu quả vị thế, tiềm năng phát triển các ngành kinh tế biển, đưa Hải Phòng thành trung tâm kinh tế biển hiện đại mang tầm quốc tế. Phát triển mạnh các ngành kinh tế hàng hải, du lịch biển, nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản, năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới. Thành lập khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng. Xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm quốc tế đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ về biển.

Tính chất và định hướng phát triển đối với KKT ven biển phía Nam Hải Phòng được xác định như sau:

- Xây dựng và phát triển Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng thành khu kinh tế ven biển đa ngành, hình thành tổ hợp công nghiệp, cảng biển, Logistics và đô thị hiện đại, thông minh của thành phố Hải Phòng và khu vực đồng bằng sông Hồng trên cơ sở áp dụng các cơ chế chính sách hiện có và các cơ chế, chính sách đang được áp dụng tại các khu thương mại tự do thành công trên thế giới. Tạo môi trường sống hiện đại thông qua phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; phát triển các ngành, lĩnh vực có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, trung tâm nghiên cứu và phát triển. Đồng thời, tạo việc làm, đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng thu nhập cho người lao động.

- Phát triển hệ thống khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, gắn với Quy hoạch thành phố Hải Phòng, vùng đồng bằng sông Hồng, hệ thống các tuyến hành lang kinh tế tại khu vực phía Bắc, tạo sự liên kết chặt chẽ giữa hệ thống khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng với hệ thống khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Hình thành được các phân ngành, sản phẩm mũi nhọn chủ lực có chất lượng và khả năng cạnh tranh trong các ngành công nghiệp, du lịch, dịch vụ và nông nghiệp; phát triển sản xuất, tạo ra những sản phẩm có chất lượng và khả năng cạnh tranh cao; đẩy mạnh xuất khẩu và mở rộng ra thị trường thế giới nhằm tạo ra thế và lực cho sự phát triển lâu dài của thành phố Hải Phòng và vùng Bắc Bộ. Phát triển hệ thống khu kinh tế gắn chặt với bảo vệ môi trường phát triển bền vững, gắn phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm an ninh, quốc phòng, trật tự xã hội, góp phần giữ vững chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

- Giai đoạn I, năm 2021 - 2025: Xây dựng Quy hoạch chung Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng, Quy hoạch phân khu trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; Triển khai xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng và các khu chức năng của khu kinh tế; Giai đoạn II, năm 2026 - 2030: Thu hút các nhà đầu tư thứ cấp phát triển sản xuất kinh doanh, xây dựng một số đô thị thông minh.

- Nghiên cứu xác định và ưu tiên phát triển các mô hình tiên tiến trên thế giới, như KCN sinh thái, KCN chuyên sâu, nghiên cứu phát triển có chọn lọc KCN tổng

hợp. Phát triển mô hình KKT - KCN - khu đô thị - dịch vụ - trung tâm logistics tạo thành tổ hợp phát triển hiện đại, công nghệ cao, sạch, thông minh; gắn phát triển KKT, KCN với quá trình đô thị hóa, tăng quy mô và chất lượng dân số, nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị.

- Trong quá trình xây dựng các quy hoạch cần nghiên cứu kỹ quy mô, ranh giới các khu chức năng phù hợp nhằm khai thác tối đa không gian lãnh thổ; hạn chế di dời dân cư, giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường sinh thái tự nhiên.

*h. Quyết định thành lập Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng (Quyết định số 1511/QĐ-TTg ngày 04/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

Quyết định số 1511/QĐ-TTg ngày 04/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ đã xác định mục tiêu phát triển chủ yếu của của Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng như sau:

- Khai thác tối đa lợi thế về vị trí cửa ngõ quốc tế, nền tảng phát triển công nghiệp, dịch vụ cảng biển trong việc kết nối kinh tế, thương mại, dịch vụ với các địa bàn lân cận và quốc tế; kết hợp chặt chẽ giữa thu hút đầu tư, phát triển kinh tế với đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo tồn và phát huy giá trị của hệ sinh thái biển, di tích lịch sử, văn hóa và bảo đảm an sinh xã hội.

- Xây dựng và phát triển Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng trở thành khu kinh tế ven biển tổng hợp, đa ngành, đa chức năng, theo mô hình tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, phát triển bền vững; tập trung vào lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ cảng biển và logistics hiện đại; là động lực tăng trưởng kinh tế chủ đạo của thành phố Hải Phòng với cơ sở hạ tầng đồng bộ, có môi trường đầu tư kinh doanh minh bạch, thông thoáng, thuận lợi, trong đó có khu thương mại tự do với những cơ chế, chính sách đột phá, vượt trội đang được áp dụng tại các khu thương mại tự do thành công trên thế giới; là trung tâm kinh tế biển có vai trò tiên phong, có chức năng tương hỗ, kết nối với các khu kinh tế ven biển khác, tạo động lực phát triển cho vùng đồng bằng sông Hồng.

- Tạo việc làm, đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao thu nhập cho người dân.

*Những chủ trương, định hướng phát triển trên là cơ sở để xây dựng phương án phát triển không gian, quy hoạch xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng.*

### **3.3. Động lực phát triển Khu kinh tế**

#### **3.3.1. Vị trí và mối liên hệ vùng**

Hải Phòng là một cảng quan trọng của khu vực phía Bắc Việt Nam tham gia vào vành đai Thái Bình Dương, nằm trên 02 tuyến hành lang quan trọng nối lục địa Trung Quốc ra cảng biển Hải Phòng là Côn Minh-Hải Phòng và Nam Ninh-Hải Phòng.

Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng nằm trong khu vực trung tâm của vùng Duyên hải Bắc Bộ và thuộc vùng động lực phía Bắc trong vùng đồng bằng sông Hồng, trên tuyến hành lang kinh tế biển kết nối các khu kinh tế: KKT Vân Đồn, KKT Đình Vũ-Cát Hải, KKT ven biển Thái Bình, KKT Ninh Cơ...

Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng hiện đang kết nối với khu vực lân cận qua tuyến Quốc lộ 10, Quốc lộ 37 và tuyến đường bộ ven biển. Trong tương lai, khu kinh tế có kết nối chặt chẽ với các trung tâm kinh tế lớn của cả nước và phía Nam

Trung Quốc qua mạng lưới giao thông đa phương thức được quy hoạch gồm: đường ven biển, cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng, các tuyến đường sắt quốc gia, cảng Nam Đồ Sơn và sân bay quốc tế tại Tiên Lãng:

+ Tuyến đường ven biển đi xuyên tâm Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng đang dần hình thành và cùng với đó là tuyến cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng được quy hoạch trước năm 2030 giúp Khu kinh tế kết nối ngắn và thuận lợi với các tỉnh Vùng duyên hải Bắc Bộ và 11 tỉnh của vùng đồng bằng sông Hồng qua cảng Nam Đồ Sơn.

+ Cảng Nam Đồ Sơn: là cảng cửa ngõ kết hợp trung chuyển quốc tế trong quy hoạch cảng biển Hải Phòng, nằm trên đường hàng hải và các tuyến hành lang kinh tế quốc tế, tạo điều kiện cho Khu kinh tế liên kết với các chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu.

+ Khu kinh tế cũng có liên kết với hệ thống đường sắt quốc gia, quốc tế: tuyến đường sắt mới Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh kết nối với Côn Minh, tỉnh Vân Nam của Trung Quốc. Tại địa phận Hải Phòng, tuyến có tuyến nhánh tuyến có chiều dài 73,06km (tuyến đường chính tuyến xuống cảng Lạch Huyện dài 47,48km, tuyến nhánh xuống cảng Nam Đồ Sơn dài 13,47km, tuyến nhánh xuống cảng Đình Vũ dài 5,27km, tuyến nhánh kết nối tỉnh Quảng Ninh dài 6,84km). Tổng cộng bố trí 6 ga: Nam Hải Phòng, Nam Đình Vũ, Đình Vũ, ga cảng Lạch Huyện, ga Nam Đồ Sơn, ga Tân Viên. Trong đó, Nam Hải Phòng là một trong 5 ga lập tàu của toàn tuyến.

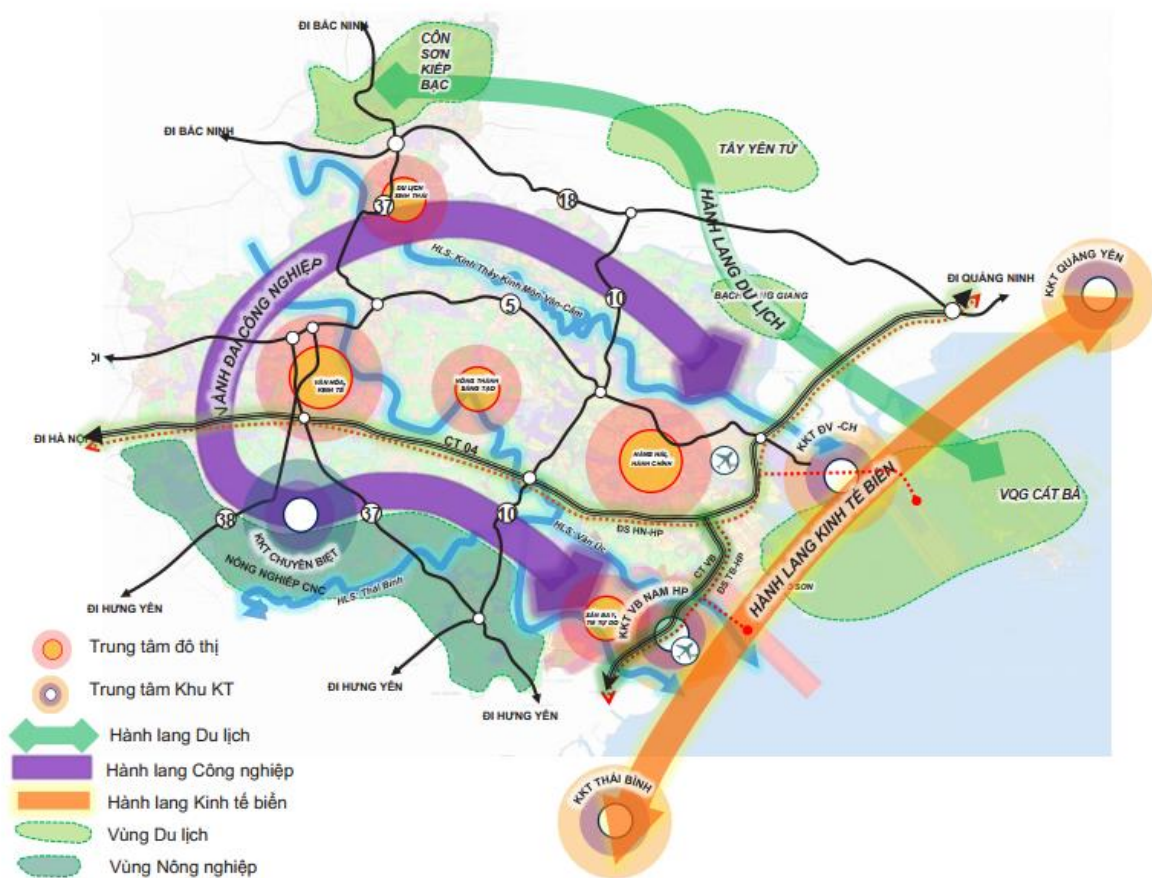
+ Ngoài ra, sân bay Tiên Lãng được quy hoạch trong Khu kinh tế, dự kiến sẽ triển khai sau năm 2030, cùng với Cảng Nam Đồ Sơn sẽ hỗ trợ và thúc đẩy hoạt động kinh tế của KKT Nam Hải Phòng, tạo điều kiện cho việc vận chuyển và logistics, kết nối khu kinh tế Nam Hải Phòng với các thị trường quốc tế.

Trong vùng đồng bằng sông Hồng, Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng là động lực quan trọng, nối liền dải các KKT ven biển phía Bắc tạo thành một vành đai khu kinh tế, với đầy đủ kết nối đến những cửa khẩu quan trọng và những khu vực phát triển công nghiệp, dịch vụ lớn; thông qua đó tạo nên năng lực cạnh tranh độc quyền của cả vùng. Đây đồng thời cũng là “mặt tiền” của vùng Đồng bằng sông Hồng kết nối ra biển: cửa ngõ đầu vào và đầu ra hàng hóa của cả vùng; Kích thích thu hút đầu tư và sản xuất của cả vùng đồng bằng sông Hồng.

Trong vùng thành phố Hải Phòng trước khi thực hiện sát nhập theo Nghị quyết số 202/2025/NQ/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp tỉnh, Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng nằm trên cả 2 vành đai kinh tế của thành phố: vành đai công nghiệp nối từ cảng Lạch Huyện đến phía Bắc (khu vực Thủy Nguyên cũ), phía Tây (đọc Quốc lộ 10), phía Nam (đọc sông Văn Úc) và vành đai hàng hải - vành đai kinh tế dịch vụ đô thị ven biển. Trong phạm vi Khu kinh tế định hướng hình thành 01 trong 03 trung tâm đô thị của thành phố là đô thị dịch vụ sân bay Tiên Lãng, là đối trọng với trung tâm đô thị lịch sử và đô thị hành chính mới Bắc sông Cấm.

Trong tổng thể thành phố Hải Phòng sau khi thực hiện sát nhập theo Nghị quyết 202/2025/NQ/QH15, khu kinh tế ven biển Nam Hải Phòng sẽ trở thành một cực tăng trưởng mới, là động lực kinh tế ven biển của toàn vùng mới (Hải Phòng – Hải Dương), cùng với các KCN ở Hải Dương (Đại An, Tân Trường, Phúc Điền...), tạo nên một chuỗi cung ứng hoàn chỉnh: sản xuất – logistics – xuất khẩu. Khu vực Tây Hải Phòng (thuộc tỉnh Hải Dương cũ) vốn mạnh về công nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao,

KKT ven biển Nam Hải Phòng sẽ trở thành trạm xuất khẩu – nhập khẩu chính của toàn vùng, giảm áp lực lên hệ thống cảng nội địa khác, tạo mối liên kết kinh tế biển – công nghiệp nội địa.



Sơ đồ: KKT ven biển phía Nam Hải Phòng trong vùng thành phố Hải Phòng

### 3.3.2. Tổng hợp vai trò, tiềm năng thế mạnh và thách thức, nguy cơ

#### a. Vai trò, tiềm năng, thế mạnh phát triển

\* Lợi thế, tiềm năng về vị trí:

Vị trí của Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng có lợi thế so sánh đặc biệt: Không gian liên khoảnh với mặt tiền hướng biển chủ chốt là cảng Nam Đồ Sơn và hậu phương là vùng công nghiệp các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng và các tỉnh phía Tây Nam của Trung Quốc. Đây là lợi thế mang tính độc quyền của Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng.

Về mặt tiền ra biển, cụm cảng biển Hải Phòng trong đó có cảng Nam Đồ Sơn là cảng biển đặc biệt quốc gia duy nhất tại miền Bắc phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, liên vùng và có chức năng trung chuyển quốc tế hoặc cảng cửa ngõ quốc tế. Khu vực cảng Hải Phòng nằm trên đường hàng hải và các tuyến hành lang kinh tế quốc tế, hiện được đánh giá là một trong những cảng biển cửa ngõ phục vụ khu vực Tây Nam Trung Quốc và các nước Asian do có khoảng cách từ Tây Vân Nam tới cảng biển ngắn nhất. Kết nối nội bộ Trung Quốc ngày càng chặt chẽ khi tuyến đường sắt cao tốc nối Thượng Hải với Côn Minh dài hơn 2.300Km đi vào hoạt động đã giảm thời gian di chuyển trên 40 giờ còn dưới 10h.

Hải Phòng phục vụ “hậu phương” công nghiệp của Vùng Đồng bằng sông Hồng, các tỉnh ven biển Bắc Bộ và mở rộng ra toàn bộ miền Bắc Việt Nam (tính từ Bắc Trung bộ trở ra). Năm 2020 riêng các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng có 154 khu công nghiệp được thành lập, trong đó có 94 khu đã đi vào hoạt động. Tổng GRDP công nghiệp - xây dựng của 11 tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng (số liệu mới nhất năm 2022) là 1.217.941 tỷ đồng (khoảng 55 tỷ USD), chiếm 13% giá trị của cả nước. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2022 của 11 tỉnh đạt 273,1 tỷ USD, chiếm khoảng 34% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước. Chỉ tính riêng các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng thì quy mô GRDP công nghiệp - xây dựng và kim ngạch xuất nhập khẩu đã chiếm tỷ trọng quan trọng với nền kinh tế cả nước. Hệ thống cảng biển Hải Phòng là cửa ngõ vận chuyển đầu vào và sản phẩm của hệ thống công nghiệp này.

Trong xu thế phát triển nền kinh tế “mở”, không gian “hậu phương công nghiệp” của Hải Phòng còn có thể mở ra Vùng Tây Nam Trung Quốc, trực tiếp là hai tỉnh Quảng Tây và Vân Nam. Với sự phát triển của hệ thống các công trình hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt, v.v., hệ thống cảng biển Hải Phòng ngày càng hút các chân hàng từ các tỉnh phía Tây Nam của Trung Quốc.

*\* Lợi thế của mạng lưới 5 phương thức vận tải:*

- Đường bộ: Tuyến đường ven biển - đi xuyên tâm Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng - đang dần hình thành và cùng với đó là tuyến cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng được quy hoạch trước năm 2030 giúp hàng hóa của các tỉnh Vùng duyên hải Bắc Bộ kết nối ngắn và thuận lợi với cảng Nam Đồ Sơn.

- Cảng Nam Đồ Sơn: Vị trí cảng Nam Đồ Sơn vượt đảo Hòn Dấu ra biển nên có chiều sâu và luồng, lạch thuận lợi tiếp nhận các tàu tải trọng lớn. Cảng Nam Đồ Sơn kết nối đa dạng với hệ thống giao thông quốc gia (đường cao tốc và đường sắt) giúp giải phóng hàng nhanh chóng. Theo Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển thời kỳ 2021-2030, cảng Nam Đồ Sơn đóng vai trò như tuyến đề thay thế đề biển nối từ Đồ Sơn với đảo Hòn Dấu, một phần giải pháp làm trong nước khu bãi tắm được xử lý như hiệu ứng tích cực ngoại biên của cảng Nam Đồ Sơn. Với những đặc trưng riêng trên, cảng Nam Đồ Sơn có nhiều lợi thế và phát triển Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng nhằm khai thác cảng Nam Đồ Sơn để phục vụ mục tiêu Hải Phòng trở thành “trung tâm dịch vụ logistics quốc tế hiện đại hoàn thành tiêu của các nghị quyết Trung ương và Quy hoạch thành phố.

- Đường sắt: Đường sắt kết nối với các cửa khẩu với Trung Quốc tại tỉnh Lào Cai, hiện dự án tuyến đường sắt mới Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh kết nối với Côn Minh, tỉnh Vân Nam của Trung Quốc đang được triển khai. Tuyến đường sắt sẽ tạo động lực phát triển dọc tuyến đường sắt đi qua.

Thực tế, khối lượng vận tải hàng hóa tuyến đường sắt Côn Minh - Viên Chăn năm 2021 đạt 3 triệu tấn. Đây là tuyến liên kết vùng nội địa giữa Trung Quốc và Lào - có kim ngạch xuất nhập khẩu thấp. Trong khi tuyến Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh kết nối ra cảng biển nước sâu quốc tế, kim ngạch xuất nhập khẩu hai nước lớn. Việc vận hành tuyến đường sắt mới sẽ tạo sức hút 02 dòng hàng hóa: (1) hàng hóa xuất nhập khẩu từ các vùng miền của hai nước qua cảng biển Hải Phòng (năm 2022 kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai nước là 157,75 tỷ USD, bằng 57,7% kim ngạch của 11 tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng); (2) hàng hóa xuất khẩu của khu vực Côn Minh đi quốc tế qua cảng Hải Phòng vì đây là con đường ngắn nhất đi từ cảng biển quốc tế vào trong nội địa Trung Quốc, các nước thứ 3 ở Trung

Á đến châu Âu. Trong trong dài hạn và với những đặc điểm trên tuyến sẽ thu hút khối lượng hàng lớn qua cảng Hải Phòng.

- Sân bay Tiên Lãng: Đây là công trình hạ tầng quan trọng khác của Khu kinh tế Nam Hải Phòng, dự kiến sẽ triển khai sau năm 2030, cùng với Cảng Nam Đồ Sơn sẽ hỗ trợ và thúc đẩy hoạt động kinh tế của KKT Nam Hải Phòng, tạo điều kiện cho việc vận chuyển và logistics, kết nối Hải Phòng với các thị trường quốc tế.

*\*Lợi thế về nguồn nội lực sẵn có:*

Hải Phòng là địa phương giàu nội lực. Là thành phố trực thuộc trung ương, ngoài trung tâm thành phố, Hải Phòng còn có vùng dự trữ phát triển rất lớn tại khu vực ngoại ô. Tại đây ngoài nguồn tài nguyên đất đai phù hợp với phát triển kinh tế hiện đại, còn có nguồn nhân lực bản địa phục vụ quá trình xây dựng và phát triển khu kinh tế. Đồng thời, Hải Phòng là địa phương tự chủ ngân sách, thu ngân sách luôn thuộc vị trí cao cả nước (năm 2023, thu ngân sách thành phố Hải Phòng đạt trên 100.000 tỷ đồng, đứng vị trí thứ 5 cả nước). Điều này tạo điều kiện thành phố được mở rộng quy mô đầu tư công từ ngân sách.

*\* Cơ hội phát triển mô hình khu kinh tế thế hệ mới:*

Nền kinh tế thế giới hiện đang trong quá trình chuyển đổi xanh, phát triển bền vững, triển khai cách mạng công nghiệp 4.0 với ứng dụng của robot và trí tuệ nhân tạo. Quá trình dịch chuyển đầu tư hậu Covid-19 tạo thêm cơ hội to lớn để Việt Nam tiếp đón những tập đoàn, công ty đa quốc gia về sản xuất và công nghệ. Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng được xây dựng sẽ có cơ hội thu hút các “đại bàng” tạo sự phát triển lan tỏa của toàn dải ven biển Bắc Trung bộ.

Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng phát triển theo định hướng khu kinh tế 3.0, kết hợp giữa phát triển bền vững với ứng dụng công nghệ tiên tiến, phát triển kinh tế tuần hoàn, sinh thái. Việc tuyên bố mô hình phát triển 3.0 phù hợp với tầm nhìn phát triển của các công ty đa quốc gia, tổ chức quốc tế về phát triển bền vững sẽ tạo nên sức hấp dẫn của Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng.

Một phần không gian Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng được định hướng phát triển khu thương mại tự do. Khu thương mại tự do là một hình thái đặc biệt, tận dụng lợi thế về cảng biển, sân bay để thiết lập một thể chế hành chính, kinh tế riêng với những cơ chế, chính sách vượt trội về thuế, hải quan, xuất nhập cảnh, thủ tục hành chính, hạ tầng, đất đai... Khi triển khai, Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng sẽ là nơi duy nhất tại Việt Nam tới nay triển khai những chính sách hội nhập cao tạo lợi thế vượt trội thu hút đầu tư nước ngoài. Những thể chế mở cửa, ưu đãi thí điểm nổi bật của định hướng phát triển khu thương mại tự do sẽ tạo thêm sức cạnh tranh cho Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng trong khu vực và quốc tế, tạo đột phá về tăng trưởng kinh tế.

*b. Thách thức, nguy cơ*

- Thách thức cạnh tranh:

Hàng hóa từ Côn Minh tới cảng biển Hải Phòng hiện vận chuyển qua đường bộ và đường sắt tuy nhiên lưu lượng và thời gian còn nhiều hạn chế và ít được cải thiện trong những năm gần đây. Điều kiện kết nối hạ tầng chưa cho phép Hải Phòng khai thác và phát huy tiềm năng của người “tiên phong” và nắm giữ vị trí địa kinh tế đặc biệt.

Trong bối cảnh mới, Hải Phòng có nguy cơ mất vị trí địa kinh tế tự nhiên hiện có nếu không có những giải pháp hạ tầng đột phá. Hiện nhiều công trình hạ tầng quy mô lớn thuộc sáng kiến Vành đai con đường đã và đang hoàn thành từng bước phá thế mặc kẹt của khu vực Tây Nam Trung Quốc.

Trước đây, hành khách và hàng hóa từ Vân Nam đi Viên Chăn thường thông qua mạng lưới giao thông của Việt Nam nhưng khi tuyến đường sắt kết nối Côn Minh - Viên Chăn vận hành năm 2021 đã mở một kết nối giữa Vân Nam và Lào, tới lưu lượng hàng hóa năm 2022 khoảng gần 3 triệu tấn. Chính phủ Lào ước tính khoảng 4 triệu hành khách Lào/năm sử dụng tuyến đường sắt dài 414 km trong giai đoạn đầu và, 6,1 triệu hành khách trong trung hạn và 8,1 triệu hành khách trong dài hạn.

Ngoài khả năng chịu ảnh hưởng của các Khu kinh tế khác của Trung Quốc, Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng còn gặp thách thức khác từ cạnh tranh đầu tư với các tỉnh và Khu kinh tế lân cận khu vực miền Bắc.

- Hiện nay, sân bay Cát Bi cách KKT ven biển phía nam Hải Phòng khoảng 25-30km, cùng với đó dự án cảng Hàng không quốc tế Gia Bình thuộc tỉnh Bắc Ninh (mới) cách khu kinh tế khoảng 80km đang được triển khai gấp rút, với tổng diện tích khoảng 1.960 ha, quy mô cấp 4F; Giai đoạn đến năm 2030, sân bay Gia Bình được thiết kế đáp ứng 30 triệu hành khách và 1,6 triệu tấn hàng hóa mỗi năm; tầm nhìn đến năm 2050 là 50 triệu hành khách và 2,5 triệu tấn hàng hóa. Đây là yếu tố mới tác động trực tiếp đến kết nối hàng không của các khu kinh tế nói chung và của khu vực miền Bắc nói riêng. Ngoài ra, ngay cận kề phía Nam của KKT là tỉnh Hưng Yên cũng đang nghiên cứu tổ hợp cảng biển – sân bay trên tuyến hành lang kinh tế ven biển. Trong khi đó, quy hoạch xây dựng cảng hàng không quốc tế Tiên Lãng dự kiến thực hiện sau năm 2030 với quy mô cấp 4F, thiết kế đáp ứng 12 triệu hành khách chỉ bằng 1/4 công suất của sân bay Gia Bình và phải lấn biển hơn 1000 ha, điều này cho thấy hiệu quả kinh tế của việc lấn biển để xây dựng sân bay cần được tính toán phù hợp với các giai đoạn phát triển.

- Những thách thức khác:

+ Nguồn nước hạn chế, địa chất công trình, địa chất thủy văn hạn chế. Nền đất thấp, có nhiều khu vực cường độ đất yếu. Để xây dựng cảng nước sâu và diện tích đất Công nghiệp đủ lớn cần phải san lấp với khối lượng lớn nên cần vốn đầu tư lớn.

+ Thách thức về đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng vận hành mô hình Khu kinh tế 3.0.

+ Có thể gây ảnh hưởng môi trường khi phát triển: Hoạt động lấn biển nếu không được quản lý, kiểm soát tốt sẽ có tác động rất lớn đến môi trường, hệ sinh thái. Các hoạt động công nghiệp nói chung có thể làm phát sinh nước thải và chất thải lớn, ảnh hưởng đa dạng sinh học...

+ Có thể chịu ảnh hưởng của biến đổi môi trường toàn cầu, tình trạng xói lở bờ biển và nước biển dâng.

### **3.3.3. Các vấn đề cần giải quyết:**

- Chính xác hóa ranh giới toàn khu theo hệ tọa độ quốc gia và ranh quản lý hành chính theo Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2050 đảm bảo khớp nối được với hiện trạng và quy hoạch về tài nguyên môi trường, quy hoạch không gian biển, quy

hoạch rừng ... Cập nhật các nội dung điều chỉnh về đơn vị hành chính theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

- Đánh giá về tính cạnh tranh, khả năng phát triển và lộ trình thực hiện, trong đó lưu ý xác định cụ thể từng khu chức năng tập trung ưu tiên phát triển trong từng giai đoạn nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn lực và hiện thực hóa mục tiêu, yêu cầu đặt ra đối với việc phát triển khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng.

- Cập nhật các dự án đã và đang triển khai thực hiện, giải quyết các vấn đề thực tiễn của KKT gắn với đô thị. Khớp nối các định hướng của các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đã được lập và phê duyệt để có kế hoạch phát triển thống nhất.

- Phân tích, xác định rõ phạm vi các khu chức năng đảm bảo được tầm nhìn quy hoạch đến năm 2050. Xem xét các quy định về quy chế ưu đãi nhằm thu hút đầu tư, trong đó lưu ý đến các khu vực có chức năng đặc biệt để tạo các dự án động lực kích hoạt cho toàn bộ khu kinh tế. Xác định phạm vi, không gian hình thành Khu thương mại tự do thế hệ mới.

- Xem xét quy hoạch cảng biển, bến cảng đường thủy nội địa và kết nối giao thông. Phát triển đồng bộ giữa cảng biển với mạng lưới kết cấu hạ tầng sau cảng; kết cấu hạ tầng cảng biển với kết cấu hạ tầng công cộng kết nối với cảng biển. Đặc biệt chú trọng đảm bảo tạo sự kết nối liên hoàn giữa cảng biển với mạng lưới giao thông quốc gia và hệ thống các cảng cạn, trung tâm phân phối hàng hóa, đầu mối logistic ở khu vực kết hợp tạo động lực phát triển các khu kinh tế, công nghiệp - đô thị ven biển;

- Nghiên cứu xây dựng sân bay Tiên Lãng là sân bay lưỡng dụng kết hợp vận chuyển hàng hoá, đầu tư vào thời điểm thích hợp. Quy hoạch khu vực sân bay thuận lợi cho việc phân kỳ quy hoạch, đảm bảo sự hiệu quả đầu tư cũng như khai thác hiệu quả quỹ đất.

- Khớp nối định hướng chiến lược của các quy hoạch quốc gia (Quy hoạch thành phố Hải Phòng, Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050...); Điều chỉnh Quy hoạch chung Thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 và các định hướng phát triển mới của thành phố.

- Định hướng kết nối liên vùng và TP Hải Phòng mới sau sát nhập. Xem xét định hướng khu chức năng trong Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng, làm rõ mối liên kết với khu kinh tế ven biển Đình Vũ – Cát Hải, cũng như tác động hỗ trợ, bổ sung qua lại với các khu kinh tế lân cận.

- Đề xuất mô hình phát triển KKT theo hướng mới, đảm bảo tầm nhìn chiến lược phát triển KKT

- Dự báo quy mô sử dụng đất đai, quy mô lao động, quy mô dân số hoạt động trong khu kinh tế. Nghiên cứu các kết nối với khu vực lân cận làm cơ sở điều chỉnh bổ sung chức năng và tạo tính tương hỗ trong và ngoài khu kinh tế, đặc biệt là các kết nối với khu vực Trung tâm đô thị lịch sử, đô thị hành chính mới Bắc sông Cấm, trung tâm thương mại, tài chính quốc tế (CBD) ở quận Hải An (cũ) và quận Dương Kinh (cũ), trung tâm du lịch Đồ Sơn...

- Chính xác hóa các định hướng phát triển kết cấu hạ tầng, trong đó ưu tiên hệ thống giao thông liên vùng, quy mô các bến cảng biển và cảng thủy nội địa, các khu dịch vụ phụ trợ. Làm rõ kết nối giao thông đường bộ, đường sắt đến mạng lưới giao thông đối ngoại. Nghiên cứu, đề xuất giải pháp cho các hệ thống hạ tầng phụ trợ khác, đặc biệt là giải pháp cấp nước, thoát lũ, xử lý nước thải.

- Cụ thể phương án phát triển hạ tầng xã hội và công trình dịch vụ kèm theo phục vụ cho người lao động, chuyên gia làm việc trong khu kinh tế.

- Xây dựng các chương trình và các dự án chiến lược cần ưu tiên đầu tư. Các chương trình và dự án cần có tính khả thi cao, có tính linh hoạt, đáp ứng các nhu cầu trước mắt về phát triển cũng như có tính ổn định lâu dài là động lực để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của khu kinh tế.

- Xây dựng phương án bảo vệ môi trường, lưu ý các giải pháp khắc phục, giảm thiểu tác động của hiện tượng bồi, lấp, xâm thực, xói mòn và tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng; bảo vệ môi trường đất, nước, không khí, giảm thiểu chất thải rắn; bảo vệ hệ sinh thái; xây dựng và giám sát việc thực hiện kế hoạch quan trắc; kiểm soát, giám sát chặt các chỉ tiêu môi trường; kiểm soát những xung đột môi trường có thể xảy ra trong quá trình phát triển khu kinh tế;

Như vậy, cần có một tầm nhìn, các công cụ quy hoạch trên cơ sở tiềm năng, hiện trạng và thể chế chính sách cho khu vực để thích ứng với môi trường cạnh tranh quốc tế, trở thành cực tăng trưởng quan trọng cho thành phố Hải Phòng và toàn vùng đồng bằng sông Hồng.

### **3.4. Dự báo phát triển**

#### ***a) Cơ sở dự báo:***

- Căn cứ pháp lý: Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy hoạch xây dựng.

- Quá trình phân bố dân cư và xu thế đô thị hóa trên địa bàn Thành phố Hải Phòng và các thành phố lớn.

- Quy luật tăng trưởng dân số thành phố Hải Phòng và trên địa bàn các quận huyện trong phạm vi Khu kinh tế trong quá khứ và xu thế tăng dân số, lao động trong tương lai; Khả năng thu hút lao động của Khu kinh tế hiện trạng và dự báo trong tương lai.

- Sức chứa lãnh thổ, khả năng dung nạp của quỹ đất được định hướng theo QHC 323.

- Hiện tượng dân số ảm: Thống kê cho thấy có khoảng 40% lực lượng lao động trong các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng đến từ địa phương khác. Thống kê không chính thức còn cho thấy rằng, ngoài dân số thường trú (hộ đăng ký hộ khẩu và tạm trú trên 6 tháng), Hải Phòng còn một lượng lớn dân số quy đổi từ các thành phần dân số khác, thường chiếm khoảng 1 - 3% dân số thường trú của thành phố. Lực lượng dân số này bao gồm lao động con lăc, khách văng lai, khách du lịch, lao động thời vụ, dân số không đăng ký hộ khẩu hoặc tạm trú trên địa bàn thành phố.

#### ***b) Dự báo quy mô dân số, lao động***

Theo Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 (quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính Phủ), KKT ven biển phía Nam Hải Phòng thuộc các tiểu khu C5.3.2, C5.4.3, VT1.2, VT2.2 và một phần các tiểu khu C5.3.1, C3.2.1, C5.4.1, C5.4.2, VT1.1, VT2.1, với dân số ước tính khoảng 210.000 người.

Tuy nhiên, với vị trí chiến lược, là động lực quan trọng, nối liền dải các KKT ven biển phía Bắc tạo thành vành đai khu kinh tế, với đầy đủ kết nối đến những cửa khẩu quan trọng và những khu vực phát triển công nghiệp lớn, thông qua đó tạo năng lực cạnh tranh độc quyền của cả vùng; là “mặt tiền” của vùng Đồng bằng sông Hồng kể nối ra biển; Đặc biệt, trong bối cảnh sáp nhập mới, KKT ven biển phía Nam Hải Phòng trở thành cực tăng trưởng mới, động lực kinh tế vùng mới (Hải Phòng – Hải Dương), tạo nên chuỗi cung ứng hoàn chỉnh: sản xuất – logistics – xuất khẩu, trạm xuất – nhập khẩu chính của vùng. KKT ven biển phía Nam Hải Phòng đã có một vị thế, chiến lược phát triển có nhiều thay đổi so với quy hoạch chung thành phố Hải Phòng (QH323), đồng thời các dự báo về dân số trong khu vực cũng cần có sự điều chỉnh đảm bảo phù hợp với các định hướng phát triển mới trong khu vực.

Theo các định hướng phát triển về công nghiệp, dịch vụ đã được xác định sơ bộ trong Quy hoạch thành phố Hải Phòng, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ), Đề án thành lập Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng, các chủ trương phát triển Công nghiệp – dịch vụ của thành phố..., cùng các định hướng mới đảm bảo phù hợp với sự phát triển, vai trò KKT ven biển phía Nam Hải Phòng, diện tích phát triển công nghiệp trong KKT dự báo khoảng 3.500 - 4.000 ha; Diện tích phát triển thương mại, dịch vụ, logistics khoảng 2.500-3.000 ha. Áp dụng với chỉ tiêu trung bình 40-60 lao động/ha đất công nghiệp, 20-30 lao động/ha đất dịch vụ, dự báo đến năm 2050 nhu cầu lao động cho khu kinh tế cần khoảng 350.000 – 400.000 người (trong đó, lao động ngành công nghiệp – dịch vụ chiếm khoảng 70-80% lao động KKT).

Trên cơ sở nhu cầu lao động, xu hướng tăng dân số tự nhiên trung bình khoảng 0,8%/năm (theo định hướng Quy hoạch thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050); quỹ đất phát triển dân cư đáp ứng lực lượng lao động mới (đáp ứng khoảng 70-80% lao động KKT, với hệ số người phụ thuộc khoảng 1,3-1,5). Dự báo Dân số KKT ven biển phía Nam Hải Phòng các giai đoạn, cụ thể như sau:

- Dân số hiện trạng năm 2025:

+ Dân số khoảng 132.632 người;

+ Lao động trong độ tuổi khoảng 68.970 người, chiếm 51,4% dân số KKT.

- Dự báo đến năm 2035:

+ Tổng dân số trong KKT khoảng 205.000 người; Tăng thêm khoảng 72.000 người so với năm 2025; trong đó, tăng tự nhiên khoảng 11.000 người, tăng cơ học khoảng 61.000 người.

+ Lao động làm việc trong KKT khoảng 300.000 người, trong đó lao động thường trú trên địa bàn KKT khoảng 123.000 người.

Dự báo đến năm 2050:

+ Tổng dân số trong KKT khoảng 400.000 người; tăng thêm khoảng 195.000 người so với năm 2035 (khoảng 267.000 người so với năm 2025); trong đó, tăng tự nhiên khoảng 26.000 người, tăng cơ học khoảng 169.000 người.

+ Lao động làm việc trong KKT khoảng 390.000 người, trong đó lao động thường trú trên địa bàn KKT khoảng 274.000 người.

*Bảng: phương án dự báo dân số, lao động KKT đến năm 2050*

| STT | Danh mục | Hiện trạng | Quy hoạch | Quy hoạch |
|-----|----------|------------|-----------|-----------|
|-----|----------|------------|-----------|-----------|

|            |                                      | 2025           | năm 2035       | năm 2050       |
|------------|--------------------------------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>I</b>   | <b>Dân số</b>                        |                |                |                |
| <b>1</b>   | <b>Dân số KKT (người)</b>            | <b>132.632</b> | <b>205.000</b> | <b>400.000</b> |
|            | + Dân số (do tăng tự nhiên hàng năm) | 132.632        | 144.000        | 231.000        |
|            | + Dân số tăng do Công nghiệp         |                | 43.000         | 118.000        |
|            | + Dân số tăng do các ngành khác      |                | 18.000         | 51.000         |
| <b>2</b>   | <b>Dân số tăng thêm (người)</b>      |                | <b>72.000</b>  | <b>195.000</b> |
| 1.1        | Dân số tăng tự nhiên                 |                | 11.000         | 26.000         |
| 1.2        | Dân số tăng cơ học                   |                | 61.000         | 169.000        |
| <b>II</b>  | <b>Tỉ lệ tăng dân số</b>             | <b>0,96%</b>   | <b>4,5%</b>    | <b>4,6%</b>    |
| 2.1        | Tỉ lệ tăng tự nhiên                  |                | 0,8%           | 0,8%           |
| 2.2        | Tỉ lệ tăng cơ học                    |                | 3,7%           | 3,8%           |
| <b>III</b> | <b>Lao động</b>                      |                | <b>300.000</b> | <b>390.000</b> |
| 3.1        | Lao động Thường trú                  | 68.970         | 123.000        | 274.000        |
| 3.2        | Lao động con lăc                     | -              | 177.000        | 116.000        |
| 3.3        | Tỉ lệ Lao động thường trú/dân số     | 52,0%          | 60%            | 69%            |

**c) Dự báo quy mô đất đai**

Trên cơ sở Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 (QH-323) và các dự án đang triển khai nghiên cứu, dự báo một số loại đất chính trong KKT ven biển phía Nam Hải Phòng như sau :

Giai đoạn đến năm 2035:

- Đất xây dựng: khoảng 12.500-13.000 ha
- Đất phát triển dân cư: khoảng 1.900-2.000 ha

Giai đoạn đến năm 2050:

- Đất xây dựng: khoảng 15.500 -16.000 ha
- Đất phát triển dân cư: khoảng 2.100-2.500 ha

**3.5. Lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính**

Các tiêu chuẩn kinh tế, kỹ thuật áp dụng về nguyên tắc dựa trên các tiêu chuẩn đô thị loại I quy định tại Quy chuẩn quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021, các tiêu chuẩn chuyên ngành, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã được phê duyệt tại Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

Áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế một cách phù hợp, áp dụng các tiêu chí chất lượng cao để làm cơ sở dung nạp hạ tầng kỹ thuật, dân cư và có dự trữ ở giai đoạn dài hạn. Với những hạng mục không quy định trong các tiêu chuẩn dưới đây sẽ tiến hành quy định trong các tiêu chuẩn phù hợp khác.

Bảng: Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | QCVN 01:2021 | Chỉ tiêu |
|-----|----------|--------|--------------|----------|
|-----|----------|--------|--------------|----------|

|           |                                                               |                              | <b>QCVN<br/>07:2023/BXD</b> | <b>2035</b>           | <b>2050</b>           |
|-----------|---------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>I</b>  | <b>Đất xây dựng</b>                                           |                              |                             |                       |                       |
| 1         | Đất dân dụng                                                  | m2/người                     | 50-80 (ĐT loại IV)          | 70-100                | 50-80                 |
| 2         | Đất đơn vị ở mới                                              | m2/người                     | 28-45 (ĐT loại IV)          | 45-55                 | 28 - 45               |
| 3         | Đất công cộng đô thị                                          | m2/người                     |                             | $\geq 3,5$            | $\geq 3,5$            |
| 4         | Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị                         | m2/người                     | 5 (ĐT loại IV)              | $\geq 4$              | $\geq 5$              |
| <b>II</b> | <b>Hạ tầng kỹ thuật</b>                                       |                              |                             |                       |                       |
| 1         | Giao thông                                                    |                              |                             |                       |                       |
| 1.1       | Mật độ đường phố chính khu vực                                | km/km2                       | 4,5-6                       | 4,5-6                 | 4,5-6                 |
| 1.2       | Đất giao thông/đất xây dựng tập trung                         | % đất XDĐT                   | 10-13                       | 10-13                 | 10-13                 |
| 2         | Cấp nước đô thị loại IV                                       |                              |                             |                       |                       |
| 2.1       | Nước sinh hoạt                                                | l/người-ngđ                  | 100÷130 (TCVN 13606:2023)   | 100 ÷ 120             | 100 ÷ 130             |
| 2.2       | Tỷ lệ dân số được cấp nước                                    | %                            | 80÷100 (TCVN 13606:2023)    | 80÷95                 | 90÷100                |
| 2.3       | Nước công nghiệp                                              | m3/ha.ngđ                    | 20÷40 (TCVN 13606:2023)     | 20÷30                 | 20÷30                 |
| 2.4       | Nước phục vụ công cộng                                        | %Qsh                         | 10 (TCVN 13606:2023)        | 10                    | 10                    |
| 2.5       | Nước cho dịch vụ trong đô thị                                 | %Qsh                         | 5÷10 (TCVN 13606:2023)      | 10                    | 10                    |
| 3         | Thoát nước thải                                               |                              |                             |                       |                       |
| 3.1       | Tỷ lệ thu gom nước thải sinh hoạt                             | %                            | $\geq 80\%$ (QCVN01:2021)   | 80                    | 90                    |
| 4         | Chất thải rắn                                                 |                              |                             |                       |                       |
|           | Sinh hoạt                                                     | kg/ng/ngày                   | 0,8÷0,9 (QCVN01:2021)       | 0,8                   | 0,9                   |
|           | CTR công nghiệp                                               | Tấn/ha/ngày                  | 0,3 (QCVN01:2021)           | 0,3 (TL thu gom 100%) | 0,3 (TL thu gom 100%) |
| 5         | Cấp điện                                                      |                              |                             |                       |                       |
| 5.1       | Cấp điện sinh hoạt                                            | kwh/ng/năm                   | 1.000                       | 1000                  | 1500                  |
| 5.2       | Cấp điện công cộng                                            | % SH                         | 30                          | 30                    | 30                    |
| 5.2       | Cấp điện công nghiệp                                          | KW/ha                        | 50-350                      | 50-400                | 250-400               |
| 6         | Hệ thống viễn thông                                           |                              |                             |                       |                       |
| 6.1       | Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) | Số thuê bao internet/100 dân |                             | 90-100                | 120-140               |
| 6.2       | Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số                  | %                            |                             | 100                   | 100                   |

## IV. TẦM NHÌN – CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

### 4.1. Tầm nhìn phát triển – Tính chất

#### Tầm nhìn:

Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng hướng tới trở thành ***”Cửa ngõ quốc tế mới - Khu kinh tế sinh thái thế hệ 3.0, dẫn đầu với mô hình khu thương mại tự do thế hệ mới và công nghiệp xanh thông minh - Trung tâm giao thông đa phương thức của vùng - Đô thị sinh thái, thông minh”***.

#### Tính chất:

Tính chất Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng cơ bản được thực hiện theo Đề án thành lập Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng và Quyết định số 1511/QĐ-TTg ngày 04/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng. Các tính chất, chức năng cụ thể là:

- Là khu kinh tế ven biển tổng hợp, đa ngành, đa chức năng theo mô hình tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn; phát triển bền vững, áp dụng công nghệ tiên tiến trên thế giới, nghiên cứu mô hình cảng miễn thuế gắn với các trung tâm logistics hiện đại, thông minh.

- Là đầu mối giao thông trọng điểm của quốc gia và quốc tế; là khu vực động lực tăng trưởng kinh tế chủ đạo của thành phố Hải Phòng, trung tâm kinh tế biển có vai trò đổi mới, tiên phong; có chức năng hỗ trợ, kết nối với các khu kinh tế ven biển khác.

- Là nơi thí điểm những cơ chế đặc thù, chính sách mở, áp dụng khung pháp lý chuyên biệt: công nghệ tài chính, thương mại điện tử, đầu tư tự do, đặc khu kinh tế, đặc khu công nghệ,...đang được áp dụng tại các khu thương mại tự do thành công trên thế giới.

### 4.2. Chiến lược phát triển

*Chiến lược 1: Phát triển hệ thống giao thông đa phương thức – Kết nối giao thông vùng*

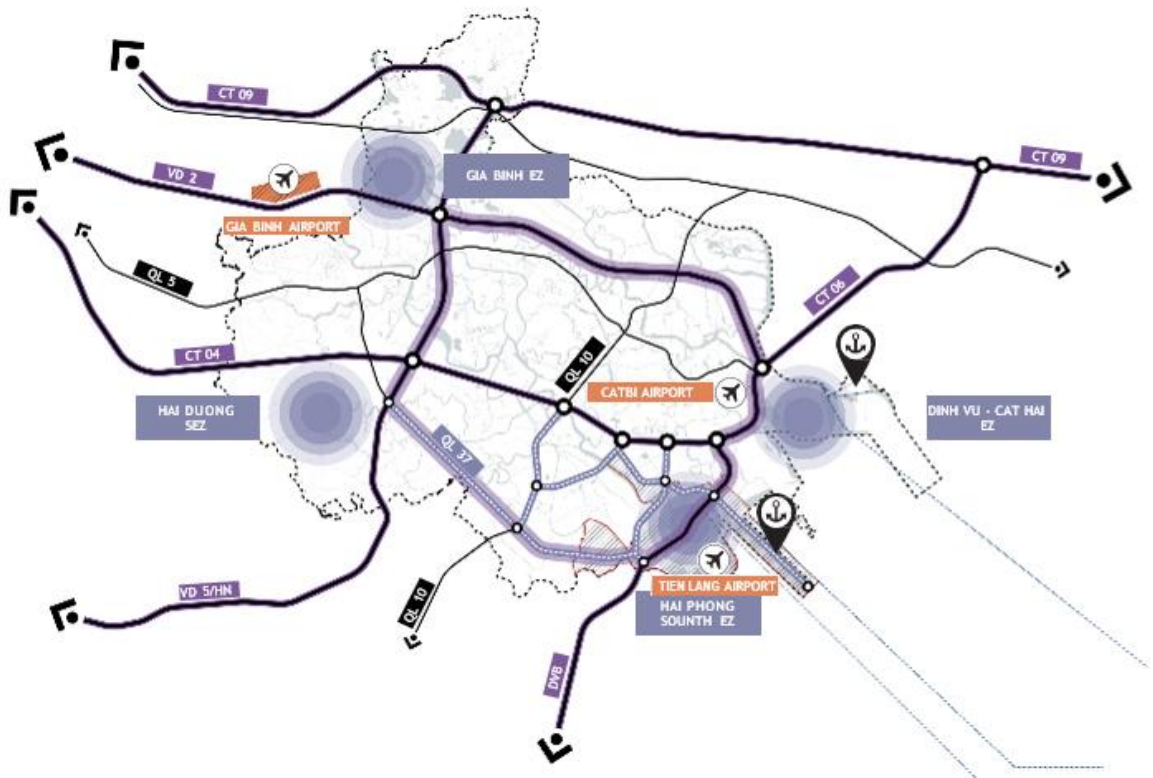
- \* Kết nối vùng: Đảm bảo khả năng kết nối liền mạch trong toàn thành phố Hải Phòng mở rộng với hệ thống giao thông đa phương thức.

- Tạo lập hệ thống đường vận tải chuyên biệt:

- + Tăng cường kết nối giao thông từ khu kinh tế phía Nam với hệ thống đường cao tốc hiện hữu và quy hoạch với các tuyến QL.37 và QL.10, từ đó tạo thêm các hướng tiếp cận khác kết nối với các khu kinh tế và sân bay Gia Bình.

- + Đề xuất thêm 02 nút liên kết với tuyến CT.04 tạo thuận lợi cho việc kết nối với khu kinh tế phía Nam.

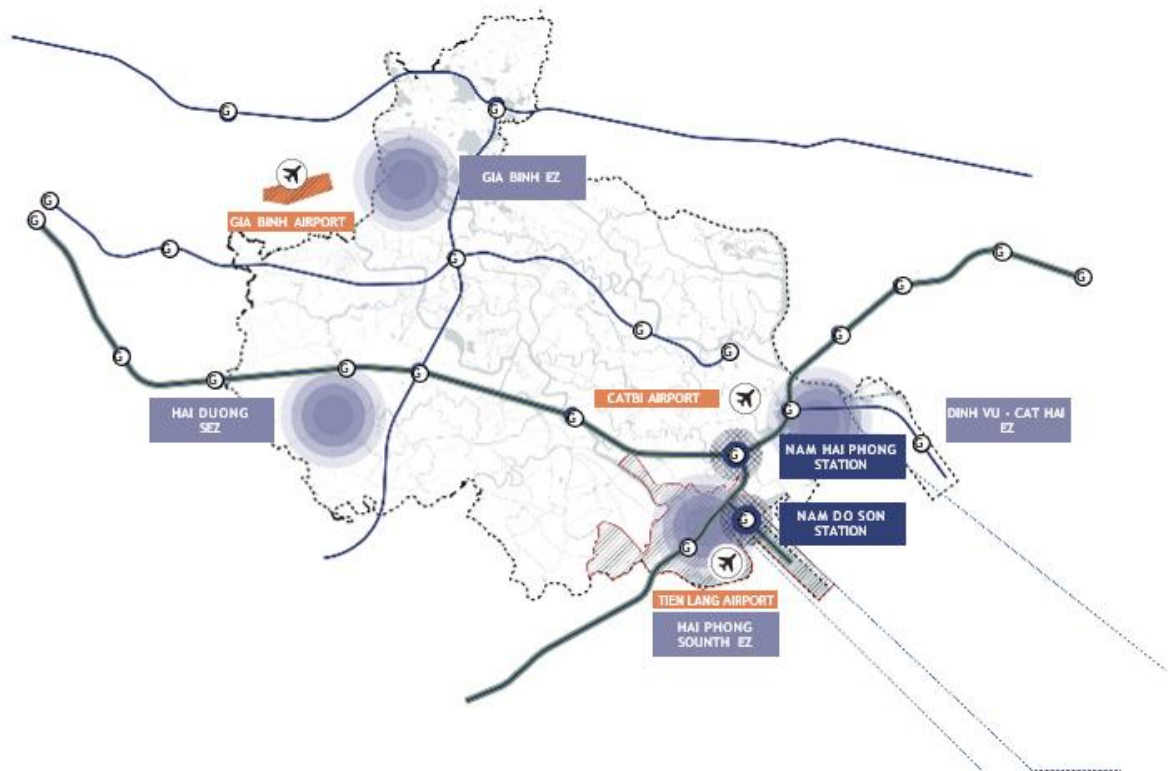
- + Tạo lập hệ sinh thái KKT với hành lang vận tải chuyên biệt kết nối các khu

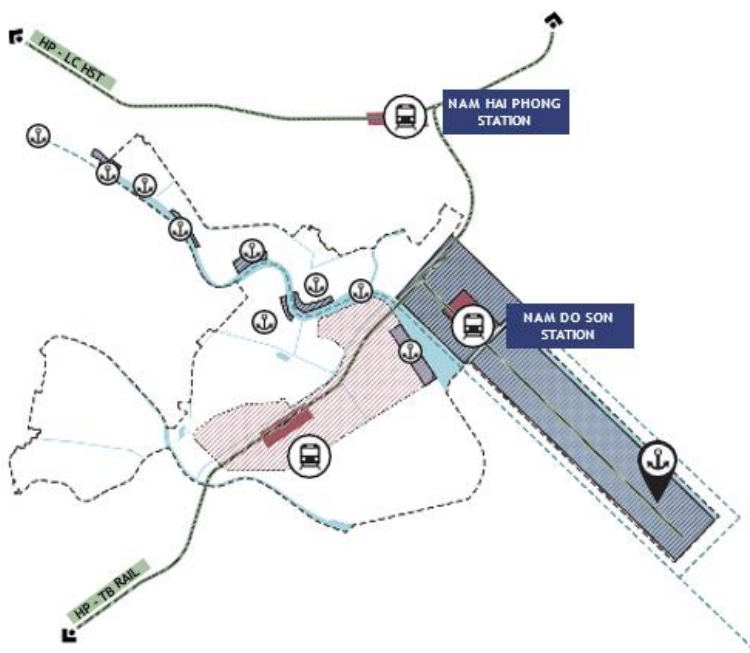


- Tận dụng lợi thế từ tuyến đường sắt Hà Nội – Lào Cai

+ Quy hoạch các chức năng kho bãi phụ trợ 2 nhà ga Nam Hải Phòng và Nam Đồ Sơn, đảm bảo khả năng trung chuyển hàng hóa từ tuyến Hải Phòng - Lào Cai và tuyến Hải Phòng - Thái Bình.

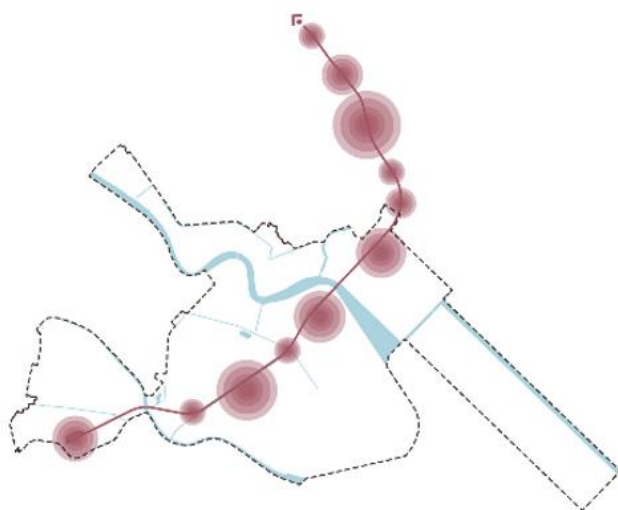
+ Tận dụng lợi thế là điểm trung chuyển giữa đường bộ - đường sắt - đường sông, biển và đường hàng không để tạo lập trung tâm vận tải trong dự án, là cửa ngõ vận tải chính cho khu kinh tế chuyên biệt Hải Dương SEZ.





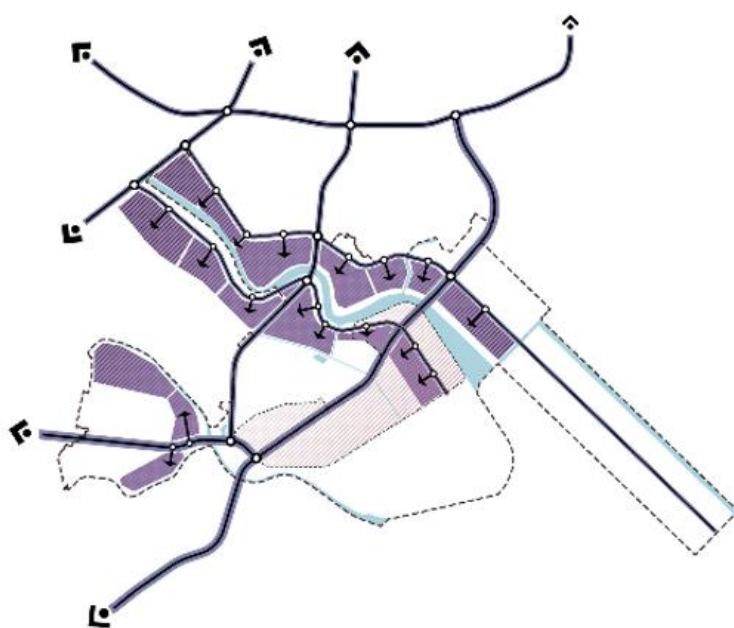
\* Tích hợp đa phương thức liên mạch:

Đảm bảo kết nối đường bộ, đường sắt, đường biển và đường sông và đường hàng không đầy đủ cho Khu thương mại tự do (FTZ) với khả năng tiếp cận dễ dàng trên toàn vùng Hải Phòng mới.



Phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD):

Tận dụng các tuyến tàu điện Metro trong tương lai để kết nối các khu kinh tế của FTZ với toàn thành phố, thúc đẩy khả năng di chuyển bền vững trong đô thị.



Tiếp cận tới các khu vực phát triển công nghiệp:

Duy trì và tăng cường khả năng tiếp cận các khu công nghiệp đã được phê duyệt thông qua đường bộ, đường sắt và đường thủy, phù hợp với các quy hoạch hiện có

## *Chiến lược 2: Phát triển công nghiệp và dịch vụ logistics gắn với cảng biển*

Xây dựng cảng cửa ngõ Nam Đồ Sơn “xanh – thông minh – hiện đại – bền vững”, hình thành trung tâm cảng – logistics tầm cỡ quốc tế, tạo động lực mới cho phát triển kinh tế biển của TP. Hải Phòng và khu vực Bắc Bộ.

Phát triển đồng bộ các khu công nghiệp cùng hạ tầng giao thông kết nối với cảng biển, tạo thành thể liên hoàn. Hình thành các khu công nghiệp xanh, logistics tuần hoàn, công nghiệp thân thiện môi trường.

## *Chiến lược 3: Xây dựng mô hình khu thương mại tự do thế hệ mới*

Yếu tố tạo nên sự khác biệt lớn nhất đối với Khu kinh tế ven biển Nam Hải Phòng sẽ là mô hình khu thương mại tự do thế hệ mới. Đây là mô hình hướng đến thúc đẩy đổi mới sáng tạo, đầu tư, dịch vụ, công nghệ cao và liên kết toàn cầu với mục tiêu chính là tạo môi trường thể chế tiên tiến, hỗ trợ kinh tế tri thức, công nghệ, logistics, dịch vụ tài chính, R&D, đổi mới sáng tạo. Khu thương mại tự do thế hệ mới trong KKT ven biển Nam Hải Phòng sẽ là “phòng thí nghiệm thể chế và đổi mới sáng tạo quốc gia”, đóng vai trò mô hình cải cách tiên phong.

Khu thương mại tự do thế hệ mới sẽ là nơi thí điểm thể chế vượt trội, linh hoạt, tích hợp nhiều chính sách đặc thù (đất đai, tài chính, lao động, dữ liệu, công nghệ), được áp dụng hải quan số, giám sát thông minh, quản lý rủi ro bằng AI & blockchain, kết nối trực tiếp với chuỗi cung ứng toàn cầu.

Các chức năng chính trong khu thương mại tự do sẽ bao gồm dịch vụ, công nghiệp sáng tạo, logistics thông minh, tài chính quốc tế, thương mại điện tử, công nghệ số, R&D... Sử dụng hạ tầng số thông minh: 5G, IoT, trung tâm dữ liệu, logistics 4.0, đô thị tích hợp dịch vụ công nghệ cao.

## *Chiến lược 4: Phát triển đô thị đa chức năng*

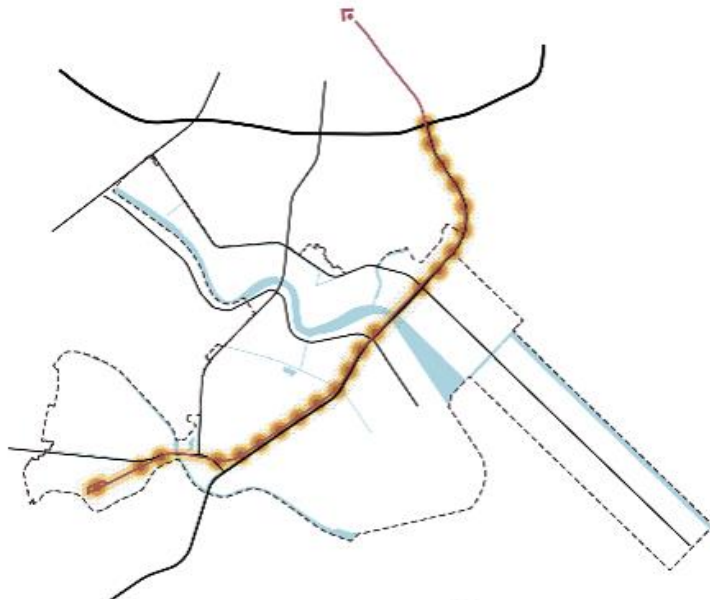
Xây dựng các khu đô thị đa chức năng:

- + Đô thị Trung tâm FTZ : Thiết lập một điểm đến sôi động trung tâm cho khu thương mại tự do, kết nối trực tiếp với ga metro tương lai để đạt khả năng tiếp cận tối đa.

- + Khu đô thị hỗn hợp: Phát triển khu đô thị tự duy trì với các chức năng đa dạng — dịch vụ thương mại, văn phòng R&D, trung tâm đào tạo, căn hộ dịch vụ, khách sạn, nhà ở và tiện ích công cộng.

- + Tích hợp không gian làng xóm: Chuyển đổi các không gian xen kẽ giữa các làng thành tài sản cộng đồng, bổ sung nhà ở xã hội, cải thiện đường sá và các cơ sở công cộng thiết yếu (trường học, trung tâm đào tạo).

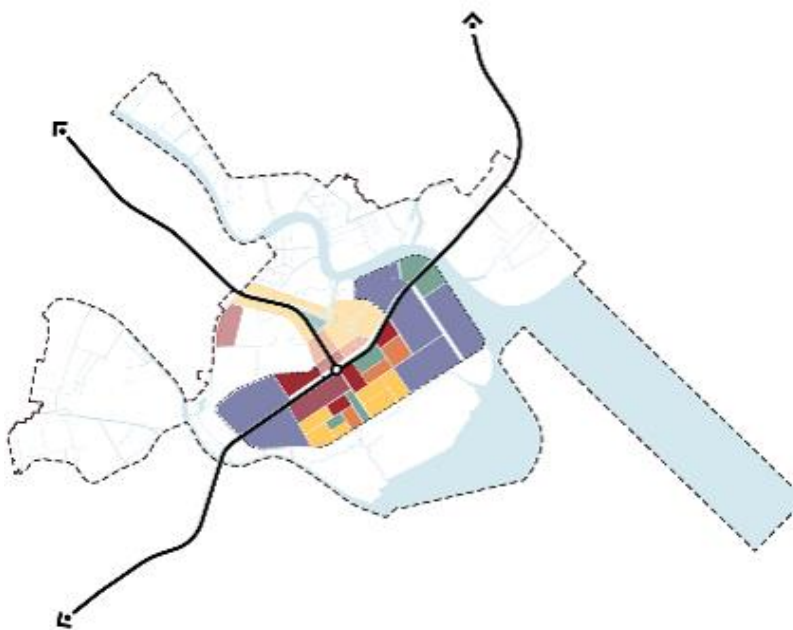
- + Tăng trưởng thích ứng: Thiết kế quy hoạch tổng thể để thích ứng với phát triển linh hoạt trong tương lai, bao gồm các kịch bản có hoặc không có sân bay.



#### Lõi trung tâm FTZ:

Tạo lập không gian sống năng động cho khu vực FTZ với hệ thống metro kết nối thuận tiện và liên mạch cho khu vực.

Phát triển đô thị với đường kính 1km từ bến tàu và dọc theo hành lang tuyến metro.



#### Lõi đô thị hỗn hợp:

Phát triển một khu đô thị với nhiều chức năng hỗn hợp như dịch vụ thương mại, văn phòng R&D, trung tâm đào tạo, căn hộ dịch vụ, khách sạn, nhà ở và tiện ích công cộng.



#### Tích hợp các không gian làng xóm:

Tái cấu trúc không gian trống giữa các điểm dân cư hiện hữu, tích hợp nhà ở xã hội, cải thiện khả năng tiếp cận đường bộ và các tiện ích công cộng thiết yếu (trường học, trung tâm đào tạo).

Lưu giữ cấu trúc không gian và sinh thái hiện hữu, chuyển đổi hệ thống nông nghiệp truyền thống sang hình thái mới nhằm hướng tới mô hình khu ở sinh thái trong dự án.

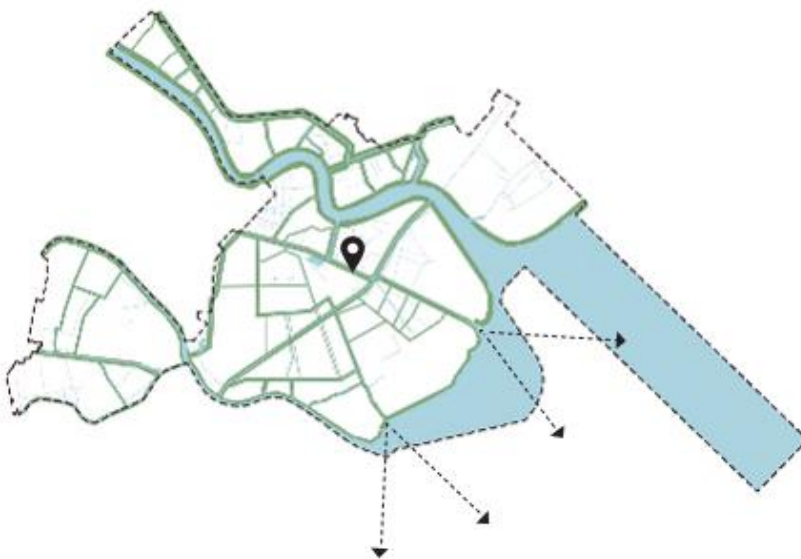
### *Chiến lược 5: Tái kết nối với tự nhiên – Lưu giữ mạng lưới cây xanh mặt nước*

Tái kết nối tuyến đường thủy và hệ sinh thái sông Văn Úc và sông Thái Bình. Thiết lập vùng đệm sinh thái & thích ứng biến đổi khí hậu cho KKT phía Nam Hải Phòng. Tái thiết hình ảnh đô thị sông nước đặc trưng cho các đô thị vùng đồng bằng sông Hồng.

Tái tạo rừng ngập mặn: quá trình bồi lắng qua các năm có những bãi sa bồi lấn biển có nơi tới vài cây số cho thấy tính khả thi về sự bồi lắng mở rộng diện tích rừng ngập mặn trong tương lai. Nghiên cứu giải pháp xây đê tự nhiên giúp điều chỉnh hướng sa bồi về phía rừng ngập mặn phía Nam và giảm quá trình bồi lắng làm cản trở giao thông thủy ra vào sông Văn Úc và cảng Nam Đồ Sơn trong tương lai, khôi phục và phát triển rừng ngập mặn bằng phương pháp thuận tự nhiên.

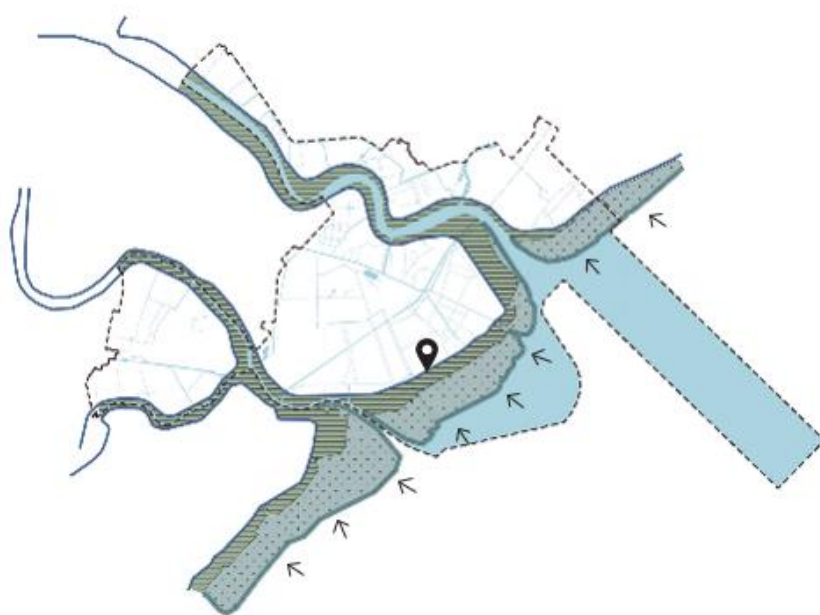
Xây dựng các khu công viên rừng ngập mặn trở thành điểm đến giải trí, thiên nhiên và giáo dục cho Khu kinh tế.

Tạo lập mạng lưới không gian xanh kết nối các vùng tự nhiên của khu vực. Nhấn mạnh đặc trưng sông nước của vùng đồng bằng sông Hồng gắn với mặt nước- rừng ngập mặn và không gian sinh thái ngập nước. Nhấn mạnh đặc trưng sông suối hiện hữu để thiết lập các hành lang sinh thái, trở thành hệ thống khung cảnh quan của đô thị. Phát triển không gian đô thị gắn liền với cảnh quan tự nhiên, cảnh quan nhân tạo được tổ chức trong mối quan hệ hài hòa với cảnh quan thiên nhiên với mật độ và tiêu chí bền vững.



Hạ tầng sinh thái:

Tích hợp mạng lưới cây xanh - mặt nước để giảm thiểu rủi ro lũ lụt và tăng cường khả năng phục hồi sinh thái



Củng cố hệ thống đê điều và khôi phục hệ sinh thái tự nhiên như rừng ngập mặn để bảo vệ vùng ven biển trước các tác động tiêu cực từ môi trường.



Lưu giữ một phần đất nông nghiệp nhằm tạo lập tính đa dạng trong các ngành kinh tế và đa dạng sinh học.

### *Chiến lược 6: Zero carbon*

#### *- Hạ tầng xanh – thông minh:*

Xây dựng cảng Nam Đồ Sơn theo mô hình cảng thông minh – cảng xanh. Chuyển đổi từ mô hình cảng truyền thống sang cảng container tự động - cảng “KHÔNG NGƯỜI”, trong đó tất cả các thiết bị đều được vận hành một cách tự động hoàn toàn cả các thiết bị vận chuyển trên bãi, thiết bị bốc xếp trên bãi và các thiết bị bốc xếp trên bến.

Xây dựng hệ thống hạ tầng tuần hoàn - xanh - thông minh; vừa thân thiện với môi trường, đồng thời ứng dụng công nghệ để giám sát, điều hành, và tối ưu hóa hoạt động: Hệ thống thoát nước mưa sinh thái, tích hợp cảm biến theo dõi lượng mưa và mực nước để điều tiết dòng chảy, tránh ngập úng; Hệ thống cấp nước thông minh có tích hợp công nghệ cảm biến, Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) và các nền tảng số để giám sát, điều khiển trong toàn bộ quá trình từ khai thác, xử lý, phân phối đến tiêu thụ nước; Hệ thống cấp năng lượng thông minh trong

đó các nguồn năng lượng (điện, nhiệt, khí đốt, năng lượng mặt trời, gió...) được kết nối, giám sát và điều phối linh hoạt bằng công nghệ thông minh nhằm đáp ứng tối ưu nhu cầu sử dụng và giảm tác động môi trường, tích hợp năng lượng tái tạo - kết hợp năng lượng mặt trời, gió, sinh khối, ... với hệ thống truyền thống.

- Vật liệu: Việc thu nước tại các công trình với hạ tầng (Cảng biển, sân bay, nhà ga, đường bộ...) và khu vực KCN, logistic, , khu dịch vụ. Thiết kế để tối đa hóa việc khai thác, tái chế và tái sử dụng nước. Thiết kế để giảm tải sức ép lên hệ thống thoát nước đô thị. Thiết kế để cải thiện chất lượng nước mưa. Thiết kế các Nhà xưởng công nghiệp và kho logistics Chống ẩm, chịu gió bão (tốc độ lên đến 150 km/h); dễ lắp ráp cho khu công nghiệp đa ngành. Tiết kiệm năng lượng 30-40%.

- Khí hậu: Thiết kế với chiến lược vi khí hậu. Tạo hành lang gió và thông gió tự nhiên.

- Khí thải carbon: Giao thông công cộng. Khu vực tốc độ thấp; Giảm xuống 30 km/h để tạo ra khu vực đi bộ và dành cho người đi bộ. Giảm phương tiện cá nhân bằng phương tiện giao thông công cộng.

- Đa dạng sinh học: Kết nối lại hệ sinh thái. Tạo lối tiếp cận cho cư dân đến công viên ngập nước. Bảo tồn khu vực thiên nhiên cho môi trường sống tự nhiên.

## **V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN**

### **5.1. Mô hình, cấu trúc phát triển không gian khu kinh tế**

Cấu trúc phát triển khu kinh tế được hoạch định trên các khung giao thông chính:

- Cao tốc 06 ven biển chạy xuyên giữa khu vực KKT cùng tuyến đường trục chính kết nối vào KKT.

- Tuyến giao thông công cộng đường sắt đô thị kết nối đồng bộ KKT với các khu vực trong thành phố Hải Phòng, Hà Nội, Bắc Ninh và sân bay Cát Bi.

- Tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng tạo hành lang vận tải tốc độ cao, gần trực tiếp cửa khẩu Lào Cai với cảng biển Nam Hải Phòng: Tăng cường kết nối xuyên biên giới – cảng biển.

- Các tuyến giao thông đường thủy với các tuyến chính theo sông Văn Úc, sông Hoá và sông Thái Bình.

Hệ thống khung giao thông kết nối các khu chức năng chính trong KKT như sau:

- + Các khu chức năng phát triển về cảng biển và dịch vụ cảng dọc theo tuyến sông Văn Úc ra tới cảng Nam Đồ Sơn.

- + Các khu chức năng phát triển về công nghiệp và kho tàng nằm theo tuyến sông Văn Úc, sông Hoá.

- + Khu thương mại tự do ở trung tâm Khu kinh tế đã được xác định theo đề án thành lập Khu thương mại tự do thế hệ mới của thành phố.

- + Các khu chức năng phát triển đô thị và dịch vụ hình thành tại 03 khu vực chính: khu vực đô thị trung tâm phát triển gắn với khu thương mại tự do và hub trung chuyển giữa giao thông đường sắt đô thị, đường bộ (tuyến đường bộ ven biển); khu vực đô thị - dịch vụ gắn với vùng phát triển công nghiệp phía Tây Khu kinh tế và khu vực đô thị - dịch vụ gắn với vùng phát triển công nghiệp phía sông Văn Úc.

## 5.2. Cơ cấu phát triển khu kinh tế

Đề án nghiên cứu 02 phương án định hướng phát triển không gian cho KKT:

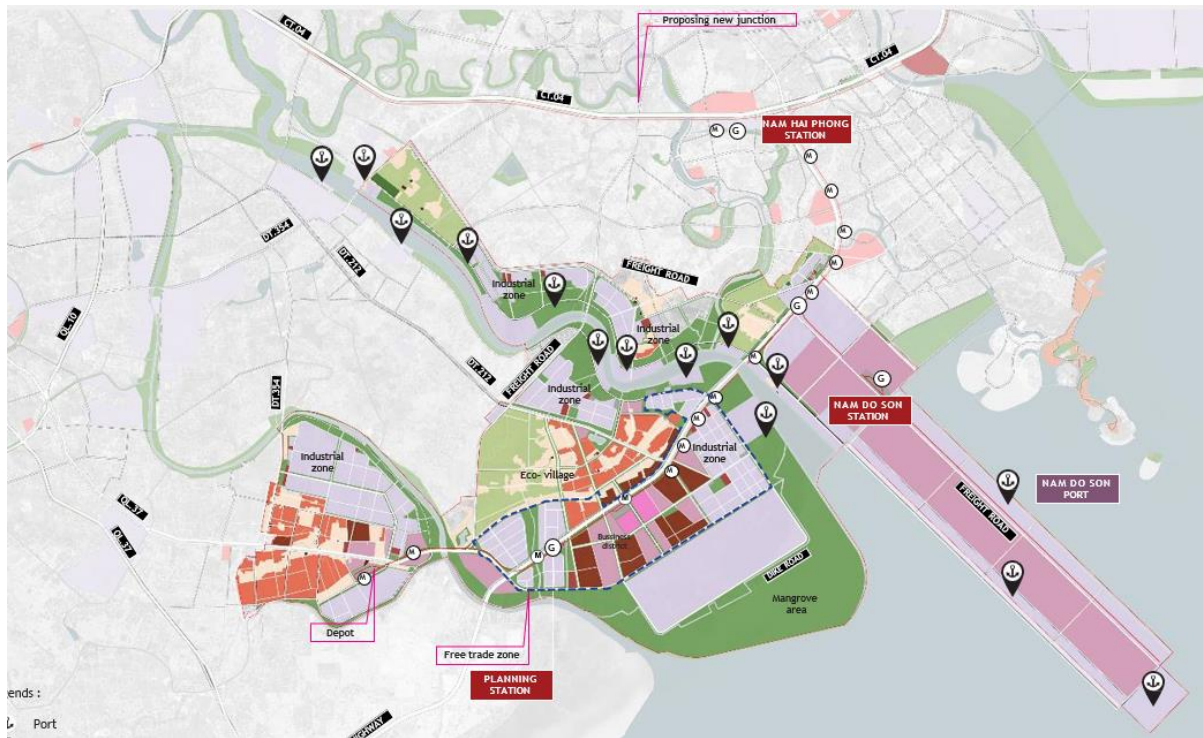
### ***Phương án 01: Phát triển theo khung quy hoạch của QHC323***

Dựa trên khung quy hoạch chung thành phố (QHC323) để phát triển.

- Quy hoạch lần biển và hệ thống hạ tầng giao thông theo quy hoạch chung đã phê duyệt.

- Khu vực khu thương mại tự do được phát triển theo mô hình TOD dọc theo tuyến đường ven biển, với hạt nhân là khu trung tâm thương mại – tài chính, miễn thuế, logistic được bố trí tại vị trí cửa ngõ ngay trên tuyến đường cao tốc ven biển.

- Cập nhật các dự án về hạ tầng cấp quốc gia, công nghiệp, thương mại và dịch vụ logistics đảm bảo định hướng tổng thể đã xác định.



### ***Phương án 02: Phát triển hướng biển***

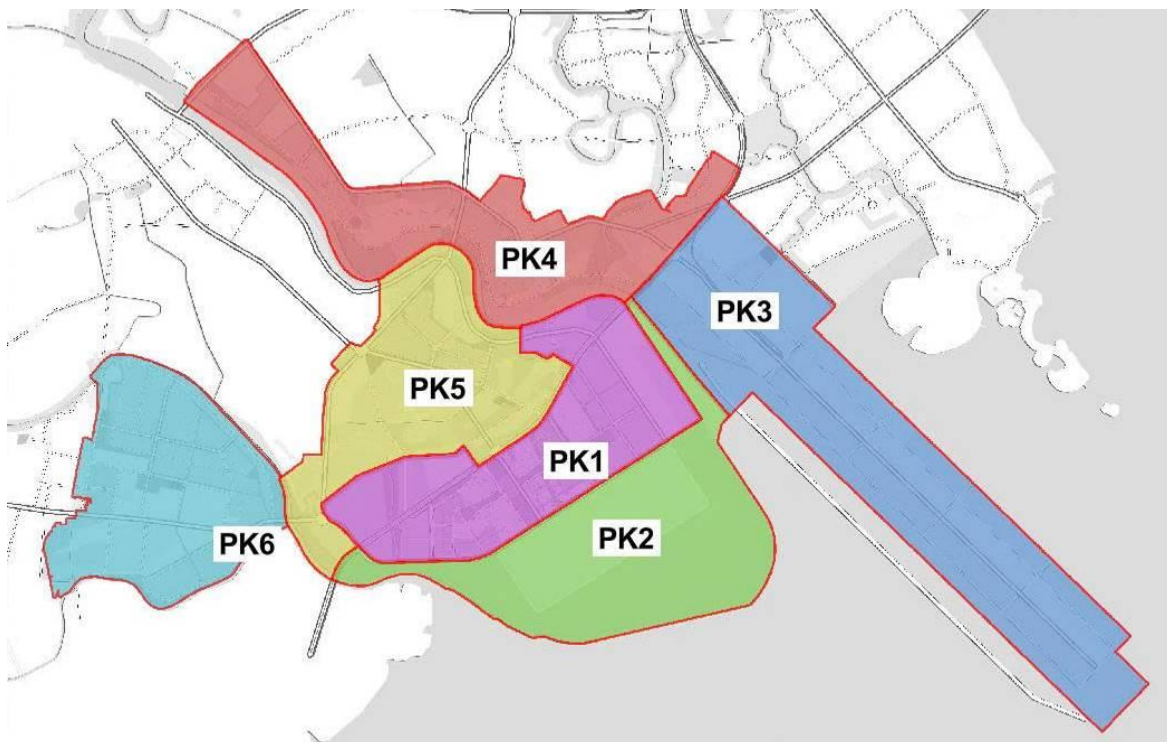
- Quy hoạch hệ thống giao thông đa chức năng với các tuyến đường sắt, metro, đường thủy, đường bộ tạo nên một hệ thống khung giao thông hoàn chỉnh cho khu vực quy hoạch. Tổ chức các tuyến giao thông hướng biển.

- Mở rộng kênh nước, tạo tuyến giao thông thủy kết nối từ cửa sông Hoá sang phía cửa sông Văn Úc, duy trì diện tích rừng ngập mặn, phát triển thành công viên đô thị phục vụ nhu cầu du lịch, giải trí, nghiên cứu và giáo dục.

- Phân định các khu vực chức năng: cảng, logistic, khu thương mại tự do, các khu vực công nghiệp sản xuất, khu hành chính, các khu chức năng hỗn hợp (dịch vụ du lịch, trung tâm nghiên cứu, khu ở) ... để đảm bảo hoạt động hiệu quả. Hình thành các khu đô thị đa chức năng.

- Xây dựng trung tâm dịch vụ triển lãm quốc tế- trung tâm thương mại – tài chính tại khu vực phát triển mở rộng phía Nam, sẽ là điểm nhấn – biểu tượng cho Khu kinh tế.





*Phân khu 01 - Khu thương mại tự do.*

\* Quy mô: Diện tích khoảng: 2.970 ha. Dân số khoảng 75.000 người.

\* Tính chất:

- Là khu thương mại tự do thế hệ mới với các điều kiện ưu đãi đặc biệt nhằm thu hút đầu tư phát triển kinh tế cho vùng và quốc gia.

- Là khu vực đô thị cửa ngõ của phía Nam thành phố Hải Phòng với mô hình phát triển bền vững và năng động.

- Là khu vực phát triển tổng hợp đa ngành theo mô hình phân khu hỗn hợp – kết hợp phát triển các ngành công nghiệp, công nghệ cao, logistics xanh, thông minh kết hợp thương mại, dịch vụ tài chính.

\* Định hướng phát triển:

Xây dựng hình ảnh đô thị sáng tạo và sôi động, nơi gặp gỡ và giao thương của các nền kinh tế trong và ngoài nước. Kết nối với trung tâm thành phố Hải Phòng hiện hữu qua tuyến đường sắt đô thị. Định hướng phát triển đô thị với mô hình TOD tập trung quanh vùng lõi là trung tâm giao thông đa phương thức. Tạo lập trung tâm kinh tế - tài chính cấp vùng với các tổ hợp tài chính, văn phòng, cửa hàng, trung tâm hội nghị, khách sạn nhằm thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước đặt trụ sở giao dịch tại khu vực.

Phát triển các không gian ở mới và cải tạo các không gian nhà hiện trạng cho phù hợp với khu vực. Kết nối các không gian chức năng bằng các tuyến phố đi bộ, tuyến phố thương mại và trục cảnh quan xanh dành cho cư dân cũng như du khách.

Hình thành khu thương mại tự do thế hệ mới với các chức năng chính như:

+ Trung tâm R&D – Công nghệ cao: Khu chuyên dụng riêng tích hợp các hoạt động nghiên cứu và phát triển;

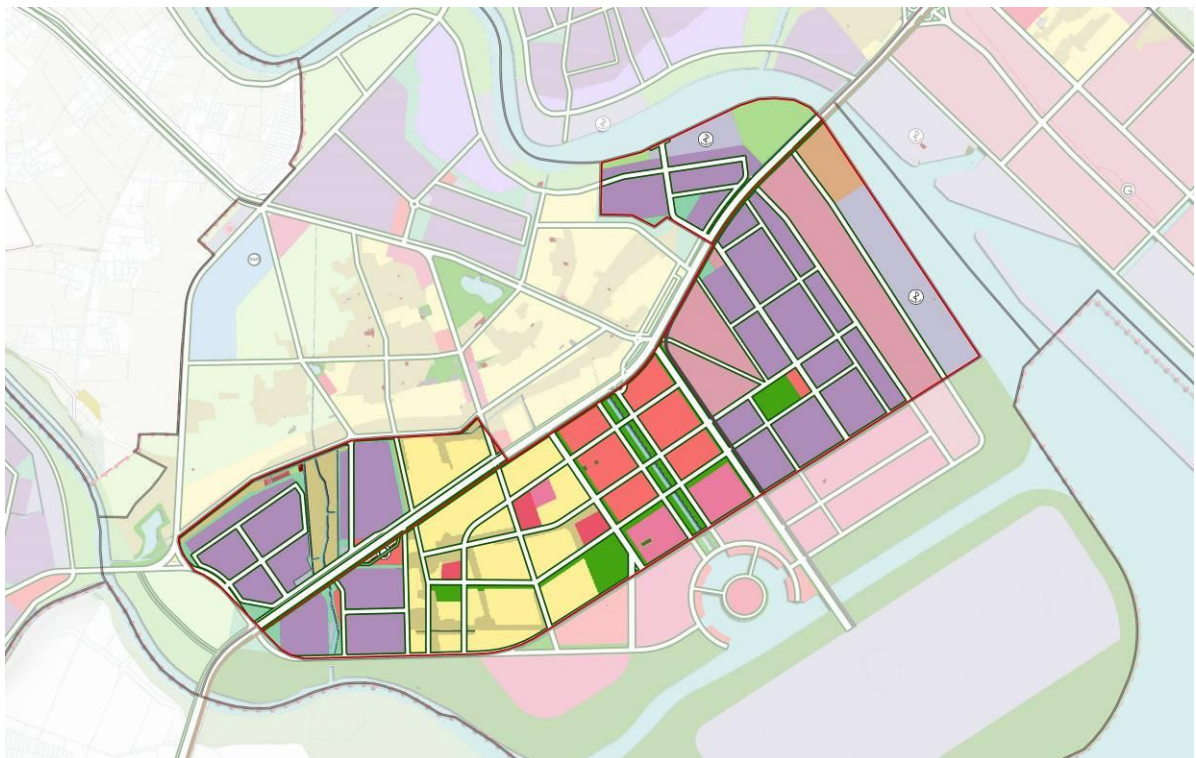
+ Khu logistics – sản xuất: Tập trung các hoạt động sản xuất công nghiệp, vận tải kho bãi, xếp dỡ hàng hoá, logistics.

+ Khu thương mại - dịch vụ: Tập trung các hoạt động: tạm nhập, tái xuất, hoặc tạm xuất, tái nhập, quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển hàng hoá; cung cấp các dịch vụ liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu; Dịch vụ xúc tiến thương mại, đầu tư quốc tế; Dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, hải quan, du lịch; Các hoạt động kinh doanh hàng hoá miễn thuế, hàng hoá, dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

+ Quản lý điều hành.

Tổ chức các nút giao thông kết nối linh hoạt giữa các hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, cảng sông và cảng hàng không đảm bảo hài hòa, thuận lợi

Phát triển khu vực cảng hàng hóa gắn với cửa sông Văn Úc, kết nối với tuyến hàng hải trong nước và khu vực.



*Sơ đồ: Định hướng phát triển phân khu 01*

*Phân khu 02 - Khu phát triển mở rộng phía Đông Nam.*

- Quy mô: Diện tích khoảng: 3.440 ha. Dân số khoảng 23.000 người.

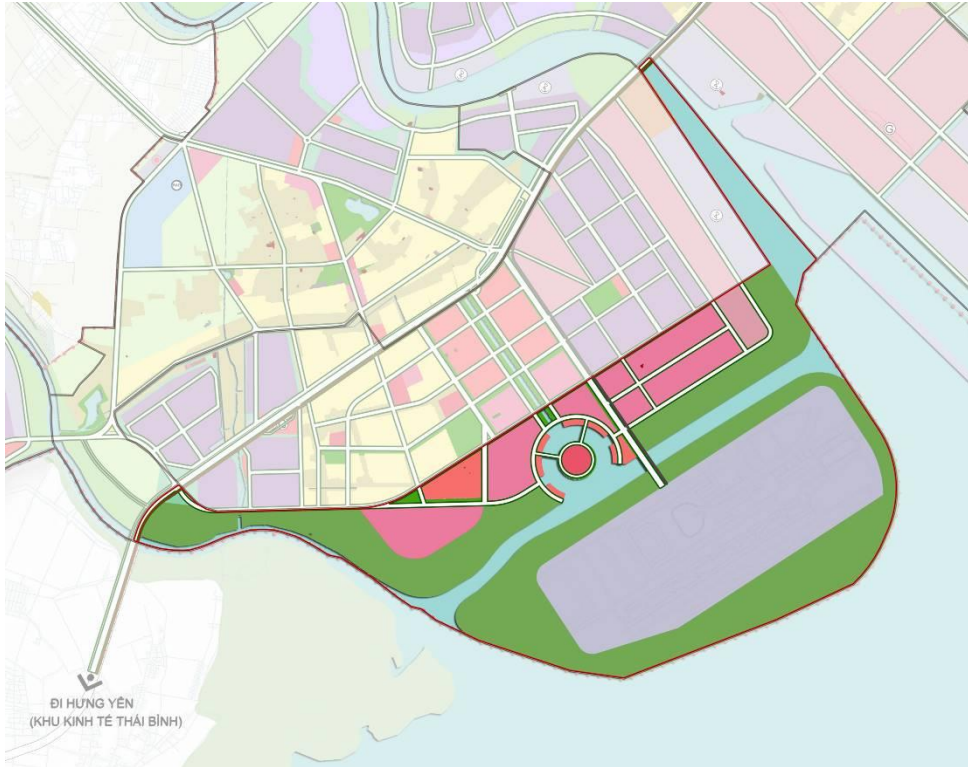
- Tính chất: Là khu vực đô thị dịch vụ logistics mở rộng của khu thương mại tự do, khu vực triển lãm mới của thành phố, khu công viên sinh thái và cảng hàng không Tiên Lãng.

- Định hướng phát triển:

Phát triển mở rộng đô thị dịch vụ logistics về phía Nam khu thương mại tự do. Xây dựng trung tâm dịch vụ triển lãm quốc tế- trung tâm thương mại – tài chính tại vị trí ven biển, sẽ là điểm nhấn – biểu tượng cho Khu kinh tế gắn với công viên sinh thái cửa sông Hóa.

Quy hoạch về phía Đông Nam khu cảng hàng không Tiên Lãng và công viên sinh thái biển, tổ chức tuyến đường bộ và đường sắt đô thị kết nối tới nhà ga sân bay kết hợp với mô hình TOD tại nút cửa ngõ của khu vực tài chính thương mại và cảng du thuyền quốc tế.

Tái tạo và mở rộng diện tích trồng rừng ngập mặn nhằm bảo vệ đa dạng sinh học, chống xói mòn bờ biển. Phát triển rừng ngập mặn thành công viên đô thị phục vụ nhu cầu du lịch, giải trí, nghiên cứu và giáo dục.



*Sơ đồ: Định hướng phát triển phân khu 02*

*Phân khu 03 - Khu phát triển cảng biển, dịch vụ vận tải, kho bãi và dịch vụ thương mại hỗ trợ.*

- Quy mô: Diện tích khoảng: 4.650 ha. Dân số khoảng 12.000 người.

- Tính chất: Cảng nước sâu Nam Đồ Sơn phục vụ vận tải container, hàng rời và hàng lỏng; kho bãi hiện đại, trung tâm logistics tích hợp công nghệ 4.0 (AI, IoT). Kết nối trực tiếp với cao tốc ven biển Ninh Bình – Hải Phòng và đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng.

- Định hướng phát triển:

Tổ chức Các hệ thống cảng biển, nhà ga đường sắt, các nút giao cắt để kết nối kho bãi thông minh (tích hợp IoT, hệ thống quản lý hàng hóa tự động), trung tâm phân phối đa phương thức, khu vực bảo quản hàng hóa đặc biệt (hàng lạnh, hóa chất, hàng khí hóa lỏng,...).

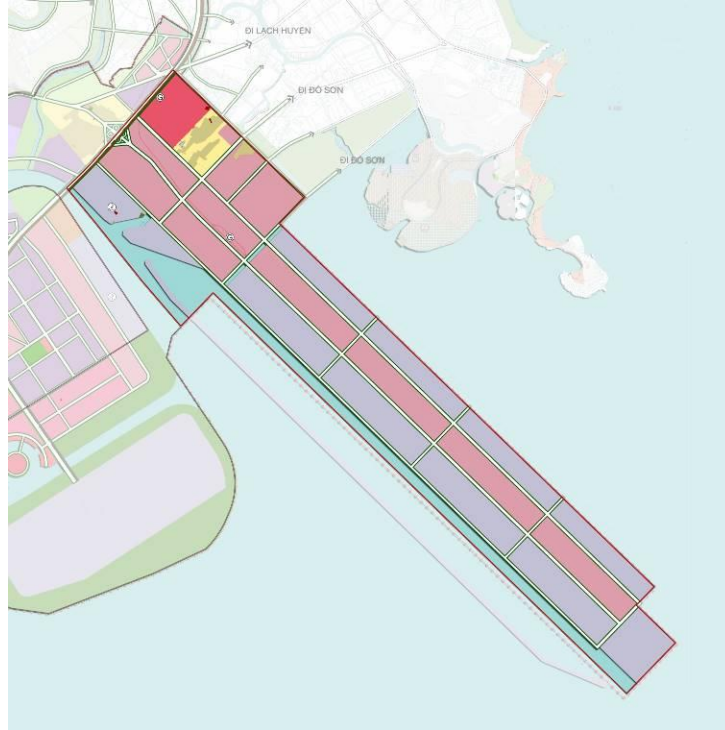
Lưu trữ, phân phối và xử lý hàng hóa; hỗ trợ các doanh nghiệp trong khu phi thuế quan.

Cung cấp các dịch vụ trung tâm cấp vùng. Cung cấp dịch vụ quản lý chuỗi cung ứng, kiểm tra chất lượng, và hỗ trợ thủ tục thương mại quốc tế. Khu vực dịch vụ phụ

trợ: Văn phòng logistics, trung tâm điều hành số hóa, khu dịch vụ hải quan và tài chính.

Xây dựng mô hình cảng miễn thuế.

Xây dựng hệ thống cầu cảng, đê chắn sóng, nạo vét luồng hàng hải đảm bảo thuận lợi cho việc ra vào cảng bốc xếp vận chuyển hàng hóa.



*Sơ đồ: Định hướng phát triển phân khu 03*

*Phân khu 04 – Khu phát triển công nghiệp gắn với trung tâm công nghệ cao, logistic cảng sông, kết hợp chỉnh trang đô thị.*

- Quy mô: Diện tích khoảng: 3.190 ha. Dân số khoảng 85.000 người.

- Tính chất: Là trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghiệp công nghệ cao kết hợp các khu đô thị gắn với làng xóm hiện hữu; Là khu vực cửa ngõ logistic gắn với hệ thống cảng sông.

- Định hướng phát triển:

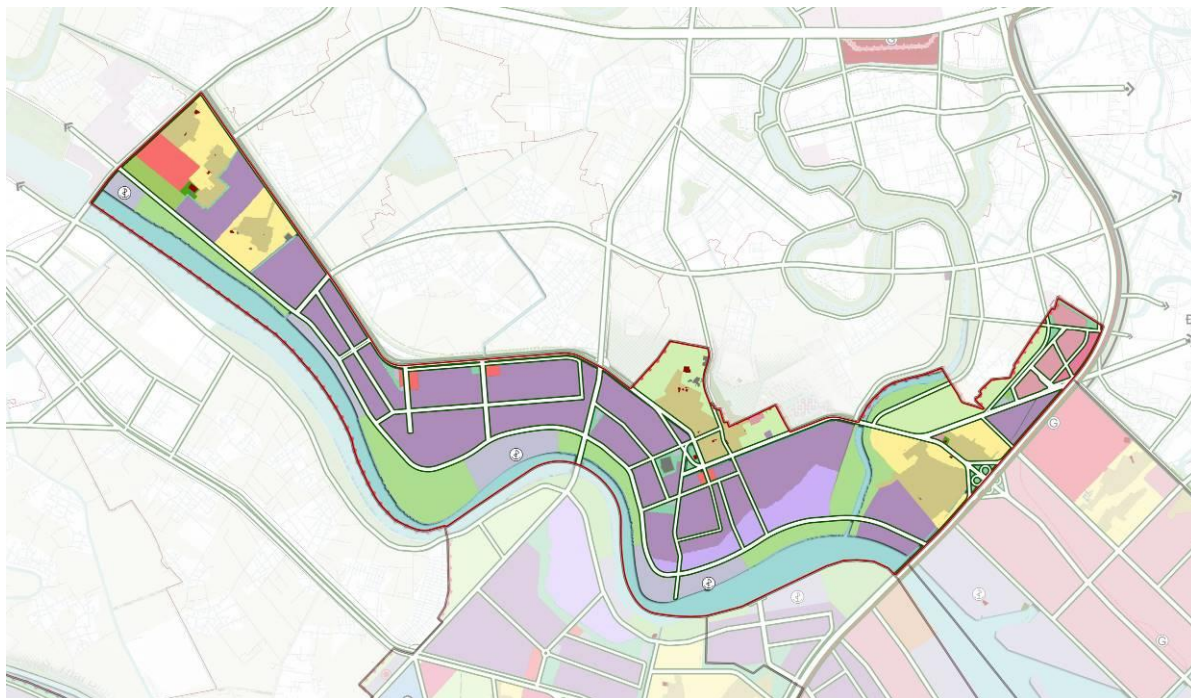
Phát triển các khu cụm công nghiệp gắn với các trục giao thông đối ngoại và tuyến đường thủy nội địa và hệ thống cảng sông.

Bảo vệ hệ cây xanh sinh thái ven sông, kết nối các mạch nước tự nhiên góp phần thoát nước cho đô thị và công nghiệp.

Nâng cấp cải tạo hệ thống đê điều, lấn đê các khu vực phù hợp theo định hướng chuyên ngành và QHC323, QH1516 đã xác định nhằm phát huy lợi thế của không gian đô thị dịch vụ công nghiệp ven sông Văn Úc.

Phát triển theo mô hình đô thị dịch vụ công nghiệp công nghệ cao bao gồm các trung tâm nghiên cứu, tổ hợp văn phòng, trụ sở các công ty, trung tâm giao dịch và tổ hợp nhà ở nhằm tạo lập một không gian sống và làm việc được kết nối thuận lợi và khai thác tiềm năng phát triển.

Xây dựng cầu mới qua sông kết nối với các khu chức năng trong khu kinh tế.



*Sơ đồ: Định hướng phát triển phân khu 04*

*Phân khu 5 - Khu phát triển đô thị dịch vụ công nghiệp gắn với dân cư hiện hữu phía Tây Bắc.*

- Quy mô: Diện tích khoảng: 2.950 ha. Dân số khoảng 105.000 người.

- Tính chất:

Là khu đô thị dịch vụ mới gắn với khu dân cư hiện hữu.

Là khu vực phát triển công nghiệp xanh sinh thái.

Vùng bảo tồn các giá trị cảnh quan sinh thái nông nghiệp và sản xuất truyền thống của địa phương gắn với cảng sông Văn Úc.

- Định hướng phát triển:

Phát triển khu đô thị mới với mô hình xanh sinh thái thông minh, kết nối với không gian khu thương mại tự do

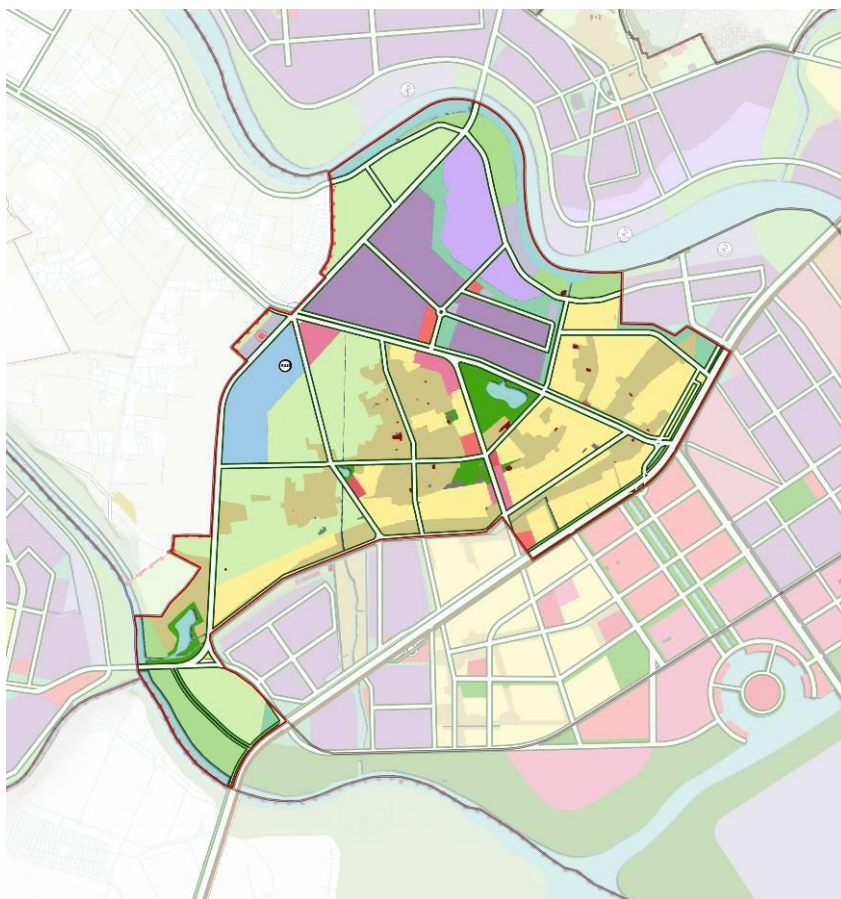
Cải tạo chỉnh trang các không gian dân cư hiện trạng, bổ sung cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đảm bảo việc nâng cao đời sống người dân.

Tổ chức mô hình nhà ở nông thôn truyền thống kết hợp với nhà ở hiện đại

Phát triển các khu nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư phục vụ phát triển các khu công nghiệp và hạ tầng cho khu kinh tế.

Tổ chức mô hình khu công nghiệp xanh thông minh.

Bảo tồn các giá trị văn hóa bản địa, cảnh quan làng xóm hiện hữu, xây dựng mô hình kinh tế nông nghiệp xanh sinh thái, tự cung tự cấp các sản phẩm nông nghiệp trong và ngoài khu kinh tế.



*Sơ đồ: Định hướng phát triển phân khu 05*

*Phân khu 06: Vùng phát triển dân cư gần hoạt động công nghiệp phía Tây KKT*

- Quy mô: Diện tích khoảng: 2.800 ha. Dân số khoảng 100.000 người.
- Tính chất:

Khu vực phát triển đô thị mới và các khu, cụm công nghiệp; Khu dân cư hiện trạng cải tạo và khu dân cư nông thôn mới gắn với sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

- Định hướng phát triển:

Tổ chức các mô hình khu công nghiệp xanh, thông minh.

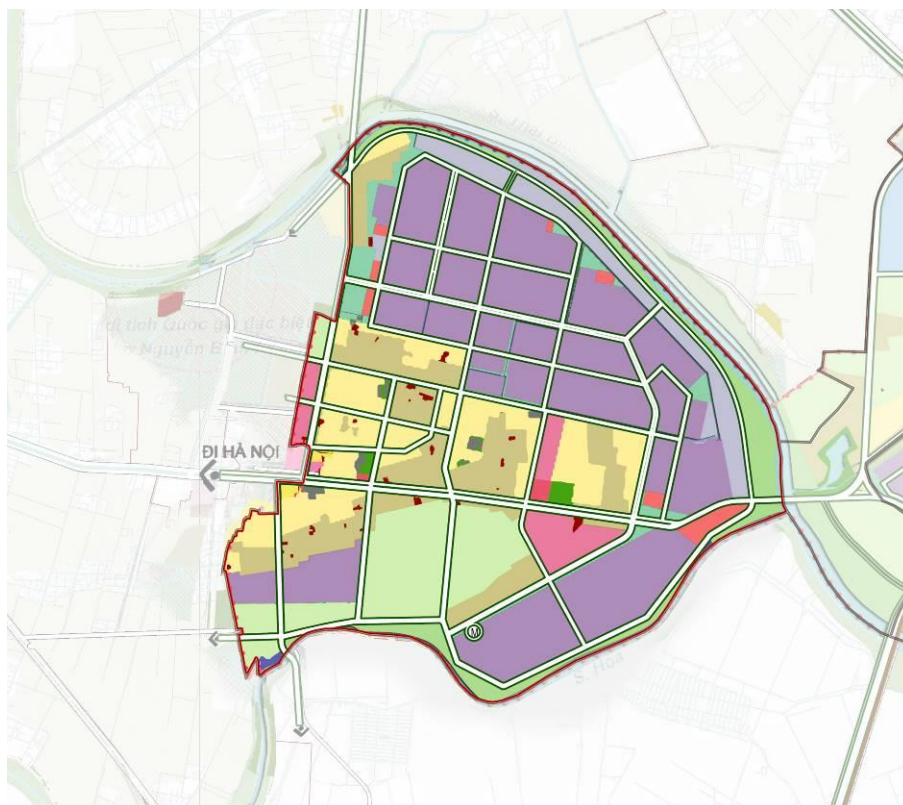
Giữ lại các không gian dân cư hiện trạng. Phát triển các khu dân cư mới. Tổ chức mô hình nhà ở nông thôn truyền thống kết hợp với nhà ở hiện đại. Phát triển các khu nhà ở xã hội, tái định cư phục vụ khu công nghiệp.

Cải tạo và xây mới hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

Khai thác các không gian xanh phát triển nông nghiệp công nghệ cao gắn với sản phẩm truyền thống của địa phương.

Bảo đảm an toàn hành lang an toàn đường sắt và đường cao tốc chạy qua khu vực.

Xây dựng các cầu mới qua sông để tăng kết nối các khu chức năng trong khu kinh tế.



*Sơ đồ: Định hướng phát triển phân khu 06*

## **VI. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **6.1. Nguyên tắc chung về quy hoạch sử dụng đất**

- Bố trí đa dạng chức năng sử dụng đất tại các khu vực để nâng cao hiệu quả khai thác sử dụng đất của từng khu vực cụ thể;
- Ưu tiên tiêu chí giảm thiểu khối lượng giải toả đền bù, tái định cư
- Bảo vệ các khu vực đất, công trình an ninh quốc phòng hiện trạng và các khu vực dự kiến bố trí quy hoạch các công trình an ninh quốc phòng. Quá trình triển khai các dự án phát triển khu công nghiệp, khu đô thị, dịch vụ thực hiện các thỏa thuận theo quy chế phối hợp đảm bảo đảm bảo mục tiêu về an ninh quốc phòng.
- Bảo vệ các khu vực đất công trình di tích lịch sử, văn hóa đã được xếp hạng trong khu vực. Đối với các công trình di tích nằm trong các khu vực định hướng phát triển công nghiệp, du lịch, khu đô thị mới khi triển khai quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết cần nghiên cứu phương án quy hoạch đảm bảo không ảnh hưởng đến các công trình di tích.
- Các khu vực nghiên cứu khai thác vùng ngập nước: Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, dịch vụ và đô thị trên các vùng ngập nước đảm bảo không gây ảnh hưởng tới các hoạt động trên biển và hành lang hàng hải quốc tế; không gây tác động tiêu cực tới các hoạt động kinh tế xã hội đối với khu vực hiện hữu trên bờ; tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, quy hoạch không gian biển và quy hoạch sử dụng vùng bờ.
- Việc khai thác sử dụng đất rừng thực hiện theo quy định về bảo vệ rừng. Bảo vệ diện tích rừng đặc dụng, đảm bảo diện tích rừng phòng hộ, chuyển đổi đất rừng trồng sản xuất sang trồng cây lâu năm tạo cảnh quan và phục vụ du lịch. Việc chuyển đổi đất rừng tự nhiên hiện có thực hiện các dự án phục vụ cho mục đích quốc phòng,

an ninh, hoặc các dự án đặc biệt, cấp thiết phù hợp với quy hoạch và triển khai theo các quy định hiện hành.

- Chức năng sử dụng đất và các chỉ tiêu sử dụng đất các lô đất được xác định cụ thể trong giai đoạn lập quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết gắn với các quy định hiện hành về sử dụng đất đai.

## **6.2. Định hướng Quy hoạch sử dụng đất**

Định hướng quy hoạch đối với KKT ven biển phía Nam Hải Phòng trong giai đoạn tới là đẩy mạnh phát triển hạ tầng kinh tế cho khu vực, phát triển công nghiệp, dịch vụ, hạ tầng đô thị.

Định hướng quy hoạch sử dụng đất KKT ven biển phía Nam Hải Phòng được thực hiện trên cơ sở phù hợp với các định hướng về quy hoạch sử dụng đất đã được xác định trong Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch chung xây dựng thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; Các định hướng quy hoạch phân khu công nghiệp, dịch vụ đã và đang triển khai trên địa bàn. Các chức năng phát triển xây dựng mới tập trung vào các dự án mang tính chất tạo động lực phát triển đô thị, các dự án xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, đất xây dựng thương mại dịch vụ, Trung tâm dịch vụ cảng biển, Logistics; các khu, cụm công nghiệp...

Chức năng sử dụng đất KKT ven biển phía Nam Hải Phòng theo các giai đoạn dự báo cụ thể như sau:

- Dự báo, quy mô diện tích khu vực xây dựng khu chức năng đến năm 2050 khoảng 15.707 ha chiếm 79% tổng diện tích đất tự nhiên ranh giới quy hoạch; Trong đó:

+ Phát triển dân cư: Quy mô khoảng 2.763 ha, chiếm 17,6% tích đất xây dựng; chỉ tiêu đất phát triển dân cư đô khoảng 72 m<sup>2</sup>/người; trong đó, chỉ tiêu bình quân phát triển dân cư mới khoảng 54 m<sup>2</sup>/người (chỉ tiêu phát triển dân cư tính cả phần diện tích phát triển dân cư trong khu vực phát triển hỗn hợp với tỉ lệ khoảng 20%);

+ Phát triển hỗn hợp khoảng 557 ha (chiếm 3,5% diện tích đất xây dựng).

Đất hỗn hợp bao gồm các loại hình thương mại dịch vụ, dịch vụ bưu chính viễn thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ vận tải, dịch vụ xúc tiến thương mại (giới thiệu sản phẩm, hội chợ triển lãm, văn phòng đại diện...), dịch vụ vui chơi giải trí, trung tâm thương mại, nhà hàng ăn uống, dịch vụ lưu trú, đất ở, các trung tâm nghiên cứu công nghệ, đào tạo và chuyển giao công nghệ... Phân loại sử dụng đất chi tiết sẽ được cụ thể hóa khi triển khai quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, đảm bảo tính linh hoạt trong quy hoạch chức năng sử dụng đất và tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

+ Công trình dịch vụ - công cộng: 236 ha, (chiếm 1,5% đất xây dựng đô thị; chỉ tiêu 6 m<sup>2</sup>/người). gồm các công trình công như: trường THPT, cơ sở y tế khu vực, nhà văn hóa, bảo tàng, triển lãm, nhà hát, trung tâm thương mại, chợ trung tâm đô thị....

+ Cây xanh công cộng khoảng 236 ha (chiếm 1,5%), đạt 6 m<sup>2</sup>/người.

+ Cây xanh hạn chế, cây xanh chuyên dụng khoảng 859 ha (chiếm 5,5% diện tích đất xây dựng);

+ Thương mại, dịch vụ logistic khoảng 2.388 ha (chiếm 15,2%);

+ Phát triển sản xuất công nghiệp, kho tàng khoảng 3.386 ha (chiếm 21,6%);

+ Hạ tầng kỹ thuật khoảng 5.020 ha; trong đó, đất giao thông 1.691ha.

+ Trụ sở, cơ quan; trung tâm đào tạo, nghiên cứu; trung tâm y tế; thể dục thể thao; di tích tôn giáo; an ninh quốc phòng... và các loại đất phát triển xây dựng khác khoảng 258 ha (chiếm 1,6% diện tích đất xây dựng)

Đối với đất an ninh, bố trí quỹ đất trụ sở doanh trại công an và phòng cháy chữa cháy phù hợp với quy hoạch hạ tầng phòng cháy chữa cháy và quy hoạch đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Cụ thể:

+ Bố trí quỹ đất Trụ sở làm việc của lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại các khu công nghiệp; khu chế xuất; sân bay; cảng biển với diện tích đất an ninh tối thiểu là 2,5ha.

+ Bố trí quỹ đất Trụ sở làm việc của lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại các cụm công nghiệp có diện tích từ 50ha trở lên với diện tích đất an ninh tối thiểu là 2,5ha.

- Khu vực phát triển nông nghiệp và chức năng khác: khoảng 4.292 ha, chiếm 21% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Sản xuất nông nghiệp khoảng 925 ha;
- + Lâm nghiệp khoảng 1.504 ha.
- + Sông, suối, kênh rạch, mặt nước ven biển khoảng 1.863 ha; trong đó, phần diện tích mặt biển khoảng 991 ha.

Bảng: Tổng hợp quy hoạch chức năng sử dụng đất Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng

| STT      | Nhóm chức năng sử dụng đất                | Hiện trạng SDD |            |                                  | Quy hoạch đến năm 2050 |            |                                  |
|----------|-------------------------------------------|----------------|------------|----------------------------------|------------------------|------------|----------------------------------|
|          |                                           | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%)  | Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người) | Diện tích (ha)         | Tỷ lệ (%)  | Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người) |
| <b>I</b> | <b>Khu vực xây dựng các chức năng</b>     | <b>2.206</b>   | <b>100</b> |                                  | <b>15.708</b>          | <b>100</b> |                                  |
| 1.1      | Phát triển dân cư                         | 1.449          | 65,7       | 109                              | 2.763                  | 17,6       | 72                               |
|          | <i>Dân cư hiện trạng</i>                  |                |            |                                  | <i>1.391</i>           |            | <i>109</i>                       |
|          | <i>Dân cư quy hoạch mới</i>               |                |            |                                  | <i>1.372</i>           |            | <i>54</i>                        |
| 1.2      | Phát triển hỗn hợp (dân cư, dịch vụ)      |                |            |                                  | 557                    | 3,5        |                                  |
| 1.3      | Dịch vụ - công cộng                       | 76             | 3,4        | 6                                | 236                    | 1,5        | 6                                |
| 1.4      | Thương mại - dịch vụ logistic             |                |            |                                  | 2.388                  | 15,2       |                                  |
| 1.5      | Đất cây xanh sử dụng công cộng            |                |            |                                  | 236                    | 1,5        | 6                                |
| 1.6      | Cây xanh sử dụng hạn chế, chuyên dụng     |                |            |                                  | 859                    | 5,5        |                                  |
| 1.7      | Phát triển sản xuất công nghiệp, kho tàng | 40             | 1,8        |                                  | 3.386                  | 21,6       |                                  |
| 1.8      | Trung tâm đào tạo, nghiên cứu             |                |            |                                  | 108                    | 0,7        |                                  |
| 1.9      | Cơ quan, trụ sở                           | 6              | 0,3        |                                  | 50                     | 0,3        |                                  |
| 1.10     | Trung tâm y tế                            |                |            |                                  | 5                      | 0,03       |                                  |
| 1.11     | Di tích, tôn giáo                         | 37             | 1,7        |                                  | 37                     | 0,2        |                                  |
| 1.12     | An ninh                                   | 29             | 1,3        |                                  | 52                     | 0,3        |                                  |
| 1.13     | Quốc phòng                                | 8              | 0,4        |                                  | 11                     | 0,1        |                                  |

| STT       | Nhóm chức năng sử dụng đất                                | Hiện trạng SDD |            |                                  | Quy hoạch đến năm 2050 |              |                                  |
|-----------|-----------------------------------------------------------|----------------|------------|----------------------------------|------------------------|--------------|----------------------------------|
|           |                                                           | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%)  | Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người) | Diện tích (ha)         | Tỷ lệ (%)    | Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người) |
| 1.14      | Giao thông                                                | 436            | 19,8       |                                  | 1.691                  | 10,8         |                                  |
| 1.15      | Hạ tầng kỹ thuật khác (bao gồm cảng hàng không Tiên Lãng) | 125            | 5,7        |                                  | 3.329                  | 21,2         |                                  |
| <b>II</b> | <b>Phát triển nông nghiệp và chức năng khác</b>           | <b>17.794</b>  | <b>100</b> |                                  | <b>4.292</b>           | <b>100,0</b> |                                  |
| 2.1       | Sản xuất nông nghiệp                                      | 7.182          | 40,4       |                                  | 925                    | 21,6         |                                  |
| 2.2       | Lâm nghiệp (rừng phòng hộ)                                | 1.504          | 8,5        |                                  | 1.504                  | 35,0         |                                  |
| 2.3       | Nuôi trồng thủy sản                                       | 2.851          | 16,0       |                                  | -                      | -            |                                  |
| 2.4       | Mặt nước sông suối, ao hồ                                 | 1.994          | 11,2       |                                  | 872                    | 20,3         |                                  |
| 2.5       | Mặt biển                                                  | 4.263          | 24,0       |                                  | 991                    | 23,1         |                                  |
|           | <b>TỔNG</b>                                               | <b>20.000</b>  |            |                                  | <b>15.708</b>          | <b>100</b>   |                                  |

## VII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

### 7.1. Định hướng quy hoạch hệ thống công nghiệp

Quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các cơ sở sản xuất công nghiệp trong Khu kinh tế tuân thủ định hướng quy hoạch chung thành phố (QHC 323 và quy hoạch thành phố thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050), phù hợp với vị trí, đặc điểm, lợi thế của từng khu vực nhằm chủ động khai thác triệt để những lợi thế đó. Hình thành các KCN, tổ hợp sản xuất công nghiệp 02 bên sông Văn Úc, ven sông Thái Bình, sông Hoá, kết nối tới tuyến đường bộ ven biển. Định hướng phát triển khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu công nghiệp sinh thái, hướng tới xây dựng khu công nghiệp cách mạng 4.0. Ưu tiên các ngành công nghiệp phát thải thấp, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên.

Xây dựng mô hình KCN sinh thái – bền vững :

- Tối ưu hoá sử dụng đất, giao thông vận tải, xử lý chất thải cùng nhiều hạ tầng kỹ thuật khác nhau nhằm sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên: sử dụng năng lượng mặt trời và ứng dụng rộng rãi hệ thống chiếu sáng LED, hệ thống thoát nước sinh học, v.v

- Tạo môi trường làm việc xanh và lành mạnh
- Giải pháp không gian linh hoạt
- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ tối ưu: Xây dựng các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh, nhà ở cho công nhân viên...

- Hệ thống quản lý, vận hành hạ tầng thông minh. Quản lý toàn bộ trên nền tảng BIM từ quy hoạch, thiết kế, xây dựng, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa.

Bảng : Danh mục các KCN, CCN trong Khu Kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng.

| TT       | KCN                    | Quy mô quy hoạch (ha) |
|----------|------------------------|-----------------------|
| <b>I</b> | <b>KHU CÔNG NGHIỆP</b> | <b>2.810-2.910</b>    |

| TT        | KCN                         | Quy mô quy hoạch (ha) |
|-----------|-----------------------------|-----------------------|
| 1         | Sân bay Tiên Lãng Khu A     | 256                   |
| 2         | Sân bay Tiên Lãng Khu B     | 186,5                 |
| 3         | Trần Dương - Hòa Bình khu A | 480                   |
| 4         | Trần Dương - Hòa Bình Khu B | 380                   |
| 5         | Tiên Lãng 1                 | 600-700               |
| 6         | Tiên Lãng 2 (GDD1)          | 416,24                |
| 7         | KCN Tân Trào (giai đoạn 1)  | 252                   |
| 8         | KCN Ngũ Phúc (giai đoạn 1)  | 238                   |
| <b>II</b> | <b>CỤM CÔNG NGHIỆP</b>      | <b>280-325</b>        |
| 1         | CCN Tân Trào                | 49,97                 |
| 2         | CCN An Thọ                  | 49,94                 |
| 3         | CCN An Thọ - Chiến Thắng    | 69,5                  |
| 4         | CCN Nam Am                  | 40 - 50               |
| 5         | CCN Đoàn Xá                 | 50 - 75               |
| 6         | CCN Làng nghề Cổ Am         | 20 - 30               |
|           | <b>TỔNG</b>                 | <b>3.090-3.235</b>    |

## 7.2. Định hướng quy hoạch hệ thống dịch vụ, thương mại

### 7.2.1. Mạng lưới logistics:

Xây dựng thành phố Hải Phòng trở thành trung tâm logistics quốc tế hiện đại là mục tiêu mà Nghị quyết 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị đã đề ra.

Hệ thống các trung tâm logistics - các khu dịch vụ tiếp vận trung chuyển hàng hóa được bố trí gắn với các hành lang vận tải và hệ thống cảng cạn. Hệ thống cảng cạn là các đầu mối tổ chức vận tải, trung chuyển, phân phối hàng hóa, kết hợp với cung cấp các dịch vụ logistics sẽ đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu, tăng năng lực thông qua hàng hóa của các cảng biển.

Theo Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 22/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong phạm vi Khu kinh tế ven biển Nam Hải Phòng có cảng cạn Kiến Thụy được quy hoạch gắn với hành lang vận tải Hà Nội – Hải Phòng quy mô 10-15 ha, năng lực thông qua 100.000 – 150.000 TEU/năm, trên tuyến kết nối với đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và cảng Nam Đồ Sơn.

Trên cơ sở tuân thủ các quy hoạch chuyên ngành, QHC 323 và QH thành phố theo QĐ 1516, hệ thống các trung tâm logistics trong phạm vi Khu kinh tế được quy hoạch như sau:

- Trung tâm logistics Tiên Lãng: 100-300 ha
- Trung tâm logistics cảng Nam Đồ Sơn: 200-300 ha
- Trung tâm logistics mới phía Nam (Trung tâm logistics chuyên dụng gắn với sân bay Tiên Lãng đã được quy hoạch): 200 ha

### 7.2.2. Hệ thống thương mại, dịch vụ khác:

- Khu vực đô thị trung tâm CBD phía bắc sân bay Tiên Lãng là điểm kết nối nhiều loại hình giao thông, có tính liên kết cao với đô thị trung tâm thành phố Hải Phòng, sẽ là trọng điểm có vai trò tập hợp các chức năng trung tâm của Khu kinh tế.

Tại đây quy hoạch khu CBD tập trung các công trình như công trình quản lý hành chính, thương mại, tài chính, văn phòng... tại các điểm nút và dọc trục đường trung tâm.

- Quy hoạch một trung tâm triển lãm cấp thành phố tại vị trí phía Nam khu thương mại tự do gắn với công viên sinh thái cửa sông Hóa, sẽ là điểm nhấn mới trọng tâm của khu kinh tế ven biển.

- Quy hoạch khu trung tâm thương mại, dịch vụ gắn với trung tâm CBD thứ 2 tại khu vực phía Tây Bắc cảng Nam Đồ Sơn, hỗ trợ các hoạt động cảng - công nghiệp-dịch vụ logistic tại cảng Nam Đồ Sơn.

- Hệ thống công trình thương mại dịch vụ tại các khu đô thị, khu dân cư:

- + Tập trung chủ yếu các chức năng cần thiết cho đời sống của người dân trong vùng như thương mại – dịch vụ hành chính, y tế, phúc lợi, giáo dục v.v... tại trung tâm của các khu đô thị.

- + Xây dựng mới các tuyến và trục phố thương mại

- + Nâng cấp cơ sở vật chất các chợ trung tâm xã hiện có.

Bố trí các bến giao thông công cộng để tạo sự thuận tiện trong giao thông đến các công trình thương mại, dịch vụ trung tâm và ra các vùng khác.

### **7.3. Định hướng quy hoạch các khu vực phát triển dân cư và phân bổ hệ thống hạ tầng xã hội**

Định hướng quy hoạch các khu đô thị thông minh, đa dạng và năng động, Phát triển và xây dựng các trung tâm đô thị cũ và mới phù hợp với tính chất và định hướng phát triển riêng của từng khu. Trong khu kinh tế dự kiến hình thành 03 khu vực phát triển dân cư chính :

- Cụm đô thị trung tâm : Khu trung tâm đô thị tại lõi CBD là nơi hội tụ của trung tâm công cộng mới, khu đô thị gắn với khu thương mại tự do thế hệ mới, khu dân cư hỗn hợp. Cụm đô thị này sẽ xây dựng theo mô hình kết hợp đô thị thông minh – sinh thái – sáng tạo, tạo môi trường sống, làm việc và nghiên cứu tích hợp.

- Đô thị phụ trợ cảng và công nghiệp phía Bắc sông Văn Úc : Cải tạo chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu, bổ sung quỹ đất phát triển các khu dân cư mới, một phần phục vụ tái định cư tại khu vực thuộc xã An Hưng.

- Cụm đô thị phụ trợ CN phía Tây : Phát triển mô hình đô thị - nông nghiệp, cải thiện cơ sở hạ tầng các điểm dân cư nông thôn. Thiết lập các vùng nông nghiệp đô thị công nghệ cao phù hợp với vùng sinh thái ngập nước.

Dự kiến phân bổ hệ thống hạ tầng xã hội cho các khu vực phát triển dân cư như sau :

- Y tế:

Với vai trò động lực phát triển kinh tế của vùng phía Nam, thành phố Hải Phòng. KKT ven biển phía Nam Hải Phòng trong tương lai sẽ là nơi tập trung một lượng dân cư, lao động rất lớn, dự báo đến năm 2050, quy mô dân số trong khu vực vào khoảng 300.000 người. Do đó, để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh, tăng cường công tác chăm sóc sức khỏe và an sinh xã hội cho KKT, đề xuất xây dựng thêm một trung tâm y tế, đặt tại khu vực xã Hùng Thắng với quy mô khoảng 500-1000 giường bệnh. Phát triển thêm hệ thống y tế tư nhân.

Đối với hệ thống công trình y tế cơ sở: Nâng cấp và hiện đại hóa y tế tuyến cơ sở; Phát triển hệ thống y tế tại các khu vực phát triển đô thị mới nhằm đảm bảo chất lượng khám chữa bệnh, bán kính phục vụ và nâng cao năng lực y tế cộng đồng. Khuyến khích phát triển bệnh viện tư nhân, các phòng khám đa khoa tư nhân.

*- Giáo dục, đào tạo:*

Trong phạm vi ranh giới khu kinh tế, hiện có 01 trường THPT Hùng Thắng với quy mô khoảng hơn 1.400 học sinh, theo định hướng quy hoạch thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và hiện trạng, xung quanh, tiếp giáp với KKT còn có 04 trường THPT như : trường THPT Toàn Thắng (nằm tại xã Toàn Thắng cũ, nay là Tiên Minh), Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm (nằm trên địa bàn xã Lý Học, nay là xã Nguyễn Bình Khiêm, tiếp giáp gần với KKT ở phía Tây) và trường THPT Nguyễn Đức Cảnh (nằm trên địa phận xã Tú Sơn cũ, nay là xã Kiến Hải, tiếp giáp KKT ở phía Đông) ; Trường THPT Trần Hưng Đạo (thuộc xã An Thái cũ, nay là xã An Hưng, cách khu vực phía Bắc KKT khoảng 2km).

Sau khi hình thành khu kinh tế, sẽ phát triển thêm nhiều khu dân cư tập trung với quy mô dân số lớn, để đảm bảo cơ sở giáo dục, đáp ứng đủ nhu cầu học tập của khu vực, đề xuất, xây dựng thêm 03 trường THPT, cụ thể như sau :

+ Xây dựng thêm 01 trường THPT tại xã Nguyễn Bình Khiêm với quy mô diện tích khoảng 2 ha.

+ Xây dựng thêm 01 trường THPT tại khu vực phía Bắc xã Chấn Hưng, phục vụ cho dân cư khu vực phía Bắc trục đường ven biển với quy mô diện tích khoảng 3 ha; Đồng thời mở rộng trường THPT Hùng Thắng lên quy mô diện tích khoảng 2ha.

+ Xây dựng thêm 01 trường THPT tại khu vực phía Nam trục đường ven biển với quy mô khoảng 2 ha.

- Hệ thống trường tiểu học, mầm non, THCS: giữ nguyên và hoàn thiện mở rộng quy mô khu đất dành cho trường tiểu học, trường THCS trên địa bàn khu kinh tế, mở rộng và nâng cấp trường mầm non đã có. Bổ sung các công trình giáo dục thiết yếu với dự kiến phân vùng cho các khu vực phát triển dân cư tập trung (gồm khoảng 18 đơn vị ở) trong toàn bộ khu kinh tế khi lập quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết cho từng khu vực.

Định hướng xây dựng các trường phổ thông chất lượng cao, trường liên cấp bên cạnh hệ thống trường công lập đạt chuẩn theo quy định. Đối với các đô thị mới, kiểm soát chặt chẽ việc bố trí quỹ đất xây dựng trường học phổ thông theo tiêu chuẩn và quy chuẩn xây dựng hiện hành.

*- Văn hóa, TDTT:*

Quy hoạch các thiết chế văn hóa, TDTT cơ sở phục vụ nhu cầu người dân trong khu vực đảm bảo quy mô và bán kính phục vụ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn, phục vụ các đối tượng đặc thù: công nhân, lao động, chuyên gia tại khu vực đô thị, khu công nghiệp.

Bố trí các công trình như nhà văn hóa, thư viện cộng đồng, câu lạc bộ... gắn với cộng đồng dân cư tại khu vực lõi các khu vực tập trung dân cư lớn như : khu vực phía Tây Khu kinh tế (thuộc xã Am Hưng và Nguyễn Bình Khiêm) ; khu vực trung tâm phía Bắc trục đường ven biển (thuộc xã Chấn Hưng và Hùng Thắng), Khu vực phía Nam trục đường ven biển thuộc khu thương mại Tự do (xã Chấn Hưng và Hùng Thắng). Nâng cấp các cơ sở văn hóa, thể dục thể thao tại các khu dân cư hiện hữu. Các khu ở sẽ

có các vườn hoa, cây xanh kết hợp cho hoạt động thể dục thể thao phục vụ cuộc sống hàng ngày của nhân dân trong khu kinh tế.

#### **7.4. Định hướng bảo tồn, tôn tạo các công trình tôn giáo, di tích lịch sử, văn hoá**

Khu vực lập quy hoạch có nhiều miếu, đình cổ và chùa. Các công trình này đã được xây dựng trong nhiều năm và được bảo tồn tốt, đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động văn hóa tín ngưỡng, các sự kiện cộng đồng, phục vụ đời sống văn hóa tâm linh và truyền thống cho người dân địa phương. Định hướng quy hoạch khoanh vùng bảo vệ các di sản văn hoá, các công trình tôn giáo tín ngưỡng gắn với các không gian định cư đô thị - nông thôn, đảm bảo tuân thủ quy định tại Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hoá (2009), bảo tồn văn hóa phi vật thể gắn với các công trình tôn giáo, di tích.

Bảo vệ các công trình di tích, tôn giáo trên nguyên tắc ưu tiên giữ lại vị trí hiện trạng. Trường hợp bị xuống cấp trầm trọng, tiến hành trùng tu, duy tu. Khi triển khai quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết cần nghiên cứu hướng tuyến giao thông và hạ tầng kỹ thuật hạn chế tối đa ảnh hưởng tới di tích. Đối với trường hợp công trình di tích nằm trong khu vực quy hoạch khu công nghiệp cần nghiên cứu các giải pháp bảo tồn công trình, xây dựng đường phục vụ cho việc tiếp cận, cây xanh cách ly với xung quanh. Trong quá trình triển khai quy hoạch tùy theo tính chất, xếp hạng di tích và mức độ ảnh hưởng tới di tích, cần lấy ý kiến cơ quan quản lý về văn hóa để đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật về di sản văn hóa.

Việc tu bổ, tôn tạo, phục hồi phải tuân thủ quy định của pháp luật về tôn giáo, tín ngưỡng, trên cơ sở các tài liệu lịch sử, các tư liệu khác có cơ sở khoa học để đảm bảo công trình sau tu bổ, tôn tạo được phục hồi nguyên gốc, an toàn. Công trình xây dựng mới phải có quy hoạch, thiết kế kiến trúc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

### **VIII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

#### **8.1. Định hướng quy hoạch Giao thông**

##### **8.1.1. Cơ sở thiết kế**

- Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 và được điều chỉnh tại quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 3/1/2025.

- Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 và được điều chỉnh tại quyết định số 2404/QĐ-TTg ngày 29/10/2025.

- Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31-10-2021.

- Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 và được điều chỉnh tại quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22/5/2024.

- Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 648/TTg ngày 07/6/2023 và được điều chỉnh tại các quyết định số 347/QĐ-BXD ngày 03/4/2025, quyết định số 1102/QĐ-BXD ngày 20/7/2025.

- Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16/1/2025.

- Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại quyết định số 1516/QĐ-TTg.

- Quy hoạch điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định 323/QĐ-TTg.

- Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Bộ xây dựng phê duyệt tại quyết định số 756/QĐ-BXD ngày 5/6/2025.

- Các dự án quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đã được phê duyệt.

- Thu thập, nghiên cứu, đánh giá mạng lưới giao thông hiện trạng.

#### **8.1.2. Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng**

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng - QCVN 01: 2021/BXD.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị - QCVN 07:2023/BXD.

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13592:2022 Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế.

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4054: 2005 Đường ô tô – Yêu cầu thiết kế.

#### **8.1.3. Nguyên tắc thiết kế**

- Xây dựng mạng lưới đường trên cơ sở tôn trọng mạng lưới đường hiện trạng.

- Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đô thị hiện đại và đồng bộ, đáp ứng nhu cầu giao thông gia tăng, nhu cầu phát triển mạng lưới giao thông công cộng, từng bước giải quyết vấn đề ùn tắc, tai nạn và ô nhiễm môi trường, đảm bảo phát triển giao thông đô thị bền vững.

- Xây dựng mạng lưới giao thông trung chuyển khối lượng lớn, kết hợp phát triển đô thị tập trung cao (TOD).

- Phát triển các loại phương tiện giao thông công cộng, hạn chế phương tiện cá nhân có động cơ, khuyến khích sử dụng phương tiện không sử dụng năng lượng hoá thạch.

- Phát triển các đầu mối giao thông trung chuyển liên kết các phương thức vận tải, đáp ứng nhu cầu vận tải hành khách và hàng hóa ngày càng tăng.

- Phân tách luồng giao thông đối ngoại và giao thông trong đô thị hợp lý nhằm đảm bảo thuận tiện, hợp lý, an toàn, không ảnh hưởng đến môi trường, tạo sự phát triển bền vững của đô thị và khai thác được tối đa ảnh hưởng của giao thông quốc gia đến phát triển khu vực.

#### **8.1.4. Kết nối giao thông liên vùng**

Khu kinh tế ven biển Nam Hải Phòng nằm ở phía Nam thành phố Hải Phòng, giáp với tỉnh Hưng Yên (mới) qua sông Hóa. Khu vực đóng vai trò trung tâm trong mạng lưới kết nối của vùng duyên hải Bắc Bộ, là đầu mối liên kết giữa Hải Phòng – Hưng Yên - Ninh Bình – Quảng Ninh. Đây là khu vực chiến lược trong chuỗi hành lang phát triển ven biển Bắc Bộ, gắn kết vận tải đa phương thức (biển – bộ – sắt – không – thủy).

Hệ thống giao thông trên địa bàn Khu kinh tế ven biển Nam Hải Phòng thừa hưởng sự đa dạng của các phương tiện loại hình giao thông như giao thông đường bộ, giao thông đường biển, giao thông đường hàng không, giao thông đường sắt và giao thông đường thủy. Cụ thể;

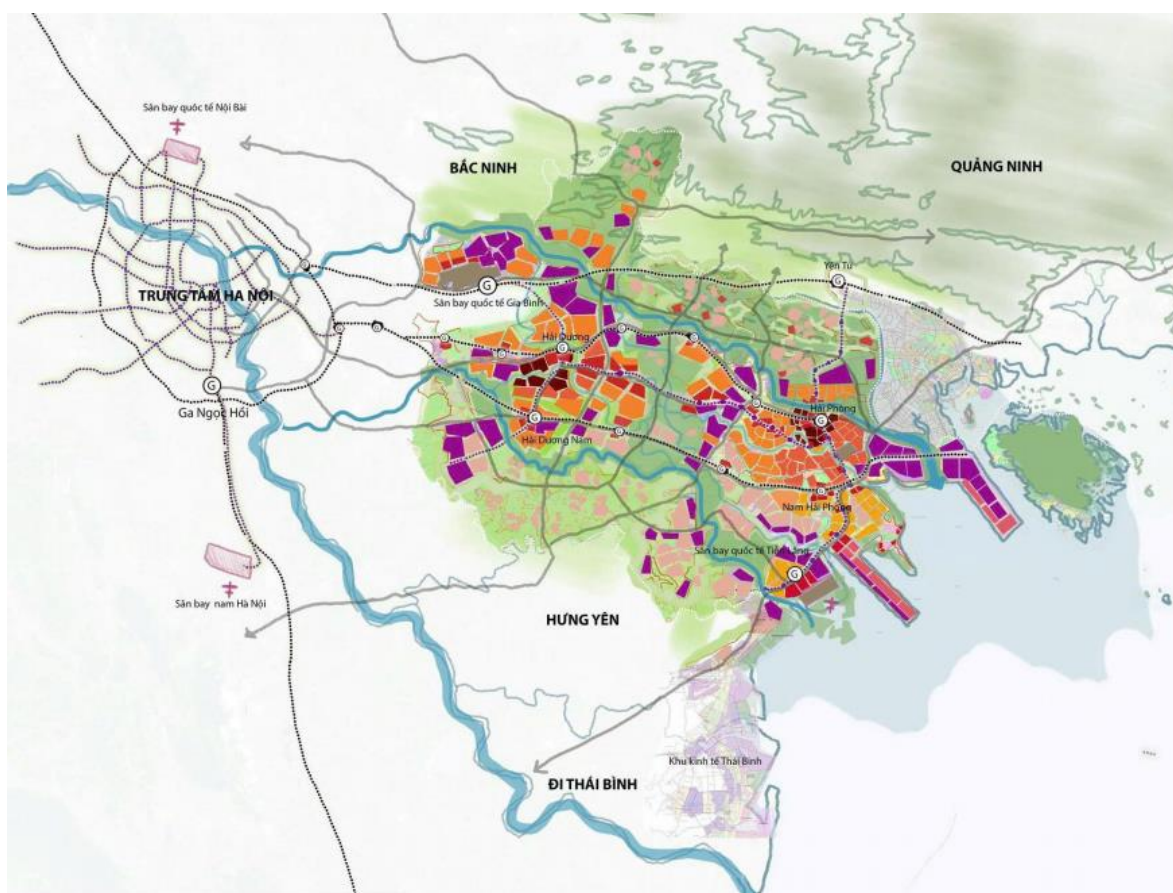
\* Kết nối giao thông đường bộ: Khu kinh tế được bao quanh và kết nối bởi nhiều tuyến giao thông trọng điểm của quốc gia và vùng, bao gồm Quốc lộ 10, Quốc lộ 37 mới, và tuyến cao tốc ven biển. Ngoài ra, khu vực có khả năng tiếp cận thuận lợi với các tuyến cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, đường cao tốc ven biển đang triển khai, và các tuyến tỉnh lộ như TL354, TL355, TL363 kết nối nội vùng.

\* Kết nối giao thông đường sắt: Theo quy hoạch mạng lưới đường sắt quốc gia đến năm 2050, tuyến đường sắt ven biển Ninh Bình – Hải Phòng được định hướng đi qua khu vực này. Khi hoàn thành, tuyến sẽ tăng cường vận chuyển hàng hóa trực tiếp từ các khu công nghiệp đến cảng biển và các vùng nội địa.

\* Kết nối giao thông đường thủy: có các tuyến sông Văn Úc, sông Hóa, sông Thái Bình bao quanh, thuận tiện cho vận chuyển hàng hóa.

\* Kết nối giao thông đường biển: Cảng Nam Đồ Sơn được quy hoạch là cảng tổng hợp và container cấp vùng. Ngoài ra, khu vực còn kết nối trực tiếp với Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện, giúp hình thành chuỗi cảng biển liên vùng phục vụ xuất nhập khẩu hàng hóa.

\* Kết nối giao thông đường hàng không: KKT Nam Hải Phòng nằm cách Sân bay quốc tế Cát Bi khoảng 25–30 km, cách sân bay quốc tế Gia Bình khoảng 80km, thuận lợi cho di chuyển hành khách và hàng hóa giá trị cao.



*Sơ đồ kết nối giao thông liên vùng*



*Sơ đồ kết nối giao thông đường bộ vùng*

#### 8.1.5. Giải pháp quy hoạch

##### a. Giao thông đối ngoại

##### a1. Đường bộ

- Cao tốc Hải Phòng – Ninh Bình (CT.08): quy mô 4 làn xe cơ giới, lộ giới 120m.
- Quốc lộ 37 cũ (QL.37): tuyến qua xã Vĩnh Am, nâng cấp tuyến tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, lộ giới 42m.
- Đường tỉnh 354 (ĐT.354): nâng cấp tuyến tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, lộ giới 40m.
- Đường tỉnh 363 (ĐT.363): nâng cấp tuyến tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, lộ giới 25m.

##### a2. Đường hàng không

Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại quyết định số 648/TTg ngày 07/6/2023, quy hoạch Cảng hàng không quốc tế Tiên Lãng (Hải Phòng) công suất thiết kế dự kiến 12 triệu hành khách/năm định hướng đến năm 2050.

Nghiên cứu xây dựng mới cảng hàng không quốc tế tại khu vực Tiên Lãng trong giai đoạn dài hạn (sau 2030) khi sân bay Cát Bi đã khai thác hết công suất. Đây là khu vực có quỹ đất lớn, ít dân cư, vị trí kết nối giao thông thuận lợi, điều kiện thời tiết khí hậu, tĩnh không tiếp cận không bị ảnh hưởng bởi địa hình, địa vật xung quanh. Cảng hàng không quốc tế Tiên Lãng ngoài chức năng đảm bảo vận chuyển hàng không cho

Thành phố Hải Phòng còn đáp ứng vai trò sân bay vùng, hỗ trợ giảm tải cho Cảng hàng không quốc tế Nội Bài.

### a3. Đường sắt

Tuân thủ Theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt quốc gia, Điều chỉnh QHC Thành phố Hải Phòng theo quyết định số 323: các tuyến đường sắt xây dựng mới liên quan đến khu kinh tế bao gồm:

\*Đường sắt quốc gia;

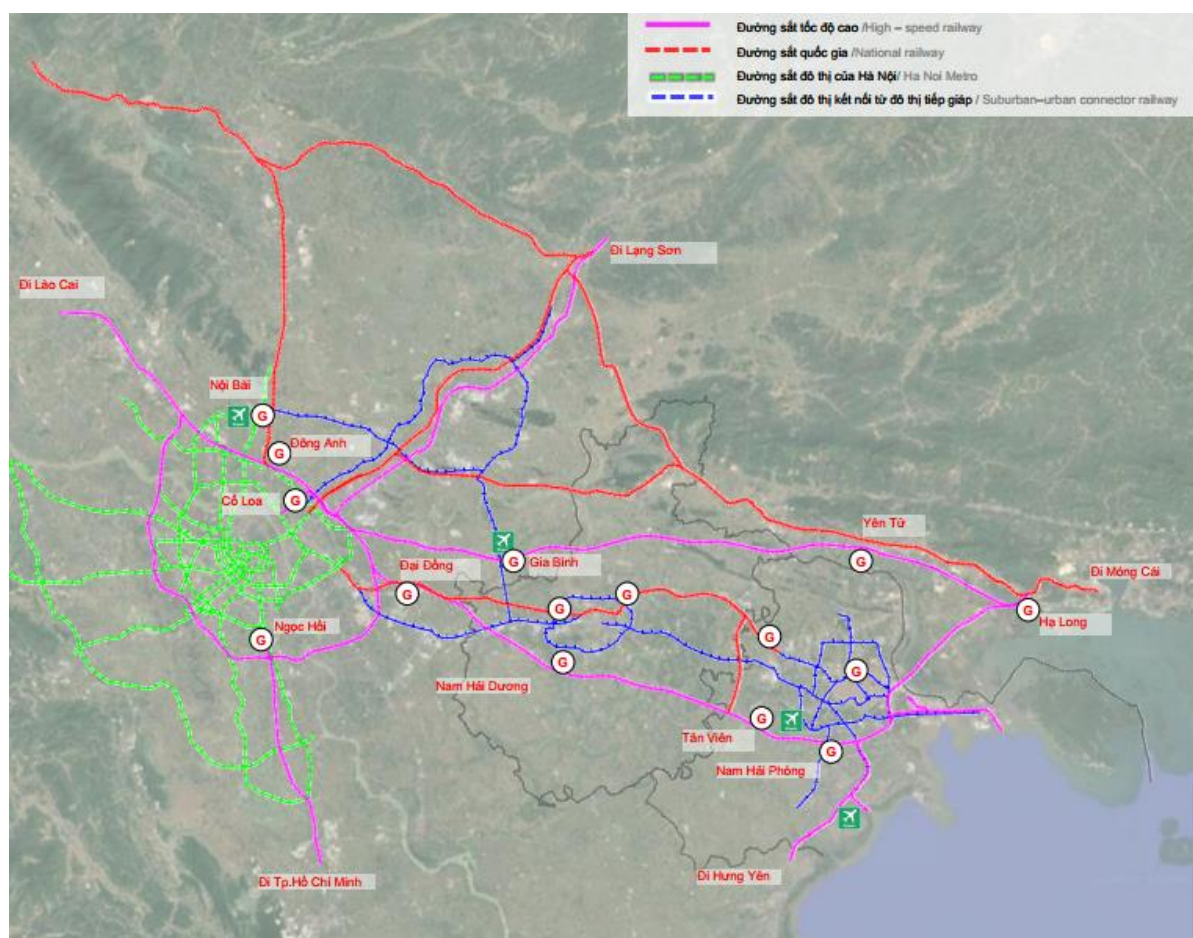
- Xây dựng mới tuyến đường sắt Ninh Bình - Hải Phòng (bao gồm cả đoạn Nam Hải Phòng - Hạ Long dài 37km) đường đôi, khổ 1435mm vận chuyển hàng hóa và hành khách.

- Xây dựng mới tuyến nhánh đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng đến cảng Nam Đồ Sơn vận chuyển chung hành khách và hàng hóa, đường đơn trong ngắn hạn, đường đôi trong dài hạn, khổ đường 1.435mm, điện khí hóa.

\* Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng đoạn vào cảng Nam Đồ Sơn:

+ Kế hoạch thực hiện: 2025-2030; Dự án đã được Quốc hội thông qua chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 187/2025/QH15 ngày 19/2/2025;

+ Chính phủ cũng đã ban hành Nghị quyết số 127/NQ-CP ngày 13/5/2025 triển khai Nghị quyết 187/2025/QH15, yêu cầu khởi công dự án trong năm 2025.

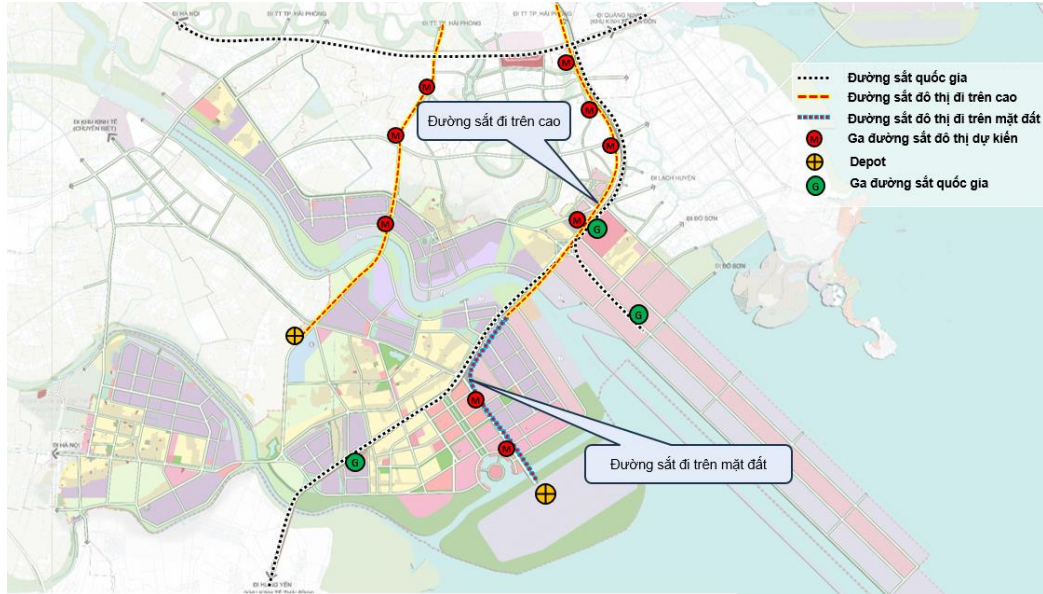


*Sơ đồ kết nối giao thông đường sắt vùng*

- \*Đường sắt đô thị;
  - Xây dựng mới 2 tuyến đường sắt đô thị kết nối từ trung tâm thành phố Hải Phòng, 1 tuyến trên đường ĐT.354, tuyến còn lại trên tuyến cao tốc ven biển (CT.08).
- \* Ga đường sắt; gồm 3 ga đường sắt quốc gia, các ga dọc tuyến đường sắt đô thị.
  - Xây dựng 2 ga thuộc tuyến đường sắt Ninh Bình – Hải Phòng và 1 ga (ga Nam Đồ Sơn) thuộc tuyến nhánh Lào Cai - Hà Nội – Hải Phòng. Trong đó Ga Nam Đồ Sơn (ga hỗn hợp, tiền cảng), tốc độ thiết kế đoạn nhánh ga là 80km/h.
  - Xây dựng 01 ga đường sắt đô thị tại xã Kiến Hưng, 02 depot tại xã Tiên Minh và Kiến Hải.
- \* Dự báo nhu cầu vận tải trong quy hoạch mạng lưới đường sắt đến năm 2050;
  - Nhu cầu vận tải vận chuyển bằng đường sắt đối với hành khách khoảng 1,5-3,5 triệu hành khách/năm và hàng hóa khoảng 1,5-2,5 triệu tấn/năm. Vì vậy, việc đầu tư tuyến đường sắt ven biển Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh sẽ được xem xét khi nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách tăng cao.



Sơ đồ Mạng lưới đường sắt đối ngoại kết nối khu kinh tế



*Sơ đồ Mạng lưới đường sắt đô thị trong khu kinh tế*

### a3. Đường biển

Theo Quyết định 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, định hướng quy hoạch khu bến Nam Đồ Sơn, Văn Úc như sau:

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực Nam Đồ Sơn và khu vực sông Văn Úc từ hạ lưu cầu Khuê đến khu vực cửa sông.
- Chức năng: cửa ngõ, kết hợp trung chuyển quốc tế, kết hợp phục vụ quốc phòng - an ninh khi có yêu cầu. Ưu tiên xây dựng bến cảng phục vụ cụm công nghiệp tại khu vực và bến cảng Trung tâm điện khí phù hợp Quy hoạch tổng thể về năng lượng. Quy hoạch phát triển điện lực và phục vụ di dời các bến cảng trên sông Cấm phù hợp với quy hoạch phát triển không gian đô thị và sử dụng đất của thành phố Hải Phòng. Gồm các bến tổng hợp, hàng rời, container, hàng lỏng/khí, hành khách, bến công vụ; bến cảng, công trình phục vụ các cơ sở đóng mới, sửa chữa, phá dỡ tàu.
- Cỡ tàu: tàu container sức chở đến 18.000 TEU; tàu tổng hợp, hàng rời đến 200.000 tấn, tàu hàng lỏng/khí đến 150.000 tấn; tàu khách đến 225.000 GT tại bến cảng Nam Đồ Sơn; tàu tổng hợp, rời, lỏng/khí đến 10.000 tấn tại bến cảng sông Văn Úc.

Theo Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16/1/2025 (Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển), quy hoạch khu bến Nam Đồ Sơn, Văn Úc như sau:

- Khu bến Nam Đồ Sơn, Văn Úc gồm khu vực Nam Đồ Sơn có 02 bến cảng khởi động đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 13,5 triệu tấn đến 18,5 triệu tấn, hành khách từ 9,9 nghìn lượt khách đến 11,8 nghìn lượt khách; khu vực sông Văn Úc phát

triển đồng bộ với tiến trình di dời các bến cảng trong sông Cẩm và lộ trình đầu tư các khu công nghiệp, cụm công nghiệp liền kề.

Theo Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Bộ Xây dựng phê duyệt tại Quyết định số 756/QĐ-BXD ngày 05/6/2023, định hướng quy hoạch các bến cảng tại khu Nam Đồ Sơn, Văn Úc như sau:

- Khu bến Nam Đồ Sơn, Văn Úc: có tổng số từ 7 bến cảng đến 17 bến cảng gồm từ 7 cầu cảng đến 17 cầu cảng với tổng chiều dài từ 1.300 m đến 3.300 m (chưa bao gồm các bến cảng khác). Trong đó, bến cảng khởi động Nam Đồ Sơn có 02 cầu cảng tổng hợp, rời, container, kết hợp hành khách với tổng chiều dài từ 500 m đến 900 m tiếp nhận cỡ tàu phù hợp khả năng nạo vét tuyến luồng Nam Đồ Sơn và chinh trị cửa Văn Úc, đáp ứng nhu cầu thông hàng hóa từ 10,0 triệu tấn đến 12,0 triệu tấn; hành khách từ 9,9 nghìn lượt khách đến 11,8 nghìn lượt khách.

Bổ sung Bến cảng LNG phục vụ nhà máy điện khí LNG Hải Phòng nằm tại xã Kiến Hải, thành phố Hải Phòng thuộc khu bến Nam Đồ Sơn, cách cửa sông Văn Úc khoảng 16km về phía Đông Nam. Cảng tiếp nhận tàu trọng tải đến 100.000DWT. Công suất bến cảng: 3-4 triệu tấn/năm.

Việc đầu tư xây dựng bến cảng LNG phục vụ Nhà máy điện khí LNG Hải Phòng là phù hợp với định hướng trong Quy hoạch tổng thể cảng biển Việt Nam tại Quyết định 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 và số 442/QĐ-TTg ngày 22/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ.



Sơ đồ tổng thể cảng biển Hải Phòng

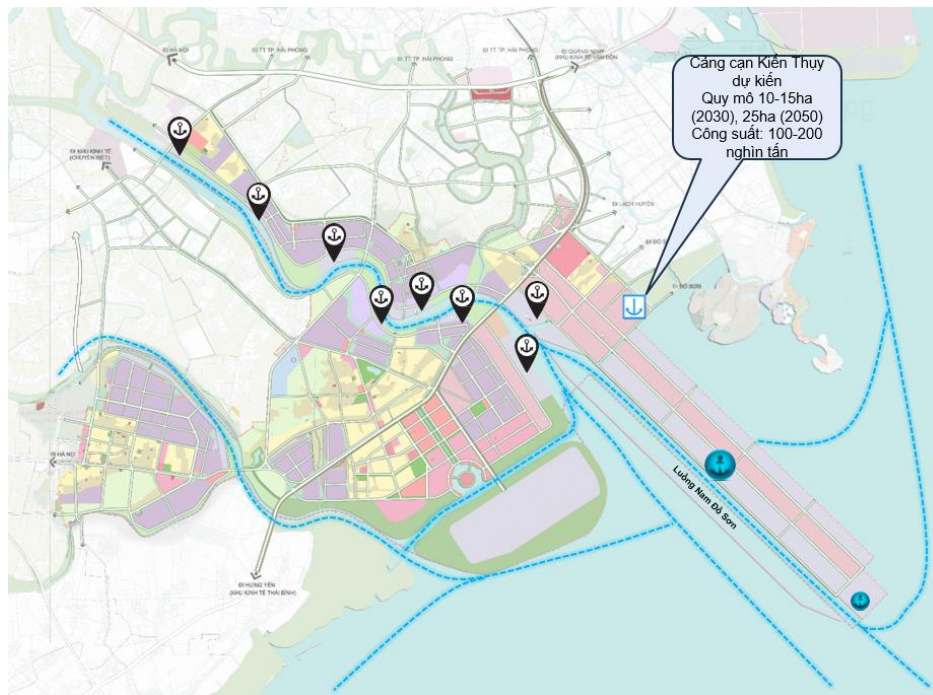
#### a4. Đường thủy nội địa

Theo quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021, trong đó tuyến qua cửa Văn Úc (từ cửa Văn Úc đến Cầu Khuê) : chiều dài 32km, được quy hoạch cấp đặc biệt.

Theo Quyết định số 756/QĐ-BXD phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong đó, đến năm 2030, định hướng quy hoạch tuyến luồng Văn Úc, Nam Đồ Sơn như sau: luồng Văn Úc cho tàu 10.000 tấn; luồng Nam Đồ Sơn đầu tư nạo vét tuyến luồng và đê chắn sóng (giai đoạn khởi động) cho tàu trọng tải lớn phù hợp với kết quả nghiên cứu cửa sông Văn Úc.

Các tuyến đường thủy nội địa của địa phương: Duy tu, nạo vét đảm bảo an toàn giao thông đường thủy trên các tuyến sông gồm: sông Thái Bình, sông Hóa, sông Đa Độ.

Cảng thủy nội địa: Trong ranh giới KKT QH 07 cảng thủy nội địa trên hệ thống sông Văn Úc. Đáp ứng nhu cầu thông hàng hóa từ 10,0 triệu tấn đến 12,0 triệu tấn; hành khách từ 9,9 nghìn lượt khách đến 11,8 nghìn lượt khách.



*Sơ đồ tổng thể cảng thủy nội địa*

#### a5. Tổ chức giao thông đối ngoại kết nối cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng

- Với tiềm năng cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng, việc nâng cấp, xây dựng mới hệ thống hạ tầng giao thông đối ngoại kết nối, hỗ trợ cho khu vực cảng biển là rất cần thiết. Đối với trường hợp của Khu Kinh tế ven biển Nam Hải Phòng hiện nay tuyến đường bộ kết nối tới Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải là tuyến cao tốc Hải Phòng – Ninh Bình (CT.08) quy mô 04 làn xe và tuyến đường bộ ven biển quy mô 6 làn xe qua phường Nam Đồ Sơn thông qua cầu (hầm) vượt biển. Tuy nhiên, ngay cả khi các tuyến đường bộ được nâng cấp thì áp lực về lưu lượng phương tiện giao thông đi và đến khu vực Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải cũng rất cao. Vì vậy ngoài việc nâng cấp, xây dựng mới các tuyến đường bộ, cần chú trọng phát triển hệ thống đường sắt, phát huy khả năng hỗ trợ của các tuyến đường thủy ven biển, đường thủy nội địa.

- Ngoài ra, cần xây dựng các trung tâm logistics với các dịch vụ tích hợp (kho bãi, trung chuyển/lưu trữ hàng hóa, thông quan...) bởi đây cũng là phương án giảm tải, điều tiết luồng vận tải hàng hóa từ cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng đi các tỉnh/thành phố theo các hành lang vận tải chính.

#### *b. Giao thông đô thị*

Kế thừa mạng lưới đường chính từ các quy hoạch cấp trên và dựa trên địa hình tự nhiên của các huyện Tiên Lãng cũ, Vĩnh Bảo cũ, Kiến Thụy cũ, thiết lập mạng lưới các đường trục chính kết nối vào Khu kinh tế và các trục đường trong khu dân cư, khu công nghiệp, cụ thể;

**\* Đường trục chính:** mặt cắt rộng 40-60m

- Đường nối ĐT.354 đến đường bộ ven biển: mặt cắt rộng 40m.

- Đường bộ ven biển: mặt cắt rộng 50,5m.

- Đường nối cầu Lạng Am : mặt cắt rộng 40m.

- Đường trục chính nâng cấp từ ĐH.212: mặt cắt rộng 40m.

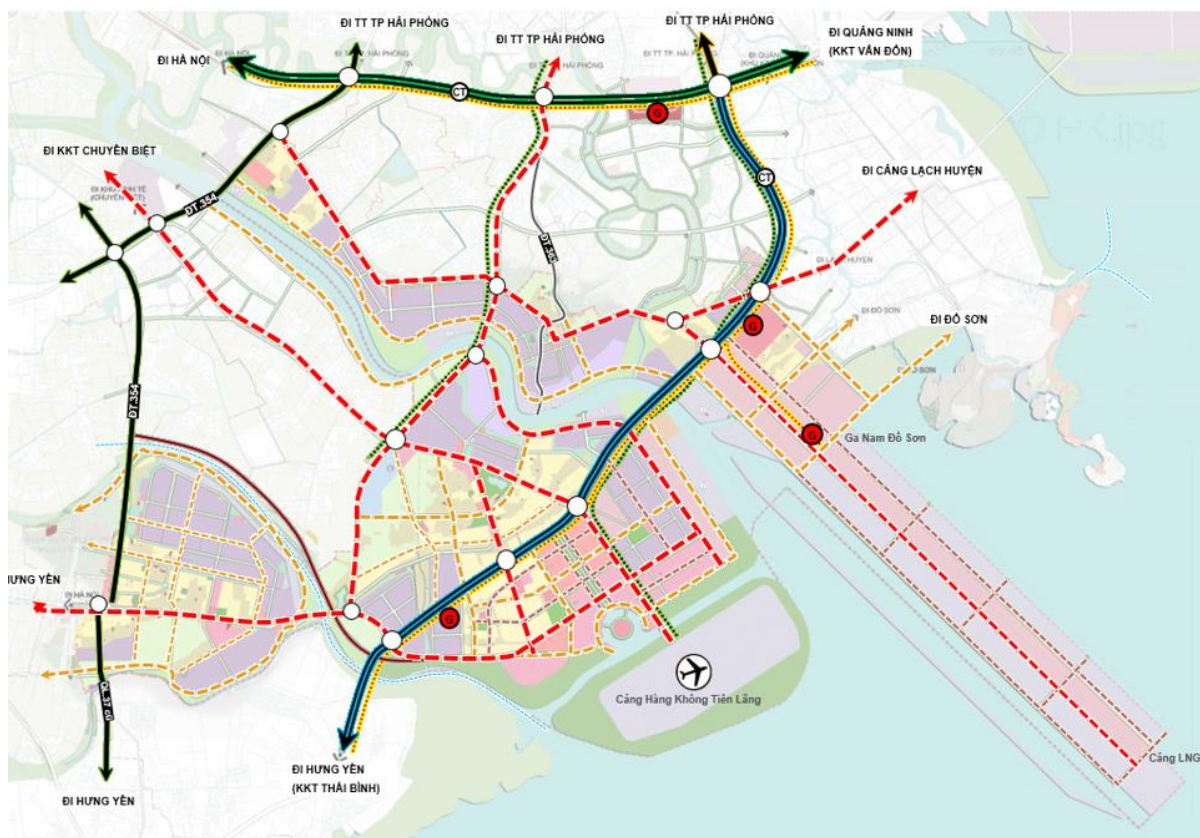
- Đường kết nối từ ĐH.212 đến khu vực cảng hàng không Tiên Lãng: mặt cắt rộng 60m.

- Đường trục kết nối từ cao tốc Ninh Bình – Hải Phòng đến cảng Nam Đồ Sơn: mặt cắt rộng 50m.

**\* Đường chính khu vực:** mặt cắt rộng 20-42m.

**\* Đường khu vực:** mặt cắt rộng 16-35m.

**\* Đường đô:** nâng cấp hệ, cải tạo hệ thống đô quanh sông Văn Úc, sông Thái Bình kết hợp đường giao thông với nền đường rộng 5-7m.



*Sơ đồ hệ thống giao thông trong khu kinh tế*

### *c. Công trình giao thông*

#### *c1. Cầu qua sông*

Xây dựng mới kết hợp bảo trì hệ thống cầu trên các sông trên cơ sở các tuyến đường trục chính, đường liên khu vực. Hệ thống cầu trên các sông chính cụ thể:

- Cầu qua sông Văn Úc: hiện có 2 cầu qua sông là cầu Khuê (trên tuyến ĐT.354) và cầu Văn Úc (trên tuyến CT Ninh Bình – Hải Phòng). Quy hoạch 01 cầu trên tuyến đường kết nối từ CT Hà Nội – Hải Phòng đến đường nối cầu Lạng Am – CT Ninh Bình – Hải Phòng.

- Cầu qua sông Thái Bình: hiện trên tuyến có cầu Thái Bình 1 (trên tuyến đường nối cầu Lạng Am – CT.08), cầu Thái Bình 2 (trên tuyến CT.08), cầu Hàn (trên tuyến ĐT.354).

- Cầu qua sông Hóa: hiện có cầu sông Hóa trên tuyến QL.37 cũ

- Cầu qua sông Đa Độ: hiện có 1 cầu trên tuyến đường nối ĐT.354 với đường bộ ven biển.

#### *c2. Nút giao thông*

- Nút giao thông hiện trạng: hiện có 01 nút giao thông khác mức đang thi công giữa cao tốc Ninh Bình – Hải Phòng và đường dẫn vào ĐH.212.

- Nút giao thông quy hoạch: Quy hoạch 03 nút giao thông khác mức trên địa bàn khu kinh tế cụ thể;

- + Nút giao 1: giữa đường CT NB-HP với đường bộ ven biển tại cửa ngõ cảng Nam Đồ Sơn và dự án khu thương mại logistics tại xã Kiến Hải.

- + Nút giao 2: giữa đường CT NB-HP với đường kết nối từ ĐH.212 đến CHK.Tiên Lãng.

- + Nút giao 3: giữa đường huyện 212 với đường kết nối từ CT Hà Nội – Hải Phòng đến đường nối cầu Lạng Am – CT Ninh Bình – Hải Phòng.

#### *c4. Bãi đỗ xe*

- Tiếp tục thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới các điểm đỗ xe, bãi đỗ xe trên địa bàn Khu kinh tế trong đó cần xác định nhu cầu phù hợp cho từng khu vực (Khu vực dân cư đô thị, khu công nghiệp) trên cơ sở dân số dự báo trong tương lai.

- Ngoài ra, đề xuất xây dựng bãi đỗ xe tại các khu vực nhà ga chính đường sắt đô thị. Bãi đỗ xe cấp đơn vị ở sẽ được quy hoạch cụ thể ở các quy hoạch phân khu. Ưu tiên sử dụng giải pháp đỗ xe thông minh, bãi đỗ xe cao tầng hoặc ngầm để đảm bảo đáp ứng nhu cầu đỗ xe theo quy định.

### *d. Trung tâm tiếp vận – Logistics*

- Xây dựng 03 trung tâm logistics tại các xã Chấn Hưng, Hùng Thắng, Kiến Hải.

### *e. Giao thông công cộng*

- Xe buýt: Bố trí các tuyến xe buýt đường dài vào trung tâm thành phố, tuyến xe buýt đến khu công nghiệp, khu cảng và tuyến xe buýt vòng quanh Khu kinh tế.

- Thiết lập tuyến đường thủy kết nối các điểm du lịch trong Khu kinh tế và kết nối ra Khu du lịch Đồ Sơn tích hợp mạng lưới Park & Ride (đậu xe và đi), tạo nên sự

kết nối thuận tiện hơn cho người sử dụng phương tiện công cộng có thể lái xe tới ga và đậu xe, sau đó đi tàu hoặc bus.

*f. Cảng cạn*

- Tuân thủ, kế thừa nội dung phát triển hệ thống cảng cạn tại đồ án quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại QĐ số 979/QĐ-TTg ngày 22/8/2023.

- Nâng cấp, mở rộng quy mô Cảng Kiến Thụy với quy mô 10-15ha (đến năm 2030), 25ha (đến năm 2050) và công suất 100.000-150.000Teu/năm (đến năm 2030).

*g. Quy hoạch hệ thống giao thông đảm bảo phòng cháy, chữa cháy*

- Với hệ thống giao thông đồng bộ và phần lớn đã hình thành các trục đường khung giao thông của thành phố cũng như của KKT. Các tuyến đường giao thông trong đồ án QHC KKT ven biển phía Nam Hải Phòng được thể hiện tới cấp đường khu vực với chiều rộng đường tối thiểu 16,0m đã đảm bảo yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy.

- Các tuyến đường giao thông trong đồ án QHC KKT ven biển phía Nam Hải Phòng được thể hiện tới cấp đường khu vực với chiều rộng đường tối thiểu 16,0m đã đảm bảo yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy. Các yêu cầu nâng cấp các tuyến đường hiện trạng trong các khu vực dân cư thôn xóm của các xã sẽ được tiếp tục cụ thể hóa trong các bước tiếp theo khi lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết. Đảm bảo xe chữa cháy có thể hoạt động, giải quyết tình trạng cản trở khả năng di chuyển của xe chữa cháy và các loại xe chuyên dụng phục vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Hệ thống giao thông trong KKT ven biển phía Nam Hải Phòng được nghiên cứu quy hoạch, xây dựng đa dạng, đồng bộ và được quản lý, khai thác hiệu quả với các loại hình giao thông: đường bộ, đường biển, đường thủy, đường sắt, đường hàng không... đảm bảo phục vụ chữa cháy.

- Hệ thống bãi đỗ máy bay chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và hệ thống trung tâm chỉ huy bay phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn cứu hộ nhà cao tầng, phương tiện trên sông, biển và cháy rừng được bố trí tại các khu vực được quy hoạch tại cảng hàng không Tiên Lãng và các trụ sở, công trình của lực lượng phòng cháy, chữa cháy.

Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị phải đảm bảo phù hợp với QCVN01:2021/BXD và Luật đường bộ năm 2024. Các tuyến đường giao thông được thể hiện đến đường khu vực, bề rộng lòng đường đảm bảo nhu cầu phòng cháy, chữa cháy.

- Áp dụng các giải pháp triển khai hệ thống giao thông thông minh trong khai thác, quản lý hiệu quả hệ thống giao thông nhằm hạn chế ùn tắc giao thông, tăng hiệu quả cho công tác phòng cháy, chữa cháy khi cần thiết.

- Triển khai, khớp nối hệ thống giao thông của KKT với hệ thống giao thông của thành phố Hải Phòng để đồng bộ, hoàn chỉnh giữa các loại hình giao thông, vận tải nhằm tăng cường kết nối KKT với các khu vực khác của TP Hải Phòng và với các trung tâm kinh tế khác...

## **8.2. Định hướng quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật**

### **8.2.1. Cơ sở thiết kế**

- Đồ án Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023.

- Đồ án Quy hoạch tổng hợp khu vực sông Hồng - Thái Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 6/2/2023.

- Đồ án Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt theo quyết định 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023.

- Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/03/2023.

- Đồ án Quy hoạch phòng, chống lũ và quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình đã được phê duyệt theo quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/2/2016 và quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 21/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016.

- Đồ án Quy hoạch chuyên ngành” Điều chỉnh Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050”.

- Các dự án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000, quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khác đã được phê duyệt và đang triển khai trong ranh giới khu vực nghiên cứu.

- Các số liệu thủy văn, hải văn và tài liệu biến đổi khí hậu do Sở Nông nghiệp và môi trường thành phố Hải Phòng cung cấp...Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng Việt Nam năm 2020.

- Bản đồ khảo sát địa hình tỷ lệ 1/10.000 khu vực nghiên cứu theo hệ cao độ quốc gia và hệ tọa độ VN2000.

- Điều tra, phỏng vấn người dân tình hình ngập lụt khu vực nghiên cứu.

### **8.2.2. Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng**

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng - QCVN 01: 2021/BXD.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị - QCVN 07:2023/BXD.

- TCXD 7957-2023. Thoát nước- mạng lưới và công trình bên ngoài- Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 9902:2016 về công trình thủy lợi – Yêu cầu thiết kế đê sông.

- TCVN 9901:2014 Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế đê biển.

### **8.2.3. Định hướng công trình thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai**

Tuân thủ, kế thừa các định hướng công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai của các đồ án Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050...

Đầu tư, xây dựng các công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu tiêu thoát nước, phòng chống thiên tai, ứng phó với mực nước biển dâng do BĐKH. Đảm bảo các nội dung quy hoạch công trình phòng chống thiên tai theo Luật phòng chống thiên tai và quy định về lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào Quy hoạch theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BKHĐT ngày 22/12/2021.

Sử dụng bãi sông tuân thủ các quy định theo Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình đã được phê duyệt tại Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/2/2016 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 21/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ và quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình.

*a. Nguyên tắc, giải pháp quy hoạch các khu vực phát triển tác động đến hệ thống đê sông, đê biển:*

- Các khu vực phát triển gần hệ thống đê sông, đê biển tuân thủ hành lang bảo vệ hệ thống đê sông, đê biển. Cấm xây dựng vào hành lang bảo vệ hệ thống đê sông, đê biển.

- Tuân thủ hành lang thoát lũ của các tuyến sông.

- Cải tạo, nâng cấp đê sông, đê biển và tăng cường gia cố mái đê tại những vị trí xung yếu, vị trí cửa sông và bờ biển để chống sạt lở, ổn định nền công trình.

- Tăng cường trồng cây chắn sóng đảm bảo an toàn cho hệ thống đê sông, đê biển.

- Xây dựng các bức tường hồi sóng trên đê biển, trên các kè bờ biển để giảm tác động của sóng. Hoặc dải thảm đá tảng rộng ven bờ biển để góp phần triệt tiêu sóng khi tiếp cận vào bờ.

- Tái sinh, khôi phục thảm xanh thực vật ven biển (trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, kè mềm bằng trồng cỏ...) để gia tăng khả năng thấm nước, chắn sóng, ngăn gió bão, bảo vệ bờ biển tránh sạt lở.

*b. Giải pháp phi công trình:*

- Tăng cường công tác trồng; bảo vệ rừng ngập mặn phòng hộ ven biển.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách về quản lý, khai thác, bảo vệ các công trình thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai.

- Ứng dụng công nghệ mới, hiện đại, thẩm mỹ trong nghiên cứu, tính toán, thiết kế, xây dựng, quản lý, khai thác công trình thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai..

- Xây dựng cơ chế chính sách và đổi mới công tác tổ chức, nâng cao hiệu quả khai thác công trình thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai.

- Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ các tuyến đê, công trình thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai tuân thủ Luật Thủy lợi, Luật đê điều, Luật Tài nguyên nước...

- Phạm vi bảo vệ đê điều, công trình thủy lợi:

- + Đối với đê điều:

Các tuyến đê tả Văn Úc từ Km23+500 đến Km 39+500 (đê sông, đê cửa sông cấp II), đê hữu Văn Úc từ Km19+500 đến Km24+594 (đê cửa sông cấp III), đê biển II từ Km7+700 đến Km10+660 (đê cửa sông cấp III), đê hữu Thái Bình từ Km16+500 đến Km24+108 (đê cửa sông cấp III), đê tả Hóa từ Km30+500 đến Km37+326 (đê cửa sông cấp III): theo quy định của Luật đê điều, hành lang bảo vệ đê được tính từ chân đê trở ra 24 mét về phía đồng, 20 mét về phía sông.

Tuyến đê biển II từ Km3+700 đến Km7+700 là đê biển cấp III. Theo quy định của Luật Đê điều, hành lang bảo vệ đê được tính từ chân đê trở ra 25 mét về phía đồng, 200 mét về phía biển.

Tuyến đê biển III từ Km0+000 đến Km18+500 (đê cửa sông, đê biển cấp IV): hành lang bảo vệ đê được tính từ chân đê trở ra 5 mét về phía sông/ phía biển, 5 mét về phía trong (khu vực được bảo vệ).

Tuyến đê biển III từ Km18+500 đến Km21+162 (đê cửa sông, đê biển cấp IV): hành lang bảo vệ đê được tính từ chân đê trở ra 10 mét về phía sông/ phía biển, 10 mét về phía trong (khu vực được bảo vệ).

Hành lang bảo vệ đối với kè bảo vệ đê, cống qua đê được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng của kè bảo vệ đê, cống qua đê trở ra mỗi phía 50 mét.

Sử dụng hành lang bảo vệ đê điều: Đất trong hành lang bảo vệ đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê được kết hợp làm đường giao thông hoặc trồng cây chắn sóng, lúa và cây ngắn ngày; không xây dựng công trình, nhà ở.

+ Đối với công trình thủy lợi:

Kênh có lưu lượng nhỏ hơn 2 m<sup>3</sup>/s, phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài trở ra 1,5m đối với kênh đất, 1,0 m đối với kênh kiên cố.

Kênh có lưu lượng từ 02 m<sup>3</sup>/s đến 10 m<sup>3</sup>/s, phạm vi bảo vệ được tính từ chân mái ngoài trở ra từ 02 m đến 03 m đối với kênh đất, từ 01 m đến 02 m đối với kênh kiên cố.

Kênh có lưu lượng lớn hơn 10 m<sup>3</sup>/s, phạm vi bảo vệ được tính từ chân mái ngoài trở ra từ 03 m đến 05 m đối với kênh đất, từ 02 m đến 03 m đối với kênh kiên cố.

Vùng phụ cận của cống trên sông được tính từ phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía 50 m.

Khu vực trạm bơm và công trình phụ trợ đã có hàng rào bảo vệ hoặc mốc chỉ giới bảo vệ công trình: Phạm vi vùng phụ cận được xác định bằng hàng rào bảo vệ hoặc các mốc chỉ giới bảo vệ công trình.

Khu vực trạm bơm và công trình phụ trợ chưa có hàng rào bảo vệ hoặc mốc chỉ giới bảo vệ công trình: Phạm vi vùng phụ cận được xác định gồm toàn bộ diện tích đất được nhà nước giao khi xây dựng và đưa công trình vào sử dụng.

- Tăng cường trồng cây chắn sóng bảo vệ thân đê, kè của các tuyến đê biển II, đê biển III, đê tả Văn Úc, đê hữu Văn Úc, đê hữu Thái Bình, đê tả Hóa...

- Tăng cường nạo vét các sông, kênh tiêu chính tăng cường khả năng thoát nước vào mùa mưa lũ.

### *c. Giải pháp công trình*

\* Công trình thủy lợi

- Hệ số tiêu nước cho các khu vực đô thị và công nghiệp: 20l/s/ha.

- Nạo vét, mở rộng, kè gia cố các kênh tưới, tiêu cấp I, cấp II, cấp III hiện có: kênh Ba Gian, kênh Dương Áo, kênh Chanh Dương, kênh KC1, kênh Mai Dương 1, kênh Mai Dương 2, kênh Cống Bàu, kênh Cống Thông 1, kênh Cống Thông 2, kênh Đại Hợp, kênh Đông Tác, kênh Quần Mục, kênh trục I...

- Xây mới các tuyến kênh tiêu bề rộng B=15-40m tại các khu vực xã Nghi Dương, Kiến Hưng, Kiến Hải, Nguyễn Bình Khiêm, Hùng Thắng, Chấn Hưng...

+ Kênh Ngũ Phúc, kênh Ngũ Đoan B=30m.

+ Kênh Ba Gian mới, kênh KC1 điều chỉnh B=40m.

- Xây mới 08 trạm bơm tiêu nước mưa: trạm bơm Trần Dương công suất 17,8 m<sup>3</sup>/s, trạm bơm Cống Thần công suất 12 m<sup>3</sup>/s, trạm bơm Cống Dầu công suất 6 m<sup>3</sup>/s, trạm bơm Dương Áo công suất 27 m<sup>3</sup>/s, trạm bơm Ba Gian công suất 45 m<sup>3</sup>/s, trạm bơm Mai Dương công suất 9 m<sup>3</sup>/s, trạm bơm Cỏ Tiêu công suất 12 m<sup>3</sup>/s, trạm bơm Đông Tác công suất 18 m<sup>3</sup>/s.

\* Công trình phòng chống thiên tai

- Nâng cấp, cải tạo, kiên cố hóa, nâng cao trình các tuyến đê đảm bảo an toàn phòng chống lũ sông, mực nước biển dâng do BĐKH: đê biển II, đê biển III, đê tả Văn Úc, đê hữu Văn Úc, đê hữu Thái Bình, đê tả Hóa...

+ Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp tuyến đê biển III (đoạn từ Km16+500 đến Km21+162), huyện Tiên Lãng đã được UBND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1033/QĐ-UBND ngày 31/3/2025.

+ Dự án Quản lý rủi ro lũ lụt thích ứng với biến đổi khí hậu (ADB10) đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 223/QĐ-TTg ngày 07/3/2024. Trong đó có các hạng mục: Tuyến đê Hữu Văn Úc từ Km19+500 đến Km24+594, đê tả Văn Úc từ Km21+900 đến Km23+900, Km29+709 đến Km39+500.

+ Dự án Nâng cao năng lực ứng phó thiên tai vùng ven biển Việt Nam (WB10) đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương tại Quyết định số 1215/QĐ-TTg ngày 19/10/2023. Trong đó có các hạng mục: Tuyến đê hữu Thái Bình từ Km16+500 đến Km24+108, đê tả Hóa từ Km30+100 đến Km37+326.

+ Ngoài ra, tuyến đê biển III đoạn từ Km0+000 đến Km4+500, Km6+880-Km10+960 đã đề xuất thực hiện theo Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030.

- Xây mới các tuyến đê biển phía cảng Nam Đồ Sơn, cảng hàng không Tiên Lãng và các tuyến đê sông Thái Bình, sông Văn Úc để khai thác thêm quỹ đất.

- Nâng cấp, cải tạo, xây mới các cống tiêu dưới đê sông, đê biển, có phương án hoàn trả các kênh dẫn nước trước và sau cống đảm bảo tưới và tiêu thoát nước cho khu vực nghiên cứu và khu vực xung quanh dự án.

- Đối với các khu vực phát triển xây dựng san lấp hệ thống kênh tưới, kênh tiêu cần có giải pháp thay thế, hoàn trả công trình thủy lợi do tác động của dự án đảm bảo đáp ứng khả năng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, thủy sản và dân sinh cho khu vực bên ngoài ranh giới quy hoạch.

\* Ghi chú: Công suất và vị trí công trình đầu mối dự kiến mang tính định hướng. Quy mô công suất và vị trí sẽ được cụ thể hóa theo các quy hoạch chuyên ngành.

*d. Quy định sử dụng, khai thác bãi sông*

- Theo Quyết định 257/QĐ-TTg và 429/QĐ-TTg về Phê duyệt quy hoạch phòng, chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình: trên địa bàn KKT phía Nam Hải Phòng có 02 bãi sông có thể nghiên cứu xây dựng (theo Phụ lục V của quyết định số 257/QĐ-TTg):

Khu vực bãi Ngũ Phúc – Kiên Quốc (Km32 đê tả Văn Úc, diện tích 265 ha) và khu vực bãi Tiên Thắng – Hùng Thắng (Km15 hữu Văn Úc, diện tích 167 ha) thuộc danh mục bãi sông có thể nghiên cứu xây dựng (theo Phụ lục V của Quyết định số 257/QĐ-TTg); các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội và xây dựng công trình, nhà ở mới theo quy định tại khoản 3, Điều 26 Luật Đê điều được xem xét đối với bãi sông nêu trên; diện tích xây dựng không được vượt quá 5% diện tích bãi sông. Phần diện tích bãi sông còn lại được sử dụng cho các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội bao gồm cả xây dựng hạ tầng kỹ thuật, công trình công cộng nhưng không làm tôn cao bãi sông hiện có.

- Các bãi sông còn lại không thuộc danh mục bãi sông được phép xây dựng và danh mục bãi sông có thể nghiên cứu xây dựng (các Phụ lục IV, V của Quyết định số 257/QĐ-TTg). Do vậy, tại khu vực bãi sông này có thể sử dụng cho các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội nhưng không được xây dựng công trình, nhà ở trừ công trình quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 26 Luật Đê điều; không được tôn cao bãi sông hiện có.

#### **8.2.4. Định hướng cao độ nền**

Tuân thủ, kế thừa các định hướng chính của các đồ án Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; Điều chỉnh Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050...

##### **a. Nguyên tắc thiết kế**

- Tuân thủ cao độ khống chế nền xây dựng đã được tính toán và xác định trong quy hoạch chung thành phố Hải Phòng; các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và các dự án đầu tư đã và đang triển khai trên địa bàn nghiên cứu.

- Tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, giảm thiểu khối lượng đào đắp.

- Kết hợp hài hòa giữa khu vực xây mới và khu vực hiện trạng.

- Đảm bảo khu vực không bị ngập úng, sạt lở, thoát nước mặt thuận lợi, không gây xói mòn, rửa trôi đất.

- Phải bảo đảm an toàn cho các khu vực xây dựng, tần suất chống lũ phù hợp với cấp đô thị, tính chất khu vực xây dựng (tuân thủ QCVN 01:2021/BXD).

##### **b. Giải pháp thiết kế:**

\* Khu vực hiện trạng:

Giữ nguyên cao độ nền hiện trạng, chỉ san ủi cục bộ tránh ngập úng. Từng bước nâng cao cốt nền các khu vực thấp trũng đến cao độ tối thiểu đối với khu vực xây mới.

\* Khu vực xây mới:

- Lấy chỉ tiêu tính toán cho KKT Nam Hải Phòng là đô thị loại I, do đó tần suất thiết kế yêu cầu là  $P = 1\%$  (theo bảng 2.12 QCVN 01:2021/BXD).

Bảng 1: Bảng chu kỳ lặp lại mực nước tính toán (năm) đối với khu chức năng theo QCVN 01:2021/BXD

| Khu chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Loại đô thị      |                  |        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|--------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đặc biệt, loại I | Loại II, III, IV | Loại V |
| Trung tâm đô thị, khu dân cư tập trung và khu công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 100              | 50               | 10     |
| Cây xanh, công viên, thể dục thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 10               | 10               | 2      |
| CHÚ THÍCH 1: Không áp dụng quy định về cao độ nền không chế cho các khu vực, công trình được thiết kế để lưu giữ, điều tiết nước mưa, phòng chống ngập lụt khác và các công trình áp dụng giải pháp sống chung với ngập lụt;<br>CHÚ THÍCH 2: Các khu vực chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, cao độ nền không chế phải được kiểm tra khả năng ứng phó với các kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng quốc gia. |                  |                  |        |

- Cao độ xây dựng không chế tính toán theo QCVN 01:2021/BXD xác định theo công thức sau:

$$H_{xd} = H_{mn.max} + H_{bđkh} + a$$

Trong đó:  $H_{xd}$  : Cao trình thiết kế tối thiểu (m)

$H_{mn.max}$  : Mực nước tính toán cao nhất (m)

$a$  : Trị số độ gia tăng an toàn (m)

- Cao độ nền xây dựng tại các khu vực xây mới phải đảm bảo an toàn trong điều kiện mực nước biển dâng do BĐKH. Đảm bảo khớp nối hài hòa giữa khu vực hiện trạng và khu vực xây mới, đồng thời rà soát cập nhật cao độ nền xây dựng của các đồ án quy hoạch, các dự án đầu tư đã và đang triển khai trên địa bàn KKT Nam Hải Phòng.

Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch KKT Nam Hải Phòng đã có hệ thống đê sông và đê biển bảo vệ, cao độ nền xây dựng các khu vực được xác định như sau:

+ Khu vực phân khu 1, phân khu 4, phân khu 5, phân khu 6:  $H_{xd}=2,30m-2,70m$ .

+ Khu vực phân khu 2:  $H_{xd}=2,30m-3,70m$ .

+ Khu vực phân khu 3:  $H_{xd}=2,50m-4,60m$ .

- Các khu vực xây dựng mới tiếp giáp với mặt biển, khai thác không gian biển cần xây dựng thêm hệ thống đê, kè biển, tường chắn sóng...nhằm bảo vệ ứng phó với mực nước biển dâng do biến đổi khí hậu.

- Cao trình đỉnh kè biển được tính toán thiết kế theo TCVN 9901:2014. Cao trình đỉnh các tuyến kè biển vẫn giữ theo hiện trạng tùy kết cấu và hình dạng cấu tạo kè và sẽ chính xác hóa ở từng dự án cụ thể.

- Cao độ xây dựng khu vực cảng tuân thủ theo quy định được phê duyệt.

#### 8.2.5. Định hướng thoát nước mặt

Tuân thủ, kế thừa các định hướng chính của các đồ án Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; Điều chỉnh Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050...

##### a. Nguyên tắc thiết kế

- Tận dụng địa hình tự nhiên trong quá trình vạch mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo thoát nước mưa một cách triệt để trên nguyên tắc tự chảy.
- Mạng lưới thoát nước mưa phải phù hợp với hướng dốc san nền quy hoạch, phù hợp với tình hình hiện trạng và các đồ án quy hoạch, dự án đầu tư xung quanh.
- Tận dụng khai thác tối đa các trục tiêu thoát nước tự nhiên như: sông, kênh mương tiêu thủy lợi.
- Hạn chế giao cắt với các công trình ngầm khác.

#### *b. Giải pháp thiết kế*

- Yêu cầu về thu gom nước mưa:  
100% đường nội thị và đường đi qua khu dân cư ngoại thị phải có hệ thống thoát nước mưa.
- Chỉ tiêu về hệ thống thoát nước mưa:  
Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thành, nội thị  $3,5 \div 4,0 \text{ km/km}^2$ .
- Đối với khu vực hiện trạng: Cải tạo thành hệ thống nửa riêng. Nước thải được tách ra đưa về trạm xử lý trước khi xả ra môi trường bằng cách xây dựng hệ thống giếng tách và công bao.
- Đối với các khu vực xây mới: sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.
- Thiết kế hệ thống thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng, đảm bảo thoát nước nhanh, không bị ngập úng cục bộ.
- Nâng cấp, cải tạo, thay thế các tuyến cống cũ, xuống cấp, tiết diện bé tại các khu vực dân cư hiện hữu bằng các tuyến cống lớn đảm bảo đủ khả năng thoát nước của lưu vực đảm nhiệm.
- Xây mới các tuyến kênh tiêu bề rộng  $B=15-50\text{m}$ . Kè gia cố bờ kênh ổn định dòng chảy.
- Xây mới 08 trạm bơm tiêu nước mưa: trạm bơm Trần Dương công suất 17,8 m<sup>3</sup>/s, trạm bơm Cống Thần công suất 12 m<sup>3</sup>/s, trạm bơm Cống Dầu công suất 6 m<sup>3</sup>/s, trạm bơm Dương Áo công suất 27 m<sup>3</sup>/s, trạm bơm Ba Gian công suất 45 m<sup>3</sup>/s, trạm bơm Mai Dương công suất 9 m<sup>3</sup>/s, trạm bơm Cỏ Tiều công suất 12 m<sup>3</sup>/s, trạm bơm Đông Tác công suất 18 m<sup>3</sup>/s.
- Xây mới 08 hồ điều hòa với tổng diện tích 198 ha tại khu vực trũng thấp nhằm điều hòa nước mưa, cải tạo vi khí hậu, tạo cảnh quan...
- Trong khu vực hành lang cách ly khu, cụm công nghiệp xây dựng các tuyến mương hở, kênh hở làm trục thoát nước chính cho bản thân khu, cụm công nghiệp và khu vực lân cận, sau đó đầu nối với các trục tiêu chính của khu vực.
- Tận dụng tối đa các khu vực cây xanh cách ly, làm vùng đệm chứa nước để thu đón nước tại những vùng có chênh lệch về cao độ nên giữa khu vực xây dựng hiện hữu và khu vực xây mới.
- Kết cấu hệ thống hỗn hợp bao gồm: cống tròn BTCT, cống hộp BTCT, mương xây nắp đan, mương xây hở.
- Mở rộng hệ thống kênh mương để điều hòa nước mưa kết hợp cảnh quan, cải thiện môi trường sinh thái, giải quyết úng ngập cục bộ.

- Các cửa xả ra biển bố trí van ngăn triều tự động đóng mở.
- Tăng cường công tác duy tu, nạo vét định kỳ hệ thống thoát nước mưa.
- Tích trữ nước mưa tại công trình, tái sử dụng cho các mục đích sinh hoạt, tưới cây, rửa đường.
- Tăng cường mặt phủ xanh tại mái công trình xây dựng, sân bãi khu công nghiệp, hệ đường giao thông, sân bãi đỗ xe, công trình công cộng...

\* Ghi chú: Công suất và vị trí công trình đầu mỗi dự kiến mang tính định hướng. Quy mô công suất và vị trí sẽ được cụ thể hóa theo các quy hoạch chuyên ngành.

*c. Lưu vực thoát nước mưa:*

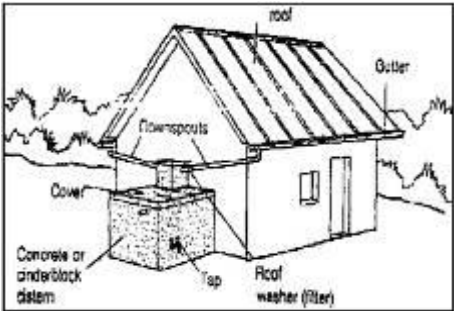
Lưu vực thoát nước: bao gồm 4 lưu vực chính như sau:

- Lưu vực 1: thoát ra sông Văn Úc bao gồm các khu vực An Hưng, Nghi Dương, Kiến Hưng, Kiến Hải, Tiên Minh, Hùng Thắng, Chấn Hưng.
- Lưu vực 2: thoát ra sông Thái Bình bao gồm các khu vực Tiên Minh, Hùng Thắng, Chấn Hưng, Nguyễn Bình Khiêm.
- Lưu vực 3: thoát ra sông Hóa bao gồm các khu vực Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am.
- Lưu vực 4: thoát trực tiếp ra biển bao gồm các khu vực Hùng Thắng, Chấn Hưng, Kiến Hải, Nam Đồ Sơn.

*d. Quản lý vận hành mô hình tuần hoàn, tận thu, tái sử dụng nước mưa:*

\* Tận thu, tái sử dụng nước mưa:

- Tận thu nước mưa trong hệ thống thoát nước mưa về các kênh mương tiêu nước, hồ điều hòa...
- Tận thu nước mưa trên mái, sân vườn các công trình xây dựng đặc biệt là tại các kho bãi của các khu công nghiệp, đường giao thông...tái sử dụng nước mưa vào các mục đích sinh hoạt, tưới cây, rửa đường...
- Kè bảo vệ các lòng sông, kênh mương tiêu, hồ điều tiết nhằm ổn định bờ, chống lấn chiếm dòng chảy.
- Bảo vệ hành lang các khe tự thủy, suối tuân thủ Luật Thủy lợi.
- Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động thực vật tự nhiên ven nguồn nước.

|                                                                                     |                                                                                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |
| <p>Tích trữ nước mưa tại công trình</p>                                             | <p>Mô hình bể tích trữ nước mưa trên đường</p>                                       |

*Minh họa tái sử dụng nguồn nước mưa*

\* Quản lý vận hành mô hình tuần hoàn nước

- Mục tiêu vận hành:

- + Giảm nhu cầu khai thác nước sạch từ nguồn tự nhiên.
- + Tăng tỷ lệ tái sử dụng nước sau xử lý cho tưới cây, rửa đường, công nghiệp.
- + Điều hòa dòng chảy mưa, giảm ngập úng và bổ cập nước ngầm.
- + Bảo vệ môi trường nước mặt, giảm ô nhiễm do xả thải trực tiếp.

- Nguyên tắc quản lý và vận hành:

+ Thu gom phân tách nguồn:

Hệ thống thu nước mưa riêng với nước thải sinh hoạt – công nghiệp.

Thu nước mưa từ mái, sân, đường, đưa về hồ điều tiết hoặc bể chứa tái sử dụng.

+ Xử lý và tái sử dụng:

Nước thải sinh hoạt → xử lý đạt chuẩn → tái dùng cho cây xanh, rửa đường, hoặc cấp nước kỹ thuật.

Nước mưa → lọc, lắng → tái sử dụng hoặc bổ cập nước ngầm.

+ Điều tiết – lưu trữ – thoát:

Sử dụng hồ điều hòa, bể chứa ngầm, rãnh thấm để trữ nước khi mưa lớn, xả dần khi triều thấp.

Kết hợp cảm biến mực nước và trạm bơm thông minh để điều khiển vận hành theo thời gian thực.

+ Giám sát – điều khiển thông minh (Smart Water Management):

Ứng dụng IoT để theo dõi chất lượng và lưu lượng nước tại các điểm chính.

Trung tâm điều hành phân tích dữ liệu, dự báo và ra quyết định vận hành tối ưu.

Tích hợp với hệ thống GIS và dashboard đô thị thông minh.

+ Chu trình tuần hoàn:

Thu nước – Xử lý – Tái dùng – Bổ cập – Giám sát, khép kín và liên tục.

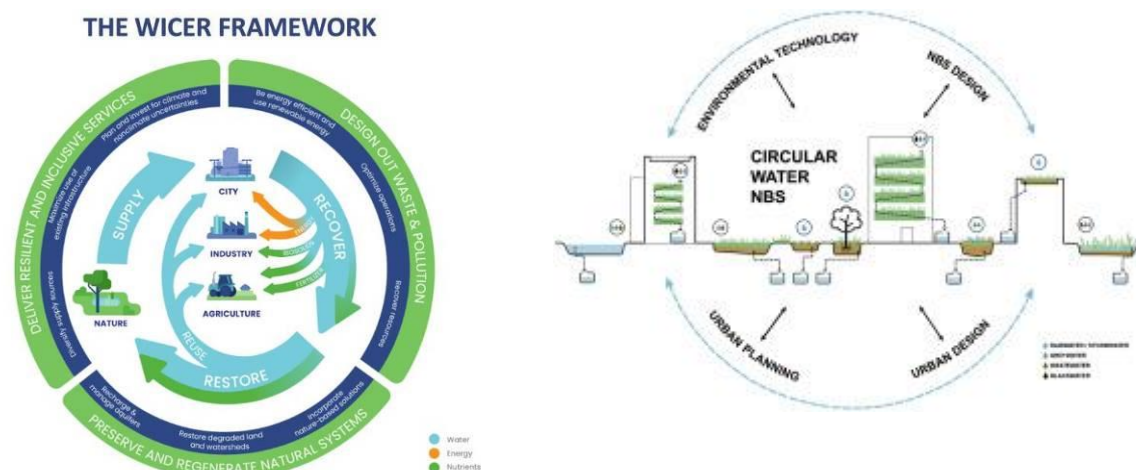
- Mô hình vận hành:

+ Nước mưa: thu qua hệ thống SUDS (vườn mưa, lát thấm, hồ điều hòa) → bể chứa → tái sử dụng.

+ Nước thải công nghiệp: xử lý tại trạm tập trung → tuần hoàn lại cho hệ thống làm mát, tưới cây công nghiệp.

+ Nước thải sinh hoạt: xử lý sinh học → cấp lại cho cây xanh, rửa đường.

+ Hệ thống điều khiển trung tâm: theo dõi mực nước, chất lượng, lưu lượng; điều phối bơm – van – xả thông minh.



Minh họa mô hình quản lý tuần hoàn nước

e. Tăng cường áp dụng giải pháp thoát nước xanh, bền vững:

\* Giải pháp thoát nước xanh

Hạ tầng xanh là một mạng lưới kết nối của các không gian xanh nhằm bảo tồn những giá trị và chức năng của hệ sinh thái tự nhiên đồng thời cung cấp các lợi ích liên quan đến con người. Hạ tầng xanh là bộ khung cần thiết cho môi trường, xã hội và kinh tế bền vững

Hạ tầng xanh không chỉ đơn giản là giải pháp trồng cây xanh đơn thuần mà còn là sự kết nối từ quy mô vùng hạ tầng xanh đến quy mô từng khu ở, đô thị cho đến quy mô từng công trình để tạo thành một mạng lưới liên kết xanh liên tục và chặt chẽ.

- Quy mô đô thị, hạ tầng xanh là sự kết nối liên tục các không gian xanh lớn như: Công viên lớn, rừng tự nhiên, không gian mở tự do, các khu bảo tồn, ao hồ, không gian xanh công cộng, các vùng nông thôn có thể tiếp cận, để mang lại các dịch vụ hệ sinh thái.

- Quy mô khu vực, hạ tầng xanh được ứng dụng là các dải liên kết: Hành lang kênh rạch và sông ngòi, mương nước, đường đi bộ, đường mòn, hành lang xanh, đây cũng chính là thành tố kết nối các không gian xanh quy mô đô thị với nhau.

- Quy mô công trình là sử dụng hệ thống các yếu tố đô thị xanh: vườn trên tường, mái nhà xanh, hệ thống thu thấm nước mưa (vườn mưa, vỉa hè sinh thái, các vùng đất ngập nước nhân tạo), các bề mặt lát cứng bằng vật liệu thấm hút nước (đường, vỉa hè, bãi đỗ xe), thiết bị thu gom nước mưa, thiết bị sử dụng năng lượng tái tạo.

Hạ tầng xanh có thể là những giải pháp tồn tại sẵn có của đô thị (công viên xanh, không gian mặt nước) hay những yếu tố nhân tạo được bổ sung vào môi trường đô thị (mái nhà xanh, tường xanh, vỉa hè thấm hút, hệ thống thu trữ nước). Việc áp dụng các yếu tố hạ tầng xanh đem lại những lợi ích đáng kể giúp giảm lượng nước mưa chảy tràn, cụ thể như: giảm nhu cầu xử lý nước, nâng cao chất lượng nước, giảm nhu cầu hạ tầng xám và giảm ngập lụt, đồng thời nâng cao chất lượng cuộc sống.

Minh họa về lợi ích của 5 giải pháp hạ tầng xanh phổ biến, cho thấy, những vấn đề về giảm nước mưa chảy tràn, giảm ngập lụt đạt hiệu quả rất cao.

| Lợi ích                 | Giảm nước mưa chảy tràn |                          |                          |               | Tăng khả năng cung cấp nước | Tăng lưu trữ nước ngầm | Giảm sử dụng muối | Giảm sử dụng năng lượng | Nâng cao chất lượng không khí | Giảm CO <sub>2</sub> trong không khí | Giảm hiện tượng đảo nhiệt đô thị | Nâng cao chất lượng sống |                                       |                       |                        |                    | Đa dạng sinh học | Phát triển giáo dục cộng đồng |
|-------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------|-----------------------------|------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|------------------|-------------------------------|
|                         | Giảm nhu cầu xử lý nước | Nâng cao chất lượng nước | Giảm nhu cầu hạ tầng xám | Giảm ngập lụt |                             |                        |                   |                         |                               |                                      |                                  | Nâng cao tính thẩm mỹ    | Tăng các hoạt động vui chơi, giải trí | Giảm ô nhiễm tiếng ồn | Tăng gắn kết cộng đồng | Nông nghiệp đô thị |                  |                               |
| HTX                     |                         |                          |                          |               |                             |                        |                   |                         |                               |                                      |                                  |                          |                                       |                       |                        |                    |                  |                               |
| Mái xanh                | ●                       | ●                        | ●                        | ●             | ○                           | ○                      | ○                 | ●                       | ●                             | ●                                    | ●                                | ●                        | ○                                     | ●                     | ○                      | ○                  | ●                | ●                             |
| Trồng cây xanh          | ●                       | ●                        | ●                        | ●             | ○                           | ○                      | ○                 | ●                       | ●                             | ●                                    | ●                                | ●                        | ●                                     | ●                     | ●                      | ○                  | ●                | ●                             |
| Giữ nước và lọc nước SH | ●                       | ●                        | ●                        | ●             | ○                           | ○                      | ○                 | ●                       | ●                             | ●                                    | ●                                | ●                        | ●                                     | ○                     | ○                      | ○                  | ●                | ●                             |
| Via hệ thấm hút         | ●                       | ●                        | ●                        | ●             | ○                           | ○                      | ○                 | ●                       | ●                             | ●                                    | ●                                | ○                        | ○                                     | ●                     | ○                      | ○                  | ○                | ●                             |
| Thu, trữ nước           | ●                       | ●                        | ●                        | ●             | ●                           | ○                      | ○                 | ○                       | ○                             | ○                                    | ○                                | ○                        | ○                                     | ○                     | ○                      | ○                  | ○                | ●                             |

Có     
 Có thể     
 Không

### Lợi ích của một số giải pháp hạ tầng xanh

\* Giải pháp thoát nước bền vững theo mô hình SUDS (Nguồn: Hướng dẫn áp thiết kế hệ thống thoát nước mưa đô thị theo hướng bền vững)

- Thoát nước bền vững (SUDS) được hiểu là mô hình áp dụng cách tiếp cận tự nhiên (sử dụng điều kiện tự nhiên) để kiểm soát và làm giảm ngập lụt cục bộ trong hệ thống thoát nước đô thị. SUDS là hệ thống thoát nước được coi là có lợi cho môi trường, bao gồm các giải pháp chiến lược nhằm tiêu thoát nước mặt hiệu quả và bền vững, kiểm soát các cấu trúc công trình và quản lý vận hành, đồng thời giảm thiểu ô nhiễm và quản lý các tác động đến chất lượng nước của các vùng nước địa phương.



### Các thiết kế điển hình của SUDS

- Các lợi ích của SUDS là:

- + Làm chậm dòng chảy nước mưa bề mặt.
- + Làm giảm nguy cơ ngập lụt trong các trận mưa lớn.
- + Bổ cập nguồn nước ngầm.
- + Ngăn ngừa ô nhiễm nguồn nước.

+ Cung cấp môi trường sống thích hợp cho các quần thể sinh vật tự nhiên sống trong khu vực thành thị.

+ Tạo không gian xanh cho người dân sống ở khu vực đô thị.

- Thông thường, một hệ thống thoát nước mưa thường thu gom nước mưa chảy tràn trên mặt đất, chảy qua hệ thống cống, rồi xả ra sông/hồ/kênh mương thoát nước gần nhất. Nếu hệ thống cống nhỏ, khả năng tiêu thoát nước mưa sẽ chậm và gây ngập lụt. Nếu nước mưa chảy tràn được giữ lại ở các bề mặt thấm nước (vườn cây, bãi cỏ, đường/mương thấm...) thì lượng nước chảy vào cống sẽ giảm, làm tăng khả năng tiêu thoát trong hệ thống thoát nước mưa.

Nước thấm xuống đất nhiều sẽ tăng nguồn bổ cấp cho nước ngầm. Đồng thời không gian xanh (bề mặt thấm nước) sẽ ngày càng tăng trong khu vực đô thị.

- Các kỹ thuật cơ bản của hệ thống thoát nước đô thị bền vững gồm:

+ Mái nhà xanh.

Có khả năng lưu giữ một lượng lớn nước mưa trên mái bên trong thảm thực vật và trong lớp đất. Nhờ đó, giảm lượng nước mưa chảy xuống khỏi mái nhà đi vào hệ thống thoát nước đô thị, giảm thiểu ngập úng cục bộ do mưa.



*Mô hình mái nhà xanh*

+ Hệ thống thu gom và sử dụng nước mưa.

Nước mưa là nguồn cung cấp nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất. Việc thu gom và sử dụng nước mưa cũng làm giảm lượng nước mưa chảy vào hệ thống thoát nước đô thị, giảm thiểu ngập lụt và giảm kinh phí xây dựng hệ thống thoát nước.



*Thu gom nước mưa trên mái nhà*

+ Khu cây xanh.

Thảm thực vật và đất trong các khu cây xanh có khả năng lưu giữ một lượng nước rất lớn, có khả năng làm chậm dòng chảy bề mặt.



*Khu vực công viên cây xanh*

+ Đường thấm nước.

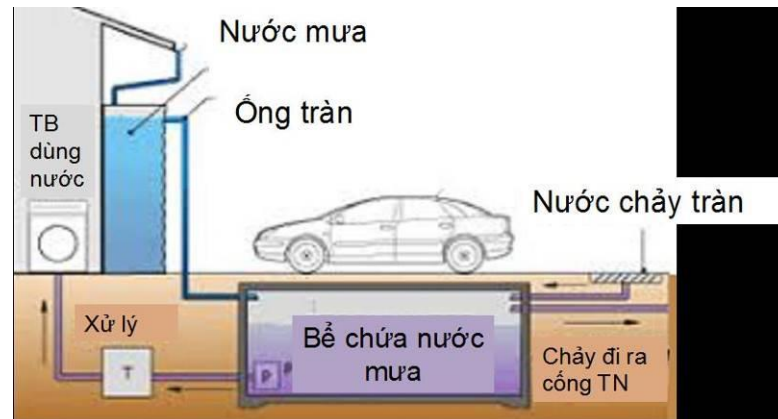
Đối với vỉa hè thì có thể lát bằng các khối gạch có khe hở giữa các khối, hoặc mặt lát xốp đảm bảo nước thấm qua được hoặc bố trí mảng cây xanh sẽ giúp giữ nước tốt hơn.



*Via hè thấm nước*

+ Hệ thống thu gom và sử dụng nước mưa.

Phát triển các bể ngầm chứa nước mưa quy mô lớn, đặt ở dưới các sân đỗ ô tô, sân công viên... làm giảm lượng nước mưa chảy trong hệ thống thoát nước, giúp giảm khả năng ngập úng và giảm đường kính cống thoát nước mưa.



*Sơ đồ áp dụng bể chứa nước mưa ngầm*

+ Đất ngập nước (Wetland).

Có khả năng lưu trữ tạm thời lượng lớn nước mưa, và tạo cảnh quan đô thị.



*Mô hình đất ngập nước*

+ Kênh mương thấm.

Thoát nước dựa vào dải đất được thiết kế có vật liệu lọc, thảm thực vật được cải tiến để loại bỏ ô nhiễm và giảm dòng chảy bề mặt.



*Mô hình kênh mương thấm nước*

+ Hồ điều hòa.

Là hồ chứa nước mưa tạm thời, làm giảm đường kính cống thoát nước mưa phía sau hồ, giảm khả năng ngập lụt các khu vực trũng phía sau hồ; Làm tăng bổ cập nước cho nước ngầm.



*Hồ điều hòa*

Ngoài các lợi ích của SUDS vừa được nêu ở mục trên, các công trình này còn có các ứng dụng như sau:

| Giải pháp                            | Nguồn cung cho nước ăn uống | Tưới tiêu | Xử lý nước thải | Cải tạo cảnh quan và đa dạng sinh học | Xã hội, tiện nghi và giáo dục |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------|-----------------|---------------------------------------|-------------------------------|
| Mái nhà xanh                         | Không                       | Có        | Không           | Có                                    | Có                            |
| Hệ thống thu gom và sử dụng nước mưa | Có                          | Có        | Không           | Không                                 | Có                            |
| Khu cây xanh và lưu trữ sinh học     | Không                       | Không     | Không           | Có                                    | Có                            |
| Đường thấm nước                      | Không                       | Có        | Không           | Không                                 | Có                            |
| Bể chứa nước mưa ngầm                | Không                       | Có        | Không           | Không                                 | Có                            |
| Bãi lọc trồng cây (Wetland)          | Không                       | Có        | Có              | Có                                    | Có                            |
| Kênh mương thấm                      | Có                          | Không     | Không           | Không                                 | Có                            |
| Hồ điều hòa                          | Có                          | Có        | Có              | Có                                    | Có                            |

### *Các chức năng của các kỹ thuật trong SUDS*

#### *f. Xây dựng hệ thống thoát nước thông minh*

Hệ thống thoát nước thông minh là sự kết hợp hài hòa giữa giải pháp thoát nước xanh (thân thiện môi trường), giải pháp công trình kỹ thuật (cứng) và giải pháp ứng dụng công nghệ số (thông minh), nhằm hướng tới mục tiêu thoát nước bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm thiểu nguy cơ ngập úng đô thị.

##### *\* Giải pháp thoát nước xanh*

Nhóm giải pháp này tập trung vào giảm dòng chảy mặt, tăng khả năng thấm và trữ nước tại chỗ, qua đó giảm tải cho hệ thống cống và hạn chế ngập cục bộ. Các mô hình tiêu biểu gồm:

Mái xanh, vườn mưa, bồn cây thấm nước: thu gom và thấm nước mưa trực tiếp tại khu vực công trình.

Mặt lát thấm và rãnh thấm nước: giúp nước mưa thấm dần xuống đất thay vì chảy tràn.

Hồ điều hòa, ao sinh thái và kênh hở tự nhiên: đóng vai trò trữ nước tạm thời và điều tiết dòng chảy.

Bể chứa và tái sử dụng nước mưa cho mục đích tưới cây hoặc rửa đường.

Những giải pháp này không chỉ giảm ngập mà còn cải thiện vi khí hậu và cảnh quan đô thị.

##### *\* Giải pháp công trình kỹ thuật*

Đây là nhóm giải pháp nâng cấp, tối ưu hóa và vận hành linh hoạt hệ thống thoát nước hiện có. Bao gồm:

Cải tạo và mở rộng mạng lưới cống, mương, ga thu nước theo hướng tách riêng nước mưa và nước thải.

Xây dựng hồ điều tiết có khả năng điều khiển mực nước, kết nối với trạm bơm để chủ động xả nước khi cần.

Lắp đặt van ngăn triều tự động đóng mở, cửa xả linh hoạt, phù hợp với đặc điểm thủy triều vùng ven biển Hải Phòng.

Ứng dụng mô hình thủy lực 1D/2D (HEC-RAS, SWMM, MIKE) để tính toán năng lực thoát nước và kiểm tra các kịch bản mưa – triều khác nhau.

Nhóm giải pháp này đảm bảo tính an toàn và chủ động của hệ thống trong điều kiện cực đoan.

**\* Giải pháp thông minh – ứng dụng công nghệ số**

Đây là thành phần lõi giúp hệ thống vận hành hiệu quả và chủ động theo thời gian thực. Các nội dung chính:

Lắp đặt mạng cảm biến IoT tại các vị trí trọng yếu (cửa xả, hồ điều tiết, trạm bơm, điểm ngập thường xuyên) để theo dõi mực nước, lượng mưa, lưu lượng và mực triều.

Truyền dữ liệu qua NB-IoT hoặc LoRa về trung tâm giám sát và lưu trữ đám mây.

Xây dựng hệ thống điều khiển thời gian thực (RTC): tự động đóng/mở van, vận hành bơm dựa trên dự báo mưa và mực triều.

Phát triển bảng điều khiển (dashboard) hiển thị bản đồ ngập, cảnh báo sớm, thống kê lượng mưa, giúp đơn vị quản lý theo dõi và ra quyết định nhanh chóng.

Tích hợp dữ liệu mô hình và trí tuệ nhân tạo (AI/ML) để dự báo ngập và tối ưu vận hành hệ thống.

Nhờ đó, hệ thống thoát nước có thể phản ứng linh hoạt trước các biến động thời tiết, giảm thiểu thiệt hại do ngập lụt và nâng cao hiệu quả đầu tư hạ tầng.

### **8.3. Định hướng quy hoạch cấp nước**

#### **8.3.2.. Cơ sở thiết kế:**

- Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01: 2021/BXD “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch Xây dựng”.

- Quy chuẩn Việt Nam QCVN 06: 2022/BXD “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình” và sửa đổi 01:2023 QCVN 06: 2022/BXD;.

- Quy chuẩn Việt Nam QCVN 08: 2023/BTNMT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt”

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt: QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế ban hành kèm theo Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024.

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 13606: 2023 “Cấp nước- Mạng lưới đường ống và công trình - yêu cầu thiết kế”;

- Tuân thủ luật tài nguyên nước số 22/VBHN-VPQH, ngày 10/12/2018;

- Luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành, bao gồm Nghị định 105/2025/NĐ-CP và Thông tư 36/2025/TT-BCA.

- Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đồ án “Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040”

- Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đồ án “Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

- Các tiêu chuẩn ngành liên quan.

### **8.3.2. Quan điểm, mục tiêu điều chỉnh:**

- Ưu tiên khai thác sử dụng nguồn nước mặt từ sông Đa Độ, sông Giá, sông Chanh. Nguồn nước ngầm có nguy cơ nhiễm mặn do vậy hạn chế khai thác, đảm bảo mực nước ngầm không bị hạ thấp, ngăn chặn xâm nhập mặn vào tầng chứa nước và thực hiện dự trữ nguồn nước ngầm cho tương lai, sử dụng nguồn nước mưa, tái sử dụng nước thải sau xử lý, hoặc các mô hình mới tái tạo nguồn nước dự trữ, dự phòng đảm bảo an toàn cấp nước.

- Khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên nước theo hướng hiệu quả và tiết kiệm. Các nhà máy nước xây dựng dây chuyền công nghệ xử lý nước sạch hiện đại, tiết kiệm nước. Đối với các khu, cụm công nghiệp khuyến khích sử dụng nước tuần hoàn. Tận dụng nguồn nước ao, hồ để tưới cây rửa đường. Quản lý tốt mạng lưới đường ống cấp nước giảm thiểu tỷ lệ rò rỉ, thất thoát.

- Xây dựng, vận hành hệ thống cấp nước sạch phù hợp với chủ trương xã hội hóa nhưng vẫn đảm bảo an ninh, an toàn cấp nước.

- Thành phố đang chủ trương triển khai thay thế dần các trạm cấp nước mini, cung cấp nước sạch cho khu vực nông thôn từ các nhà máy nước tập trung có quy mô công suất lớn. Do đó các trạm cấp nước nông thôn có công suất nhỏ lẻ dự kiến sẽ ngừng hoạt động.

- Tạo kết nối giữa các nhà máy nước để đảm bảo an toàn cấp nước cho khu kinh tế

- Đảm bảo toàn khu kinh tế được cấp nước sạch theo Quy chuẩn về chất lượng nước sạch sử dụng cho sinh hoạt của Bộ Y tế QCVN 01-1: 2024/BYT và Quy chuẩn địa phương QCĐP:2023/TPHP của thành phố Hải Phòng đạt tỷ lệ 100%.

### **8.3.3. Dự báo tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước:**

#### **a. Tiêu chuẩn cấp nước:**

Tiêu chuẩn cấp nước được lấy phù hợp cho đô thị loại 1 theo QCVN 01: 2021/BXD, quyết định số: 323/QĐ-TTg ngày 30/03/2023

*Bảng tiêu chuẩn cấp nước*

| TT | Hạng mục                                           | Tiêu chuẩn cấp nước<br>(QĐ:323/QĐ-TTg,<br>ngày 30/03/2023) | Tiêu chuẩn<br>cấp nước hiện<br>nay (2024) | Tiêu chuẩn cấp<br>nước đề xuất giai<br>đoạn 2030÷2045 |
|----|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 1  | Dân số                                             | 140÷160 l/ng.ngđ                                           | > 150l/ng.ngđ                             | 140-160l/ng.ngđ                                       |
| 2  | Nước dịch vụ                                       | 10÷20 % Qsh                                                |                                           | 10% Qsh                                               |
| 3  | Nước phục vụ công cộng<br>(tưới cây, rửa đường...) | 10÷12%Qsh                                                  |                                           | 10% Qsh                                               |
| 4  | Tiểu thủ công nghiệp                               | 5%Qsh                                                      |                                           | 20 m3/ha.ngđ                                          |
| 5  | Công nghiệp                                        | 20-30m3/ha.ngđ                                             |                                           | 30 m3/ha.ngđ                                          |
| 6  | Nước thất thoát                                    | 15%Σ                                                       | < 11%                                     | 10%Σ                                                  |

| TT | Hạng mục              | Tiêu chuẩn cấp nước<br>(QĐ:323/QĐ-TTg,<br>ngày 30/03/2023) | Tiêu chuẩn<br>cấp nước hiện<br>nay (2024) | Tiêu chuẩn cấp<br>nước đề xuất giai<br>đoạn 2030÷2045 |
|----|-----------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 7  | Nước bản thân nhà máy | 4%Σ                                                        |                                           | 4%Σ                                                   |

*b. Dự báo nhu cầu dùng nước:*

*Bảng tính toán dự báo nhu cầu dùng nước sinh hoạt đến năm 2050*

| TT | Thành phần                                                                          | Đơn vị<br>tính   | Tiêu chuẩn |      | Quy mô  |         | Nhu cầu<br>(m <sup>3</sup> /ngđ) |               |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------|------|---------|---------|----------------------------------|---------------|
|    |                                                                                     |                  | 2035       | 2050 | 2035    | 2050    | 2035                             | 2050          |
| 1  | Nước sinh hoạt                                                                      |                  | 140        | 160  | 2035    | 2045    | 2035                             | 2045          |
| 2  | Nước phục vụ công cộng (tưới cây, rửa đường, nước công trình công cộng, cứu hỏa...) | Q <sub>sh</sub>  | 10%        | 10%  | 205.000 | 400.000 | 25.830                           | 64.000        |
| 3  | Nước dịch vụ                                                                        | Q <sub>sh</sub>  | 10%        | 10%  |         |         | 2.583                            | 6.400         |
| 4  | Nước thoát thoát                                                                    | Q <sub>1-3</sub> | 10%        | 10%  |         |         | 2.583                            | 6.400         |
| 5  | Nước bản thân NM                                                                    | Q <sub>1-4</sub> | 4%         | 4%   |         |         | 3.100                            | 7.680         |
|    | <b>Tổng nhu cầu dùng nước TB</b>                                                    |                  |            |      |         |         | <b>35.459</b>                    | <b>87.859</b> |
|    | <b>Tổng nhu cầu dùng nước max (k = 1,1)</b>                                         |                  |            |      |         |         | <b>39.005</b>                    | <b>96.645</b> |

*Tổng nhu cầu dùng nước sinh hoạt:*

+ Giai đoạn (2025-2035): 40.000 m<sup>3</sup>/ngđ

+ Giai đoạn (2036-2050): 100.000 m<sup>3</sup>/ngđ

*Bảng tính toán dự báo nhu cầu dùng nước công nghiệp đến năm 2050*

| TT   | Khu/ cụm công nghiệp                    | Quy hoạch (ha)           | Tiêu chuẩn<br>(m <sup>3</sup> ) | Nhu cầu<br>TB<br>(m <sup>3</sup> /ngđ) | Nhu cầu<br>max<br>(m <sup>3</sup> /ngđ) |
|------|-----------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| I/   | <b>KHU 1: Phía Đông Bắc sông Văn Úc</b> | <b>709,41-734,41</b>     |                                 | <b>14.061,3</b>                        | <b>15.467,5</b>                         |
| 1    | KCN Tân Trào (GD1)                      | 252                      | 30                              | 5.292,0                                | 5.821,2                                 |
| 2    | KCN Ngũ Phúc (GD 1)                     | 238                      | 30                              | 4.998,0                                | 5.497,8                                 |
| 3    | CCN An Thọ                              | 49,94                    | 30                              | 1.048,7                                | 1.153,6                                 |
| 4    | CCN An Thọ - Chiến Thắng                | 69,50                    | 20                              | 973,0                                  | 1.070,3                                 |
| 5    | CCN Tân Trào                            | 49,97                    | 20                              | 699,6                                  | 769,5                                   |
| 6    | CCN Đoàn Xá                             | 50-75                    | 20                              | 1.050,0                                | 1.155,0                                 |
| II/  | <b>KHU 2: Phía Nam S. Văn Úc</b>        | <b>1.458,74-1.558,74</b> |                                 | <b>32.733,5</b>                        | <b>36.006,9</b>                         |
| 1    | KCN Tiên Lãng 1                         | 600-700                  | <b>30</b>                       | 14.700,0                               | 16.170,0                                |
| 2    | KCN Tiên Lãng 2 (GD1)                   | 416,24                   | <b>30</b>                       | 8.741,0                                | 9.615,1                                 |
| 3    | KCN Sân bay Tiên Lãng Khu A             | 256                      | 30                              | 5.376,0                                | 5.913,6                                 |
| 4    | KCN Sân bay Tiên Lãng Khu B             | 186,5                    | 30                              | 3.916,5                                | 4.308,2                                 |
| III/ | <b>KHU 3: Phía Nam sông Thái Bình</b>   | <b>920-940</b>           |                                 | <b>19.180,0</b>                        | <b>21.098,0</b>                         |

| TT | Khu/ cụm công nghiệp       | Quy hoạch (ha)           | Tiêu chuẩn (m <sup>3</sup> ) | Nhu cầu TB (m <sup>3</sup> /ngđ) | Nhu cầu max (m <sup>3</sup> /ngđ) |
|----|----------------------------|--------------------------|------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|
| 1  | KCN Trần Dương- Hòa Bình A | 480                      | 30                           | 10.080,0                         | 11.088,0                          |
| 2  | KCN Trần Dương-Hòa Bình B  | 380                      | 30                           | 7.980,0                          | 8.778,0                           |
| 3  | CCN Nam Am                 | 40-50                    | 20                           | 700,0                            | 770,0                             |
| 4  | CCN Làng nghề Cổ Am        | 20-30                    | 20                           | 420,0                            | 462,0                             |
|    | <b>TỔNG</b>                | <b>3.088,15-3.233,15</b> |                              | <b>65.975</b>                    | <b>72.572</b>                     |

*Tổng nhu cầu dùng nước công nghiệp đến năm 2050 (lấy tròn): 75.000 m<sup>3</sup>/ngđ*

**Tổng nhu cầu dùng nước sinh hoạt và công nghiệp :**

*Giai đoạn (2025-2050): 175.000 m<sup>3</sup>/ngđ*

*c. Nguồn nước:*

Tuân thủ quy định về phòng chống ô nhiễm suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; về xả thải vào nguồn nước, khai thác sử dụng tài nguyên nước.

*c.1. Nguồn nước mặt:*

Hải Phòng có mạng lưới sông ngòi dày đặc, mật độ trung bình từ 0,18 km/km<sup>2</sup>, hướng chảy của các con sông chủ yếu là Tây Bắc - Đông Nam. Tổng lượng dòng chảy năm trên các sông của thành phố Hải Phòng là 77,2 tỷ m<sup>3</sup>/năm. Tuy vậy, lượng dòng chảy phân bố không đều giữa các tháng, mùa trong năm và giữa các sông. Tổng lượng dòng chảy của các tháng 3 và 4 là nhỏ nhất và chỉ dao động từ gần 3,67 tỷ đến 3,68 tỷ m<sup>3</sup>/tháng, chiếm tỷ lệ 4,7%/tháng của tổng lượng dòng chảy cả năm. Tháng 8 có tổng lượng dòng chảy lớn nhất và có tổng lượng là 12,3 tỷ m<sup>3</sup>, chiếm 15,9% tổng lượng dòng chảy cả năm.

Nguồn nước mặt cấp nước chính cho khu vực nông thôn hiện nay lấy nước tạo nguồn từ các hệ thống thủy lợi và từ các công trình cấp nước, trong đó chủ yếu là nguồn nước mặt, còn nguồn nước dưới đất chiếm tỷ lệ không đáng kể và ngày càng có xu hướng thu hẹp dần do nguồn nước dưới đất ngày càng bị nhiễm mặn.

- *Sông Đa Độ*: lấy nước từ thượng nguồn sông Văn Úc; cuối nguồn là cống tiêu Cổ Tiêu. Sông có chiều dài L= 48km, chiều rộng trung bình 250- 300m, cao độ đáy từ -2,3m đến -3m. Sông Đa Độ có khả năng chứa nước rất lớn khoảng 21 triệu m<sup>3</sup>, lượng trữ nước hữu ích khoảng 13 triệu m<sup>3</sup>; cấp nước thô cho các nhà máy sản xuất nước sạch của thành phố như Cầu Nguyệt, Hưng Đạo, khu công nghiệp Đình Vũ...

Đầu mối cấp nước cho sông Đa Độ là cống Trung Trang và 2 trạm bơm Bát Trang và Quang Hưng lấy nước từ sông Văn Úc với tổng lưu lượng thiết kế khoảng 138m<sup>3</sup>/s. Cống Trung Trang tại xã Bát Trang và Quang Hưng huyện An Lão có khẩu độ B=4Cx8(m)=32(m), cao độ đáy cống -1,5m, lưu lượng thiết kế Q<sub>tk</sub>=111m<sup>3</sup>/s.

Hai trạm bơm Bát Trang và Quang Hưng với 24 máy bơm, công suất mỗi máy 4.000m<sup>3</sup>/h. Hai cống hút của 2 trạm bơm có quy mô 3Cx2m=6m, cao độ đáy -1,5m. Hai trạm bơm làm nhiệm vụ cung cấp nguồn nước cho hệ thống trong những ngày triều kém. Khả năng trữ nước của hệ thống khoảng 14,402x10<sup>6</sup>m<sup>3</sup> (trữ nước đến cao độ +1m, lượng nước sử dụng dự trữ 5,761x10<sup>6</sup>m<sup>3</sup>).

Điểm cuối của sông Đa Độ là cống Cổ Tiêu 2 gồm 1Cx8m + 6Cx3m, cao độ đáy -1,2m và Cổ Tiêu 3 có khẩu độ 4Cx7,5m, cao độ đáy -2m tiêu nước ra sông Văn

Úc tại xã Ngũ Đoan và Đoàn Xá huyện Kiến Thụy. Do sông Đa Độ bị chặn ở hai đầu bởi cống Trung Trang và cống Cổ Tiểu 2, 3 nên cũng có thể coi là hồ chứa nước.

- *Sông Thái Bình*: dòng chảy chính của sông Thái Bình khi tới Thanh Hà (Hải Phòng) ra tới biển có tên là sông Văn Úc, đoạn mang tên sông Thái Bình ở hạ nguồn chỉ là một phân lưu có dòng chảy nhỏ hơn rất nhiều. Lưu lượng của sông Thái Bình có thể thay đổi tùy thuộc vào mùa và các yếu tố khí tượng, nhưng giá trị trung bình thường dao động quanh mức 350–400m<sup>3</sup>/s và có thể tăng lên 650 m<sup>3</sup>/s vào mùa mưa bão, mùa khô thấp hơn, thường có sự chênh lệch đáng kể so với mùa mưa. Sông Thái Bình hiện chia thành 2 đoạn: Thượng lưu và hạ lưu

+ *Thượng lưu*: Đoạn sông ở phía thượng lưu có chiều dài khoảng 64 km được bắt đầu từ nơi hợp lưu của hai con sông Cầu và sông Thương (còn có tên gọi là Ngã ba Lác, gần cầu Phả Lại tại địa phận giữa Bắc Ninh và Hải Phòng. Qua cầu Phả Lại, sông Thái Bình chảy ngoằn ngoèo theo hướng Bắc-Nam, đi qua và làm ranh giới tự nhiên giữa tỉnh nói trên.

+ *Hạ Lưu*: Đoạn sông ở phía hạ lưu cũng có tên gọi là Thái Bình, dài 36 km, được bắt đầu từ Quý Cao, điểm tiếp giáp của xã Giang Biên (huyện Vĩnh Bảo (cũ), Hải Phòng) với các xã Quang Trung, Nguyên Giáp (huyện Tứ Kỳ (cũ)), nơi được tính là điểm cuối của sông Luộc. Sông chảy theo hướng Tây-Đông khoảng 3 km để nhận thêm nước của sông Kênh Khê (đoạn sông dài khoảng 3 km nối sông Thái Bình với sông Văn Úc), đổi hướng thành Bắc-Nam, đến địa phận xã Kiến Thiết (Tiên Lãng (cũ)) uốn vòng cung đổi hướng chảy sang hướng Tây Bắc - Đông Nam và đổ ra Biển Đông tại cửa Thái Bình. Cách cửa sông khoảng 7 km nó tiếp nhận nước từ sông Hóa. Đoạn sông Thái Bình thứ hai này có chiều dài khoảng 36 km và làm ranh giới tự nhiên giữa huyện Tiên Lãng (cũ) và huyện Vĩnh Bảo (cũ), giữa huyện Tiên Lãng (cũ) và một phần Đông Bắc của huyện Thái Thụy (cũ) (tỉnh Thái Bình (cũ)).

+ Trước kia hai đoạn sông Thái Bình ở thượng lưu và hạ lưu vốn thông với nhau. Tuy nhiên về sau do đoạn sông qua khu vực Nông trường Quý Cao bị bồi lấp nên dòng chảy bị thu hẹp lại và không thuận lợi cho giao thông cũng như thoát nước. Đoạn bị bồi đắp này dài khoảng 5 km+ m theo hướng Bắc - Nam, hiện nay nó đã được kè lại làm thành một đoạn đập ngăn nước giữa hai đoạn sông Thái Bình.

- *Sông Chanh Dương*: Là kênh tưới tiêu chính của toàn huyện Vĩnh Bảo (cũ). Kênh có chiều dài 24,5km. Nguồn nước chính cung cấp cho Sông Chanh Dương lấy từ sông Luộc, thông qua các công trình đầu mối cống Chanh Chử, cống Ba Đồng, cống Đồng Ngừ tưới nước qua cống 1 (Trần Dương). Có nhiệm vụ cung cấp nước thô cho NMN Vĩnh Bảo và một số trạm nước sạch trên địa bàn.

*\* Chất lượng nước mặt:*

Dưới tác động của Biến đổi khí hậu và ô nhiễm, chất lượng nước thô tại các sông trong những năm gần đây đang suy giảm nghiêm trọng, mức độ ô nhiễm đang tăng rất cao, xâm nhập mặn, thiên tai bão lũ đang là nguy cơ rất cao ảnh hưởng nghiêm trọng đến công tác sản xuất và cung cấp nước sạch cho nhân dân thành phố. Hàm lượng các chất hữu cơ, amoni, mangan,..vượt các chỉ tiêu QCVN08:2023/BTNMT nhiều lần, đặc biệt vào mùa mưa bão khi phải tháo nước từ các cống ngang vào hệ thống thủy lợi chống ngập úng. Ngoài ra, biến đổi khí hậu, nước biển dâng dẫn đến mặn xâm nhập sâu vào các con sông, (nửa cuối tháng 12/2023 và tháng 03/2024 sông Đa Độ có độ mặn ngoài cống Trung Trang thường xuyên duy trì ở mức cao hơn giới hạn cho phép và kéo dài trong nhiều ngày liên tục, xâm nhập mặn đầu nguồn về gần

đến Cầu Nguyệt và cuối nguồn về đến cầu Đồi dẫn đến hầu như nguồn nước sông không được bổ cập nước ngầm;

*c.2. Nước dưới đất:*

\* Trữ lượng, chất lượng nguồn nước dưới đất

- Trữ lượng tiềm năng nước dưới đất của thành phố Hải Phòng là 244.131 m<sup>3</sup>/ngày tập trung chủ yếu ở khu vực Kiến Thụy, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Cát Bà. Tuy nhiên, phân bố không đồng đều giữa các khu vực. Khu vực Tiên Lãng-Vĩnh Bảo có khả năng là 110.894 m<sup>3</sup>/ngày. Tuy nhiên, theo kết quả điều tra, chất lượng nước dưới đất của thành phố Hải Phòng chủ yếu là bị nhiễm mặn. Khu vực Tiên Lãng có thể khai thác được với quy mô khai thác nhỏ lẻ theo hộ gia đình nhưng các giếng khai thác này hay bị tắc, hỏng kinh phí sửa chữa khắc phục lớn cho nên người dân thường không sửa chữa để sử dụng mà chuyển sang sử dụng nguồn nước mặt từ các công trình cấp nước mặt nông thôn.

- Nước ngầm chỉ là nguồn cung cấp nước thô bổ sung cho vùng có khó khăn về nguồn nước mặt.

**Bảng 1: Trữ lượng tiềm năng khai thác dưới đất thành phố Hải Phòng**

| TT | Khu dùng nước | Diện tích TCN (km <sup>2</sup> ) | Trữ lượng tiềm năng (m <sup>3</sup> /ngày) |        |       |                |
|----|---------------|----------------------------------|--------------------------------------------|--------|-------|----------------|
|    |               |                                  | J-D                                        | qp, qh | S-D-C | Tổng           |
| 1  | Tiên Lãng     | 70                               |                                            | 80.214 |       | 80.214         |
| 2  | Vĩnh Bảo      | 30                               |                                            | 30.680 |       | 30.680         |
|    | <b>Tổng</b>   |                                  |                                            |        |       | <b>110.894</b> |

\* Thủy triều và xâm nhập mặn:

Khu kinh tế ven biển phía nam có vị trí nằm sát cửa biển, chịu ảnh hưởng của triều cường, xâm nhập mặn, vị trí cuối nguồn sông có hàm lượng các chất ô nhiễm rất cao, do đó không thể sử dụng nguồn nước tại khu vực để cung cấp nước sạch, cần xây dựng phát triển cấp nước cho khu kinh tế từ các nhà máy nước tập trung có khoảng cách an toàn, có nguồn nước thô được đảm bảo lâu dài, cấp nước an toàn tối đa trong các tình huống bất thường (Theo Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn 2050 tại Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng chính phủ quy hoạch cấp nước cho Khu kinh tế ven biển phía nam từ NMN Hưng Đạo và Cầu Nguyệt);

\* *Nhận xét chung:* Để đảm bảo cấp nước chất lượng, an toàn, ổn định cho nhân dân, sự phát triển kinh tế xã hội của thành phố, trong đó có các khu kinh tế, công nghiệp, Công ty Cấp nước Hải Phòng đã luôn chủ động, tích cực, phối hợp với các cơ quan, ban ngành triển khai thực hiện nhiều giải pháp để bảo vệ nguồn nước, theo dõi liên tục online sự xâm nhập mặn từ đầu nguồn, ứng dụng nhiều công nghệ tiên tiến, hiện đại như bể lọc sinh học Ubcf (công nghệ tiên tiến Nhật Bản), màng lọc, Ozon, UV trong xử lý nước; thực hiện cấp nước liên thông giữa các nhà máy để đảm bảo cấp nước an toàn cho thành phố;

Nguồn nước ngầm có nguy cơ bị ô nhiễm cao (đặc biệt là nhiễm mặn), trữ lượng hạn chế, vì vậy thành phố hạn chế khai thác nước ngầm, không cấp giấy phép khai thác nước ngầm cho các công trình khai thác mới (đối với những nơi nguồn nước mặt có thể khai thác cho mục đích sử dụng của tổ chức, cá nhân xin phép) để đảm bảo mực nước ngầm không bị hạ thấp, ngăn chặn xâm nhập mặn vào tầng chứa nước và thực hiện dự trữ nguồn nước ngầm cho tương lai.

### *c.3. Lựa chọn nguồn nước:*

Hiện đang khai thác nguồn nước thô từ các sông Đa Độ và tương lai vẫn tiếp tục sử dụng nguồn nước này để cấp nước sinh hoạt và sản xuất cho toàn khu kinh tế. Cụ thể:

- Các tuyến sông tự nhiên cấp nguồn cho hệ thống thủy lợi: Sông Văn Úc, Thái Bình,...

- Các tuyến sông, kênh thuộc hệ thống thủy lợi cấp nước thô cho sản xuất nước sạch: Sông Đa Độ, sông Chanh Dương...;

Hạn chế sử dụng nguồn nước ngầm, chỉ sử dụng tại những khu vực khó khăn về nguồn nước mặt;

### *d. Giải pháp cấp nước:*

#### *d.1. Nguồn nước:*

- Khai thác nguồn nước sông Đa Độ, sông Chanh Dương, sông Thái Bình để cấp nước sinh hoạt và sản xuất cho khu vực nghiên cứu. Ngoài ra còn cấp nước thô cho các khu công nghiệp sản xuất thép,... và làm mát máy.

- Tái sử dụng nước thải sinh hoạt để tưới cây, rửa đường, nhà vệ sinh tại các khu công nghiệp và cảng;

#### *d.2. Phân khu cấp nước:*

Việc phân khu cấp nước phụ thuộc vào phạm vi cấp nước của các nhà máy cho từng khu. Vì thế dự kiến phân làm 3 khu cấp nước chính:

- Khu 1: Khu phía Đông Bắc sông Văn Úc

- Khu 2: Khu phía Nam sông Văn Úc

- Khu 3: Khu phía Nam sông Thái Bình

#### *d.3. Các công trình đầu mối:*

##### *\* Cấp nước liên khu vực:*

- Nhà máy nước Cầu Nguyệt hiện có công suất 60.000m<sup>3</sup>/ngđ, công suất quy hoạch theo Quy hoạch chuyên ngành cấp nước tại QĐ 487/QĐ-UBND đến năm 2035 là 120.000 m<sup>3</sup>/ngđ, năm 2050 là 200.000m<sup>3</sup>/ngđ; Hiện nay, Công ty Cấp nước đang triển khai xây dựng bổ sung cụm xử lý công suất 100.000 m<sup>3</sup>/ngđ nâng tổng công suất nhà máy đến năm 2030 là 160.000m<sup>3</sup>/ngđ, đồng thời đã bố trí dự trữ đất cũng như hệ thống kết nối để nâng công suất lên 200.000 -300.000 m<sup>3</sup>/ngđ giai đoạn 2035-2050, khai thác nguồn nước thô lấy từ sông Đa Độ. Phạm vi cấp nước: Cấp cho khu dân cư và KCN nằm trong KKT và các khu vực ngoài KKT

- Nhà máy nước Hưng Đạo hiện có công suất 50.000 m<sup>3</sup>/ngđ, công suất quy hoạch đến năm 2030 là 100.000 m<sup>3</sup>/ngđ, đến năm 2050 là 300.000 m<sup>3</sup>/ngđ; Hiện nay Công ty Cấp nước đang lập dự án nâng công suất đến năm 2030 là 150.000m<sup>3</sup>/ngđ; đồng thời bố trí dự trữ đất và kết nối để nâng công suất lên 300.000-500.000 m<sup>3</sup>/ngđ giai đoạn năm 2040-2050, khai thác nguồn nước thô lấy từ sông Đa Độ. Phạm vi cấp nước: Cấp cho khu dân cư và KCN nằm trong KKT và các khu vực ngoài KKT

- Xây mới nhà máy nước Bắc Tiên Lãng công suất dự kiến đến năm 2035: 100.000 m<sup>3</sup>/ngđ, đến năm 2050: 200.000 m<sup>3</sup>/ngđ, khai thác nguồn nước thô lấy từ sông Thái Bình. Phạm vi cấp nước: Cấp cho khu dân cư và KCN nằm trong KKT và các khu vực ngoài KKT

- Xây mới nhà máy nước Kiến Hải công suất dự kiến đến năm 2035: 150.000 m<sup>3</sup>/ngđ, đến năm 2050: 300.000 m<sup>3</sup>/ngđ, khai thác nguồn nước sông Đa Độ, Phạm vi cấp nước: Xã Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương, An Hưng và các phường, xã phía Nam sông Văn Úc.

- Nhà máy nước Vĩnh Bảo 1 công suất hiện có: 12.000 m<sup>3</sup>/ngđ, công suất dự kiến đến năm 2035: 40.000 m<sup>3</sup>/ngđ, đến năm 2050: 40.000 m<sup>3</sup>/ngđ, khai thác nguồn nước thô lấy từ sông Chanh Dương. Cấp cho khu dân cư và KCN nằm trong KKT và các khu vực ngoài KKT

- Nhà máy nước Vĩnh Bảo 2 công suất hiện có: 5.000 m<sup>3</sup>/ngđ, công suất dự kiến đến năm 2035: 30.000 m<sup>3</sup>/ngđ, đến năm 2050: 30.000 m<sup>3</sup>/ngđ, khai thác nguồn nước thô lấy từ sông Chanh Dương. Cấp cho khu dân cư và KCN nằm trong KKT và các khu vực ngoài KKT

- Nhà máy nước Ngũ Đoan công suất hiện có: 5.000 m<sup>3</sup>/ngđ, công suất dự kiến đến năm 2035: 30.000 m<sup>3</sup>/ngđ, đến năm 2050: 30.000 m<sup>3</sup>/ngđ, khai thác nguồn nước thô lấy từ sông Đa Độ. Cấp cho khu dân cư và KCN nằm trong KKT và các khu vực ngoài KKT

\* *Cấp nước khu vực:* Cập nhật các công trình cấp nước nằm trong QHPK các khu công nghiệp đã được phê duyệt:

- *Khu 1: Phía Đông Bắc sông Văn Úc*

+ Xây mới nhà máy nước KCN Tân Trào công suất dự kiến: 10.000 m<sup>3</sup>/ngđ, khai thác nguồn nước sông Đa Độ. Phạm vi cấp nước: Cấp cho KCN Tân Trào.

+ Xây mới trạm bơm tăng áp KCN Ngũ Phúc công suất dự kiến: 1.700 m<sup>3</sup>/h, lấy nước sạch từ NMN Hưng Đạo và NMN Cầu Nguyệt về. Phạm vi cấp nước: Cấp cho KCN Ngũ Phúc.

+ Xây mới trạm bơm tăng áp Kiến Hải công suất dự kiến: 125 m<sup>3</sup>/h, lấy nước sạch từ NMN Ngũ Đoan về. Phạm vi cấp nước: Cấp cho khu TMDV logistics Kiến Hải.

+ Khu dân cư xã An Hưng, Nghi Dương, Kiến Hải, Kiến Hưng,, dự kiến lấy nước sạch từ NMN Cầu Nguyệt, Hưng Đạo và Kiến Hải qua tuyến ống Ø300-Ø600 cấp về;

- *Khu 2: Phía Nam sông Văn Úc*

+ Xây mới nhà máy nước KCN Tiên Lãng 1 công suất dự kiến: 20.000 m<sup>3</sup>/ngđ, khai thác nguồn nước mặt Kênh Trục 1 - Sông Văn Úc. Phạm vi cấp nước: Cấp cho KCN Tiên Lãng 1

+ Xây mới trạm bơm tăng áp Tiên Lãng 2 công suất: 2.000 m<sup>3</sup>/h lấy nước sạch từ NMN Hưng Đạo và NMN Bắc Tiên Lãng về

+ Xây mới trạm bơm tăng áp Hùng Thắng lấy nước sạch từ NMN Hưng Đạo và NMN Bắc Tiên Lãng, Kiến Hải về. Phạm vi cấp nước: Khu dân cư xã Hùng Thắng, Chấn Dương.

+ Xây mới Trạm bơm tăng áp cảng biển Tiên Lãng giai đoạn 1 lấy nước sạch từ NMN KCN Tiên Lãng 1, giai đoạn sau lấy nước sạch từ trạm bơm tăng áp Hùng Thắng về

+ Xây mới 03 trạm bơm tăng áp KCN sân bay Tiên Lãng, lấy nước sạch từ NMN Hưng Đạo và NMN Bắc Tiên Lãng về. Phạm vi cấp nước: KCN sân bay Tiên Lãng.

- Khu 3: Phía Nam sông Thái Bình

+ Xây mới trạm bơm tăng áp KCN Trần Dương A công suất dự kiến: 2.010 m<sup>3</sup>/h, giai đoạn 1 lấy nước sạch từ NMN Vĩnh Bảo 1 và 2, giai đoạn 2 lấy nước sạch từ NMN Cầu Nguyệt, NMN Hưng Đạo và NMN Bắc Tiên Lãng.

+ Xây mới trạm bơm tăng áp KCN Trần Dương B công suất dự kiến: 583 m<sup>3</sup>/h, giai đoạn 1 lấy nước sạch từ NMN Vĩnh Bảo 1 và 2, giai đoạn 2 lấy nước sạch từ NMN Cầu Nguyệt, NMN Hưng Đạo và NMN Bắc Tiên Lãng,

+ Khu dân cư xã Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Tiên Minh dự kiến lấy nước sạch từ NMN Cầu Nguyệt, Vĩnh Bảo 1, 2 và Kiến Hải qua tuyến ống Ø300-Ø400 cấp về.

- Dự kiến giai đoạn 2024-2030 sẽ ngừng hoạt động các nhà máy nước mini như: Bắc Hưng, Tây Hưng, Hòa Bình, Vĩnh Quang, Hùng Thắng, Tiên Minh, Trần Dương, hiện đang cấp nước cho các xã trọng phạm vi của khu kinh tế Nam Hải Phòng. Dự kiến KKT sẽ lấy nước sạch từ các NMN lớn như Cầu Nguyệt, Hưng Đạo, Vĩnh Bảo 1, 2 và Bắc Tiên Lãng;

**Bảng tổng hợp các nhà máy cấp nước cho KKT**

| TT | Hạng mục              | Phạm vi cấp nước                                                                                                                                                  | Công suất (m3/ngđ) |           |           | Nguồn nước     | Ghi chú                 |
|----|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|-----------|----------------|-------------------------|
|    |                       |                                                                                                                                                                   | Hiện trạng         | 2025-2035 | 2036-2050 |                |                         |
| I  | Cấp nước liên khu vực |                                                                                                                                                                   | 139.000            | 530.000   | 1.020.000 |                |                         |
| 1  | NMN Cầu Nguyệt        | P. Nam Đồ Sơn, xã An Hưng, Hùng Thắng, Chấn Hưng, Tiên Minh, Kiến Hưng, Nghi Dương, Kiến Hải, Vĩnh Am, Nguyễn Bình Khiêm, KCN và các khu vực ngoài ranh giới KKT; | 60.000             | 80.000    | 120.000   | Sông Đa Độ     | NMN ngoài ranh giới KKT |
| 2  | NMN Hưng Đạo          | P. Nam Đồ Sơn, xã An Hưng, Hùng Thắng, Chấn Hưng, Tiên Minh, Kiến Hưng, Nghi Dương, Kiến Hải, Vĩnh Am, Nguyễn Bình Khiêm, KCN và các khu vực ngoài ranh giới KKT; | 50.000             | 100.000   | 300.000   | Sông Đa Độ     |                         |
| 3  | MNM Bắc Tiên Lãng     | Xã Hùng Thắng, Chấn Hưng, Tiên Minh, Vĩnh Am, Nguyễn Bình Khiêm, KCN và các khu vực ngoài ranh giới KKT;                                                          |                    | 100.000   | 200.000   | Sông Thái Bình |                         |
| 4  | NMN Vĩnh Bảo 1        | Cấp nước liên thông với NMN Vĩnh Bảo 2 để cấp                                                                                                                     | 12.000             | 40.000    | 40.000    | Sông Chanh     |                         |

| TT        | Hạng mục                | Phạm vi cấp nước                                                                                                                                   | Công suất (m <sup>3</sup> /ngđ) |                |                  | Nguồn nước       | Ghi chú   |
|-----------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------|------------------|------------------|-----------|
|           |                         |                                                                                                                                                    | Hiện trạng                      | 2025-2035      | 2036-2050        |                  |           |
|           |                         | cho các xã Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, KCN và các khu vực ngoài ranh giới KKT                                                                      |                                 |                |                  | Dương            |           |
| 5         | NMN Vĩnh Bảo 2          | Cấp nước liên thông với NMN Vĩnh Bảo 1 để cấp cho các xã Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, KCN và các khu vực ngoài ranh giới KKT                        | 5.000                           | 30.000         | 30.000           | Sông Chanh Dương |           |
| 6         | NMN Ngũ Đoan II+III     | 06 xã: Tân Trào, Tú Sơn, Đại Hợp, Tân Phong, 83% Ngũ Đoan (5/6 thôn), 32% Đại Hà (1 thôn Nhân Trai) và công nghiệp                                 | 12.000                          | 30.000         | 30.000           | Sông Đa Độ       |           |
| 7         | NMN Kiến Hải            | xã An Hưng, Hùng Thắng, Chấn Hưng, Tiên Minh, Kiến Hưng, Nghi Dương, Kiến Hải, Vĩnh Am, Nguyễn Bình Khiêm, KCN và các khu vực ngoài ranh giới KKT; |                                 | 150.000        | 300.000          | Sông Đa Độ       | Trong KKT |
| <b>II</b> | <b>Cấp nước khu vực</b> |                                                                                                                                                    | <b>0</b>                        | <b>30.000</b>  | <b>30.000</b>    |                  |           |
| 8         | NMN KCN Tân Trào        | KCN Tân Trào                                                                                                                                       |                                 | 10.000         | 10.000           | Sông Đa Độ       |           |
| 9         | NMN KCN Tiên Lãng 1     | KCN Tiên Lãng 1 và cảng biển Tiên Lãng                                                                                                             |                                 | 20.000         | 20.000           | Kênh Trục 1      |           |
|           | <b>Tổng cộng</b>        |                                                                                                                                                    | <b>139.000</b>                  | <b>560.000</b> | <b>1.050.000</b> |                  |           |

*d.4. Mạng lưới cấp nước và các công trình trên mạng lưới:*

- Mạng lưới phân phối nước được thiết kế tối ưu theo quy trình: Nguồn - Trạm thu nước - Nhà máy nước - Bơm tăng áp - Đường ống dẫn và đường ống phân phối đến các khu chức năng của Khu kinh tế.

Bảng tổng hợp các trạm bơm tăng áp cấp nước cho khu công nghiệp

| TT         | Trạm bơm tăng áp                        | Phạm vi cấp nước            | Công suất 2050 (m <sup>3</sup> /h) | Nguồn nước                        |
|------------|-----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| <b>I/</b>  | <b>Khu 1: Phía Đông Bắc sông Văn Úc</b> |                             | <b>1.825</b>                       |                                   |
| 1          | TBTA Ngũ Phúc                           | KCN Ngũ Phúc                | 1.700                              | NMN Hưng Đạo và NMN Cầu Nguyệt    |
| 2          | TBTA Kiến Hải                           | Khu TMDV Logistics Kiến Hải | 125                                | NMN Ngũ Đoan                      |
| <b>II/</b> | <b>Khu 2: Phía Nam sông Văn Úc</b>      |                             | <b>2.000</b>                       |                                   |
| 1          | TBTA Hùng Thắng                         | Khu dân cư và KCN           |                                    | NMN Hưng Đạo và NMN Bắc Tiên Lãng |
| 2          | TBTA Tiên Lãng 2                        | KCN Tiên Lãng 2             | 2.000                              | NMN Hưng Đạo và NMN Bắc Tiên Lãng |

| TT          | Trạm bơm tăng áp                      | Phạm vi cấp nước            | Công suất<br>2050 (m3/h) | Nguồn nước                                            |
|-------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------|
| 3           | TBTA số 1                             | KCN Sân bay Tiên Lãng       |                          | NMN Hưng Đạo và NMN Bắc Tiên Lãng                     |
| 4           | TBTA số 2                             | KCN Sân bay Tiên Lãng       |                          | NMN Hưng Đạo và NMN Bắc Tiên Lãng                     |
| 5           | TBTA số 3                             | KCN Sân bay Tiên Lãng       |                          | NMN Hưng Đạo và NMN Bắc Tiên Lãng                     |
|             | TBTA cảng biển Tiên Lãng              | Khu cảng biển Tiên Lãng     |                          | NMN Hưng Đạo và NMN Bắc Tiên Lãng                     |
| <b>III/</b> | <b>Khu 3: Phía Nam sông Thái Bình</b> |                             | <b>2.593</b>             |                                                       |
| 1           | TBTA KCN Trần Dương A                 | KCN Trần Dương - Hòa Bình A | 2.010                    | NMN Vĩnh Bảo 1,2, NMN Cầu Nguyệt và NMN Bắc Tiên Lãng |
| 2           | TBTA KCN Trần Dương B                 | KCN Trần Dương - Hòa Bình B | 583                      | NMN Vĩnh Bảo 1,2, NMN Cầu Nguyệt và NMN Bắc Tiên Lãng |
|             | <b>Tổng cộng</b>                      |                             | <b>6.418</b>             |                                                       |

#### *d.7. Áp lực nước:*

Áp lực tối thiểu cần thiết tại các điểm nút chính (mạng cấp 1) là 10m đối với mạng lưới cũ và cải tạo, 15m đối với mạng lưới xây mới hoàn toàn. Nếu áp lực thấp hơn, cần thay đổi máy bơm trong trạm bơm II (trong giới hạn cho phép) để có được áp lực yêu cầu hoặc xây dựng trạm bơm tăng áp tại các điểm bất lợi đó.

#### *d.8. Cấp nước chữa cháy:*

##### *\* Công trình phòng cháy, chữa cháy:*

- Bố trí mạng lưới trụ sở các đội Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy với bán kính phục vụ tối đa là 3km đối với khu vực trung tâm đô thị và 5 km đối với các khu vực khác. Đối với các khu vực đô thị hiện hữu không đảm bảo bán kính phục vụ của đội Cảnh sát PCCC và CNCH phải có giải pháp tính toán cân đối, bố trí quỹ đất bổ sung hoặc bổ sung các trụ sở trên trong các dự án khu đô thị mới;

- Vị trí đặt trụ sở các đội Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy phải đảm bảo xe và phương tiện chữa cháy ra vào an toàn, nhanh chóng;

- Việc thiết kế bãi đỗ xe chữa cháy, đường giao thông phục vụ chữa cháy phải đảm bảo kích thước, quy cách, vị trí, chịu được tải trọng của xe chữa cháy theo các yêu cầu tại QCVN 06:2022/BXD và sửa đổi 01:2023 QCVN 06:2022/BXD;

##### *\* Cấp nước chữa cháy:*

- Sử dụng mạng lưới chữa cháy kết hợp chung với cấp nước sinh hoạt và công nghiệp;

- Mạng lưới cấp nước chữa cháy ngoài nhà sử dụng mạng lưới chữa cháy kết hợp chung với cấp nước sinh hoạt và công nghiệp; Nguồn nước cấp chữa cháy từ các nhà máy nước tập trung, cấp qua mạng lưới và trụ cấp nước chữa cháy;

- Ngoài ra, quy hoạch các điểm lấy nước từ hệ thống sông Đa Độ, sông Thái Bình, sông Chanh Dương, suối, ao hồ trong khu vực làm nguồn nước cấp nước chữa cháy. Có đường cho xe chữa cháy tới lấy nước. Chiều sâu mặt nước so với mặt đất tại vị trí bố trí lấy nước chữa cháy không lớn quá 4m và chiều dày lớp nước  $\geq 0,5\text{m}$

- Mạng lưới cấp nước chữa cháy sử dụng áp lực thấp với áp lực tối thiểu tại điểm bất lợi  $\geq 10\text{m}$ . Chọn số đám cháy xảy ra cùng một lúc là 3 đám, với lưu lượng mỗi đám cháy là 90l/s, thời gian dập tắt các đám cháy là 3 giờ. Tại mỗi khu công nghiệp hoặc công trình nhà máy có thể lắp đặt hệ thống cấp nước chữa cháy áp lực cao tuân thủ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn PCCC;

- Quy hoạch các trụ nước chữa cháy: Số lượng và vị trí các trụ đảm bảo theo quy chuẩn về lắp đặt các trụ cấp nước chữa cháy. Khoảng cách cho phép giữa các trụ cấp nước chữa cháy  $\leq 120\text{m}$  khi lưu lượng nước cấp  $\leq 20\text{l/s}$ , và khi nhánh cụt thì khoảng cách  $\leq 60\text{m}$ ; Khoảng cách cho phép giữa các trụ cấp nước chữa cháy  $\leq 150\text{m}$  khi lưu lượng nước cấp  $> 20\text{l/s}$ , đối với nhánh cụt là 75m; Bán kính phục vụ của mỗi trụ nước không lớn hơn 400m tính theo đường di chuyển của vòi chữa cháy đi bên ngoài nhà. Các trụ nước chữa cháy đảm bảo theo tiêu chuẩn, quy chuẩn trụ nước cấp nước chữa cháy, phải là loại trụ có đường kính họng lớn là  $\varnothing 110$  (họng lớn hướng ra lòng đường), 02 họng nhỏ là  $\varnothing 69$ , bố trí ở khoảng cách không lớn hơn 2,5m đến mép đường, nhưng không gần hơn 1m đến tường nhà;

- Khi có cháy xảy ra xe cứu hoả lấy nước sông, ao, hồ gần nhất hoặc lấy nước từ các họng cứu hoả để chữa cháy, đảm bảo tiêu chuẩn phòng cháy, chữa cháy

- Đường ống dẫn nước chữa cháy ngoài nhà phải  $\geq \varnothing 100\text{ mm}$ .

#### ***e. Bảo vệ nguồn nước:***

##### ***e.1. Hành lang bảo vệ nguồn nước:***

\* Các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh phải gắn với khả năng nguồn nước, bảo vệ tài nguyên nước; đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, không vượt quá ngưỡng khai thác đối với các tầng chứa nước và có các biện pháp bảo đảm đời sống dân cư; phù hợp quy định về hành lang bảo vệ nguồn nước theo Luật tài nguyên nước 2023, Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ;

1. Đối với hành lang bảo vệ sông có chức năng bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước, phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước quy định như sau:

a) Không nhỏ hơn 10m tính từ mép bờ đối với đoạn sông chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung;

b) Không nhỏ hơn 05m tính từ mép bờ đối với đoạn sông không chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung;

c) Trường hợp đoạn sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở, Ủy ban nhân dân thành phố căn cứ vào diễn biến lòng dẫn, tình trạng sạt, lở để quyết định phạm vi hành lang bảo vệ nhằm đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân, hạn chế nguyên nhân gây sạt, lở bờ, bảo vệ sự ổn định của bờ;

d) Trường hợp đoạn sông đã được kè bờ chống sạt, lở, lấn chiếm, Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước nhỏ hơn phạm vi tối thiểu được quy định tại Điểm a, và Điểm b Khoản này.

2. Đối với hành lang bảo vệ sông có chức năng phòng, chống các hoạt động cơ nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước quy định như sau:

a) Không nhỏ hơn 20m tính từ mép bờ đối với đoạn sông không chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung.

b) Không nhỏ hơn 15m tính từ mép bờ đối với đoạn sông không chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung;

*e.2. Khu vực bảo vệ của điểm lấy nước, công trình cấp nước đô thị:*

*\* Đối với nguồn nước mặt:*

- Nước sông Đa Độ, sông Thái Bình và sông Chanh Dương: Tính từ điểm lấy nước ngược theo chiều dòng chảy kích thước khu vực bảo vệ cấp 1 là  $\geq 200$  m, cấp 2:  $\geq 1.000$  m; Xuôi theo chiều dòng chảy kích thước bảo vệ cấp 1 là  $\geq 100$ m, cấp 2:  $\geq 250$  m. Trường hợp không xác định được chiều dòng chảy, hoặc không có dòng chảy kích thước khu vực bảo vệ cấp 1 là  $\geq 200$  m, cấp 2:  $\geq 1.000$  m;

+ Khu vực bảo vệ cấp 1 nghiêm cấm các hoạt động sau: Xây dựng công trình nhà ở, xả nước thải, CTR, chăn nuôi, chăn thả gia súc, gia cầm, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, khai thác khoáng sản, sử dụng hoá chất độc, phân hữu cơ và phân khoáng để bón cây.

+ Trong khu vực bảo vệ cấp 2, nước thải, chất thải từ các hoạt động sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn về môi trường

*\* Khu vực bảo vệ nhà máy nước:*

+ Trong phạm vi  $\geq 30$ m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây tường rào bảo vệ bao quanh khu vực xử lý nước.

+ Bên trong tường rào này không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi gia súc, gia cầm...

\* Khu vực bảo vệ đường ống nước thô dẫn từ sông Đa Độ, sông Thái Bình và sông Chanh Dương về các nhà máy nước là 0,5m.

- Đường ống cấp nước, từ mép ngoài đường ống kích thước từ  $\varnothing 300 \div < \varnothing 1000$ mm khu vực bảo vệ tuyến ống  $\geq 7$ m; kích thước  $\geq 1000$  m khu vực bảo vệ tuyến ống  $\geq 15$ m.

***f/ Đánh giá việc thực hiện Cấp nước trong QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng theo quyết định số QH323/QĐ-TTg ngày 30/03/2023 và H1516/QĐ-TTg, ngày 02/12/2023)***

Xem phụ lục 04.

#### **8.4. Định hướng quy hoạch cung cấp năng lượng và chiếu sáng**

##### ***a. Tổng hợp nhu cầu***

*Tổng hợp phụ tải điện đến 2050*

| STT                                                                         | Tên phụ tải | Quy mô       | Chỉ tiêu               | Công suất (MW)   |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|------------------------|------------------|
| 1                                                                           | Sinh hoạt   | 400000 người | 750W/người             | 300 x Kđt(=0,7)  |
| 2                                                                           | Công cộng   |              | =50% phụ tải sinh hoạt | 150 x Kđt(=0,8)  |
| 3                                                                           | Công nghiệp | 3975 ha      | 350kW/ha               | 1391,25Kđt(=0,8) |
| <b>Tổng công suất yêu cầu trên thanh cái 110kV ( hệ số đồng thời = 0.8)</b> |             |              |                        | <b>1.154,40</b>  |

*Tổng nhu cầu dùng điện theo tính toán đến 2050 khoảng 1154,4MW, tương đương 1282,7MVA công suất biểu kiến (lấy hệ số Cosφ = 0,9).*

##### ***a. Nguồn điện***

Lưới điện 500kV và các nhà máy điện đấu nối lưới điện 500kV tuân thủ “Điều chỉnh phát triển điện lực Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” được phê tại quyết định số 768/QĐ-TTg.

Bổ sung nhà máy nhiệt điện LNG Hải Phòng công suất 4800MW đấu nối lưới điện truyền tải 500KV, 220kV, vị trí trong KCN Tân Trào.

Căn cứ vào Quy hoạch Thành phố Hải Phòng đã được phê duyệt theo quyết định số 1516/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và các dự án đang triển khai:

*Bảng 2: Thống kê trạm giảm áp chính & cân bằng công suất*

| TT        | Tên trạm                                           | Công suất MBA chính (MVA) |               | Ghi chú           |
|-----------|----------------------------------------------------|---------------------------|---------------|-------------------|
|           |                                                    | Hiện trạng 2023           | 2045          |                   |
| <b>I</b>  | <b>Trạm 220kV</b>                                  |                           |               |                   |
| 1         | Trạm 220kV Tiên Lãng                               | -                         | 2x250         | Quy hoạch         |
| 2         | Trạm 220kV Đồ Sơn                                  | -                         | 2x250         | Quy hoạch         |
| 3         | Trạm 220kV nối cấp trong trạm 500kV Tiên Lãng      | -                         | 2x250         | Quy hoạch         |
| 4         | Trạm 220KV kết nối nhà máy điện khí LNG (4.800 MW) |                           | 2x250         | Dự án mới bổ sung |
| <b>II</b> | <b>Trạm 110kV</b>                                  |                           |               |                   |
| 1         | Đoàn Xá                                            | -                         | 2x63          | Quy hoạch         |
| 2         | KCN đóng tàu Vinh Quang                            | -                         | 2x63          | Quy hoạch         |
| 3         | KCN Tân Trào                                       | -                         | 2x63          | Quy hoạch         |
| 4         | KCN Ngũ Phúc                                       | -                         | 3x63          | Quy hoạch         |
| 5         | An Lão 2                                           | -                         | 2x63          | Quy hoạch         |
| 6         | KCN Tiên Thắng                                     | -                         | 2x63          | Quy hoạch         |
| 7         | KCN sân bay Tiên Lãng                              | -                         | 2x40          | Quy hoạch         |
| 8         | KCN Trần Dương A                                   | -                         | 2x63          | Quy hoạch         |
| 9         | KCN Trần Dương B                                   | -                         | 2x63          | Quy hoạch         |
| 10        | Tam Cường                                          | -                         | 2x63          | Quy hoạch         |
| 11        | Quy hoạch mới 1                                    | -                         | 2x63          | Quy hoạch         |
| 12        | Quy hoạch mới 2                                    | -                         | 2x63          | Quy hoạch         |
| 13        | Quy hoạch mới 3                                    | -                         | 2x63          | Quy hoạch         |
| 14        | Quy hoạch mới 4                                    | -                         | 2x63          | Quy hoạch         |
| 15        | Quy hoạch mới 5                                    | -                         | 2x63          | Quy hoạch         |
| 16        | Quy hoạch mới 6                                    | -                         | 2x40          | Quy hoạch         |
|           | <b>Tổng (II)</b>                                   |                           | <b>1987</b>   |                   |
|           | <b>Nhu cầu phụ tải (theo QH ngành)</b>             | -                         | <b>1282,7</b> |                   |
|           | <b>Cân đối</b>                                     | -                         | <b>+704,3</b> | <b>Đã đủ</b>      |

#### **b. Lưới điện**

- Mạng lưới 110kV cần quyết tâm cải tạo và di dời theo các tuyến giao thông đảm bảo mỹ quan đô thị và an toàn vận hành lưới điện. Thiết kế lưới điện 110kV sẽ

đảm bảo tiêu chí N-1, mỗi trạm 110kV được cấp điện từ 2 đường dây 110kV trở lên. (Chi tiết mạng lưới 110kV xem bản vẽ cấp điện).

- Lưới trung áp sẽ từng bước cải tạo về cấp điện áp 22kV phù hợp với mật độ phụ tải và đảm bảo tiêu chuẩn của ngành điện.

- + Kết cấu lưới trung áp trong từng khu phải tuân thủ nguyên tắc xây dựng dạng mạch vòng kín vận hành hở (hoặc liên kết lưới trung áp giữa các trạm 110kV). Trong chế độ làm việc bình thường, khả năng tải không vượt quá 70% công suất để đảm bảo độ dự phòng vận hành. Phía ngoại thị liên quan đến các công trình đầu mối khu vực có thể thiết kế dạng hình tia cùng các máy cắt phân đoạn và recloser đóng lặp lại.

- + Trong ranh giới khu kinh tế có 3 tuyến đường sắt đô thị chạy qua, còn tùy vào lựa chọn công nghệ (cung cấp điện DC hay AC) và quy mô số toa tàu. Tạm tính công suất dự phòng lưới điện 22kV khoảng 30MW, các trạm nguồn 110kV quy hoạch đủ đáp ứng về công suất cũng như các xuất tuyến 22kV dự phòng tại các trạm và bán kính lưới điện cho loại hình phụ tải này.

- + Phụ tải cho trạm sạc xe điện tại khu kinh tế ước tính khoảng 3MW, cần thiết kế lưới trung hạ áp dự phòng sẵn sàng cho loại hình này tại các khu đô thị, công nghiệp phục vụ nhu cầu người dân và người lao động sử dụng phương tiện xe điện cá nhân.

- + Các khu đô thị đã ổn định, về Quy hoạch lưới điện phải được ngầm hóa để đảm bảo cảnh quan đô thị, tránh đầu tư nhiều lần. Để thuận tiện trong vận hành, lắp đặt, sửa chữa đường cáp ngầm nên bố trí trong hào cáp kỹ thuật chung. Tiết diện các tuyến trục sử dụng cáp bọc XLPE - 185 cho đường dây nổi trong các khu công nghiệp và vùng ngoại thị, cáp ngầm chống thấm dọc XLPE -240 cho các khu nội thị.

### **c. Trạm biến áp lưới 22/0,4kV**

- Trạm hạ thế trong các khu công nghiệp tuân thủ theo thiết kế về quy mô và vị trí theo từng nhà máy cụ thể. Trong khu công nghiệp không yêu cầu về hình thức mỹ quan của nhà trạm trừ các vị trí tiếp giáp với trục giao thông lớn, công trình hành chính.

- Trong các khu dân cư, đô thị xây mới nên sử dụng trạm kín kiểu xây hoặc hộp bộ để đảm bảo mỹ quan đô thị. Quy mô chiếm đất các trạm trong khoảng 20-40m<sup>2</sup>, đặt tại các vị trí cây xanh và trong các công trình có phụ tải lớn.

- Hệ thống điện hạ thế thống nhất sử dụng cấp điện áp 380/220V trung tính nối đất trực tiếp. Với khu đô thị mới đầu tư đồng bộ, lưới điện hạ thế phải đi ngầm. Vùng ngoại thị hoặc khu chưa ổn định về quy hoạch có thể đi nổi bằng cáp vặn xoắn.

- Lưới điện hạ thế có bán kính cấp điện không quá 300m trong đô thị, không quá 500m phạm vi ngoài đô thị nhằm tránh độ sụt áp cuối đường dây quá định mức cho phép.

- Lưới chiếu sáng:

Xây dựng hoàn chỉnh toàn bộ mạng lưới chiếu sáng đèn đường, chiếu sáng cảnh quan – lễ hội cho khu vực nghiên cứu. Bổ sung các tuyến chiếu sáng cho các trục đường và các khu dân cư.

Các tuyến chiếu sáng trục chính nên sử dụng kiểu chiếu sáng độc lập bằng hệ thống cột thép mạ kẽm nhúng nóng. Đề xuất các tuyến hạ áp và chiếu sáng được hạ ngầm trước năm 2030.

Các tuyến đường có mặt cắt  $\geq 10,5\text{m}$  sẽ được bố trí chiếu sáng 2 bên đường,  $\cdot$  10,5m chiếu sáng một bên đường. Đèn sử dụng các loại LED có hiệu suất quang cao công suất từ 220V-100W đến 220V-150W. Các đường trục chính trong đô thị tuyến

chiều sáng bố trí đi ngầm dùng cáp đồng, tiết diện không nhỏ hơn XLPE-3x16+1x10mm<sup>2</sup>.

- Chỉnh trang lưới điện dọc các tuyến đường đảm bảo gọn gàng sạch đẹp đảm bảo tiêu chí an toàn cháy nổ, mỹ quan đô thị. Hệ thống, thiết bị điện, dây dẫn lắp đặt trong khu vực có nguy cơ hình thành môi trường nguy hiểm cháy, nổ phải bảo đảm an toàn, PCCC, phòng nổ theo quy định. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, sửa chữa, thay thế để khắc phục ngay hoặc ngắt nguồn điện đến đường điện hoặc thiết bị hư hỏng, không an toàn.

***d. Ứng dụng công nghệ thông minh trong lĩnh vực cấp điện***

- Nghiên cứu các ứng dụng thông minh áp dụng sớm nhất cho Khu kinh tế: ký số điện tử, các hồ sơ, tài liệu, hợp đồng mua bán điện đang được số hoá, kết nối dữ liệu với các phần mềm khác để hỗ trợ công tác ghi chỉ số, tính toán hoá đơn cho khách hàng.

- Trong lĩnh vực kỹ thuật – sản xuất: PC Hải Phòng cần triển khai và sử dụng hệ thống phần mềm Quản lý kỹ thuật (PMIS) với các chức năng chính như: quản lý dữ liệu về lý lịch, tình trạng thiết bị, quá trình vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm định kỳ; giúp cho đơn vị quản lý tổng quan về hệ thống lưới, nhà máy điện

***e. Đánh giá việc thực hiện Cấp điện trong QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng theo quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/03/2023 và 1516/QĐ-TTg, ngày 02/12/2023)***

| <b>T<br/>T</b> | <b>Hạng mục</b>                   | <b>ĐỊNH HƯỚNG CẤP ĐIỆN</b><br>Các QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng                                                  | <b>ĐỊNH HƯỚNG CẤP ĐIỆN (QĐ:323/QĐ-TTg, ngày 30/03/2023)</b>   | <b>ĐỊNH HƯỚNG CẤP ĐIỆN (QĐ: 1516/QĐ-TTg, ngày 02/12/2023)</b> | <b>ĐÁNH GIÁ CHUNG</b>                                                     |
|----------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b>       | <b>QHPK KCN Tiên Lãng 1</b>       | <b>596,7 ha (GD1: 416ha, GD2: 180,7ha)</b>                                                                      | <b>600-700 ha</b>                                             | <b>600-700 ha</b>                                             |                                                                           |
| -              | Tiêu chuẩn                        | 250kW/ha                                                                                                        | 250kW/ha                                                      | -                                                             | QHPK tuân theo QĐ323                                                      |
| -              | Nguồn điện                        | - Trạm 110kV NC trong Trạm 220/110/22kV Tiên Lãng<br>- Trạm 110kV Tiên Lãng<br>- Trạm 110kV đóng tàu Vinh Quang | - Trạm 110kV Tiên Lãng<br>- Trạm 110kV đóng tàu Vinh Quang    | - Trạm 110kV Tiên Lãng<br>- Trạm 110kV đóng tàu Vinh Quang    | QHPK đề xuất thêm nguồn từ trạm 110kV nối cấp trong trạm 220kV Tiên Lãng. |
| <b>2</b>       | <b>QHPK KCN sân bay Tiên Lãng</b> | <b>451,69 ha (khu A: 256,05ha, Khu B: 186,49ha, Nút GT: 9,15ha)</b>                                             | <b>450-550 ha</b>                                             | <b>450-550 ha</b>                                             |                                                                           |
| -              | Tiêu chuẩn                        | 250kW/ha                                                                                                        | 250kW/ha                                                      | -                                                             | QHPK tuân theo QĐ323                                                      |
| -              | Nguồn điện                        | - Trạm 110kV Tiên Lãng<br>- Trạm 110kV KCN sân bay Tiên Lãng.                                                   | - Trạm 110kV Tiên Lãng<br>- Trạm 110kV KCN sân bay Tiên Lãng. | - Trạm 110kV Tiên Lãng<br>- Trạm 110kV KCN sân bay Tiên Lãng. | QHPK Tuân theo QĐ 323 và QĐ 1516                                          |

| <b>T<br/>T</b> | <b>Hạng mục</b>                                   | <b>ĐỊNH HƯỚNG CẤP<br/>ĐIỆN</b><br>Các QHPK thuộc KKT<br>Nam Hải Phòng                                       | <b>ĐỊNH HƯỚNG<br/>CẤP ĐIỆN</b><br>(QĐ:323/QĐ-<br>TTg, ngày<br>30/03/2023)        | <b>ĐỊNH HƯỚNG<br/>CẤP ĐIỆN (QĐ:<br/>1516/QĐ-TTg,<br/>ngày 02/12/2023)</b>                    | <b>ĐÁNH GIÁ<br/>CHUNG</b>                                    |
|----------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| <b>4</b>       | <b>QHPK<br/>cảng biển<br/>Tiên Lãng</b>           | <b>250, 68 ha (Logistics:<br/>85,17ha, Bến cảng:<br/>165,51ha)</b>                                          |                                                                                  |                                                                                              |                                                              |
| -              | Tiêu chuẩn                                        | - Cấp điện công<br>cộng, dịch vụ: 30W/m <sup>2</sup><br>sàn.                                                | -                                                                                | -                                                                                            | QHPK phù hợp<br>với QH323 và<br>QH1516                       |
| -              | Nguồn điện                                        | - Trạm 110kV đóng<br>tàu Vinh Quang                                                                         | - Trạm 110kV<br>đóng tàu Vinh<br>Quang                                           | - Trạm 110kV<br>đóng tàu Vinh<br>Quang                                                       | QHPK phù hợp<br>với QĐ323 và QĐ<br>1516                      |
| <b>5</b>       | <b>QHPK<br/>KCN Ngũ<br/>Phúc<br/>(GĐ1)</b>        | <b>238,6 ha</b>                                                                                             | <b>450-500 ha</b>                                                                | <b>450-500 ha</b>                                                                            |                                                              |
| -              | Tiêu chuẩn                                        | 250kW/ha                                                                                                    | 250kW/ha                                                                         | -                                                                                            | QHPK tuân theo<br>QĐ323                                      |
| -              | Nguồn điện                                        | Trạm 110/22kV KCN<br>Ngũ Phúc công suất<br>3x63MVA(có thể mở<br>rộng thêm 2-3 máy<br>63MVA).                | Trạm 110/22kV<br>KCN Ngũ Phúc<br>công suất<br>2x40MVA                            | Trạm 110/22kV<br>KCN Ngũ Phúc<br>công suất<br>2x63MVA                                        | QHPK đã điều<br>chỉnh công suất so<br>với QĐ323 và<br>QĐ1516 |
| <b>6</b>       | <b>QHPK<br/>KCN Tân<br/>Trào<br/>(GĐ1)</b>        | <b>252,10ha (KCN:<br/>226,79ha, ngoài<br/>KCN: 25,31ha)</b>                                                 | <b>500-550 ha</b>                                                                | <b>500-550 ha</b>                                                                            |                                                              |
| -              | Tiêu chuẩn                                        | 250kW/ha                                                                                                    | 250kW/ha                                                                         | -                                                                                            | QHPK tuân theo<br>QĐ323                                      |
| -              | Nguồn điện                                        | Trạm 110/22kV KCN<br>Tân Trào công suất<br>2x63MVA                                                          | Trạm 110/22kV<br>KCN Ngũ Phúc<br>2(đổi tên KCN<br>Tân Trào) công<br>suất 2x63MVA | Trạm 110/22kV<br>KCN Tân Trào<br>công suất<br>2x63MVA                                        | QHPK tuân theo<br>323 và 1516                                |
| <b>7</b>       | <b>QHPK KCN<br/>Trần<br/>Dương-Hòa<br/>Bình A</b> | <b>477,83 ha (KCN:<br/>477,52, GT: 0,31ha)</b>                                                              | <b>800-900 ha</b>                                                                | <b>800-900 ha</b>                                                                            |                                                              |
| -              | Tiêu chuẩn                                        | 250kW/ha                                                                                                    | 250kW/ha                                                                         | -                                                                                            | QHPK tuân theo<br>QĐ323                                      |
| -              | Nguồn điện                                        | - Trạm 110kV Vĩnh<br>Bảo hiện có<br>- Trạm 110kV Tam<br>Cường quy hoạch<br>- Trạm 110kV KCN<br>Trần Dương A | - Trạm 110kV<br>Vĩnh Bảo<br>- Trạm 110kV<br>Tam Cường                            | - Trạm 110kV<br>Vĩnh Bảo<br>- Trạm 110kV<br>Tam Cường<br>- Trạm 110kV<br>KCN Trần Dương<br>A | QHPK tuân theo<br>QĐ1516 và khác<br>QĐ323                    |
| <b>8</b>       | <b>QHPK KCN</b>                                   | <b>364,1 ha (GĐ1:</b>                                                                                       | <b>800-900 ha</b>                                                                |                                                                                              |                                                              |

| <b>T<br/>T</b> | <b>Hạng mục</b>                                            | <b>ĐỊNH HƯỚNG CẤP<br/>ĐIỆN</b><br>Các QHPK thuộc KKT<br>Nam Hải Phòng                                                             | <b>ĐỊNH HƯỚNG<br/>CẤP ĐIỆN<br/>(QĐ:323/QĐ-<br/>TTg, ngày<br/>30/03/2023)</b>                                                                          | <b>ĐỊNH HƯỚNG<br/>CẤP ĐIỆN (QĐ:<br/>1516/QĐ-TTg,<br/>ngày 02/12/2023)</b>                                          | <b>ĐÁNH GIÁ<br/>CHUNG</b>            |
|----------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
|                | <b>Trần<br/>Dương- Hòa<br/>Bình B</b>                      | <b>229,47ha, GĐ:<br/>134,64ha)</b>                                                                                                |                                                                                                                                                       |                                                                                                                    |                                      |
| -              | Tiêu chuẩn                                                 | 250kW/ha                                                                                                                          | 250kW/ha                                                                                                                                              | -                                                                                                                  | QHPK tuân theo<br>QĐ323              |
| -              | Nguồn điện                                                 | - Trạm 110kV Vĩnh<br>Bảo hiện có<br>- Trạm 110kV Tam<br>Cường quy hoạch<br>- Trạm 110kV KCN<br>Trần Dương B, công<br>suất 2x63MVA | - Trạm 110kV<br>Vĩnh Bảo hiện có<br>- Trạm 110kV<br>Tam Cường quy<br>hoạch<br>- Trạm 110kV<br>KCN Tam Cường<br>(đổi tên thành<br>KCN Trần Dương<br>B) | - Trạm 110kV<br>Vĩnh Bảo<br>- Trạm 110kV<br>Tam Cường<br>- Trạm 110kV<br>KCN Trần Dương<br>B, công suất<br>2x63MVA | QHPK tuân theo<br>QĐ1516 và<br>QĐ323 |
| <b>9</b>       | <b>QHPK<br/>Khu<br/>TMDV,<br/>Logistic xã<br/>Kiến Hải</b> | <b>90,85 ha</b>                                                                                                                   |                                                                                                                                                       |                                                                                                                    |                                      |
| -              | Tiêu chuẩn                                                 | 30 W/m2.sàn                                                                                                                       | -                                                                                                                                                     | -                                                                                                                  | QHPK phù hợp<br>QĐ323.               |

Để đảm bảo thống nhất với Quy hoạch thành phố thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (QH 1516) đồng thời phù hợp với thực tế phát triển phụ tải tại các KCN, phương án quy hoạch cấp điện đã đề xuất một số điều chỉnh, bổ sung so với “ Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến 2050” đã được phê duyệt tại *Quyết định số 323/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ* (QHC 323) như sau:

*Bảng 3: Quy hoạch cấp điện đã đề xuất một số điều chỉnh, bổ sung so với QHC 323*

| <b>TT</b> | <b>Hạng mục điều chỉnh</b>    | <b>Đề xuất</b> | <b>Theo QĐ<br/>323/QĐ-TTg</b> | <b>Lý do điều chỉnh</b>                              |
|-----------|-------------------------------|----------------|-------------------------------|------------------------------------------------------|
| 1         | Trạm 110kV KCN<br>Ngũ Phúc    | 3x63MVA        | 2x63MVA                       | Điều chỉnh theo dự án đầu tư KCN                     |
| 2         | Trạm 110kV Quy<br>hoạch mới 1 | 2x63MVA        | -                             | Đáp ứng nhu cầu phụ tải khu<br>vực cảng Nam Đồ Sơn   |
| 3         | Trạm 110kV Quy<br>hoạch mới 2 | 2x63MVA        | -                             | Đáp ứng nhu cầu phụ tải khu<br>vực cảng Nam Đồ Sơn   |
| 4         | Trạm 110kV Quy<br>hoạch mới 3 | 2x63MVA        | -                             | Đáp ứng nhu cầu phụ tải khu<br>vực cảng Nam Đồ Sơn   |
| 5         | Trạm 110kV Quy<br>hoạch mới 4 | 2x63MVA        | -                             | Phù hợp với phát triển phụ tải<br>khu CN Tiên Lãng 1 |

| TT | Hạng mục điều chỉnh        | Đề xuất | Theo QĐ 323/QĐ-TTg | Lý do điều chỉnh                                              |
|----|----------------------------|---------|--------------------|---------------------------------------------------------------|
| 6  | Trạm 110kV Quy hoạch mới 5 | 3x63MVA | -                  | Cung cấp cho vùng phát triển đô thị khu vực sân bay Tiên Lãng |
| 7  | Trạm 110kV Quy hoạch mới 6 | 2x63MVA | -                  | Cung cấp cho vùng phát triển đô của phân khu 5                |

(Giai đoạn đến 2030 quy hoạch nguồn và lưới cao áp không có đề xuất mới so với Quyết định số 1516/QĐ-TTg )

## 8.5. Định hướng quy hoạch cơ sở hạ tầng viễn thông thụ động

### 8.5.1. Cơ sở lập quy hoạch

- Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009;
- Luật Quy hoạch đô thị 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt Đề án “Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông”;
- Quyết định số 32/2012/QĐ-TTg ngày 27/07/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia đến năm 2020”;
- Quyết định số 2522/QĐ-UBND ngày 04/11/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng phê duyệt “Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động thành phố Hải Phòng đến năm 2020, định hướng đến năm 2025”;
- Quyết định số 821/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến 2030;
- Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại quyết định số 1516/QĐ-TTg.
- Quy hoạch điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định 323/QĐ-TTg.
- Hiện trạng mạng chuyên mạch truyền dẫn trong ranh giới khu kinh tế;
- Các tiêu chuẩn, quy phạm và tài liệu khác có liên quan...

### 8.5.2. Quan điểm và mục tiêu phát triển

#### a. Quan điểm

- Phát triển công trình, hạ tầng thông tin liên lạc bảo đảm nhu cầu theo chiến lược phát triển theo định hướng chung.
- Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông, bao gồm hạ tầng bưu chính, hạ tầng viễn thông băng rộng và IoT, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng công nghiệp CNTT và các nền tảng chuyển đổi số quốc gia.
- Phát triển hệ thống thông tin liên lạc đồng bộ với phát triển cơ sở hạ tầng khác. Phát triển viễn thông và internet trong xu thế hội tụ với công nghệ thông tin và truyền thông.

- Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông theo hướng hiện đại, đồng bộ, an toàn, tin cậy, bố trí không gian hạ tầng thông tin và truyền thông gắn với hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Ưu tiên nguồn lực phát triển hạ tầng điện toán đám mây và một số nền tảng quốc gia phục vụ toàn dân, mọi lúc, mọi nơi trên cơ sở hình thành, khai thác các cơ sở dữ liệu quy mô lớn phục vụ phát triển Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số, góp phần tái cơ cấu nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

- Phát triển mạng lưới và phát triển dịch vụ gắn kết với phát triển du lịch, phát triển công nghiệp, phát triển kinh tế ...trên địa bàn khu kinh tế.

- Dữ liệu là tư liệu sản xuất mới, đóng vai trò quan trọng trong quá trình thúc đẩy sự phát triển kinh tế số, tạo ra các khu vực động lực kinh tế mới góp phần tạo dựng sự phát triển hài hoà, bền vững.

- Phát huy mọi nguồn lực mở rộng, phát triển hạ tầng thông tin liên lạc.

- Phát triển hệ thống thông tin phải đi đôi với đảm bảo an ninh - quốc phòng, an ninh thông tin, an toàn mạng lưới và bảo vệ quyền lợi người dân góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển bền vững.

#### *b. Mục tiêu phát triển*

- Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc hiện đại, an toàn có dung lượng lớn, tốc độ cao, tin hiệu, thông tin đến từng người dân, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

- Cung cấp các dịch vụ, tin hiệu thông tin liên lạc với chất lượng tốt, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người sử dụng dịch vụ. Tăng cường phát triển các dịch vụ ứng dụng thông tin trên cơ sở hạ tầng đã được xây dựng nhằm phát huy tối đa sự hội tụ của công nghệ và dịch vụ.

- Phát triển hạ tầng thông tin liên lạc, cơ sở pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia khai thác dịch vụ thông tin liên lạc.

- Ưu tiên áp dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường và sử dụng hiệu quả tài nguyên.

- Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng và an ninh thông tin cho các hoạt động ứng dụng viễn thông, công nghệ thông tin, truyền hình, đặc biệt là trong việc thúc đẩy phát triển chính phủ điện tử, thương mại điện tử trên địa bàn Khu kinh tế.

#### **8.5.3. Định hướng chung**

Trong tương lai, khi khu công nghiệp hoàn thiện, các khu đô thị hình thành, nhu cầu về thông tin, liên lạc của người dân trong khu vực sẽ tăng cao. Do đó cần nâng cấp hệ thống thông tin bao gồm việc tăng dung lượng tổng đài, bố trí hệ thống bưu cục rộng khắp, cung cấp thêm nhiều dịch vụ mới đa dạng và tiện lợi.

- Phát triển hạ tầng bưu chính đồng bộ, hiện đại, gắn kết giữa thế giới thực và thế giới số, trở thành hạ tầng thiết yếu của thành phố và của thương mại điện tử.

- Xây dựng hạ tầng viễn thông băng rộng dung lượng lớn, tốc độ cao, công nghệ hiện đại, hạ tầng IoT được tích hợp, ứng dụng rộng rãi trong các hạ tầng giao thông,

cấp điện, cấp nước, đô thị, đáp ứng nhu cầu ĐTĐM, đảm bảo phục vụ cho chính phủ số, phát triển kinh tế số.

- Phát triển hạ tầng IoT phục vụ phát triển đô thị thông minh bao gồm thiết bị IoT trong giao thông (bãi xe thông minh, xe tự hành, xe thông minh...), thiết bị IoT trong quan trắc môi trường (cảm biến nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, chất lượng nước mặt, nước thải, không khí, ...), thiết bị IoT kết nối với con người (đồng hồ thông minh, thiết bị theo dõi sức khỏe...), thiết bị IoT trong giáo dục (lớp học thông minh, học sinh thông minh, hệ thống giáo cụ...)...

- Thúc đẩy hạ tầng điện toán đám mây; Phát triển đầy đủ mô hình điện toán đám mây phục vụ phát triển kinh tế - xã hội số.

- Phát triển ứng dụng CNTT nhằm thực hiện hóa chủ trương của chính phủ và trở thành thành phố ứng dụng công nghệ số an toàn, ổn định và phát triển dựa trên 3 trụ cột chính là chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

#### 8.5.4. Chỉ tiêu và dự báo nhu cầu

##### a. Chỉ tiêu thông tin liên lạc

Hiện nay chỉ tiêu về hệ thống thông tin liên lạc trong đồ án quy hoạch chưa có cơ sở để áp dụng cho từng đồ án quy hoạch cụ thể. Căn cứ tổng hợp số liệu quy hoạch chuyên ngành (Bưu chính, Viễn Thông, Internet...). Dự báo theo kinh nghiệm của các chuyên gia, có điều chỉnh theo tốc độ tăng trưởng dân số, kết cấu hộ gia đình, tỷ lệ độ tuổi lao động, số các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, thu nhập bình quân cá nhân, xu hướng tiêu dùng, hình thức cung ứng dịch vụ... để đưa ra chỉ tiêu chung cho khu vực nghiên cứu quy hoạch. Trên cơ sở đó chúng ta có thể sử dụng chỉ tiêu sau:

- Chỉ tiêu giai đoạn 2035: thuê bao điện thoại: 160-170 thuê bao/100 dân, thuê bao internet: 100-110 thuê bao/ 100 dân.

- Chỉ tiêu giai đoạn 2050: thuê bao điện thoại: 180-200 thuê bao/100 dân, thuê bao internet: 120-140 thuê bao/ 100 dân.

##### b. Dự báo nhu cầu

*Bảng Số lượng thông tin liên lạc giai đoạn năm 2035 và 2050*

| TT | Quy mô dân số |        | Nhu cầu thuê bao điện thoại<br>(nghìn thuê bao) |      | Nhu cầu thuê bao Internet<br>(nghìn thuê bao) |      |
|----|---------------|--------|-------------------------------------------------|------|-----------------------------------------------|------|
|    | 2035          | 2050   | 2035                                            | 2050 | 2035                                          | 2050 |
| 1  |               |        |                                                 |      |                                               |      |
| 2  | 180000        | 300000 | 306                                             | 600  | 198                                           | 420  |

- Như đã đánh giá hiện trạng ở trên, khu vực thiết kế hiện nay nằm trong hệ thống Bưu chính –Viễn thông của thành phố Hải Phòng, khu vực thiết kế luôn được đảm bảo về dung lượng cũng như lưu lượng thuê bao khi có nhu cầu.

#### 8.5.5. Định hướng thông tin liên lạc

##### a. Chuyển mạch

- Nâng cấp trạm Host cho toàn khu vực với dung lượng 1.100.000 lines.

- Sử dụng các tổng đài Vĩnh Bảo, Tiên Lãng 1, Tiên Lãng 2, Kiến Thụy, các tổng đài liên kết và hỗ trợ nhau.

- Phát triển mạng chú trọng ứng dụng công nghệ, chất lượng, xây dựng mạng đồng bộ theo mô hình mạng thế hệ mới (NGN). Khu vực nào còn công nghệ cũ dần chuyển đổi sang công nghệ mới theo từng giai đoạn.

*b. Truyền dẫn*

- Sử dụng các tuyến cáp quang từ trạm chuyển mạch mới. Tuyến cáp quang này sử dụng loại FLX-600A (Quang), hạ ngầm trên vỉa hè, độ sâu trong hào cáp, khoảng cách đến chân các công trình phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của ngành TC30-05-2002.

*c. Mạng ngoại vi*

- Xây dựng hệ thống cống bể theo nguyên tắc tổ chức mạng ngoại vi và có khả năng cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác sử dụng cống bể để phát triển dịch vụ.

- Khi triển khai xây dựng Mạng truyền dẫn, mạng ngoại vi phải đảm bảo kỹ thuật được quy định tại Thông tư số 20/2019/TT-BTTTT ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông” (QCVN33:2019/BTTTT); Tiêu chuẩn TCVN 8700:2011 Yêu cầu đối với cống, bể, hầm, hố, rãnh, tủ đấu cáp viễn thông.

- Xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm (tuy nèn, hào, cống, bể, ống cáp,...) tại các tuyến đường nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới trong các khu công nghiệp dùng chung các hạ tầng kỹ thuật tuân thủ QCVN 07-3:2016/BXD và các tiêu chuẩn hiện hành. Xây dựng lộ trình cải tạo, chỉnh trang hệ thống cáp viễn thông, cáp truyền hình tại khu vực trung tâm, các khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan.

- Các cống bể cáp và nắp bể đã được chuẩn hoá về kích thước cũng như kiểu dáng, theo quy chuẩn của ngành.

- Cáp trong mạng nội bộ của khu vực thiết kế chủ yếu sử dụng loại cáp cống có dầu chống ẩm đi trong ống bể PVC (ngầm) có tiết diện lõi dây 0,5mm.

- Các tủ, hộp cáp dùng loại vỏ nội phiên ngoại, bố trí tại các ngã ba, ngã tư nhằm thuận lợi cho việc lắp đặt và quản lý sau này.

*d. Mạng di động:*

- Xây dựng mới trạm thu phát sóng của nhà cung cấp dịch vụ chính, phát triển trạm BTS theo công nghệ đa tần giúp các doanh nghiệp có thể sử dụng chung khai thác trên các băng tần khác nhau.

- Cải tạo hoặc di dời các trạm BTS không đảm bảo về an toàn, vị trí ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị. Ứng dụng các mô hình trạm thu phát nhỏ gọn có thể ngụy trang vào công trình cảnh quan đảm bảo mỹ quan đô thị, bán kính phục vụ các loại trạm BTS công nghệ mới  $\leq 400m$ .

- Phát triển mới hạ tầng mạng di động 5G, nâng cấp mạng di động 4G nhằm mở rộng vùng phủ, tăng lưu lượng đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân tại các khu vực lõi sóng, cụm công nghiệp mới, khu đô thị mới.

*e. Mạng Internet*

- Mạng Internet khu vực này sử dụng băng thông rộng, sẽ được phát triển theo phương thức qua mạng nội hạt .
- Toàn bộ khu vực cần khai thác các điểm truy cập internet công cộng, với mỗi khu dịch vụ có một điểm truy cập. Lắp đặt các điểm phát sóng wifi công cộng tại các khu vực trung tâm hành chính và các trung tâm xã.
- Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong vận hành thông tin liên lạc.

*f. Mạng Bưu chính :*

- Phát triển hạ tầng bưu chính đồng bộ, hiện đại, gắn kết giữa thế giới thực và thế giới số, trở thành hạ tầng thiết yếu của thành phố và của thương mại điện tử. Xây dựng các nền tảng quản lý, vận hành kho bãi, chuyển phát, địa chỉ số gắn với bản đồ số quốc gia ... giữa chủ hàng, các nhà giao vận và khách hàng để tăng cường năng lực chuyển phát, rút ngắn thời gian giao nhận, vận chuyển giữa các bên liên quan.
- Hình thành 1 Trung tâm bưu chính cấp vùng tại khu vực Nam Đồ Sơn.
- Nâng cấp và mở rộng toàn bộ các điểm bưu cục, bưu điện văn hóa xã nhằm đáp ứng hạ tầng cho ứng dụng phương thức hoạt động mới
- Hình thành các điểm bưu chính tại các khu công nghiệp và các khu đô thị mới có quy mô lớn.

*g. Hệ thống thông tin liên lạc trong phòng cháy chữa cháy*

Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC: Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc giữa Khu kinh tế và trung tâm chỉ huy điều hành phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ của Thành phố trên cơ sở hạ tầng truyền dẫn cáp quang và vệ tinh liên lạc của Bộ Công an. Trang bị 100% bộ đàm số theo tiêu chuẩn cho các đội PCCC và phủ sóng toàn bộ ranh giới Khu kinh tế cho bộ đàm công nghệ số, đảm bảo kết nối đồng bộ thông suốt.

**8.5.6. Đô thị thông minh**

- Phát triển hạ tầng dữ liệu không gian đô thị, hợp nhất các dữ liệu đất đai, xây dựng và các dữ liệu khác trên nền GIS;
- Áp dụng hệ thống hỗ trợ ra quyết định trong quy hoạch đô thị và hệ thống tra cứu thông tin quy hoạch đô thị;
- Đề án tổng thể về phát triển đô thị thông minh và tổ chức triển khai thực hiện các tiện ích đô thị thông minh phục vụ cư dân đô thị; hình thành thí điểm Trung tâm kết nối công dân kết hợp bộ phận 1 cửa;
- Hình thành các chuỗi đô thị thông minh trong khu kinh tế.

**8.6. Định hướng quy hoạch Thu gom xử lý nước thải, thu gom xử lý chất thải rắn và quản lý nghĩa trang**

**8.6.1. Cơ sở thiết kế:**

- Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01: 2021/BXD “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng”.
- Quy chuẩn Việt Nam QCVN 14: 2025/BTNMT “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung”.
- Quy chuẩn Việt Nam QCVN 40: 2025/BTNMT “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp”.

- Quy chuẩn Việt Nam QCVN 30:2025/BNMT “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về lò đốt chất thải”

- Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án “Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040”

- Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án “Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

- Các đề án Quy hoạch phân khu

- Các tiêu chuẩn ngành liên quan.

#### 8.6.2 Các chỉ tiêu tính toán :

Bảng 4: Tiêu chuẩn thoát nước thải sinh hoạt

| TT | Hạng mục                                   | Đến năm 2035                                         |                   | Đến năm 2050                                         |                   |
|----|--------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------|-------------------|
|    |                                            | Tiêu chuẩn                                           | Dịch vụ công cộng | Tiêu chuẩn                                           | Dịch vụ công cộng |
| 1  | Dân số khu vực (loại I)                    | 140<br>(l/người.ngày)                                | 10% Qsh           | 160<br>(l/người.ngày)                                | 10%Qsh            |
| 2  | Khu công nghiệp tập trung                  | 30 m <sup>3</sup> /ha.ngày<br>(70% diện tích đất CN) |                   | 30 m <sup>3</sup> /ha.ngày<br>(70% diện tích đất CN) |                   |
| 3  | Cụm công nghiệp và các cơ sở sản xuất khác | 20 m <sup>3</sup> /ha.ngày<br>(70% diện tích đất CN) |                   | 20 m <sup>3</sup> /ha.ngày<br>(70% diện tích đất CN) |                   |

Bảng 5: Tiêu chuẩn thu gom chất thải rắn và đất nghĩa trang

| STT        | Hạng mục             | Đến năm 2035-2045 |                         |
|------------|----------------------|-------------------|-------------------------|
|            |                      | Tỷ lệ thu gom (%) | Tiêu chuẩn              |
| <b>I/</b>  | <b>Chất thải rắn</b> |                   |                         |
| 1          | CTR sinh hoạt        | 100               | 1,3 kg/người.ngày       |
| 2          | CTR công cộng        |                   | 15% CTR SH              |
| 3          | CTR công nghiệp      | 70                | 0,3 tấn/ha.ngày         |
| 4          | CTR y tế             |                   | 10% CTR SH              |
| <b>II/</b> | <b>Nghĩa trang</b>   |                   | <b>0,04 ha/1000 dân</b> |

#### 8.6.3. Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

##### a. Định hướng thoát nước thải:

##### a.1. Nước thải sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt của khu vực đô thị phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường QCVN 14: 2025/BTNMT, TCVN 7222-2002 trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt  $\geq 80\%$  đến năm 2035 và đạt 100% đến năm 2050.

- Dự kiến sử dụng hệ thống thoát nước riêng: có cống riêng, trạm bơm, trạm xử lý nước thải, áp dụng cho khu vực xây dựng mới.

*Dự báo lượng nước thải sinh hoạt phát sinh đến năm 2050*

| TT | Thành phần                              | Đơn vị tính     | Tiêu chuẩn |      | Quy mô  |         | Khối lượng NT (m <sup>3</sup> /ngđ) |               |
|----|-----------------------------------------|-----------------|------------|------|---------|---------|-------------------------------------|---------------|
|    |                                         |                 | 2035       | 2050 | 2035    | 2050    | 2035                                | 2050          |
| 1  | Sinh hoạt                               |                 | 140        | 160  | 205.000 | 400.000 | 25.830                              | 64.000        |
| 2  | Dịch vụ                                 | Q <sub>sh</sub> | 10%        | 10%  |         |         | 2.583                               | 6.400         |
|    | <b>Tổng khối lượng nước thải TB</b>     |                 |            |      |         |         | <b>28.413</b>                       | <b>70.400</b> |
|    | <b>Tổng khối lượng NT max (k = 1,1)</b> |                 |            |      |         |         | <b>31.254</b>                       | <b>77.440</b> |

***Tổng khối lượng nước thải sinh hoạt:***

+ Giai đoạn (2025-2035) (lấy tròn): 35.000 m<sup>3</sup>/ngđ

+ Giai đoạn (2036-2050) (lấy tròn): 80.000 m<sup>3</sup>/ngđ

***a.2. Nước thải công nghiệp:***

- Nước thải công nghiệp từ các khu công nghiệp, kho tàng phải được xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung hoặc nguồn tiếp nhận (cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt).

- Đối với nước thải công nghiệp, cần tăng khả năng tuần hoàn, tái sử dụng, nhằm hạn chế xả thải ra môi trường.

- Hệ thống thoát nước trong các khu công nghiệp tập trung là hệ thống thoát nước riêng, có nhà máy xử lý nước thải cho từng khu công nghiệp.

*Dự báo lượng nước thải công nghiệp phát sinh đến năm 2050*

| TT         | Khu/ cụm công nghiệp                    | Quy mô (ha)              | Tiêu chuẩn (m <sup>3</sup> ) | Khối lượng NT TB (m <sup>3</sup> /ngđ) | Khối lượng NT max (m <sup>3</sup> /ngđ) |
|------------|-----------------------------------------|--------------------------|------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>I/</b>  | <b>KHU 1: Phía Đông Bắc sông Văn Úc</b> | <b>709,41-734,4</b>      |                              | <b>14.061,3</b>                        | <b>15.467,5</b>                         |
| 1          | KCN Tân Trào (GĐ1)                      | 252                      | 30                           | 5.292,0                                | 5.821,2                                 |
| 2          | KCN Ngũ Phúc (GĐ 1)                     | 238                      | 30                           | 4.998,0                                | 5.497,8                                 |
| 3          | CCN An Thọ                              | 49,94                    | 30                           | 1.048,7                                | 1.153,6                                 |
| 4          | CCN An Thọ - Chiến Thắng                | 69,50                    | 20                           | 973,0                                  | 1.070,3                                 |
| 5          | CCN Tân Trào                            | 49,97                    | 20                           | 699,6                                  | 769,5                                   |
| 6          | CCN Đoàn Xá                             | 50-75                    | 20                           | 1.050,0                                | 1.155,0                                 |
| <b>II/</b> | <b>KHU 2: Phía Nam S. Văn Úc</b>        | <b>1.458,74-1.558,74</b> |                              | <b>32.733,5</b>                        | <b>36.006,9</b>                         |
| 1          | KCN Tiên Lãng 1                         | 600-700                  | <b>30</b>                    | 14.700,0                               | 16.170,0                                |
| 2          | KCN Tiên Lãng 2 (GĐ1)                   | 416,24                   | <b>30</b>                    | 8.741,0                                | 9.615,1                                 |

| TT          | Khu/ cụm công nghiệp                  | Quy mô (ha)              | Tiêu chuẩn (m <sup>3</sup> ) | Khối lượng NT TB (m <sup>3</sup> /ngđ) | Khối lượng NT max (m <sup>3</sup> /ngđ) |
|-------------|---------------------------------------|--------------------------|------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| 3           | KCN Sân bay Tiên Lãng Khu A           | 256                      | 30                           | 5.376,0                                | 5.913,6                                 |
| 4           | KCN Sân bay Tiên Lãng Khu B           | 186,5                    | 30                           | 3.916,5                                | 4.308,2                                 |
| <b>III/</b> | <b>KHU 3: Phía Nam sông Thái Bình</b> | <b>920-940</b>           |                              | <b>19.180,0</b>                        | <b>21.098,0</b>                         |
| 1           | KCN Trần Dương- Hòa Bình A            | 480                      | 30                           | 10.080,0                               | 11.088,0                                |
| 2           | KCN Trần Dương-Hòa Bình B             | 380                      | 30                           | 7.980,0                                | 8.778,0                                 |
| 3           | CCN Nam Am                            | 40-50                    | 20                           | 700,0                                  | 770,0                                   |
| 4           | CCN Làng nghề Cổ Am                   | 20-30                    | 20                           | 420,0                                  | 462,0                                   |
|             | <b>TỔNG</b>                           | <b>3.088,15-3.233,15</b> |                              | <b>65.975</b>                          | <b>72.572</b>                           |

**Tổng khối lượng nước thải công nghiệp (lấy tròn): 75.000 m<sup>3</sup>/ngđ**

*a.3. Giải pháp quy hoạch mạng lưới thoát nước thải:*

Do địa hình bị chia cắt bởi đường giao thông, biển và sông ngòi, nên dự kiến quy hoạch mạng lưới thoát nước thải phân tán, thu nước thải từng vùng về trạm xử lý tập trung riêng. Dự kiến chia làm **03 lưu vực thoát nước thải**:

**\* Lưu vực 1 - Phía Đông Bắc sông Văn Úc:**

- Quy hoạch mạng lưới thoát nước riêng hoàn toàn với kích thước D300mm - D800mm. Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý là hệ thống sông Họng, sông Văn Úc và kênh Đồng Thêu

- Trạm xử lý nước thải sinh hoạt: TXLNT Đông Nam 2: 35.000 m<sup>3</sup>/ngđ. Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn loại A trước khi xả vào sông Họng. Nước thải trong KKT thoát về TXLNT Đông Nam khoảng 5.000 m<sup>3</sup>/ngđ.

- Xây mới trạm xử lý nước thải An Hưng công suất khoảng : 12.500 m<sup>3</sup>/ngđ, thu gom toàn bộ nước thải của khu dân cư An Hưng thuộc KKT ven biển Nam Hải Phòng.

- Xây mới trạm xử lý nước thải sinh hoạt Kiến Hưng công suất khoảng: 2.500 m<sup>3</sup>/ngđ, xử lý toàn bộ nước thải cho khu dân cư xã Kiến Hải thuộc KKT.

- Các trạm xử lý nước thải công nghiệp:

+ TXLNT CN Ngũ Phúc: 11.000 m<sup>3</sup>/ngđ;

+ TXLNT CN Tân Trào : 8.500 m<sup>3</sup>/ngđ;

+ Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn loại B trước khi xả ra sông Văn Úc, kênh Đồng Thêu.

+ CCN An Thọ - Chiến Thắng dự kiến sẽ xây dựng trạm xử lý nước thải cục đạt quy chuẩn loại A trước khi xả vào kênh thoát nước.

+ Khu vực cảng Nam Đồ Sơn dự kiến sẽ xây dựng hệ thống thoát nước thải theo dự án riêng.

**\* Lưu vực 2 - Phía Nam sông Văn Úc**

- Quy hoạch mạng lưới thoát nước riêng hoàn toàn với kích thước D300mm - D600mm. Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý là hệ thống sông Văn Úc, kênh tiêu trong khu công nghiệp và kênh Ba Gian

- Trạm xử lý nước thải sinh hoạt: TXLNT Hùng Thắng: 40.000 m<sup>3</sup>/ngđ. Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn loại A trước khi xả vào sông Văn Úc.

- Các trạm xử lý nước thải công nghiệp:

+ TXLNT CN số 1 (KCN Tiên Lãng 1): 3.500 m<sup>3</sup>/ngđ

+ TXLNT CN số 2 (KCN Tiên Lãng 1): 5.300 m<sup>3</sup>/ngđ

+ TXLNT CN số 3 (KCN Tiên Lãng 1): 6.700 m<sup>3</sup>/ngđ

+ TXLNT CN số 1 (Sân bay Tiên Lãng): 4.000 m<sup>3</sup>/ngđ

+ TXLNT CN số 2 (Sân bay Tiên Lãng): 3.000 m<sup>3</sup>/ngđ

+ TXLNT CN số 3 (Sân bay Tiên Lãng): 5.000 m<sup>3</sup>/ngđ

+ TXLNT CN Cảng biển Tiên Lãng : 1.500 m<sup>3</sup>/ngđ

Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn loại B trước khi xả vào kênh tiêu trong KCN và kênh Ba Gian

Khu vực sân bay Tiên Lãng dự kiến sẽ xây dựng hệ thống thoát nước thải theo dự án riêng.

**\* Lưu vực 3: Phía Nam sông Thái Bình**

- Quy hoạch mạng lưới thoát nước riêng hoàn toàn với kích thước D300mm - D500mm. Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý là hệ thống sông Thái Bình

- Trạm xử lý nước thải sinh hoạt: TXLNT Nguyễn Bình Khiêm: 25.000 m<sup>3</sup>/ngđ. Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn loại A trước khi xả vào kênh rồi thoát ra sông Thái Bình.

- Các trạm xử lý nước thải công nghiệp:

+ TXLNT CN Trần Dương - Hòa Bình A: 14.700 m<sup>3</sup>/ngđ;

+ TXLNT CN Trần Dương - Hòa Bình B: 10.600 m<sup>3</sup>/ngđ;

- Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn loại B trước khi xả vào sông Thái Bình.

- Tại các công trình (hoặc cụm công trình) riêng lẻ, nước thải phát sinh được xử lý cục bộ, đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải sinh hoạt phải được xử lý đạt tiêu chuẩn loại A, Quy chuẩn Việt Nam QCVN 14: 2025/BTNMT trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải từ các KCN, CCN phải được xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40: 2025/BTNMT trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

**Bảng tổng hợp các trạm xử lý nước thải sinh hoạt và công nghiệp**

| TT         | Trạm xử lý nước thải     | Công suất đến năm 2045 (m <sup>3</sup> /ngđ) | Nước thải trong KKT được đưa về TXL (m <sup>3</sup> /ngđ) | Nguồn xả       |
|------------|--------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------|
| <b>A</b>   | <b>LƯU VỰC 1</b>         |                                              |                                                           |                |
| <b>I/</b>  | <b>TXLNT sinh hoạt</b>   | <b>50.000</b>                                | <b>20.000</b>                                             |                |
| 1          | Đông Nam 2               | 35.000                                       | 5.000                                                     | Sông Họng      |
| 2          | An Hưng                  | 12.500                                       | 12.500                                                    | Sông Văn Úc    |
| 3          | Kiến Hưng                | 2.500                                        | 2.500                                                     | Kênh, mương    |
| <b>II/</b> | <b>TXLNT công nghiệp</b> | <b>21.500</b>                                | <b>21.500</b>                                             |                |
| 1          | Ngũ Phúc                 | 11.000                                       | 11.000                                                    | Sông Văn Úc    |
| 2          | Tân Trào                 | 8.500                                        | 8.500                                                     | Kênh Đồng Thèo |

| TT         | Trạm xử lý nước thải                                               | Công suất đến năm 2045 (m <sup>3</sup> /ngđ) | Nước thải trong KKT được đưa về TXL (m <sup>3</sup> /ngđ) | Nguồn xả                             |
|------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| 3          | Khu TMDV Logistics Kiến Hải                                        | 2.000                                        | 2.000                                                     | Kênh, mương                          |
| 4          | Khu vực cảng Nam Đồ Sơn dự kiến xử lý nước thải theo dự án riêng   |                                              |                                                           |                                      |
| <b>B</b>   | <b>LƯU VỰC 2</b>                                                   |                                              |                                                           |                                      |
| <b>I/</b>  | <b>TXLNT sinh hoạt</b>                                             | <b>40.000</b>                                | <b>40.000</b>                                             |                                      |
| 1          | Hùng Thắng                                                         | 40.000                                       | 40.000                                                    | Sông Văn Úc                          |
| <b>II/</b> | <b>TXLNT công nghiệp</b>                                           | <b>43.000</b>                                | <b>43.000</b>                                             |                                      |
| 1          | Số 1 (Tiên Lãng 1)                                                 | 3.500                                        | 3.500                                                     | Kênh tiêu trong KCN                  |
| 2          | Số 2 (Tiên Lãng 1)                                                 | 5.300                                        | 5.300                                                     | Kênh tiêu trong KCN                  |
| 3          | Số 3 (Tiên Lãng 1)                                                 | 6.700                                        | 6.700                                                     | Kênh tiêu trong KCN                  |
| 4          | Tiên Lãng 2                                                        | 14.000                                       | 14.000                                                    | Sông Văn Úc                          |
| 5          | Số 1 (Sân bay Tiên Lãng )                                          | 4.000                                        | 4.000                                                     | Kênh tiêu                            |
| 6          | Số 2 (Sân bay Tiên Lãng)                                           | 3.000                                        | 3.000                                                     |                                      |
| 7          | Số 3 (Sân bay Tiên Lãng)                                           | 5.000                                        | 5.000                                                     |                                      |
| 8          | Cảng biển Tiên Lãng                                                | 1.500                                        | 1.500                                                     | Kênh Ba Gian                         |
| 9          | Khu vực sân bay Tiên Lãng dự kiến xử lý nước thải theo dự án riêng |                                              |                                                           |                                      |
| <b>C</b>   | <b>LƯU VỰC 3</b>                                                   |                                              |                                                           |                                      |
| <b>I/</b>  | <b>TXLNT sinh hoạt</b>                                             | <b>25.000</b>                                | <b>20.000</b>                                             |                                      |
| 1          | Nguyễn Bình Khiêm                                                  | 25.000                                       | 20.000                                                    | Kênh ra S. Thái Bình                 |
| <b>II/</b> | <b>TXLNT công nghiệp</b>                                           | <b>25.300</b>                                | <b>25.300</b>                                             |                                      |
| 1          | Trần Dương - Hòa Bình A                                            | 14.700                                       | 14.700                                                    | Sông Thái Bình                       |
| 2          | Trần Dương - Hòa Bình B                                            | 10.600                                       | 10.600                                                    | Sông Thái Bình qua cống Trần Dương 2 |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                                   | <b>204.800</b>                               | <b>169.800</b>                                            |                                      |
|            | - Nước thải sinh hoạt                                              | 115.000                                      | 80.000                                                    |                                      |
|            | - Nước thải công nghiệp                                            | 89.800                                       | 89.800                                                    |                                      |

b. Định hướng thu gom xử lý chất thải rắn:

\* Dự báo khối lượng chất thải rắn phát sinh

Bảng 6: Dự báo lượng chất thải rắn phát sinh đến năm 2050

| TT | Chất thải rắn | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn | Quy mô        | Khối lượng CTR phát sinh (tấn/ngày) |
|----|---------------|-------------|------------|---------------|-------------------------------------|
| 1  | CTR sinh hoạt | kg/người    | 1,3        | 400.000 người | 520                                 |

| TT | Chất thải rắn   | Đơn vị tính   | Tiêu chuẩn | Quy mô      | Khối lượng CTR phát sinh (tấn/ngày) |
|----|-----------------|---------------|------------|-------------|-------------------------------------|
| 2  | CTR công cộng   | CTR sinh hoạt | 15%        |             | 78                                  |
| 3  | CTR công nghiệp | Tấn/ngày      | 0,3        | 3.233,15 ha | 678,96                              |
| 4  | CTR y tế        | CTR sinh hoạt | 10%        |             | 52                                  |
|    | <b>Cộng</b>     |               |            |             | <b>1.329</b>                        |

**Tổng khối lượng chất thải rắn phát sinh (lấy tròn): 1.350 tấn/ngày**

*\* Giải pháp thu gom và xử lý chất thải rắn phát sinh*

- Từng bước tiến hành tốt công tác phân loại CTR tại nguồn. CTR sẽ được phân loại tại nguồn thành: CTR vô cơ, hữu cơ và nguy hại.

- Một phần đáng kể trong khối lượng CTR là nguồn nguyên liệu hữu ích, đem lại giá trị kinh tế, nếu được thu hồi, tái chế.

- Việc quy hoạch các khu xử lý CTR được quy hoạch phục vụ cho từng khu vực thuộc khu kinh tế.

- Để đảm bảo xử lý triệt để lượng chất thải rắn phát sinh, đảm bảo tiết kiệm đất, dự kiến sử dụng công nghệ đốt CTR, kết hợp thu hồi năng lượng tại phạm vi khu kinh tế.

- Đối với các bãi chôn lấp CTR hiện có, sẽ có kế hoạch dừng hoạt động sau khi được lấp đặt thay thế bằng các lò đốt CTR đúng quy cách. Các bãi chôn lấp này sẽ được hoàn nguyên theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tuân thủ QH 323 và QH 1516, chất thải rắn của khu kinh tế Nam Hải Phòng dự kiến sẽ đưa về 03 khu xử lý: KXL CTR Đình Vũ 29,6 ha và KXL CTR Trần Dương 80 ha

- Chất lượng không khí sau xử lý của các lò đốt phải đảm bảo quy chuẩn môi trường quy định tại QCVN 30:2025/BTNMT về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải.

*c. Định hướng nghĩa trang tập trung, nhà tang lễ:*

*\* Dự báo nhu cầu đất nghĩa trang:*

- Dự báo nhu cầu đất nghĩa trang mới trong phạm vi khu kinh tế đến năm 2035 8,2 ha là và đến năm 2050: 16 ha.

*\* Quy hoạch nghĩa trang tập trung:*

- Người dân trong phạm vi khu kinh tế sẽ sử dụng các nghĩa trang cấp thành phố đã được xác định tại quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 và quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023).

- Đối với nghĩa trang hiện có: Tiến hành lập quy hoạch xây dựng lại đảm bảo đúng các quy định, quy phạm hiện hành về chỉ tiêu đất nghĩa trang, vệ sinh môi trường, hạ tầng kỹ thuật. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong nghĩa trang đồng bộ, từng bước áp dụng các công nghệ tăng hiện đại.

Có lộ trình dừng việc chôn cất hung táng, cải tạo các nghĩa trang này thành công viên nghĩa trang hoặc di dời nếu có nhu cầu đất xây dựng.

- Nghĩa trang quy hoạch mới: Thực hiện theo QH 323 và QH 1516 sử dụng công nghệ hỏa táng, cát táng. Trong phạm vi KKT dự kiến đưa về nghĩa trang Đồng Rừng diện tích: 94,5 ha (nghĩa trang phục vụ cho toàn thành phố Hải Phòng).

*\* Nhà tang lễ:*

Tuân thủ định hướng nhà tang lễ trong quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 và quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023. Dự kiến trong KKT bố trí 01 nhà tang lễ tại khu vực xã Hùng Thắng, quy mô khoảng 1,0 ha.

*d/ Đánh giá việc thực hiện Thoát nước thải, QL CTR, nghĩa trang trong QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng theo quyết định số QH323/QĐ-TTg ngày 30/03/2023 và QH1516/QĐ-TTg*

Chi tiết xem phụ lục 05

## **IX. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

### **9.1. Mục tiêu và chỉ tiêu môi trường thực hiện quy hoạch**

- Kiểm soát ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí đặc biệt tại các khu vực dự kiến xả thải, khu/cụm công nghiệp, các điểm tập trung CTR.

- Cải thiện và sử dụng bền vững tài nguyên đất, nước. Xây dựng khu xử lý nước thải, phương án thu gom chất thải cho các khu vực chức năng.

- Giảm thiểu tai biến thiên nhiên, sự cố môi trường. Hạn chế các ảnh hưởng của các hiện tượng thời tiết cực đoan, biến đổi khí hậu...

- Bảo vệ cảnh quan môi trường; bảo vệ rừng, phát triển hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học.

- Nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư hiện trạng: phấn đấu 100% dân cư được dùng nước sạch, 100% chất thải sinh hoạt và dịch vụ, công nghiệp đô thị được thu gom, xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường. Xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

### **9.2. Dự báo xu hướng và diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch**

#### **7.2.3. Dự báo nguồn tác động**

- Tác động từ khu vực phát triển công nghiệp: Nước thải, chất thải rắn, khí thải từ hoạt động sản xuất công nghiệp; Lượng, thành phần chất ô nhiễm phụ thuộc lớn vào công nghệ, loại hình sản xuất cũng như công tác quản lý, xử lý, bảo vệ môi trường; Thông thường, chất thải công nghiệp thường có nồng độ chất ô nhiễm, nguy hại cao, cần được quản lý, giám sát chặt chẽ.

- Tác động từ các khu vực phát triển dân cư: nước thải, chất thải rắn, khí thải từ các hoạt động sinh hoạt của người dân. Tại các khu vực tập trung dân cư cao, lượng nước thải, chất thải lớn, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao hơn.

- Tác động từ hoạt động phát triển giao thông: chủ yếu là khí thải, bụi, tiếng ồn phát sinh từ các hoạt động xây dựng phát triển xây dựng, và hoạt động cảng biển, phương tiện giao thông...

- Tác động từ hoạt động phát triển nông nghiệp: Chủ yếu từ các hoạt động phát triển chăn nuôi (nước thải, chất thải gai súc, gia cầm), sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật, phân hóa học trong phát triển cây trồng, chất thải từ nông sản.

#### **7.2.4. Các tác động cụ thể tới các thành phần môi trường**

*a. Dự báo các tác động đến môi trường xã hội:*

Quy hoạch chung sẽ có tác động không nhỏ đến vấn đề kinh tế - xã hội của khu vực; Trong đó có cả các tác động tích cực và tiêu cực:

**\* Tác động tích cực:**

- Diện mạo khu kinh tế được chỉnh trang; các khu chức năng được bố trí hợp lý; hệ thống giao thông được hoàn chỉnh => Tạo điều kiện phát triển về nhiều mặt, kích cầu kinh tế địa phương, thu hút đầu tư...;

- Các cơ sở hạ tầng xã hội phát triển, giúp chất lượng cuộc sống của người dân được đảm bảo, nâng cao;

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật được quy hoạch đồng bộ, hoàn chỉnh (giao thông, cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc, thoát nước, xử lý nước thải....) là cơ hội cải thiện chất lượng môi trường Khu kinh tế phát triển theo hướng bền vững;

- Công nghiệp tiếp tục được đầu tư phát triển, tạo động lực, sức hút kinh tế, giải quyết việc làm cho địa phương và vùng phụ cận;

- Quy hoạch đất dân cư đô thị, dịch vụ công cộng, đáp ứng nhu cầu về an sinh xã hội của người dân, thu hút đầu tư, tạo nguồn lực cho phát triển kinh tế;

- Xây dựng hệ thống cây xanh, mặt nước => giúp điều hòa vi khí hậu, tạo lập khu vui chơi, giải trí, nghỉ ngơi, thư giãn, đáp ứng các nhu cầu sinh hoạt cộng đồng của nhân dân => hình thành một đô thị hiện đại, văn minh gắn liền với phát triển bền vững.

**\* Các tác động tiêu cực:**

- Quy hoạch xây dựng khu kinh tế sẽ chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhiều khu vực, tăng diện tích đất phát triển dân cư, giao thông, công cộng, dịch vụ thương mại, công nghiệp, kho tàng, hạ tầng kỹ thuật ..., đồng thời thu hẹp diện tích đất nông, lâm nghiệp, thủy sản..., gây ra ảnh hưởng hoạt động sản xuất, sinh hoạt người dân và cơ cấu kinh tế trong khu vực:

+ Các hộ dân nằm trong khu vực giải tỏa phải di chuyển đến nơi ở mới => ảnh hưởng đến cuộc sống, phát sinh các mâu thuẫn trong vấn đề giải phóng mặt bằng...

+ Việc trưng dụng đất nông, lâm, ngư nghiệp sẽ khiến một bộ phận dân cư bị mất đất sản xuất, buộc phải chuyển đổi ngành nghề, thay đổi lối sống từ nông nghiệp sang làm dịch vụ, công nghiệp...;

+ Khu kinh tế ngày càng phát triển, sức hút của công nghiệp, dịch vụ ngày càng lớn; khiến dân cư trong khu vực có nhiều biến động, có thể tăng lớn trong tương lai; Trong khi đó, đất nông nghiệp lại ngày càng bị thu hẹp, thậm chí có thể biến mất, đặt ra cho khu vực và toàn thành phố một bài toán về an ninh lương thực;

- Hệ thống giao thông phát triển cùng sức hút ngày càng lớn của đô thị sẽ khiến mật độ tham gia giao thông trên các tuyến đường (đặc biệt là các tuyến đường lớn, đường chính) ngày càng cao => Nguy cơ gia tăng bụi, tiếng ồn, tai nạn giao thông... => Ảnh hưởng đến an ninh và chất lượng cuộc sống của người dân trong khu vực;

- - Công nghiệp, cảng biển, dịch vụ logistic...phát triển là một trong những động lực quan trọng góp phần phát triển kinh tế trong và quanh khu vực; tuy nhiên, bên cạnh đó cũng đặt ra cho Khu kinh tế nhiều thách thức cần giải quyết như: môi trường, an ninh trật tự, an sinh xã hội, an ninh lương thực...;

- Trong quá trình thi công xây dựng, triển khai các dự án xây dựng, vận chuyển nguyên vật liệu cũng gây nhiều tác động tiêu cực đến môi trường đất, nước không khí trong và quanh khu vực => ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của cộng đồng dân cư...

Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng có khối tích xây dựng lớn, nằm tiếp giáp với vùng trọng điểm về du lịch Đồ Sơn. Quá trình phát triển Khu kinh tế, đặc biệt là khu vực cảng biển có thể gây ảnh hưởng đến không gian, cảnh quan khu vực, đặc biệt là khu vực phát triển du lịch Đồ Sơn. Do đó, cần quan tâm phát triển không gian khu kinh tế, đảm bảo mỹ quan, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên trong vùng và khu vực.

#### *b. Tác động đến môi trường nước:*

##### *b.1. Xác định nguồn gây ô nhiễm và mức độ tác động*

Căn cứ vào định hướng phát triển, xác định các vấn đề gây ô nhiễm, mức độ tác động đến môi trường nước trong khu vực nghiên cứu quy hoạch như sau:

*Bảng 7: Nguồn và thành phần các chất ô nhiễm nước mặt*

| <b>Hoạt động</b>                                                                    | <b>Thành phần chất ô nhiễm</b>                                                                                                                                        | <b>Khu vực và mức độ tác động</b>                                                                                                                                                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Phát triển công nghiệp                                                              | Chứa thành phần chất hữu cơ như: BOD <sub>5</sub> , COD, SS, tổng P, tổng N cao; kim loại nặng, vi sinh vật gây bệnh; dầu mỡ, chất tẩy rửa, chất hoạt động bề mặt...  | Môi trường nước mặt, nước ngầm. <i>Mức độ tác động rất mạnh.</i>                                                                                                                   |
| Phát triển dân cư                                                                   | Chứa thành phần chất hữu cơ như: BOD <sub>5</sub> , COD, SS, tổng P, tổng N cao; vi sinh vật gây bệnh; dầu mỡ, chất tẩy rửa...                                        | Môi trường nước mặt, nước ngầm. <i>Mức độ tác động mạnh.</i>                                                                                                                       |
| Phát triển dịch vụ, cảng biển                                                       | Chứa thành phần chất hữu cơ như: BOD <sub>5</sub> , COD, SS, tổng P, tổng N cao; vi sinh vật gây bệnh; dầu mỡ, chất tẩy rửa, chất hoạt động bề mặt, kim loại nặng,... | Môi trường nước mặt, nước biển; <i>Mức độ tác động mạnh</i>                                                                                                                        |
| Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật (đặc biệt các công trình xử lý nước thải, CTR) | Các chất hữu cơ; các chất dinh dưỡng của (ni-tơ, phốt-pho); các chất độc hữu cơ, kim loại nặng, thuốc kháng sinh, vi trùng, vi khuẩn gây bệnh...                      | Môi trường nước mặt, nước ngầm. <i>Tác động mạnh hoặc yếu (tùy thuộc lớn vào công nghệ, kiểm soát, quản lý ô nhiễm các công trình xử lý nước thải, chất thải rắn trên địa bàn)</i> |

##### *b.2. Đánh giá các tác động tới chất lượng nước*

- Nước thải từ hoạt động phát triển dân cư, dịch vụ, thương mại:

Căn cứ các dự báo phát triển kinh tế, quy hoạch, Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch khi không có và có biện pháp xử lý môi trường được trình bày trong bảng dự báo dưới đây; Cũng trên cơ sở đó, nhận thấy nếu nước thải sinh hoạt được xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14-2025/BTNMT (quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung) thì tải lượng chất ô nhiễm vào nguồn tiếp nhận giảm đi 5-10 lần so với nếu không xử lý. Do đó, cần đầu tư xây dựng và kiểm soát chặt chẽ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải cho đô thị và nông thôn để đảm bảo chất lượng môi trường nước mặt, phát triển bền vững tài nguyên nước;

*Bảng 8: Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt đến năm 2050*

*Đơn vị: Kg/ngày*

| STT | Thành phần                      | Tải lượng chất ô nhiễm (không xử lý) | Tải lượng chất ô nhiễm được Xử lý đạt QCVN 14:2025/BTNMT |       |
|-----|---------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------|
|     |                                 |                                      | B                                                        | A     |
| 1   | TSS                             | 21.600                               | 2.880                                                    | 2.400 |
| 2   | BOD <sub>5</sub> (đã lắng)      | 12.000                               | 1.680                                                    | 1.440 |
| 3   | N- NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> | 2.400                                | 384                                                      | 288   |
| 4   | Dầu mỡ                          | 4.800                                | 720                                                      | 480   |
| 5   | chất HDBM                       | 1.200                                | 240                                                      | 144   |

- Nước thải do hoạt động công nghiệp:

Công nghiệp trong tương lai tiếp tục được đầu tư và phát triển; Với dự báo quy hoạch công nghiệp trong tương lai, ước tính tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh từ hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn ước tính như sau:

*Bảng 9: Dự báo tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải CN đến năm 2050*

*Đơn vị: kg/ngày*

| STT | Thành phần       | Tải lượng chất ô nhiễm | Xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT |       |
|-----|------------------|------------------------|------------------------------|-------|
|     |                  |                        | A                            | B     |
| 1   | COD              | 224.000                | 4.900                        | 4.200 |
| 2   | BOD <sub>5</sub> | 98.000                 | 3.500                        | 2.100 |
| 3   | TSS              | 140.000                | 4.200                        | 2.100 |
| 4   | Tổng N           | 10.500                 | 2.800                        | 1.400 |
| 5   | Tổng P           | 4.200                  | 420                          | 280   |

Như vậy, các chất ô nhiễm do hoạt động công nghiệp phát sinh trong khu kinh tế là rất lớn; Ngoài các thành phần hữu cơ, nước thải công nghiệp còn có thể chứa nhiều chất nguy hại, có độc tính cao, gây nguy hại đến môi trường và sức khỏe cộng đồng... Do đó, rất cần xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải công nghiệp, và kiểm soát chặt chẽ hoạt động của hệ thống;

*c. Tác động đến môi trường đất:*

- Các hoạt động phát triển, đặc biệt là công nghiệp nếu không được kiểm soát tốt sẽ gây nguy cơ ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, các chất thải phát sinh nếu không được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường, các thành phần ô nhiễm đi vào đất, gây

ô nhiễm môi trường đất, có thể thâm thấu, ngấm xuống mạch nước ngầm, gây ô nhiễm môi trường nước;

- Gia tăng dân số, phát triển công nghiệp, dịch vụ, trong khi diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp, khiến áp lực lương thực, thực phẩm gia tăng. Để đáp ứng nhu cầu lương thực cho khu vực và các khu vực phát triển khác trên địa bàn thành phố sẽ gây áp lực lên các vùng phát triển nông nghiệp khác của Hải Phòng và các vùng lân cận => Nhu cầu tăng năng suất lương thực cho các khu vực phát triển nông nghiệp=> Việc lạm dụng hóa chất, chế phẩm nông nghiệp tăng => gây ảnh hưởng đến môi trường, an toàn thực phẩm, sức khỏe cộng đồng (mặc dù không ảnh hưởng trực tiếp nhiều đến môi trường đất khu vực, song mức độ ảnh hưởng lại khá rộng, có thể ảnh hưởng lớn đến an sinh xã hội và sức khỏe cộng đồng trên một vùng lãnh thổ lớn, cần được quan tâm).

- Các hoạt động chuyển đổi sử dụng đất nếu không kiểm soát chặt chẽ và quy hoạch hợp lý sẽ gây lãng phí tài nguyên đất, sử dụng đất kém hiệu quả, gây ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế, an ninh lương thực trong vùng và khu vực. Ngoài ra, việc giảm một phần lớn diện tích đất nông, lâm, thủy sản, mặt nước để phát triển xây dựng các khu chức năng sẽ gây ra các tác động lớn đến vấn đề thoát nước trong khu vực, các vùng trũng, khu vực có khả năng lưu chứa nước, điều hòa dòng chảy bị thu hẹp, thay thế bằng các khu vực xây dựng với địa hình thay đổi khiến nguy cơ ngập và các áp lực lên hệ thống thoát nước trong khu kinh tế gia tăng.

- Như các dự báo về nước thải, chất thải rắn đã nêu trong phần quy hoạch thoát nước, quản lý chất thải rắn nghĩa trang, thì lượng nước thải, chất thải rắn phát sinh trong khu vực trong tương lai là rất lớn, đặc biệt là công nghiệp, nếu không được thu gom, xử lý đảm bảo các tiêu chí vệ sinh môi trường, có các giải pháp thu gom, xử lý đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật sẽ gây ảnh hưởng rất lớn đến môi trường đất, nước, không khí trong khu vực. Ngoài các nguồn thải phát sinh trực tiếp từ hoạt động sinh hoạt, sản xuất thì một lượng chất thải khá lớn phát sinh thứ cấp là bùn thải từ quá trình nạo vét cống rãnh, sông rạch, bùn từ nước thải công nghiệp, làng nghề, hoạt động xây dựng hay tro xỉ từ các lò đốt trong và ngoài khu/cụm công nghiệp,... là rất lớn, có chứa hàm lượng chất ô nhiễm cao, gây tác động lớn tới môi trường nếu không được thu gom, xử lý đảm bảo hiệu quả, an toàn, đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và cần được đánh giá xem xét cẩn trọng trong quá trình phát triển đô thị trong tương lai, các dự án phát triển cũng cần tính toán vấn đề này trong các báo cáo ĐTM để có các giải pháp thu gom, xử lý hiệu quả, đảm bảo sự phát triển bền vững của đô thị.

- Việc thay đổi phương thức sử dụng đất trong quy hoạch xây dựng thường kéo theo sự thay đổi chế độ thủy văn, chế độ dòng chảy, sụt lún và xâm nhập mặn. Đặc biệt, khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng được phát triển theo xu thế lấn biển, phần diện tích tiếp giáp biển rất lớn, nên vấn đề xâm nhập mặn, sụt lún đất và sụt lún cần được quan tâm trong quá trình xây dựng, khai thác các công trình ven biển.

d. Tác động đến môi trường không khí:

Bảng 10: Nguồn và thành phần các chất ô nhiễm không khí

| Hoạt động                                                                                 | Thành phần chất ô nhiễm                                                                                                                                                                                  | Khu vực và mức độ tác động                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Phát triển khu, cụm công nghiệp, cảng biển                                                | Các chất ô nhiễm không khí như bụi, khí CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>x</sub> , VOC, ... tiếng ồn                                                                                                        | Tác động môi trường không khí dạng điểm, diện. Mức độ tác động rất mạnh; Đặc biệt tại các khu vực công nghiệp phát triển tập trung; các khu vực sản xuất công nghiệp phát thải ô nhiễm lớn, không có giải pháp xử lý, bảo vệ môi trường thực hiện tốt; Các khu vực phát triển cảng biển lớn.    |
| Phát triển đô thị, hệ thống dân cư                                                        | Các chất ô nhiễm không khí như bụi, khí CO, SO <sub>2</sub> , VOC...                                                                                                                                     | Tác động môi trường không khí dạng diện, Mức độ tác động trung bình, có thể cao hơn tại các khu vực tập trung nước thải, chất thải rắn không được thu gom, xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường;                                                                                                    |
| Phát triển giao thông vận tải và xây dựng                                                 | Phát sinh Bụi, tiếng ồn, khí thải động cơ : CO <sub>2</sub> , CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>x</sub> , Pb...                                                                                              | Tác động môi trường dạng điểm và tuyến, Mức độ tác động trung bình đến mạnh; Mức độ tác động mạnh tại các nút, tuyến giao thông mật độ lưu thông cao, các khu vực mật độ xây dựng lớn, trên các tuyến đường chuyên chở nguyên vật liệu xây dựng, sản xuất..., các khu vực bến xe, bến cảng... ; |
| Các công trình đầu môi hạ tầng kỹ thuật : Trạm xử lý nước thải, chất thải rắn tập trung ; | Mùi hôi khí thải phát sinh từ quá trình phân hủy chất hữu cơ, quá trình xử lý như : CO, CH <sub>4</sub> , H <sub>2</sub> S, NH <sub>3</sub> , SO <sub>2</sub> , NO <sub>x</sub> , VOC, hơi hóa chất, ... | Tác động dạng điểm, xung quanh các công trình tập trung CTR, xử lý nước thải, CTR; Mức độ tác động có thể rất lớn nếu công tác xử lý, quản lý, vệ sinh môi trường, công nghệ không đảm bảo, phù hợp, không hoạt động liên tục và hiệu quả ;                                                     |

Ngoài ra, theo định hướng phát triển, khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng sẽ chuyển đổi một phần lớn diện tích đất nông nghiệp, mặt nước, mặt biển... để xây dựng, phát triển các khu chức năng phục vụ khu kinh tế. Điều này, sẽ tác động rất lớn đến môi trường không khí trong khu vực. Ngoài các ảnh hưởng lớn trong quá trình thi công, giải phóng mặt bằng, san lấp không gian mặt biển... (gia tăng bụi, tiếng ồn, các khí thải phát sinh trong xây dựng...), thì chất lượng môi trường không khí trong khu vực dự kiến có thể sẽ trở nên oi bức, khó chịu hơn do sự giảm diện tích lớn của các thảm thực vật, không gian mặt nước – các bộ máy lọc và điều hòa vi khí hậu quan trọng của tự nhiên. Khả năng tiếp nhận, tự làm sạch của môi trường không khí suy giảm, trong khi đó môi trường không khí trong khu vực lại phải đối mặt nhiều hơn với các nguy cơ ô nhiễm do các hoạt động phát triển kinh tế, đô thị như đã phân tích ở trên; Sự suy giảm và ô nhiễm môi trường không khí trong KKT sẽ khó tránh khỏi nếu các biện pháp giảm sát, quản lý, bảo vệ môi trường (đặc biệt là môi trường không khí) không được làm tốt.

*e. Dự báo tác động môi trường rừng, hệ sinh thái tự nhiên*

- Để phát triển xây dựng các khu chức năng trong KKT theo quy hoạch sẽ phải chuyển đổi một phần lớn diện tích đất nông, lâm nghiệp, mặt nước, mặt biển... Điều này, sẽ có các tác động không nhỏ đến hệ sinh thái, môi trường tự nhiên trong khu vực; cụ thể:

+ Rừng phòng hộ suy giảm, đặc biệt khu vực rừng phòng hộ ven biển khu vực các xã Chấn Hưng, Hùng Thắng và Kiến Hải. Theo định hướng quy hoạch, toàn bộ phần diện tích rừng phòng hộ khu vực Kiến Hải phải chuyển đổi để xây dựng cảng biển. Khu vực rừng phòng hộ khu vực Chấn Hưng, Hùng Thắng cũng bị tác động để xây dựng sân bay Tiên Lãng. Rừng phòng hộ ngoài chức năng phòng hộ bờ biển khỏi bão, sóng thần, xói mòn, lũ lụt... Còn là nơi trú ẩn, sinh sống của nhiều loài động thực vật. Trong phương án quy hoạch, phần diện tích khu vực rừng phòng hộ tại xã Chấn Hưng và Hùng Thắng cũng được xem xét, cố gắng giữ lại tối đa và hạn chế các tác động.

+ Hệ sinh thái nông nghiệp bị thay thế cho các chức năng phát triển kinh tế.. Mặc dù, không phải là hệ sinh thái đặc biệt quan trọng cần được bảo vệ, bảo tồn; tuy nhiên, hệ sinh thái nông nghiệp có vai trò nhất định trong điều hòa môi trường không khí, tạo lập các mối quan hệ sinh thái hài hòa trong khu vực. Các vấn đề an ninh lương thực cũng cần được xem xét, khi diện tích nông nghiệp của thành phố ngày càng bị thu hẹp.

+ Các hoạt động lấn biển để xây dựng, phát triển các khu chức năng trong KKT sẽ gây ra nhiều tác động đến hệ sinh thái khu vực vùng bờ, vùng biển. Nhiều loài sinh vật nằm trong khu vực này sẽ có nguy cơ bị biến mất hoặc mất nơi cư trú. Nhiều loài sinh vật tiếp giáp cũng sẽ chịu các tác động do sự thay đổi môi trường sống, các chuỗi thức ăn, tuyến đường di chuyển bị đứt gãy. Đặc biệt, khu vực hệ sinh thái rừng ngập mặn tại khu vực xã Chấn Hưng và Hùng Thắng, thuộc vùng đất ngập nước quan trọng, nơi sinh sống của nhiều loài động thực vật và có ý nghĩa quan trọng trong phòng hộ cần được bảo vệ bảo tồn, do đó các hoạt động san lấp, khai thác trong và quanh khu vực này cần hết sức thận trọng và phải được khảo sát hết sức kỹ lưỡng, hạn chế tối đa các tác động tiêu cực có thể xảy ra cho các hệ sinh thái trong và quanh khu vực.

- Các hoạt động phát triển kinh tế sẽ có các tác động không nhỏ đến chất lượng môi trường khu vực, làm gia tăng các chất ô nhiễm phát sinh (nước thải, chất thải rắn, khí thải...), nếu không được thu gom, xử lý tốt, đảm bảo các tiêu chí vệ sinh môi trường sẽ gây ảnh hưởng lớn đến môi trường đất, nước, không khí...; Cùng với đó là các hoạt động phát triển xây dựng cũng khiến môi trường sống của nhiều loài sinh vật bị thu hẹp... ảnh hưởng không nhỏ đến sự hình thành, phát triển, số lượng cá thể... của nhiều loài động, thực vật sinh sống trong và quanh khu vực; Cụ thể như sau:

+ Sự suy giảm tài nguyên sinh học, đặc biệt là nguồn lợi thủy sản, các đe dọa lớn nhất đến các nguồn tài nguyên thiên nhiên vùng biển là việc khai thác quá mức hay sử dụng các biện pháp hủy diệt để khai thác tài nguyên, việc xả nước chưa qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt yêu cầu. Kết quả dẫn đến làm suy giảm nhanh các nguồn tài nguyên thiên nhiên, do đó, tác động nghiêm trọng đến nền kinh tế và sinh kế của cộng đồng lâu dài. Sự suy giảm tài nguyên thiên nhiên và hệ sinh thái được thể hiện qua: Sự suy giảm các nguồn tài nguyên sinh học và tài nguyên nước, sự suy thoái các khu hệ

sinh thái bao gồm: rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển, các đảo, đầm lầy, vùng vịnh, cửa sông, đầm phá, sự suy giảm chất lượng môi trường sống trong các hệ sinh thái. Quá trình trên khai xây dựng các công trình ven biển, khu vực khai thác mặt biển, của quy hoạch cần phải được đánh giá cụ thể hơn về sự suy giảm các nguồn tài nguyên này và có các biện pháp cụ thể để giảm thiểu các tác động tiêu cực.

+ Suy giảm chất lượng môi trường sống, ảnh hưởng lâu dài đến đa dạng sinh học vùng và khu vực lân cận. Theo báo cáo hiện trạng môi trường thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016-2020 và các kết quả quan trắc môi trường nước, trầm tích các năm gần đây tại khu vực phát triển Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng và vùng phụ cận cho thấy: Môi trường nước mặt sông, cửa sông, nước biển ven bờ tại một số khu vực, trong một vài thời điểm đã có dấu hiệu ô nhiễm Amoni. Với sự đầu tư và phát triển mạnh mẽ của khu vực trong tương lai, việc gia tăng các chất xả thải vào môi trường là không thể tránh khỏi, nếu công tác quản lý, bảo vệ môi trường không được thực hiện tốt, nguy cơ nguy hại đến hệ sinh thái môi trường (đặc biệt là hệ sinh thái biển) là rất lớn, ảnh hưởng đến không chỉ lĩnh vực sinh học mà còn làm mất đi một nguồn lợi lớn về thủy sản, ảnh hưởng đến các lĩnh vực kinh tế, an sinh xã hội của thành phố và vùng phụ cận.

- Các hoạt động phát triển cảng biển cũng ảnh hưởng lớn đến hệ sinh thái (đặc biệt hệ sinh thái biển) trong và quanh khu vực. Ngoài các tác động trong quá trình thi công xây dựng, các hoạt động nạo vét luồng tàu, vận hành cảng biển cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây ô nhiễm, tác động tiêu cực đến môi trường, ảnh hưởng đến hệ sinh thái, cảnh quan trong và quanh khu vực; cụ thể như sau:

+ Hoạt động nạo vét luồng, lạch có khả năng gây tác động mạnh đến chất lượng nước. Hoạt động này làm gia tăng độ đục, chất rắn lơ lửng, nồng độ kim loại nặng, dầu mỡ, vi sinh gây ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng nước sông, nước biển; nguy cơ gây phá vỡ nơi cư trú của các loài động vật nước, động vật đáy, dẫn đến việc chết một số loài nhạy cảm hoặc di trú tôm, cá đến các vùng khác; suy giảm sản lượng hải sản; phá vỡ quần xã sinh vật trong nước và ven bờ... Điều này, không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến các hệ sinh thái trong Khu kinh tế mà còn gián tiếp ảnh hưởng đến các hệ sinh thái xung quanh.

+ Các hoạt động cảng biển phát sinh một lượng đáng kể nước thải, khí thải, chất thải. Đặc biệt, các hoạt động cảng biển, tàu biển cần lưu ý đến nước thải từ tàu (nước dằn tàu, có chứa nhiều tạp chất và sinh vật ngoại lai), vấn đề rò rỉ dầu, sự cố tràn dầu gây tác động rất lớn đến môi trường nước biển, hệ sinh thái trong vùng và quanh khu vực.

*f. Dự báo biến đổi khí hậu trên địa bàn nghiên cứu:*

\* Xu thế thay đổi nhiệt độ ở Hải Phòng:

- Xu hướng: nhiệt độ trung bình thành phố Hải Phòng có xu hướng tăng dần theo thời gian ở tất cả các mùa trong năm; Trong đó, biến đổi nhiệt độ trung bình năm theo kịch bản RCP8.5, nhiệt độ có xu hướng tăng trung bình khoảng từ 2,0 °C ở thời kỳ đầu (giai đoạn 2046-2065) và 3,4 °C ở cuối thời kỳ (2080-2099);

*Bảng 11: Biến đổi nhiệt độ trung bình năm (oC) so với thời kỳ cơ sở*

| Thời kỳ         |          | 2046-2065       | 2080-2099       |
|-----------------|----------|-----------------|-----------------|
| Kịch bản RCP4.5 | Mùa xuân | 1,6 (1,0 ÷ 2,2) | 2,1 (1,2 ÷ 2,9) |
|                 | Mùa hè   | 1,6 (1,0 ÷ 2,4) | 2,1 (1,5 ÷ 3,1) |

|                 |          |                 |                 |
|-----------------|----------|-----------------|-----------------|
|                 | Mùa thu  | 1,6 (1,0 ÷ 2,4) | 2,0 (1,3 ÷ 2,9) |
|                 | Mùa đông | 1,4 (0,8 ÷ 2,1) | 1,8 (1,1 ÷ 2,6) |
|                 | TB năm   | 1,5 (1,0 ÷ 2,2) | 2,0 (1,4 ÷ 2,8) |
| Kịch bản RCP8.5 | Mùa xuân | 2,1 (1,2 ÷ 2,9) | 3,4 (2,4 ÷ 4,4) |
|                 | Mùa hè   | 2,0 (1,4 ÷ 2,9) | 3,7 (2,9 ÷ 4,9) |
|                 | Mùa thu  | 2,0 (1,3 ÷ 3,1) | 3,7 (2,7 ÷ 5,0) |
|                 | Mùa đông | 1,9 (1,1 ÷ 2,8) | 3,1 (2,1 ÷ 4,3) |
|                 | TB năm   | 2,0 (1,4 ÷ 2,8) | 3,4 (2,6 ÷ 4,6) |

*Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu Việt Nam, 2020*

- Ảnh hưởng sự gia tăng nhiệt độ:

+ Nhiệt độ gia tăng cùng độ ẩm cao là cơ hội cho dịch bệnh phát triển => ảnh hưởng đến sức khỏe nhân dân, đặc biệt là người già và trẻ nhỏ, các đối tượng có thể trạng sức khỏe yếu, nhạy cảm với môi trường;

+ Nhiệt độ gia tăng cũng làm mùa vụ bị thay đổi => đòi hỏi thay đổi kỹ thuật canh tác, cùng với đó là tình hình dịch bệnh, thiên tai gia tăng là sức ép lớn đối với ngành nông nghiệp, an ninh lương thực của Hải Phòng.

+ Nhiệt độ tăng khiến nhu cầu làm mát tăng lên; với nền nhiệt có thể tăng lên từ 2,6-4,6°C vào cuối thế kỷ (theo kịch bản RCP8.5), là một trong những vấn đề đáng lo ngại; Trong tương lai nhu cầu năng lượng (làm mát), nước sạch sẽ ngày càng tăng cao, gây áp lực lên các nguồn tài nguyên.

+ Nhiệt độ tăng ảnh hưởng không nhỏ đến sự hình thành, phát triển của nhiều loài sinh vật, đặc biệt là các loài nhạy cảm với nhiệt độ. Các hoạt động sinh lý của nhiều loài động thực vật có thể bị biến đổi, nhiều loài nhạy cảm có thể bị biến mất, ảnh hưởng đến môi trường sống, di trú, chuỗi thức ăn của nhiều loài có liên quan. Cùng với các vấn đề suy thoái chất lượng môi trường do các hoạt động phát triển kinh tế, dân cư... điều kiện sống của các loài sinh vật cũng ngày càng khó khăn hơn; các loài nhạy cảm, có khả năng thích nghi kém có thể biến mất cùng với các điều kiện khí hậu biến đổi ngày càng khắc nghiệt.

*\* Dự báo xu thế thay đổi lượng mưa*

- Xu hướng:

+ Lượng mưa qua các thập kỷ trong hầu hết các mùa đều có xu hướng tăng; Theo kịch bản RCP8.5, các tháng mùa thu, lượng mưa có xu hướng tăng trung bình khoảng 39,6 ÷ 59,4%; Lượng mưa trung bình năm có xu hướng tăng trung bình khoảng 26,2 đến 49,1% (biên độ giao động trung bình từ 18,1 ÷ 39,2% ở thời kỳ 2046-2065 và từ 31,1 ÷ 64,2% ở thời kỳ cuối).

*Bảng 12: Biến đổi lượng mưa trung bình (%) so với thời kỳ cơ sở (Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị t.bình với cận dưới 20%, cận trên 80%)*

| Thời kỳ         |          | 2046-2065          | 2080-2099          |
|-----------------|----------|--------------------|--------------------|
| Kịch bản RCP4.5 | Mùa xuân | 17,3 (3,2 ÷ 29,8)  | 32,3 (11,7 ÷ 51,2) |
|                 | Mùa hè   | 24,4 (16,7 ÷ 31,6) | 30,3 (10 ÷ 50)     |
|                 | Mùa thu  | 36,8 (14,1 ÷ 61,4) | 43 (9,7 ÷ 78,3)    |
|                 | Mùa đông | 9,8 (-7,8 ÷ 25,3)  | 1,5 (-18,8 ÷ 21,3) |
|                 | TB năm   | 26,2 (16,3 ÷ 37,3) | 33,2 (16 ÷ 53,9)   |
| Kịch bản RCP8.5 | Mùa xuân | 14,2 (2,9 ÷ 25,1)  | 13,5 (-7,2 ÷ 34,7) |
|                 | Mùa hè   | 30 (16,5 ÷ 43)     | 59,9 (40,6 ÷ 78,1) |

|  |          |                    |                     |
|--|----------|--------------------|---------------------|
|  | Mùa thu  | 39,6 (15,2 ÷ 64,4) | 59,4 (8,3 ÷ 109)    |
|  | Mùa đông | 2,0 (-17,1 ÷ 19,9) | -2,0 (-17,9 ÷ 15,8) |
|  | TB năm   | 28,9 (18,1 ÷ 39,2) | 49,1 (31 ÷ 64,2)    |

\* Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu Việt Nam, 2020

- Ảnh hưởng của sự thay đổi lượng mưa:

+ Gia tăng lượng mưa sẽ gây ra các tác động đến vấn đề tiêu thoát nước trong khu vực, tình trạng ngập úng có thể gia tăng. Lượng mưa thay đổi cũng khiến cho các hoạt động sản xuất (đặc biệt là nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản) bị ảnh hưởng lớn.

+ Mưa nhiều, xuất hiện các trận mưa cường độ lớn có thể gia tăng không chỉ ảnh hưởng lớn đến đời sống sinh hoạt, sản xuất của con người mà còn tác động không nhỏ đến các hệ sinh thái trong vùng và khu vực. Mưa nhiều, lượng nước mưa có chứa lượng phù sa lớn, nước đổ từ các cửa sông cuốn theo nhiều tạp chất, đồng thời làm giảm pH, ảnh hưởng lớn đến môi trường sống của nhiều loài sinh vật khu vực ven bờ, cửa sông, nhiều loài có thể bị suy giảm số lượng cá thể, loài, hoặc biến mất; trong đó, phải kể đến các rạn san hô, nơi sinh sống của nhiều loài sinh vật biển quan trọng, là lá chắn chống xói mòn bờ biển và bảo vệ rừng ngập mặn. .

\* Nước biển dâng (NBD):

Mức NBD tại bờ Thành phố Hải Phòng theo các giai đoạn được áp dụng cho Khu vực bờ biển từ Móng Cái - Hòn Dấu. Theo Kịch bản BĐKH, NBD cho Việt nam 2020 đến năm 2100 mức NBD tại Hải Phòng có thể giao động từ 33÷75cm, với kịch bản RCP4.5 và 49÷101 với kịch bản RCP8.5;

Bảng 13: Mức nước biển dâng theo kịch bản phát thải trung bình thấp (RCP4.5)

| Kịch bản         | Các mốc thời gian của thế kỷ 21 |               |               |               |               |               |               |                |
|------------------|---------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------------|
|                  | 2030                            | 2040          | 2050          | 2060          | 2070          | 2080          | 2090          | 2100           |
| Kịch bản RCP 4.5 | 12<br>(7÷17)                    | 17<br>(10÷23) | 22<br>(13÷30) | 28<br>(17÷39) | 34<br>(21÷47) | 40<br>(25÷57) | 46<br>(29÷66) | 52<br>(33÷75)  |
| Kịch bản RCP 8.5 | 13<br>(9÷18)                    | 18<br>(13÷26) | 26<br>(18÷35) | 32<br>(22÷45) | 41<br>(28÷57) | 50<br>(34÷70) | 60<br>(41÷85) | 72<br>(49÷101) |

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu, NBD cho Việt Nam, 2020

Nguy cơ ngập do nước biển dâng: Theo Kịch bản biến đổi khí hậu Việt Nam, năm 2020 với mức nước biển dâng 100cm, khu vực Thành phố Hải Phòng có nguy cơ ngập với diện tích khoảng 38.605,43 ha (chiếm 25,06% diện tích tự nhiên Thành phố). Đây cũng là một trong những vấn đề hết sức cần quan tâm đối với Hải Phòng, khi mà quỹ đất dành cho phát triển ngày càng hạn chế;

Bảng 14: Nguy cơ ngập đối với các quận, huyện (theo ĐVHC cũ) thuộc KKT ven biển phía Nam Hải Phòng

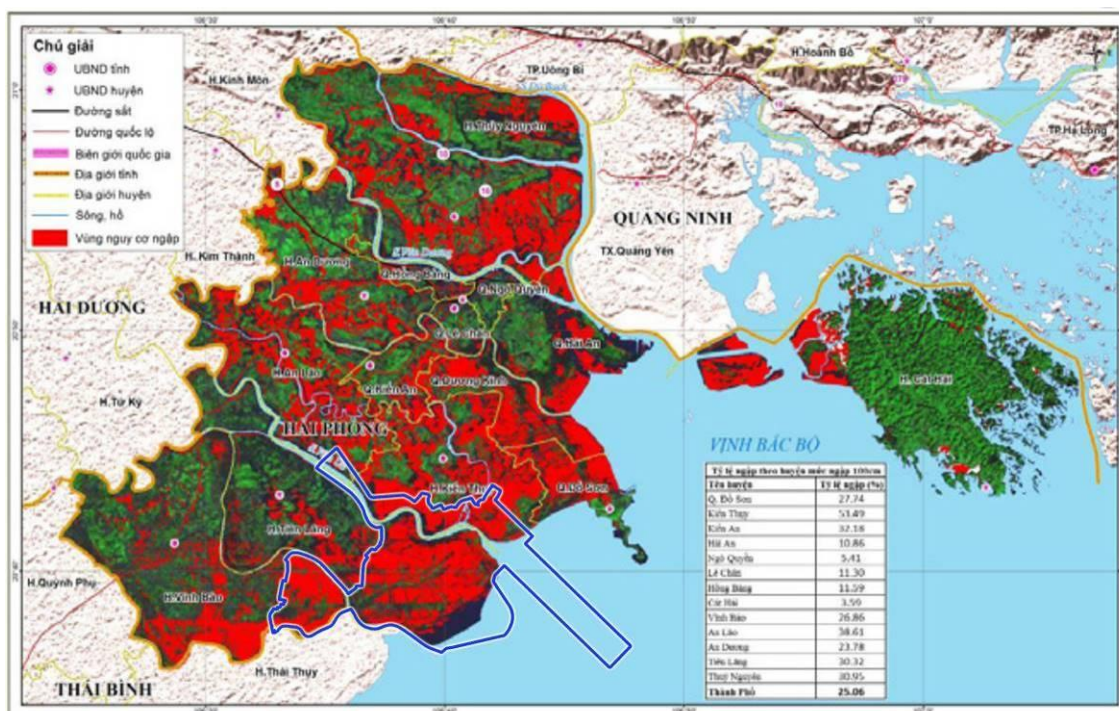
| Quận/huyện     | Diện tích S (ha) | Nguy cơ ngập (% S) ứng với mức nước biển dâng |             |             |              |              |              |
|----------------|------------------|-----------------------------------------------|-------------|-------------|--------------|--------------|--------------|
|                |                  | 50cm                                          | 60cm        | 70cm        | 80cm         | 90cm         | 100cm        |
| Đồ Sơn         | 2.928            | 2,71                                          | 5,31        | 10,67       | 17,17        | 22,9         | 27,74        |
| Kiến Thụy      | 16.430           | 5,35                                          | 8,89        | 15,53       | 26,07        | 40,04        | 53,49        |
| Vĩnh Bảo       | 18.685           | 1,44                                          | 3,87        | 7,25        | 11,24        | 17,19        | 26,86        |
| An Lão         | 11.613           | 4,94                                          | 7,91        | 12,11       | 18,12        | 27,79        | 38,61        |
| Tiên Lãng      | 18.233           | 1,3                                           | 2,36        | 4,62        | 9,53         | 18,68        | 30,32        |
| <b>Toàn TP</b> | <b>154.052</b>   | <b>3,81</b>                                   | <b>5,58</b> | <b>8,37</b> | <b>12,61</b> | <b>18,51</b> | <b>25,06</b> |

\* Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu Việt Nam, 2020

Ghi chú: Đơn vị hành chính lấy theo Kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020

KKT ven biển phía Nam Hải Phòng nằm trên địa bàn trước đây thuộc quận Đồ Sơn và các huyện Kiến Thụy, Vĩnh Bảo, An Lão, Tiên Lãng, là các khu vực chịu nhiều tác động của nước biển dâng; Đặc biệt khu vực nằm tại phần địa hình thấp, ven biển, có diện tích lấn biển lớn nên chịu tác động lớn từ nước biển dâng, nguy cơ ngập cao do BĐKH.

Bản đồ 1: Nguy cơ ngập úng với mực nước biển dâng 100 cm tại Hải Phòng



(nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu Việt Nam, năm 2020)

\* **Xâm nhập mặn:** Theo các tài liệu ngành tài nguyên môi trường, tình hình xâm nhập mặn trên địa bàn thành phố Hải Phòng có xu hướng tăng cao, diễn biến bất thường, vào sâu tới các cửa cống nên việc lấy nước vào hệ thống phân nào gặp khó khăn. Theo xu hướng BĐKH tình hình xâm nhập mặn trên địa bàn thành phố Hải Phòng sẽ càng tăng cao hơn do nền nhiệt trung bình hàng năm tăng; cùng với đó là lượng mưa giảm trong các tháng mùa khô.

Theo kịch bản biến đổi khí hậu thành phố Hải Phòng, kết quả tính toán độ dài xâm nhập mặn tại một số cửa sông trên địa bàn Thành phố Hải Phòng ứng với kịch bản BĐKH RCP4.5; giai đoạn năm 2020-2030 xâm nhập mặn diễn ra đồng đều trên các sông, mức độ xâm nhập mặn trung bình hàng năm của ranh mặn 1‰ là 137,5m ; của ranh mặn 4‰ là 106,9m/năm; Giai đoạn 2050-20100 mức độ xâm nhập mặn có sự thay đổi rõ rệt; sự xâm nhập mặn 1‰ là 281,5 m/năm; 4‰ là 199,5m/năm.

Ngoài các yếu tố do biến đổi khí hậu, việc thay đổi phương thức sử dụng đất trong quy hoạch xây dựng thường kéo theo sự thay đổi chế độ thủy ăn, chế độ dòng chảy và xâm nhập mặn; đặc biệt, KKT ven biển phía Nam Hải Phòng có phần diện tích lấn biển và diện tích tiếp giáp biển rất lớn, nên vấn đề xâm nhập mặn cần được quan tâm trong quá trình xây dựng, khai thác các công trình ven biển.

Ngoài các tác động trực tiếp đến kinh tế, xã hội, nước biển dâng và xâm nhập mặn cũng có các tác động không nhỏ đến các hệ sinh thái trong vùng và khu vực. Các

điều kiện môi trường sống của nhiều loài sinh vật ven bờ, khu vực cửa sông... có thể bị ảnh hưởng, dẫn đến các biến động về số lượng cá thể, loài và các đặc tính sinh lý liên quan.

*g. Dự báo các rủi ro thiên tai và sự cố môi trường*

*\* Rủi ro thiên tai*

Trên địa bàn Thành phố Hải Phòng từng xảy ra các loại hình thiên tai như: Bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, ngập lụt, sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy hoặc hạn hán; nước biển dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, cháy rừng do tự nhiên, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối, động đất và các loại hình thiên tai khác. Với tình hình BĐKH diễn biến phức tạp, các mức độ ảnh hưởng của thiên tai trên địa bàn thành phố Hải Phòng nói chung và KKT ven biển phía Nam Hải Phòng nói riêng có xu thế gia tăng.

Thiên tai gia tăng gây ra các ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống sinh hoạt sản xuất của người dân. Thiên tai do mưa, bão gây ra những thiệt hại to lớn về người và tài sản. Sự tàn phá của mưa bão ảnh hưởng lớn đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản.

*\* Sự cố môi trường*

+ Các sự cố môi trường liên quan tới các hoạt động phát triển công nghiệp như: các sự cố trong hệ thống thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; Các sự cố cháy nổ gây ảnh hưởng đến môi trường, an toàn và sức khỏe cộng đồng; Các sự cố xảy ra có thể gây ra các tác động rất nghiêm trọng tới môi trường, sức khỏe, an toàn của người dân; Do đó, việc dự báo, đưa ra các giải pháp khắc phục, giảm thiểu các rủi ro, sự cố môi trường trong công nghiệp cần được chú trọng, xem xét kỹ càng, thực hiện nghiêm túc, hiệu quả đặc biệt là trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án phát triển công nghiệp trên địa bàn.

+ Các sự cố môi trường liên quan tới các công trình hạ tầng kỹ thuật (Hệ thống thu gom xử lý nước thải, chất thải rắn, hệ thống cấp nước, thoát nước, các công trình đầu mối giao thông,...); Đặc biệt các công trình xử lý nước thải, chất thải rắn khi phát sinh sự cố có thể gây tác động lớn tới môi trường đất, nước, không khí khu vực xung quanh, mức độ ảnh hưởng có thể rộng hơn khi lan tỏa trong môi trường không khí và nước.

+ Các hiện tượng sụt lún, sạt lở có thể gia tăng tại các khu vực ven sông, ven biển, khu vực lấn biển, khu vực phát triển xây dựng trên các nền đất yếu, các khu vực bị hạ mực nước ngầm do các hoạt động khai thác nước ngầm quá mức, tự phát đồng thời bị thiếu nguồn nước bổ cập do thay đổi các điều kiện địa chất, thủy văn, bề mặt phủ...

+ Các sự cố cháy nổ trong quá trình phát triển khu kinh tế có thể xảy ra, gây các tác động tiêu cực đến môi trường, an toàn của dân cư và hệ sinh thái trong vùng và khu vực; Các vấn đề cháy nổ có thể diễn ra nghiêm trọng và thường xuyên hơn khi mật độ dân cư tập trung cao, biến đổi khí hậu khiến nền nhiệt tăng cao, các pano, quảng cáo phát triển che kín mặt tiền các căn hộ, các công trình phòng chống cháy nổ không được thực hiện tốt và đảm bảo kỹ thuật, an toàn. Đặc biệt, trong Khu kinh tế có nhiều kho chứa nhiên liệu với quy mô lớn, khi xảy ra sự cố cháy nổ sẽ ảnh hưởng rất lớn đến kinh tế, xã hội, môi trường và hệ sinh thái trong vùng và khu vực.

+ Khi có đông, bão, tố lốc, nước biển dâng sẽ làm gia tăng xảy ra các sự cố tác động đến kho chứa, phương tiện vận chuyển hóa chất, năng lượng,...; Các sự cố chìm tàu, lật phương tiện vận chuyển tại các khu vực bến cảng, trên biển... cũng gây ra các tác động tiêu cực đến môi trường nước biển, phát thải các chất ô nhiễm, độc hại, dầu loang...; ảnh hưởng đến môi trường, hệ sinh thái trong và quanh khu vực.

### **9.3. Đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường**

#### ***a. Phân vùng, phân khu vực quản lý và kiểm soát bảo vệ môi trường:***

##### **a.1. Phân Vùng bảo vệ môi trường:**

Tuân thủ theo phương án Phân Vùng bảo vệ môi trường của Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Theo đó, KKT ven biển phía Nam Hải Phòng nằm trong 03 vùng bảo vệ môi trường chính gồm: Vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải, cụ thể như sau:

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, bao gồm: Khu dân cư tập trung đô thị tại phường Nam Đồ Sơn (trước đây thuộc Quận Đồ Sơn) và các khu vực định hướng phát triển trở thành đô thị lõi của thành phố thuộc quận Kiến Thụy cũ nằm trong KKT (nay là các xã Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương, An Hưng), Khu vực bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

- Vùng hạn chế phát thải: khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V (khu vực phát triển đô thị); vùng đất ngập nước quan trọng khu vực xã Chấn Hưng và Hùng thắng; Các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường, dễ bị tổn thương trước các tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ bao gồm: các khu vực khai thác khoáng sản, các khu vực bố trí cơ sở xử lý chất thải, các khu vực đấtgs nguy hiểm, các vùng đất không ổn định; các khu vực tiềm ẩn nguy cơ tai biến thiên nhiên như động đất, sạt lở - trượt lở đất, các khu vực phát triển du lịch;

- Vùng khác: các khu vực còn lại.

##### **a.2. Các định hướng bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường**

- Đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt:

+ Các hoạt động phát triển được phép nhưng trong giới hạn và cần được kiểm soát, quản lý nghiêm ngặt. Trong đó, quy chuẩn kỹ thuật về nước thải, khí thải, phải được quy định giá trị giới hạn cho phép đối với các chất ô nhiễm phù hợp với yêu cầu BVMT theo hướng nghiêm ngặt nhất, bảo đảm không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật trong vùng;

+ Các dự án đầu tư mới, mở rộng, nâng công suất phải thực hiện theo yêu cầu BVMT quy định, đặc biệt là phải đảm bảo các quy định kỹ thuật môi trường như quy định trên đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt.

+ Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hiện hữu không đáp ứng yêu cầu BVMT, phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ và thực hiện các biện pháp BVMT đảm bảo đáp ứng các yêu cầu BVMT, phải dừng hoạt động hoặc di dời, chuyển các dự án ra khỏi vùng bảo vệ nghiêm ngặt.

- Đối với vùng hạn chế phát thải:

+ Các hoạt động phát triển trong vùng cần được quản lý, kiểm soát chặt chẽ nhằm hạn chế phát thải. Các dự án đầu tư mới, mở rộng, nâng công suất phải thực hiện theo yêu cầu bảo vệ môi trường quy định, đặc biệt là phải đảm bảo các quy chuẩn kỹ thuật môi trường như quy định đối với vùng hạn chế phát thải;

Không cấp phép cho các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, có lượng xả thải lớn. Di dời các cơ sở như trên hiện có, trong trường hợp không di dời được thì phải có biện pháp bảo vệ môi trường phù hợp. Hạn chế chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

- Vùng khác:

+ Được phép phát thải trong khả năng chịu tải môi trường và khả năng cung ứng của dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; tuân thủ các quy định pháp luật về BVMT.

+ Chủ động kiểm soát chặt chẽ quá trình công nghiệp hóa theo hướng thân thiện với môi trường. Thực hiện xanh hóa các ngành sản xuất công nghiệp và thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp xanh, công nghiệp công nghệ cao, các khu công nghiệp sinh thái. Khuyến khích sử dụng các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu thân thiện môi trường.

+ Thúc đẩy phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ; tăng cường tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp; hạn chế sử dụng phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật hóa học và các loại kháng sinh trong trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

+ Hàng năm UBND cấp tỉnh, cso trách nhiệm rà soát, điều chỉnh, phân vùng môi trường theo sự thay đổi của các yếu tố nhạy của về môi trường, dễ bị tổn thương và công bố kết quả phân vùng để các cơ quan có thẩm quyền làm căn cứ đưa ra các biện pháp BVMT thích hợp.

a.3. Phân khu vực quản lý, kiểm soát và bảo vệ môi trường:

Đề tiện cho công tác kiểm soát, quản lý và bảo vệ môi trường; Căn cứ vào mức độ, phạm vi tác động, mục tiêu bảo vệ môi trường; Nhóm lập đề án, đề xuất Khu vực nghiên cứu quy hoạch được chia thành 05 khu vực quản lý và bảo vệ chính:

*\* Khu vực kiểm soát môi trường do hoạt động phát triển công nghiệp, kho tàng:* Định hướng phát triển công nghiệp sạch, hiện đại, phát thải ô nhiễm thấp; Xây dựng và bố trí các công trình, các khu chức năng phù hợp, đảm bảo tiêu chí kỹ thuật, an toàn, mỹ quan, kinh tế, môi trường và thuận lợi trong vận chuyển, bốc dỡ...; Thường xuyên kiểm tra, theo dõi chất lượng môi trường; định kỳ quan trắc môi trường theo quy định và bố trí thêm các trạm quan trắc môi trường tự động tại các khu vực cần kiểm soát chặt chẽ, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao; Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn đảm bảo các tiêu chí vệ sinh môi trường. Có chế tài xử phạt nghiêm khắc các cơ sở gây ô nhiễm, tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên, xã hội và hệ sinh thái trong khu vực.

*\* Khu vực kiểm soát môi trường do hoạt động phát triển dân cư, dịch vụ thương mại: (khu vực phát triển dân cư, công cộng, cơ quan, trường học, các công trình hạ tầng xã hội, dịch vụ, thương mại):* Xây dựng các công trình hài hòa, gắn liền với cảnh quan, môi trường, văn hóa, quốc phòng an ninh; Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý ô nhiễm, bảo vệ môi trường, các giải pháp phòng chống thiên tai, hỏa hoạn, tai biến thiên nhiên, các giải pháp di dời, ứng cứu khẩn cấp...

*\* Khu vực có vai trò đặc biệt, cần kiểm soát phát triển và hạn chế tác động (Đất di tích, tôn giáo, quân sự, hạ tầng kỹ thuật, khu vực an ninh cửa khẩu, rừng phòng hộ, các công trình năng lượng):* Tuân thủ các quy định hiện hành; Cấm các hành vi xâm phạm, phá hoại; Các hoạt động trùng tu, tôn tạo di tích cần được cân nhắc, kiểm soát, hạn chế tối đa các tác động tiêu cực, ảnh hưởng đến không gian, cảnh quan, giá trị văn

hóa, lịch sử của công trình...; Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật: Tuân thủ các quy định về kỹ thuật, khoảng cách an toàn, các quy định phòng chống cháy nổ; Đảm bảo tính hiệu quả, hoạt động liên tục của các công trình, đặc biệt là các công trình xử lý ô nhiễm. Phát triển và bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, thận trọng trong các hoạt động phát triển xây dựng, kinh tế trong và quanh khu vực, bố trí trồng, phát triển bổ sung rừng bị mất do hoạt động đầu tư xây dựng.

\* *Khu vực tích cực môi trường cần được bảo vệ và phát triển (đất cây xanh, mặt nước)* là không gian xanh, đảm bảo tiêu chí cảnh quan, môi trường, điều hòa vi khí hậu, đáp ứng các nhu cầu giải trí, sinh hoạt cộng đồng; Cần được bảo vệ và phát triển; Có giải pháp chăm sóc, lựa chọn cây trồng phù hợp, hạn chế sử dụng hóa chất; Tăng tính thẩm mỹ, kỹ thuật trong thiết kế, quy hoạch; Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xả thải, bảo vệ môi trường cảnh quan, mặt nước.

\* *Khu vực nghĩa trang:* Thực hiện nghĩa trang tập trung, dần xóa bỏ các nghĩa trang tự phát; Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xây dựng, thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn; Tăng cường quy hoạch, thiết kế cảnh quan, xanh hóa, mỹ quan, môi trường trong khu vực.

#### ***b. Các quy định về môi trường và vùng đệm cảnh quan đối với từng khu vực:***

Căn cứ theo mức độ tác động tới môi trường xung quanh và các quy định trong quy chuẩn hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đề xuất các quy định cụ thể nhằm quản lý các nguồn và hoạt động tác động đến môi trường trong khu vực quy hoạch như sau:

*Bảng 15: Phân khu vực và quy định cụ thể đối với công tác quản lý và BVMT*

| <b>Khu vực nhạy cảm môi trường</b>               | <b>Các quy định quản lý cụ thể</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Khu vực phát triển công nghiệp, kho tàng         | Đặt ở vị trí phù hợp, có khoảng cách ly tối thiểu với khu vực dân cư là 50m (tùy thuộc loại hình công nghiệp mà khoảng cách có thể tăng lên). Diện tích cây xanh được bố trí dày trong từng cơ sở công nghiệp với diện tích lớn, tạo khoảng cách ly vệ sinh với khu dân cư.                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Hệ thống kênh mương, mặt nước                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống sông, ngòi, kênh mương tiêu thoát nước: hành lang bảo vệ tuân thủ theo quy định của ngành thủy lợi;</li> <li>- Khu vực bảo vệ nguồn nước (ng nghiêm cấm xả thải, các tác động gây ô nhiễm môi trường nước) đối với công trình cấp nước cấp I (<math>\geq 200\text{m}</math> về phía thượng nguồn, <math>\geq 100\text{m}</math> về phía hạ nguồn); cấp II (<math>\geq 1000\text{m}</math> về phía thượng nguồn, <math>\geq 250\text{m}</math> về phía hạ nguồn);</li> </ul> |
| Rừng phòng hộ                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động phát triển kinh tế, xây dựng trong và quanh khu vực rừng phòng hộ;</li> <li>- Tăng cường đội ngũ kiểm lâm; phòng chống cháy rừng; kiểm soát chặt chẽ các hoạt động buôn bán động thực vật trong và quanh khu vực;</li> <li>- Có cơ chế và chế tài xử phạt nghiêm khắc đối với các hành vi gây ảnh hưởng đến môi trường, hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học trong vùng;</li> </ul>                                                            |
| Các công trình hạ tầng kỹ thuật khác (đường giao | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo cách ly cây xanh đối với công trình ven trục giao thông tối thiểu 5-10m.</li> <li>- Khu vực bãi đỗ xe: xung quanh bãi đỗ xe cần tính toán việc trồng cây xanh bao phủ xung quanh bãi đỗ xe, nghiên cứu biện</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                       |

| <b>Khu vực nhạy cảm môi trường</b>                         | <b>Các quy định quản lý cụ thể</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| thông, bãi đỗ xe, nhà máy xử lý nước thải, nghĩa trang...) | <p>pháp bố trí khuất tầm mắt không gây ảnh hưởng đến khu dân cư;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống cấp nước:</li> <li>+ Nhà máy nước: đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh tối thiểu 30 m;</li> <li>+ Điểm lấy nước (nguồn nước mặt): bảo đảm khu vực bảo vệ tối thiểu 200 m về phía thượng nguồn, 100m về phía hạ nguồn (cấm các hoạt động xây dựng, xả thải ô nhiễm, chăn nuôi gia súc, gia cầm, đánh bắt thủy sản, sử dụng hóa chất, phân hữu cơ và phân khoáng để bón cây;)</li> <li>- Khu vực xây dựng nghĩa trang tập trung đảm bảo khoảng cách tối thiểu đến khu dân cư 100-1500m (tùy thuộc vào loại hình táng) và phải có hệ thống bảo vệ môi trường; khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường đến các công trình khai thác nước sinh hoạt tập trung tối thiểu 5.000m với nghĩa trang hung táng, 3000m với nghĩa trang chôn cất một lần; khoảng cách tối thiểu đến mép nước của thủy vực lớn là 500 m với nghĩa trang hung táng và 100m với nghĩa trang cát táng;</li> <li>- Hệ thống xử lý nước thải: vùng đệm khu xử lý nước thải sẽ xây dựng hàng rào quanh công trình, trồng cây xanh với chiều rộng <math>\geq 10m</math>, hệ thống giao thông vào khu vực thuận lợi với giao thông đối ngoại. Khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường tối thiểu từ 10 – 500m, tùy thuộc vào quy mô và công nghệ xử lý (có tính hệ số bất lợi như đặt đầu hướng gió...).</li> <li>- Khu vực xử lý chất thải rắn: khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường đến các công trình xây dựng phụ thuộc vào công nghệ xử lý; khoảng cách ATMT nhỏ nhất tính từ hàng rào khu xử lý đến chân công trình xây dựng khác là 1000m đối với khu liên hợp xử lý chất thải rắn, khu chôn lấp chất thải rắn thông thường; 500m đối với trạm đốt chất thải rắn, khu chế biến chất thải rắn hữu cơ thành phân vi sinh;</li> </ul> |

**c. Đề xuất các giải pháp hạn chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường:**

**c.1. Giảm thiểu các tác động do phát triển kinh tế, xã hội:**

- Phát triển kinh tế, xã hội gắn với bảo vệ môi trường, phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử, truyền thống của địa phương, đảm bảo an ninh quốc phòng, an toàn xã hội; Cần sử dụng một cách tiếp cận các nguồn tài nguyên vốn có, có hoạch định sử dụng trong tương lai một cách phù hợp và bền vững; thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, kinh tế bền vững.

- Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, hướng nghiệp và an sinh xã hội trong khu vực;

- Quản lý chặt chẽ hoạt động phát triển xây dựng trên địa bàn; Sử dụng đất hiệu quả; Nghiêm cấm các hành vi lấn chiếm không gian cây xanh, mặt nước, công trình hạ tầng kỹ thuật, các hoạt động gây ô nhiễm, mất trật tự an ninh xã hội, ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân; Chú trọng công tác thiết kế cảnh quan, tạo các công trình

điểm nhân, xây dựng khu kinh tế hiện đại, năng động, xanh, sạch, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên trong vùng và khu vực.

- Phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng; nâng cao chất sống của người dân; Phát triển y tế công cộng, chăm sóc sức khỏe cộng đồng; Chủ động phòng chống thiên tai, dịch bệnh, ứng phó với biến đổi khí hậu; Xây dựng các chương trình hành động, các buổi tập huấn phòng chống thiên tai, ứng cứu nạn khẩn cấp.

- Bảo vệ cảnh quan tự nhiên, cân trọng trong các hoạt động phát triển xây dựng trong các khu vực nhạy cảm liên quan đến cảnh quan, sinh thái và môi trường (như khu vực Cánh Đồng Sơn, khu vực phát triển sân bay Tiên Lãng với hệ sinh thái rừng ngập mặn bao quanh, các khu vực phát triển ven sông...); đảm bảo hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến cảnh quan, môi trường các khu vực quan trọng trong KKT và các khu vực lân cận. Mọi hoạt động xây dựng, phát triển trong phải đảm bảo trên nguyên tắc tuân thủ tuyệt đối các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan, đảm bảo không phá vỡ cảnh quan, môi trường trong và quanh khu vực, bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa, truyền thống của địa phương; không gây nguy hại đến các hệ sinh thái đặc trưng, cần được bảo vệ, bảo tồn trong và quanh khu vực...

- Thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường; Phát triển sản xuất theo hướng hiện đại, thân thiện môi trường; Khuyến khích sử dụng lao động địa phương; Có chế tài xử phạt nghiêm khắc các cơ sở gây ô nhiễm; đồng thời, có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng công nghệ hiện đại, có giải pháp xử lý môi trường hiệu quả;

- Nâng cao ý thức cộng đồng trong bảo vệ môi trường; Sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên; Tăng cường sự tham gia của người dân trong công tác lập quy hoạch, xây dựng, quản lý, vận hành, bảo vệ quốc phòng, an ninh trật tự...

- Kiểm soát, hạn chế chất thải nhựa phát sinh, xây dựng các chương trình hành động, tuyên truyền đến người dân về khả năng khó phân hủy và tác động đến môi trường của chất thải nhựa. Khuyến cáo người dân hạn chế tối đa phát thải, đặc biệt chất thải nhựa, tăng cường sử dụng các vật dụng, thiết bị,... có thể tái chế, tái sử dụng.

- Thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy trong khu kinh tế. Xây dựng các công trình, các trạm cứu hỏa trong khu dân cư, khu công nghiệp, kho, cảng... đảm bảo các tiêu chí kỹ thuật về phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Bảo vệ công trình văn hóa, di tích trong khu vực; Có kế hoạch, giải pháp trùng tu, tôn tạo các công trình xuống cấp hợp lý, đúng quy định, không phá vỡ không gian, cảnh quan, các đặc trưng văn hóa, ảnh hưởng giá trị công trình, di vật, tài sản tinh thần, tâm linh có giá trị; Nâng cao ý thức cộng đồng trong gìn giữ, bảo vệ và phát huy văn hóa dân tộc.

Cần rà soát các dự án đã có, các dự án đầu tư đối với các lĩnh vực phát triển trong Khu kinh tế đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường, có lộ trình, giải pháp đầu tư phù hợp, hiệu quả, chấm dứt các dự án đầu tư gây ô nhiễm môi trường; Khuyến khích các dự án hạ tầng, áp dụng công nghệ cao, ít gây ô nhiễm môi trường, có giá trị kinh tế cao, các dự án trồng rừng và bảo vệ môi trường.

#### c.2 Các giải pháp bảo vệ môi trường đất:

- Sử dụng hiệu quả, hợp lý tài nguyên đất; Thực hiện tốt công tác khảo sát, đo đạc địa hình trong các hoạt động phát triển kinh tế, quy hoạch xây dựng...

- Thực hiện tốt hiệu quả công tác san nền, thoát nước mưa trong khu vực: đảm bảo cao độ xây dựng hợp lý, thoát nước an toàn, hiệu quả; Xây dựng các giải pháp phòng chống thiên tai; Tăng cường công tác thăm dò địa chất, thực hiện công tác thi

công, xây dựng an toàn, hiệu quả; Theo dõi quan trắc hàng năm mức độ sụt lún nền xây dựng của khu vực.

- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp luật đối với khu vực lấn biển, đảm bảo an toàn, hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường, hệ sinh thái tự nhiên trong và quanh khu vực.

- Quản lý chặt chẽ hoạt động thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn trên địa bàn; Chất thải rắn nguy hại phát sinh từ các hoạt động phát triển công nghiệp, y tế, kho tàng, cảng biển phải được thu gom triệt để, lưu chứa và vận chuyển đúng quy cách về khu xử lý chất thải rắn nguy hại; Khuyến cáo người dân bỏ rác đúng nơi quy định, phân loại rác tại nguồn; Xây dựng giải pháp thu gom, xử lý nước rỉ rác tại các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn đảm bảo các tiêu chí môi trường; Thực hiện ngừng chôn lấp, tập trung rác thải tại các bãi rác nhỏ, không đảm bảo vệ sinh môi trường và tiến hành hoàn nguyên các bãi chôn lấp theo đúng quy cách.

- Kiểm soát chặt chẽ hoạt động phát triển công nghiệp; Xử lý nghiêm các cơ sở gây ô nhiễm, nguy hại đến môi trường; Đồng thời, có cơ chế khuyến khích, ưu tiên đối với các doanh nghiệp áp dụng công nghệ sản xuất hiện đại, phát thải ô nhiễm thấp, có giải pháp quản lý và bảo vệ môi trường hiệu quả;

- Phát triển nghĩa trang tập trung trên tiêu chí phù hợp với điều kiện địa hình, văn hóa, tín ngưỡng địa phương, đảm bảo mỹ quan và bảo vệ môi trường.

- Bảo vệ và phát triển rừng, hệ sinh thái tự nhiên; Tăng cường phủ xanh đất trống; ngăn ngừa nguy cơ xảy ra sạt lở đất.

### c.3 Bảo vệ môi trường nước:

- Quản lý chặt chẽ hoạt động thu gom, xử lý nước thải, chất thải trên địa bàn; Đặc biệt chú ý công tác xử lý ô nhiễm, bảo vệ môi trường tại các cơ sở y tế, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ du lịch và khu dân cư tập trung; Nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận, phải đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

- Thu gom hiệu quả, tăng cường công tác phân loại rác tại nguồn, vận chuyển chất thải rắn về khu xử lý chất thải của khu vực theo như quy hoạch đã đề xuất. Đặc biệt, đối với chất thải nguy hại việc lưu chứa, vận chuyển, xử lý phải tuân thủ nghiêm ngặt theo các quy định kỹ thuật về an toàn và vệ sinh môi trường;

- Có kế hoạch khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên nước; Khoanh vùng bảo vệ nguồn nước, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định vệ sinh môi trường trong khu vực bảo vệ.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các công trình đê, kè, các công trình thủy lợi và phòng chống thiên tai trên địa bàn.

- Bảo vệ môi trường nước biển ven bờ, các khu vực phát triển kinh tế biển trong khu vực; Các phương tiện tàu thuyền cần thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, hạn chế tối đa tình trạng rò rỉ dầu gây ảnh hưởng đến môi trường, hệ sinh thái biển; Kiểm soát hoạt động phát triển dịch vụ và bảo vệ môi trường tại các khu vực cảng biển. Nước thải phát sinh từ hoạt động phát triển dân cư, dịch vụ, du lịch, công nghiệp, cảng biển... phải được xử lý đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định trước khi xả vào nguồn tiếp nhận, hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường nước biển, hệ sinh thái trong và quanh khu vực; Trong các hoạt động xây dựng, cải tạo, nạo vét cảng biển cần thực hiện đánh giá tác động môi trường, lên kế hoạch ứng phó với sự cố môi trường. Dự báo và kiểm soát chặt chẽ việc xả thải và xử lý nước dằn tàu.

- Tăng cường công tác giám sát, quản lý và bảo vệ chất lượng môi trường nước trên địa bàn; Thực hiện tốt công tác quan trắc môi trường hàng năm, thêm các điểm

quan trắc môi trường tại các khu vực nhạy cảm, các khu vực có nguy cơ ô nhiễm, hoặc cần được bảo vệ, quản lý.

#### c.4. Bảo vệ môi trường không khí:

- Xây dựng cơ chế, chính sách ưu tiên đầu tư và ưu đãi cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp có áp dụng công nghệ hiện đại, sử dụng năng lượng sạch, có biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường hiệu quả; Đồng thời xử phạt nghiêm khắc đối với những cơ sở sản xuất gây ô nhiễm trong khu vực;

- Bố trí cây xanh hợp lý, tăng cường cây xanh công cộng, cây xanh chuyên dụng, cây xanh trong khuôn viên các khu công nghiệp, công trình hạ tầng, công trình công cộng...; Phát triển giao thông công cộng; Phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái chế; Hạn chế sử dụng nhiên, nguyên liệu hóa thạch;

- Tăng mật phủ tự nhiên, mặt phủ xanh, hạn chế tối đa bê tông hóa; Ứng dụng các vật liệu tự nhiên phù hợp với khí hậu, thời tiết địa phương, thân thiện với môi trường;

- Phát triển và bảo vệ rừng, hệ sinh thái tự nhiên;

- Thực hiện tốt công tác phòng chống cháy nổ trên địa bàn; Đặc biệt chú trọng công tác phòng chống cháy nổ tại các khu vực có nguy cơ cao như: kho tàng, bến bãi, các khu công nghiệp, cảng biển...

- Tăng cường công tác giám sát chất lượng môi trường không khí trên địa bàn.

#### c.5. Giảm thiểu các tác động tới hệ sinh thái và đa dạng sinh học

- Kiểm soát chặt chẽ hoạt động phát triển xây dựng, công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn; Nghiêm cấm các hành vi gây ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường và hệ sinh thái tự nhiên.

- Xây dựng hoàn chỉnh, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Chú trọng công tác quản lý, xử lý ô nhiễm môi trường.

- Đẩy mạnh công tác kiểm lâm, bảo vệ rừng tự nhiên, đưa ra các chính sách khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của người dân về vai trò, ý nghĩa của việc bảo vệ môi trường và hệ sinh thái; hạn chế các phát thải nhiễm, hạn chế sử dụng và phát thải chất thải nhựa.

- Có các giải pháp phòng chống thiên tai; hạn chế tối đa các tác động tiêu cực do thiên tai, sự cố môi trường đến hệ sinh thái trong khu vực.

- Thận trọng trong quá trình thực hiện dự án lấn biển; Lựa chọn các giải pháp thi công xây dựng đảm bảo tiêu chí an toàn, hiệu quả, bảo vệ môi trường và hệ sinh thái tự nhiên trong và quanh khu vực.

- Tăng cường công tác giám sát, quán trắc và bảo vệ môi trường tại các điểm xả thải trong khu vực, bố trí thêm các trạm quan trắc môi trường tự động tại các khu vực nhạy cảm, các khu vực cần bảo vệ, kiểm soát chặt chẽ, các khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao.

- Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động phát triển cảng biển. Giám sát chặt chẽ việc xả thải, xử lý nước dẫn tàu. Nghiêm cấm các hoạt động xả thải nước dẫn tàu khi đi vào các vùng biển cần được bảo vệ như: Khu vực VQG Cát Bà, Khu bảo tồn Bạch Long Vĩ, khu vực phát triển du lịch trọng điểm Đồ Sơn...các khu vực có hệ sinh thái quan trọng, cần được bảo vệ, bảo tồn khác.

- Các dự án phát triển trên địa bàn cần được xem xét kỹ lưỡng, có phương án quản lý và bảo vệ môi trường hiệu quả; có xem xét kỹ lưỡng các tác động có thể xảy ra

đối với hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học trong vùng, các tác động đến cảnh quan xung quanh.

c.6. Ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai và sự cố môi trường:

- Thực hiện tốt công tác san nền, thoát nước; Bảo vệ hành lang thoát nước, các công trình thủy lợi, đê, kè, đập, sông, ngòi trên địa bàn; Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng, nâng cấp các công trình thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, các công trình cảnh báo và phòng chống thiên tai. Xây dựng các công trình ngăn triều, ngăn song, phòng chống ngập lụt hiệu quả.

- Hạn chế phát thải khí nhà kính, tăng cường các mặt phủ tự nhiên, giảm bê tông hóa trong xây dựng, phát triển đô thị. Tăng cường sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo, hạn chế sử dụng nhiên, nguyên liệu hóa thạch trong sinh hoạt, sản xuất.

- Xây dựng các giải pháp phòng chống thiên tai; sự cố môi trường, các tác động tiêu cực từ biến đổi khí hậu đối với các công trình xây dựng trên địa bàn, đặc biệt các công trình quan trọng, các công trình có nguy cơ gây tác động tiêu cực đến môi trường nếu xảy ra sự cố như: Công trình xử lý nước thải, chất thải, các công trình cấp nước, các kho chứa xăng dầu, nhiên liệu, các chất có nguy cơ ô nhiễm cao, dễ cháy nổ...

- Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động phát triển công nghiệp, dịch vụ hậu cần cảng trên địa bàn. Các cơ sở sản xuất công nghiệp, dịch vụ phải có các giải pháp phòng chống sự cố môi trường hiệu quả, đặc biệt là các cơ sở sản xuất phát sinh nguồn thải (nước thải, chất thải rắn, khí thải) chứa hàm lượng chất gây ô nhiễm cao, mức độ gây ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe cộng đồng lớn. Các cơ quan quản lý cần tăng cường công tác giám sát bảo vệ môi trường, kịp thời phát hiện các vấn đề ô nhiễm, sự cố môi trường phát sinh để có các giải pháp khắc phục hiệu quả nhanh chóng. Ngoài ra, các dự án phát triển công nghiệp cần thực hiện tốt Đánh giá tác động môi trường, trong đó cần dự báo đầy đủ các sự cố môi trường có thể xảy ra và đưa ra các giải pháp khắc phục hiệu quả, an toàn.

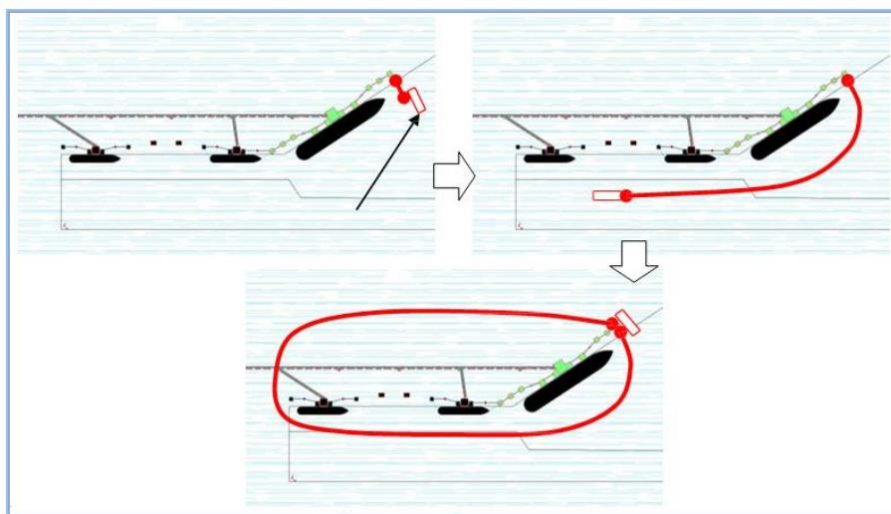
- Tăng cường công tác quản lý, bảo đảm an toàn, phòng chống cháy nổ các kho chứa nhiên liệu. Xây dựng hệ thống chống điện phòng nổ, chống sét, chống tĩnh điện đúng tiêu chuẩn tại các nơi bảo quản xăng dầu, nhiên liệu.

- Các chủ cảng phải có trách nhiệm thực nhanh chóng các phương án ứng cứu khi có sự cố lật tàu, tràn dầu xảy ra; cần nhanh chóng xác định vị trí, loại hình và quy mô phương tiện, mức độ tác hại, tác động đến môi trường do sự cố lật tàu, tràn dầu gây ra. Điều động nhanh chóng các nhóm ứng cứu ra hiện trường, thực hiện các biện pháp ứng cứu hiệu quả (như phong tỏa phạm vi lan truyền dầu bằng hệ thống phao, bị lỗ thùng, thug om dầu, phun bột ngăn cháy nổ...) và thông báo ngay với các cấp có liên quan, chính quyền và nhân dân địa phương trong khu vực dự án biết để cùng phối hợp hành động.

Hình 1: Quây dolphin sử dụng lưới chắn dầu trong xử lý tràn dầu



Hình 2: Giải pháp thực hiện chống tràn dầu trong vận hành khai thác



- Thận trọng trong quá trình thực hiện dự án lấn biển; Cần tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành; lựa chọn các giải pháp thi công, xây dựng an toàn, hiệu quả, hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên, hệ sinh thái, an ninh xã hội trong và quanh khu vực; Bố trí theo dõi sạt lở, quan trắc theo dõi sụt lún tại các khu vực lấn biển, các khu vực có nền đất yếu, nguy cơ sụt lún hoặc sạt lở cao.

- Bảo vệ rừng, hệ sinh thái tự nhiên, tăng cường rừng phòng hộ; Phát triển trồng rừng ngập mặn, bảo vệ các rạn san hô.

- Có kế hoạch sử dụng bền vững tài nguyên nước trước tình hình biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng trong tương lai; Tăng cường công tác điều tra cơ bản, đánh giá chất lượng, tiềm năng tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố; Tăng cường công tác quản lý, giám sát, quan trắc chất lượng môi trường nước. Có các giải pháp ngăn mặn hiệu quả, bảo vệ chất lượng nước ngọt. Quản lý chặt chẽ hoạt động khai thác nước dưới đất.

- Có kế hoạch chuyển đổi nông nghiệp phù hợp; Nghiên cứu các giống cây trồng, vật nuôi cho năng suất cao, phòng chống dịch bệnh tốt và thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu trong tương lai; Tuy nhiên, vẫn tiếp tục phát triển, bảo tồn các nguồn gen đặc hữu, quý hiếm của địa phương.

- Phát triển y tế, quan tâm, phát triển y tế cộng đồng; Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ y tế địa phương; Chuẩn bị tốt cơ sở vật chất và các phương án ứng phó với các tình huống khẩn cấp do dịch bệnh, thiên tai, sự cố bất ngờ....

- Tăng cường công tác dự báo, theo dõi khí tượng thủy văn, địa chất công trình; Đưa ra các kế hoạch hành động, các buổi tập huấn phòng chống thiên tai, ứng cứu

khẩn cấp; Giáo dục, nâng cao ý thức cộng đồng trong bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai; Đưa giáo dục về phòng chống thiên tai, sơ cứu, ứng phó các tình huống bất ngờ... vào trong trường học. Bố trí thêm các công trình cảnh báo thiên tai, các khu vực nguy hiểm... (như: loa, còi báo động, các biển báo và rào chắn nguy hiểm...).

- Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng đảm bảo kiên cố, có độ bền cao, chống chịu được các điều kiện thời tiết khắc nghiệt, giông bão cường độ lớn, ít bị ăn mòn, xâm thực... Xây dựng các công trình, điểm tập trung trú ẩn, trú bão, ngập lụt,... tại các vị trí phù hợp, đảm bảo an toàn cho người dân trong khu vực.

- Tăng cường công tác giám sát và quản lý môi trường; Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống hạ tầng, các công trình xử lý nước thải, chất thải rắn; Khắc phục kịp thời các sự cố có thể xảy ra.

- Trên cơ sở các biện pháp bảo vệ môi trường đã được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cấp có thẩm quyền xác nhận, chủ dự án có trách nhiệm bố trí đầy đủ kinh phí để thực hiện kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thi công xây dựng; Cùng với đó, việc tổ chức kiểm tra, giám sát các nhà thầu tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình; đình chỉ thi công và yêu cầu khắc phục khi phát hiện nhà thầu vi phạm nghiêm trọng các quy định về bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường nghiêm trọng; Yêu cầu các chủ dự án có phương án chủ động trong công tác phòng ngừa, ứng phó đối với các sự cố môi trường; Kịp thời báo cáo, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để giải quyết ô nhiễm, sự cố môi trường nghiêm trọng và các vấn đề phát sinh.

#### c.7. Chương trình quan trắc và giám sát chất lượng môi trường

- Để đảm bảo hiệu quả cho việc theo dõi các diễn biến môi trường, đưa ra các nhận định chính xác, kịp thời phát hiện các vấn đề ô nhiễm nảy sinh, công tác giám sát môi trường cần thực hiện thật tốt, Một trong những công cụ hiệu quả, chính xác phục vụ cho việc giám sát môi trường là công tác quan trắc môi trường,

- Hiện nay, công tác quan trắc môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng được Trung tâm quan trắc Môi trường thuộc Sở Tài Nguyên Môi trường thành phố Hải Phòng thực hiện. Ngoài ra, tại các khu công nghiệp trên địa bàn KKT ven biển phía Nam Hải Phòng, các doanh nghiệp cũng thực hiện quan trắc môi trường, lập báo cáo định kỳ theo quy định. Theo quy hoạch, KKT sẽ có nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị, dịch vụ được hình thành và phát triển, để đảm bảo công tác quản lý, bảo vệ môi trường hiệu quả, cần tăng cường hơn nữa công tác quan trắc, giám sát và quản lý môi trường.

- Các thành phần, thông số môi trường chính cần thực hiện quan trắc và giám sát bao gồm:

*Bảng 16: Chương trình quan trắc, giám sát môi trường*

| Môi trường | Vị trí                                                                                                             | Thông số chính                                                                                                                                                                       | Tần xuất (lần/năm) |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| Nước mặt   | - Trên hệ thống các hệ thống các sông, suối, đặc biệt là các nguồn nước quan trọng phục vụ cho cấp nước sinh hoạt. | Nhiệt độ, pH, cặn lơ lửng, DO, BOD <sub>5</sub> , COD, SS, tổng N, tổng P, NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , Coliform... | ≥ 6                |
| Nước       | Tập trung tại các khu vực tập trung                                                                                | Nhiệt độ, pH, cặn lơ lửng,                                                                                                                                                           | ≥ 4                |

| Môi trường             | Vị trí                                                                                                                                                         | Thông số chính                                                                                                                                                                                                      | Tần xuất (lần/năm) |
|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| ngầm                   | dân cư, khu vực sản xuất có yếu tố nhạy cảm, các khu vực khai thác nước ngầm, khu vực xử lý nước thải, chất thải rắn                                           | DO, BOD <sub>5</sub> , COD, NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , Nitrat, Nitrit, As, Cd, Fe, Mn, Pb, Zn, Cu, SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Clorua, Coliform...                                                          |                    |
| Nước biển ven bờ       | Tập trung tại các khu vực tiếp nhận nước thải, điểm nhập vào các suối lớn, các khu vực khai thác cảng biển, phát triển dịch vụ du lịch và tập trung dân cư     | Nhiệt độ, độ mặn, pH, cặn lơ lửng, BOD <sub>5</sub> , COD, NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , Nitrat, Nitrit, P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , T-Cr, Cr <sub>6</sub> <sup>+</sup> , Fe, Mn, Dầu mỡ khoáng, Coliform... | ≥ 6                |
| Không khí              | Tập trung tại các quốc lộ, các trục giao thông lớn, khu vực phát triển công nghiệp, điểm khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khu vực xử lý chất thải rắn  | TSP, SO <sub>2</sub> , NO <sub>x</sub> , CO, VOC, tiếng ồn, Cường độ xe;                                                                                                                                            | ≥ 6                |
| Trầm tích biển         | Tập trung tại các khu vực khai thác cảng biển, khu vực tập trung dân cư, phát triển dịch vụ du lịch                                                            | Pb, Cd, As, Hg, Cu, Zn, ...                                                                                                                                                                                         | ≥ 2                |
| Đất                    | Tại các điểm khai thác khoáng sản, VLXD (nếu có), khu vực xử lý nước thải, chất thải rắn, khu vực chịu ảnh hưởng sản xuất công nghiệp, nuôi trồng thủy sản,... | Kim loại nặng (Cu, Zn, Hg, As, Cd, Pb...), pH, dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật,                                                                                                                                   | ≥ 2                |
| Hệ sinh thái thủy sinh | Các khu vực nhạy cảm, khu vực quan trọng cần được bảo vệ, bảo tồn về sinh thái, đa dạng sinh học, các khu vực đặc trưng sinh thái                              | Các thông số liên quan đến các hệ sinh thái thủy sinh điển hình, loại nguy cấp, quý, hiếm, được ưu tiên bảo vệ                                                                                                      | 2                  |

\* *Ghi chú:* Tần suất quan trắc có thể tăng khi có các vấn đề sự cố môi trường; Ngoài ra, nên xem xét việc đặt thêm các trạm quan trắc tự động tại các khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao, các khu vực nhạy cảm, cần quản lý và bảo vệ chặt chẽ.

#### 9.4. Đề xuất, kiến nghị bảo vệ môi trường

Trong nội dung điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng KKT ven biển phía Nam Hải Phòng đến năm 2050, các giải pháp định hướng đưa ra đều có xem xét đến việc giảm thiểu tối đa các tác động môi trường, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững; Tuy nhiên, quá trình phát triển trong nhiều giai đoạn không thể tránh khỏi những mặt tiêu cực, ảnh hưởng đến môi trường, do nhiều nguyên nhân khác nhau; Do đó, ngoài việc thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường đã được đề xuất trong đồ án, quá trình quản lý và thực hiện xây dựng ở các bước tiếp theo là hết sức quan trọng, cần tuân thủ và thực hiện đầy đủ, đồng bộ các giải pháp đã đưa ra trong quy hoạch; thận trọng trong công tác lựa chọn đầu tư, phát triển các dự án trên địa bàn; quan tâm đến công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong mọi hoạt động đầu tư và phát triển.

Ngoài ra, đối với mỗi dự án xây dựng cụ thể trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch, cần thực hiện tốt công tác đánh giá tác động môi trường theo quy định; cùng với đó là sự kết hợp hiệu quả, chặt chẽ giữa các cấp chính quyền và cộng đồng dân cư, các doanh nghiệp trong công tác quản lý và bảo vệ môi trường.

## **X. CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**

### **10.1. Tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư**

Các tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư:

- Về Quy hoạch: Ưu tiên việc lập, điều chỉnh và phê duyệt các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung được duyệt, quy hoạch ngành; quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất; không ảnh hưởng đến quốc phòng - an ninh.

- Hiệu quả kinh tế xã hội: Có quy mô lớn, hiệu quả kinh tế - xã hội cao, mang tính đột phá, tạo động lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của KKT, giải quyết việc làm cho lao động, nộp ngân sách, hiệu quả sử dụng đất cao; Đảm bảo các vấn đề an sinh xã hội cho người dân.

- Môi trường: Đảm bảo về môi trường, phát triển bền vững theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của thành phố Hải Phòng. Đối với các loại hình dự án thuộc lĩnh vực thu hút đầu tư có điều kiện phải đáp ứng được các điều kiện về môi trường được quy định cụ thể đối với từng loại dự án.

- Tiêu chí khác: Ưu tiên lựa chọn nhà đầu tư đã có uy tín, thương hiệu, kinh nghiệm triển khai thực hiện dự án tương tự với dự án dự kiến đầu tư, đang hoạt động có hiệu quả tại Việt Nam và nước ngoài

Trên cơ sở đó, phân ra các nhóm dự án ưu tiên đầu tư:

+ Các dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật, nhất là các công trình hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối của KKT, đặc biệt là công trình hạ tầng giao thông, đê kè biển, các công trình đóng vai trò là động lực phát triển kinh tế xã hội của toàn KKT.

+ Các quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng tại các khu công nghiệp, hạ tầng cảng biển được xác định ưu tiên phát triển xây dựng trong giai đoạn đầu: các khu vực cảng Nam Đồ Sơn, sân bay Tiên Lãng, KCN Tân Trào, KCN Ngũ Phúc, khu thương mại tự do...

+ Các công trình hạ tầng kỹ thuật cấp bách: Giao thông, chuẩn bị kỹ thuật đất đai, cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc, vệ sinh môi trường, v.v...

+ Ưu tiên các chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực mũi nhọn phát triển kinh tế mà thành phố đã đề ra (hạ tầng cảng biển, công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ logistics, dịch vụ du lịch)

+ Các dự án tái định cư, nhà ở công cộng nhân. Các dự án xây dựng khu tái định cư cần được xem xét bố trí nguồn vốn trước khi cấp giấy phép cho các nhà đầu tư thực hiện dự án.

+ Các dự án hình thành khu trung tâm TOD, khu đô thị mới góp phần tạo bộ mặt kiến trúc cảnh quan đô thị.

### **10.2. Đề xuất các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư**

*Danh mục một số dự án hạ tầng ưu tiên đầu tư*

| STT | Danh mục         | Địa điểm | Thời gian dự kiến thực hiện |
|-----|------------------|----------|-----------------------------|
| I   | Hạ tầng kỹ thuật |          |                             |

| STT   | Danh mục                                                                                                                                                                                                                            | Địa điểm                                                                                     | Thời gian dự kiến thực hiện |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 1.1   | Giao thông                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                              |                             |
| 1.1.1 | Đường bộ                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                              |                             |
| a     | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng(CT.08), đoạn qua thành phố Hải Phòng và 09km trên địa bàn tỉnh Thái Bình(nay là tỉnh Hưng Yên) - Xây dựng cầu Văn Úc 2                                           | xã Kiến Hải, xã Hùng Thắng                                                                   | 2025-2030                   |
| b     | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình-Hải Phòng (CT.08), đoạn qua thành phố Hải Phòng và 09km trên địa bàn tỉnh Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên) - Đoạn từ cao tốc Hà Nội-Hải Phòng đến nút giao đường bộ ven biển | xã Kiến Minh, Kiến Hải, phường Dương Kinh, phường Nam Đồ Sơn                                 | 2025-2030                   |
| c     | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình-Hải Phòng (CT.08), đoạn qua thành phố Hải Phòng và 09km trên địa bàn tỉnh Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên) - Hoàn thiện tuyến cao tốc và đoạn kết nối với đường tỉnh 353.    | xã Kiến Hải, xã Hùng Thắng, xã Chấn Hưng thành phố Hải Phòng, xã Đông Thụy Anh tỉnh Hưng Yên | 2025-2030                   |
| d     | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT.354 đến cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng trên địa bàn huyện Tiên Lãng                                                                                                                         | xã Hùng Thắng, xã Tiên Minh                                                                  | 2025-2030                   |
| e     | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường ven biển đến đường sau cảng Nam Đồ Sơn                                                                                                                                                   | xã Kiến Hải                                                                                  | 2025-2030                   |
| 1.1.2 | Đầu tư xây dựng nhánh đường sắt đi cảng Nam Đồ Sơn, chiều dài khoảng 12km và ga Nam Đồ Sơn                                                                                                                                          | xã Kiến Minh, xã Kiến Hải, phường Nam Đồ Sơn                                                 | 2025-2030                   |
| 1.1.3 | Đầu tư xây dựng cảng Nam Đồ Sơn                                                                                                                                                                                                     | phường Nam Đồ Sơn                                                                            | 2025-2050                   |
| 1.2   | Thủy lợi                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                              |                             |
|       | Hoàn thiện hệ thống thủy lợi nông Đa Độ                                                                                                                                                                                             | xã Hùng Thắng, xã Tiên Minh, xã Kiến Hưng, phường Nam Đồ Sơn                                 | 2025-2030                   |
| 1.3   | Nhà máy xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                             |                                                                                              |                             |
| 1.3.1 | Xây dựng nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt                                                                                                                                                                                          |                                                                                              | 2025-2030                   |

| STT        | Danh mục                                                                           | Địa điểm                                        | Thời gian dự kiến thực hiện |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------|
| 1.3.2      | Xây dựng nhà máy xử lý nước thải công nghiệp                                       |                                                 | 2025-2030                   |
| 1.3.3      | Cải tạo nâng cấp trạm xử lý nước thải công nghiệp                                  |                                                 | 2025-2030                   |
| <b>II</b>  | <b>Hạ tầng xã hội</b>                                                              |                                                 |                             |
| <b>2.1</b> | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các khu tái định cư tại xã Kiến Hải            | xã Kiến Hải                                     | 2025-2030                   |
| <b>III</b> | <b>Các dự án phát triển đô thị</b>                                                 |                                                 |                             |
| 3.1        | Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư tại xã Hùng Thắng, huyện Tiên Lãng (cũ) | xã Hùng Thắng                                   | 2025-2030                   |
| 3.2        | Dự án khu tái định cư tập trung huyện Vĩnh Bảo (cũ)                                | xã Nguyễn Bình Khiêm                            | 2025-2030                   |
| 3.3        | Khu đô thị tại thôn Thái Hòa và vùng phụ cận                                       | xã Chấn Hưng                                    |                             |
| <b>IV</b>  | <b>Các dự án phát triển công nghiệp, cụm công nghiệp</b>                           |                                                 |                             |
| 4.1.1      | KCN Sân bay Tiên Lãng khu A                                                        | xã Chấn Hưng                                    | 2025-2030                   |
| 4.1.2      | KCN Sân bay Tiên Lãng khu B                                                        | xã Chấn Hưng                                    | 2025-2030                   |
| 4.1.3      | KCN Trần Dương - Hòa Bình khu A                                                    | xã Nguyễn Bình Khiêm                            | 2025-2030                   |
| 4.1.4      | KCN Trần Dương - Hòa Bình khu B                                                    | xã Nguyễn Bình Khiêm                            | 2025-2030                   |
| 4.1.5      | Tiên Lãng 1                                                                        | Xã Hùng Thắng                                   | 2025-2030                   |
| 4.1.6      | Tiên Lãng 2 (GD 1)                                                                 | Xã Hùng Thắng,<br>Xã Chấn Hưng,<br>Xã Tiên Minh | 2025-2030                   |
| 4.1.7      | KCN Tân Trào (GD 1)                                                                | Xã Kiến Hưng                                    | 2025-2030                   |
| 4.1.8      | KCN Ngũ Phúc (giai đoạn 1)                                                         | Xã Nghi Dương                                   | 2025-2030                   |
| 4.2.1      | CCN Tân Trào                                                                       | Xã Kiến Hưng                                    | 2025-2030                   |
| <b>V</b>   | <b>Các dự án phát triển du lịch, logistic</b>                                      |                                                 |                             |
| 5.1        | Khu thương mại, dịch vụ Logistics xã Kiến Hải                                      | Xã Kiến Hải                                     | 2025-2030                   |
| 5.2        | Dự án đầu tư xây dựng cảng biển và trung tâm logistics Tiên Lãng                   | xã Hùng Thắng                                   | 2025-2030                   |
| 53         | Khu thương mại tự do                                                               | Xã Hùng Thắng,<br>Xã Chấn Hưng                  | 2025-2030                   |

### 10.3. Cơ chế chính sách, giải pháp quản lý thực hiện quy hoạch

#### a. Cơ chế chính sách và giải pháp thu hút đầu tư đảm bảo thực hiện quy hoạch

- Phối hợp chặt chẽ với các bộ ngành và các địa phương liên quan thúc đẩy việc thực hiện tốt các dự án giao thông đối ngoại: sân bay, đường sắt, đường cao tốc, bến cảng, luồng cảng biển, công trình truyền tải điện, cấp nước... dự kiến sử dụng vốn ngân sách Trung ương.

- Để thu hút vốn từ khu vực đầu tư nước ngoài, cần tập trung tạo dựng, khai thác tối đa các mối quan hệ kinh tế sẵn có với các đối tác chiến lược, chiến lược toàn diện như Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Singapore, Mỹ, Anh, Đức, Trung Quốc. Nghiên cứu khả năng hợp tác, mở rộng quan hệ với những đối tác tiềm năng khác, các tập đoàn đa quốc gia, hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài, các tổ chức quốc tế, ....(ví dụ có sự tham gia quản lý vận hành của Hà Lan – Rotterdam thì cảng Hải Phòng và kinh tế logistics sẽ phát triển nhanh chóng). Các lĩnh vực cần tập trung thu hút đầu tư ưu tiên là “các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan toả, chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu” theo nguyên tắc “chủ động thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu”

- Đẩy mạnh thu hút vốn theo hình thức hợp tác công tư (PPP), nhất là đối với các dự án phát triển kết cấu hạ tầng. Thực hiện tái cơ cấu đầu tư, xây dựng hồ sơ các dự án có tiềm năng thu hút theo hình thức PPP làm cơ sở để thu hút các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách theo phương châm “lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư”.

- Vận động xúc tiến đầu tư, thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển Khu kinh tế. Xây dựng Chương trình, tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư; Tổ chức linh hoạt các hội nghị trực tiếp, cuộc họp trực tuyến nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Tăng cường áp dụng công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin trong xúc tiến đầu tư.

- Phối hợp với chính quyền địa phương trong công tác chuẩn bị quỹ đất, đền bù giải phóng mặt bằng, giải tỏa và đảm bảo tái định cư.

- Tăng cường áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO, công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, rút ngắn quy trình xử lý, giảm số lượng và đơn giản hóa nội dung hồ sơ, giảm thời gian và chi phí thực hiện thủ tục hành chính. Kiểm tra, hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp trong các KCN, KKT thực hiện theo quy định của pháp luật, chủ động nắm bắt và giúp đỡ các nhà đầu tư, doanh nghiệp gặp khó khăn, vướng mắc. Để thu hút vốn đầu tư (cả trong và ngoài nước nói chung), thành phố cần tiếp tục duy trì thứ hạng cao trong môi trường kinh doanh (PCI) và các chỉ tiêu về cải cách thể chế khác; thực hiện tốt việc xây dựng chính quyền điện tử, nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình.

#### b. Giải pháp quản lý thực hiện quy hoạch

- Công bố, công khai quy hoạch, quảng bá hình ảnh Khu kinh tế.

- Xây dựng quy định quản lý theo quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng.

- Lập, điều chỉnh các quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết đảm bảo tuân thủ quy hoạch chung và phù hợp thực tiễn triển khai dự án.

- Lập các chương trình và kế hoạch thực hiện. Tham mưu, chỉ đạo triển khai các dự án ưu tiên. Xây dựng và ban hành danh mục các chương trình, dự án cần kêu gọi đầu tư đến năm 2030, 2035.

- Phối hợp với chính quyền địa phương trong công tác chuẩn bị quỹ đất, đền bù giải phóng mặt bằng, giải tỏa và đảm bảo tái định cư.

- Cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và giám sát thực hiện quy hoạch. Tăng cường áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO, công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, rút ngắn quy trình xử lý, giảm số lượng và đơn giản hóa nội dung hồ sơ, giảm thời gian và chi phí thực hiện thủ tục hành chính.

- Đầu tư cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý khoa học công nghệ; tăng cường kiểm soát hoạt động chuyển giao, giám định công nghệ, chất lượng và ô nhiễm môi trường.

- Kiểm tra, hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp trong các KCN, KKT thực hiện theo quy định của pháp luật, chủ động nắm bắt và giúp đỡ các nhà đầu tư, doanh nghiệp gặp khó khăn, vướng mắc.

- Phát huy và tăng cường vai trò của cộng đồng và tham gia của dân cư.

## **XI. KẾT LUẬN**

Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng đến năm 2050 theo hướng phát triển bền vững, phù hợp với các chương trình, chiến lược phát triển quốc gia, khai thác tiềm năng lợi thế của khu vực để tạo nên động lực thúc đẩy sự phát triển của thành phố Hải Phòng và khu vực.

Quy hoạch theo hướng tăng cường liên kết, chia sẻ chức năng với các khu vực lân cận, tăng cường kết nối với khu vực và quốc tế, khai thác sử dụng các thành tựu của khoa học công nghệ để khắc phục các tồn tại bất cập, đặc biệt là vấn đề môi trường.

Đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng đến năm 2050 đã xem xét các yếu tố tự nhiên, đánh giá thực trạng phát triển, các cơ hội thách thức phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ mới, trên cơ sở các chủ trương, chính sách và các quy định của Đảng và nhà nước để xác lập vị thế, vai trò của khu kinh tế trong quan hệ liên vùng Quốc gia, Vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng thành phố Hải Phòng; Quy hoạch cũng đề xuất quy mô, ranh giới, tính chất của các khu vực xây dựng có khả năng hiện thực hóa cao, hiệu quả; đã tổ chức hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phù hợp với đặc trưng địa hình, dân cư, kích bản phát triển kinh tế.

Quy hoạch cũng xây dựng khung kiểm soát kiến trúc cảnh quan cho khu kinh tế làm cơ sở quản lý quy hoạch và xây dựng; đề xuất lộ trình thực hiện với các dự án trọng tâm, trọng điểm cả trong và ngoài khu kinh tế nhằm định hướng đầu tư và lập kế hoạch xây dựng.

Đồ án Quy hoạch được phê duyệt sẽ làm cơ sở cho xúc tiến thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội thành phố.

**Phụ lục 01**

**Danh mục các công trình di tích nằm trên địa bàn các xã, phường có ranh giới thuộc KKT ven biên phía Nam Hải Phòng**

| STT      | Địa điểm                           | Công trình di tích               | Di tích QG | Di tích TP | DT kiểm kê |
|----------|------------------------------------|----------------------------------|------------|------------|------------|
| <b>1</b> | <b><i>Phường Nam Đồ Sơn</i></b>    |                                  |            |            |            |
|          |                                    | Chùa Thiên Phúc (Chùa Bàng La)   |            | x          |            |
|          |                                    | Từ đường họ Nguyễn Văn           |            | x          |            |
|          |                                    | Từ đường họ Nguyễn Khắc          |            | x          |            |
| <b>2</b> | <b><i>Xã Hùng Thắng</i></b>        |                                  |            |            |            |
|          |                                    | Chùa Chử Khê                     |            | x          |            |
|          |                                    | Chùa Dương Áo                    |            | x          |            |
|          |                                    | Đình Vắn Đông                    |            | x          |            |
|          |                                    | Miếu Chử Khê                     |            | x          |            |
|          |                                    | Đền Dương Áo                     |            | x          |            |
|          |                                    | Đình Thái Bình (Đình Đông)       |            | x          |            |
|          |                                    | Chùa Bạch Đa                     |            |            | x          |
|          |                                    | Chùa Bảo Khánh                   |            |            | x          |
|          |                                    | Đình, đền, chùa Xuân Úc          |            | x          |            |
| <b>3</b> | <b><i>Xã Chấn Hưng</i></b>         |                                  |            |            |            |
| <b>4</b> | <b><i>Xã Tiên Minh</i></b>         |                                  |            |            |            |
|          |                                    | Đình Mỹ Lộc                      |            | x          |            |
|          |                                    | Đình Lộ Đông                     |            | x          |            |
|          |                                    | Đình, chùa Xa Vỹ                 |            | x          |            |
|          |                                    | Đình, chùa Duyên Lão             |            | x          |            |
|          |                                    | Miếu, chùa Đông Ninh             |            | x          |            |
|          |                                    | Đình, chùa Đông Côn              |            | x          |            |
|          |                                    | Đình Tiên Lãng                   |            | x          |            |
|          |                                    | Đình Tự Tiên                     |            | x          |            |
|          |                                    | Đình Tinh Xuyên                  |            | x          |            |
|          |                                    | Đình Cả làng Đông Ninh           |            | x          |            |
|          |                                    | Đình Khái Lai                    |            |            | x          |
|          |                                    | Đình Ngọc Khê                    |            |            | x          |
|          |                                    | Đình Phương Đôi                  |            |            | x          |
| <b>5</b> | <b><i>Xã Nguyễn Bình Khiêm</i></b> |                                  |            |            |            |
|          |                                    | Đền, chùa Thái                   | x          |            |            |
|          |                                    | Miếu Ụ                           |            | x          |            |
|          |                                    | Đình Trần Dương, chùa Quang Long |            | x          |            |
|          |                                    | Từ đường họ Phạm Văn             |            | x          |            |
|          |                                    | Từ đường họ Đào Quang            |            | x          |            |
|          |                                    | Đình chùa Hàm Dương              |            | x          |            |

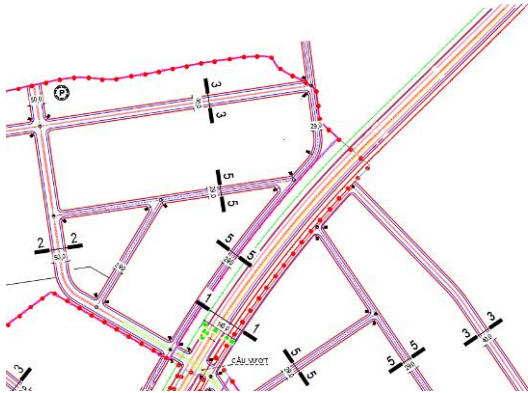
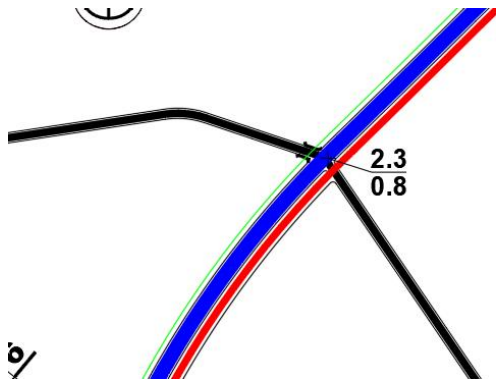
| STT      | Địa điểm             | Công trình di tích                             | Di tích QG | Di tích TP | DT kiểm kê |
|----------|----------------------|------------------------------------------------|------------|------------|------------|
|          |                      | Từ đường họ Hoàng Hữu                          |            | x          |            |
|          |                      | Đình Ngải Am                                   |            | x          |            |
|          |                      | Đình, chùa Lôi Trạch                           |            | x          |            |
|          |                      | Từ đường họ Phạm                               |            | x          |            |
|          |                      | Chùa Tây Linh                                  |            | x          |            |
| <b>6</b> | <b>Xã Vĩnh Am</b>    |                                                |            |            |            |
|          |                      | Chùa Tây Ngư                                   |            | x          |            |
|          |                      | Chùa Tiên Am (chùa Đông Pha)                   |            | x          |            |
|          |                      | Chùa Bào Am                                    |            |            | x          |
|          |                      | Chùa Mết                                       | x          |            |            |
|          |                      | Miếu Tràng (miếu Cây Xanh)                     | x          |            |            |
|          |                      | Đình Phần                                      | x          |            |            |
|          |                      | Đình Hà                                        |            | x          |            |
|          |                      | Chùa Huệ                                       |            |            | x          |
|          |                      | Chùa Bến                                       |            |            | x          |
| <b>7</b> | <b>Xã Kiến Hưng</b>  |                                                |            |            |            |
|          |                      | Chùa Đoan Xá                                   |            | x          |            |
|          |                      | Đình Kim Sơn                                   | x          |            |            |
|          |                      | Chùa Ngọc Tỉnh                                 |            | x          |            |
|          |                      | Đình chùa Kỳ Sơn                               |            | x          |            |
|          |                      | Chùa Kim Sơn                                   |            | x          |            |
|          |                      | Từ đường, lăng Tổ họ Đoàn                      |            | x          |            |
|          |                      | Từ đường họ Nguyễn Duy                         |            | x          |            |
|          |                      | Từ đường họ Đặng Quang                         |            | x          |            |
|          |                      | Đền Yết Kiêu                                   |            |            | x          |
| <b>8</b> | <b>Xã Nghi Dương</b> |                                                |            |            |            |
|          |                      | Miếu Đoài Du                                   | x          |            |            |
|          |                      | Miếu Đông Du Lễ                                | x          |            |            |
|          |                      | Đình và chùa Tú Đôi                            |            | x          |            |
|          |                      | Từ đường họ Nguyễn Sỹ                          |            | x          |            |
|          |                      | Nhà bia tưởng niệm anh hùng liệt sỹ Trại Triều |            | x          |            |
|          |                      | Đền Mỗ                                         | x          |            |            |
|          |                      | Chùa Xuân Chiếng                               |            | x          |            |
|          |                      | Đình Xuân Chiếng                               |            | x          |            |
|          |                      | Chùa Hồng Phúc                                 |            |            | x          |
|          |                      | Chùa Trường xuân                               |            |            | x          |
|          |                      | Chùa Phúc Minh                                 |            |            | x          |
| <b>9</b> | <b>Xã Kiến Hải</b>   |                                                |            |            |            |

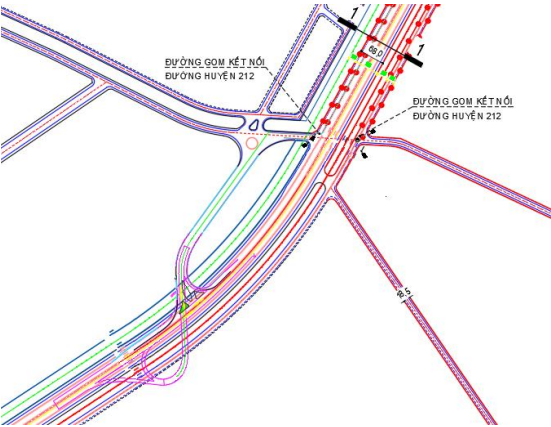
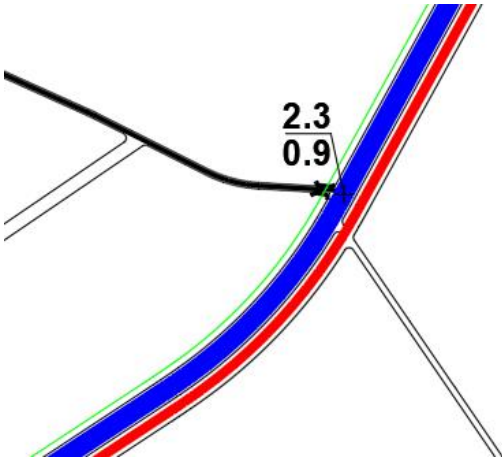
| STT       | Địa điểm                    | Công trình di tích        | Di tích QG | Di tích TP | DT kiểm kê |
|-----------|-----------------------------|---------------------------|------------|------------|------------|
|           |                             | Chùa Nãi Sơn              |            | x          |            |
|           |                             | Chùa Lê Xá                |            | x          |            |
|           |                             | Miếu Quan Đề Tảo          |            | x          |            |
|           |                             | Chùa Đại Lộc              |            | x          |            |
|           |                             | Miếu Diêm La Công chúa    |            | x          |            |
|           |                             | Chùa Càn Thiên            |            |            | x          |
|           |                             | Chùa Bảo Quan             |            |            | x          |
|           |                             | Đình Đông                 |            |            | x          |
| <b>10</b> | <b><i>Xã An Hưng</i></b>    |                           |            |            |            |
|           |                             | Đền thờ Lê Khắc Cẩn       | x          |            |            |
|           |                             | Đình chùa đại Phương Lang |            | x          |            |
|           |                             | Miếu làng Cao Mật         |            | x          |            |
|           |                             | Đình -miếu làng Đông Hạng |            | x          |            |
|           |                             | Chùa Tôn Lộc              |            | x          |            |
|           |                             | Chùa Mông Thượng          |            | x          |            |
|           |                             | Đình Cốc Tràng            |            | x          |            |
|           | <b>Tổng cộng số di tích</b> |                           | <b>9</b>   | <b>56</b>  | <b>15</b>  |

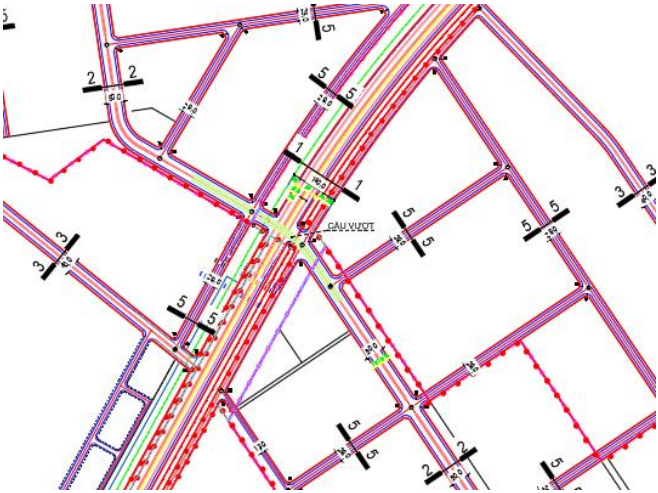
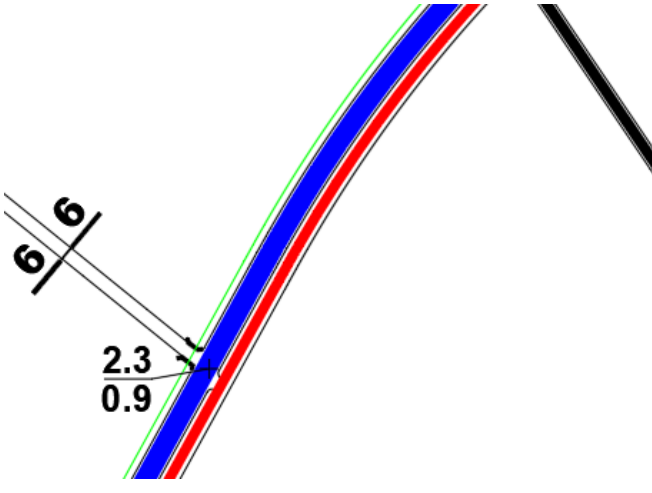
*Nguồn: Sở Văn hóa, thể thao và du lịch thành phố Hải Phòng*

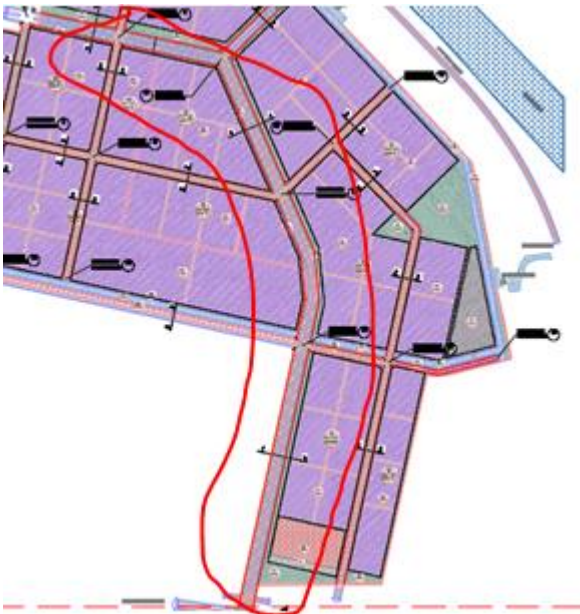
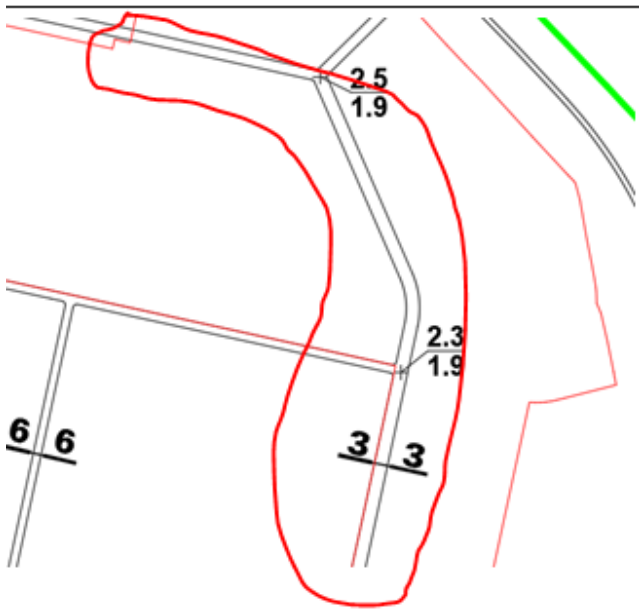
**Phụ lục 02**

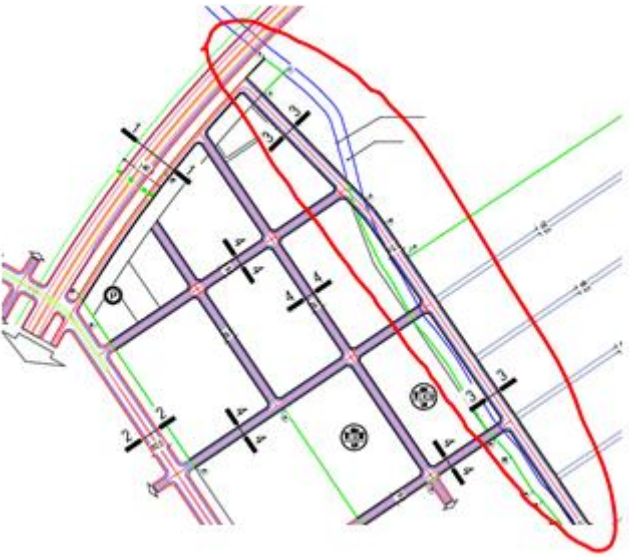
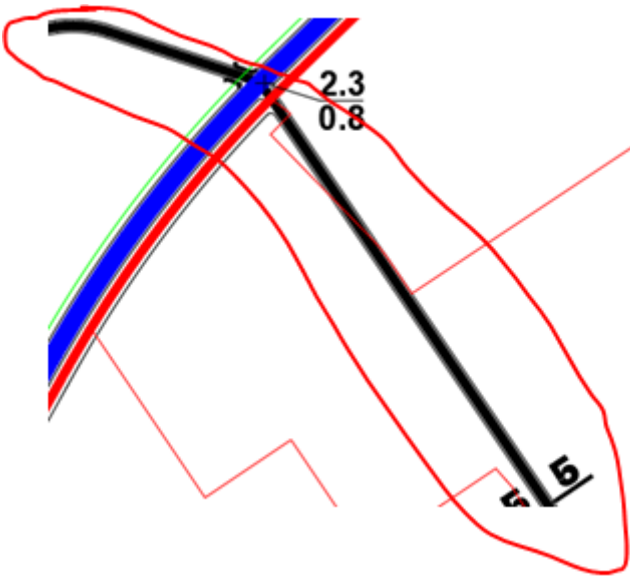
**Đánh giá việc thực hiện Giao thông trong QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng theo quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/03/2023 và quyết định số 1516/QĐ-TTg, ngày 02/12/2023)**

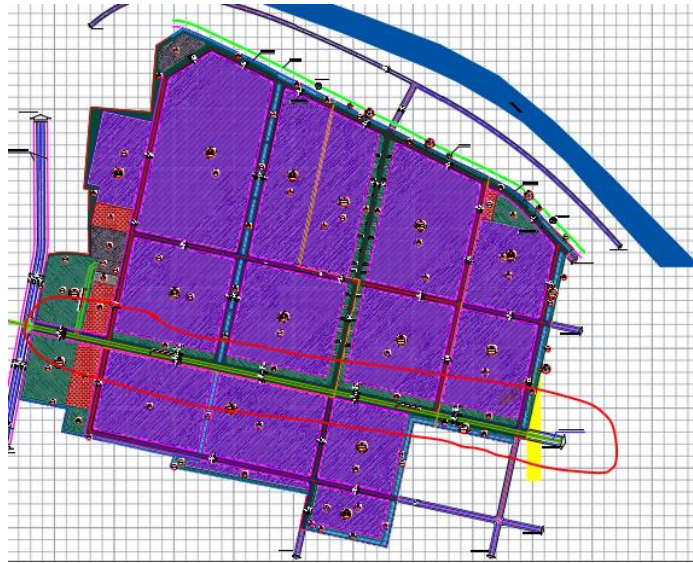
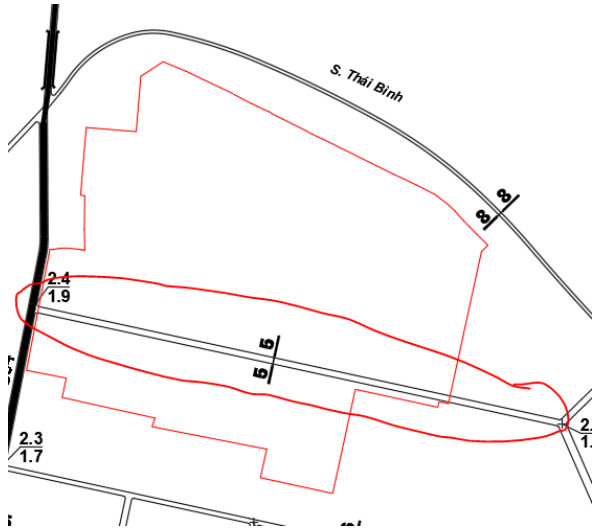
| TT | Hạng mục                                                             | ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG<br>Các QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng                                                                                            | ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG<br>(QĐ:323/QĐ-TTg, ngày 30/03/2023)                                                                     | ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG<br>(QĐ: 1516/QĐ-TTg, ngày 02/12/2023) | ĐÁNH GIÁ CHUNG                                |
|----|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1  | QHPK KCN Tiên Lãng 1                                                 |                                                                                                                                                     |                                                                                                                              |                                                            |                                               |
| -  | Tuyến đường quy hoạch 40m bao quanh sông Văn Úc qua cao tốc ven biển | Tuyến đường không cắt qua cao tốc mà đi vào đường gom cao tốc<br> | Tuyến đường cắt qua cao tốc ven biển<br> |                                                            | QHPK nắn chỉnh tuyến đường so với 323 và 1516 |
| -  | Nút giao                                                             | Quy hoạch nút giao từ đường huyện 212 kết nối với cao tốc ven biển                                                                                  | Chưa có nút giao đường huyện 212 kết nối với cao tốc ven biển                                                                |                                                            | QHPK cụ thể hóa các dự                        |

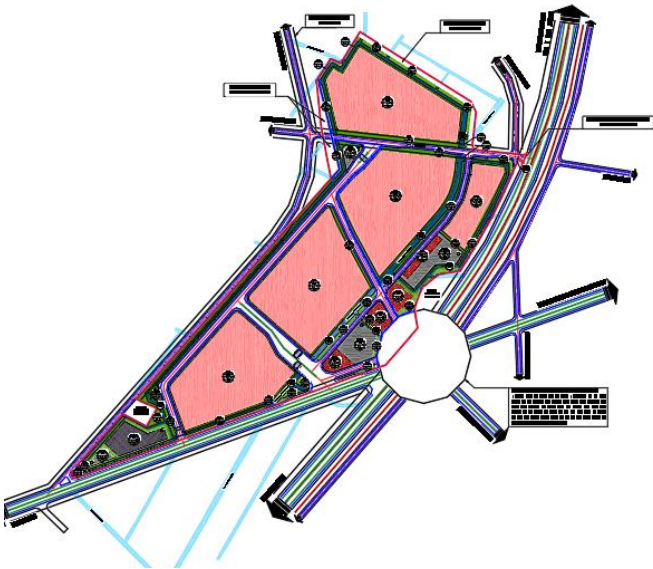
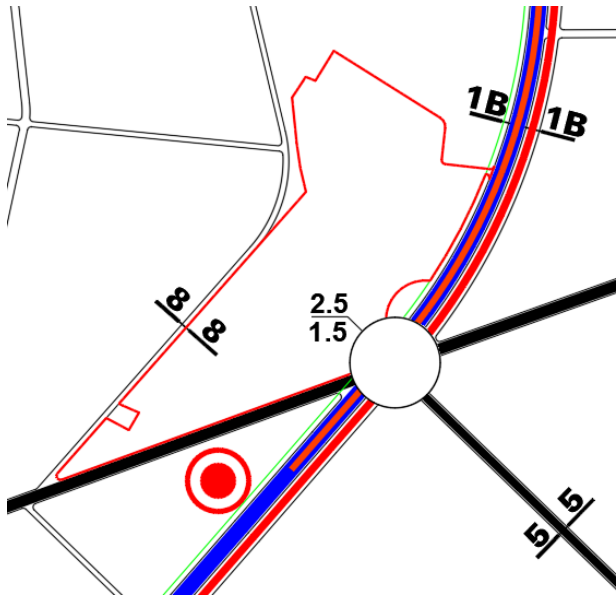
| TT | Hạng mục | <b>ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG</b><br>Các QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng                   | <b>ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG</b><br>(QĐ:323/QĐ-TTg, ngày 30/03/2023)                      | <b>ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG</b><br>(QĐ: 1516/QĐ-TTg, ngày 02/12/2023) | <b>ĐÁNH GIÁ CHUNG</b>                     |
|----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|    |          |  |  |                                                                   | án của 323 và 1516                        |
| -  | Cầu vượt | Quy hoạch 01 cầu vượt qua đường trục 50m qua cao tốc                              | Không thể hiện cầu vượt qua đường trục 50m qua cao tốc                               |                                                                   | QHPK cụ thể hóa các dự án của 323 và 1516 |

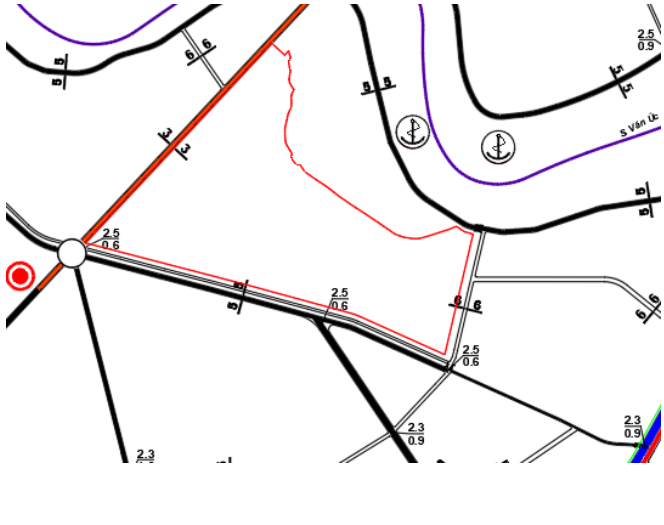
| TT | Hạng mục                     | <b>ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG</b><br>Các QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng                     | <b>ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG</b><br>(QĐ:323/QĐ-TTg, ngày 30/03/2023)                      | <b>ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG</b><br>(QĐ: 1516/QĐ-TTg, ngày 02/12/2023) | <b>ĐÁNH GIÁ CHUNG</b>                  |
|----|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|    |                              |  |  |                                                                   |                                        |
| 2  | <b>QHPK KCN Trần Dương B</b> | Đường trục trong KCN quy hoạch 55m                                                  | Đường trục trong KCN quy hoạch 50m                                                   |                                                                   | QHPK đang đề đường rộng hơn so với 323 |

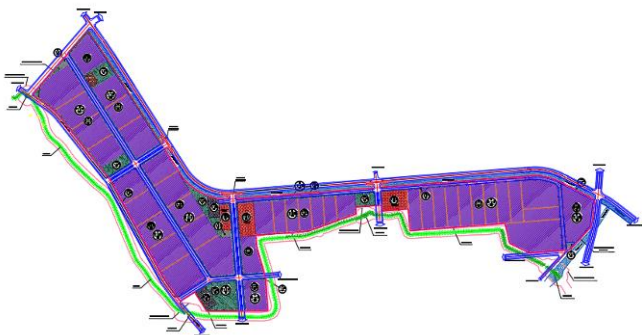
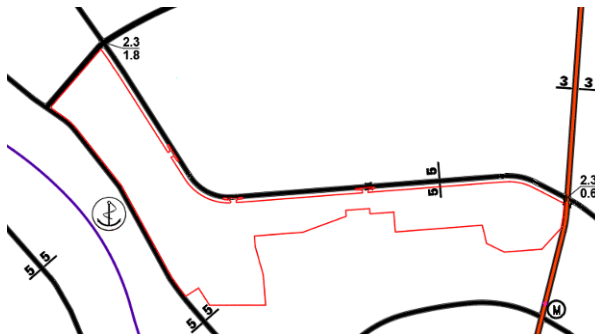
| TT | Hạng mục                             | ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG<br>Các QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng                           | ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG<br>(QĐ:323/QĐ-TTg, ngày 30/03/2023)                             | ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG<br>(QĐ: 1516/QĐ-TTg, ngày 02/12/2023) | ĐÁNH GIÁ CHUNG |
|----|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------|
|    |                                      |  |  |                                                            |                |
| 3  | QHPK Cảng Biển và trung tâm logistic | Tuyến đường quy hoạch 40m không cắt qua cao tốc ven biển                           | Tuyến đường quy hoạch 40m cắt qua cao tốc ven biển                                   |                                                            | QHPK nấn       |

| TT | Hạng mục          | ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG<br>Các QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng                            | ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG<br>(QĐ:323/QĐ-TTg, ngày 30/03/2023)                             | ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG<br>(QĐ: 1516/QĐ-TTg, ngày 02/12/2023) | ĐÁNH GIÁ CHUNG                       |
|----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
|    |                   |  |  |                                                            | chỉnh tuyến đường so với 323 và 1516 |
| 4  | QHPK Trần Dương A |                                                                                     |                                                                                      |                                                            |                                      |
| -  |                   | Đường trục trong KCN quy hoạch 55m                                                  | Đường trục trong KCN quy hoạch 50m                                                   |                                                            |                                      |

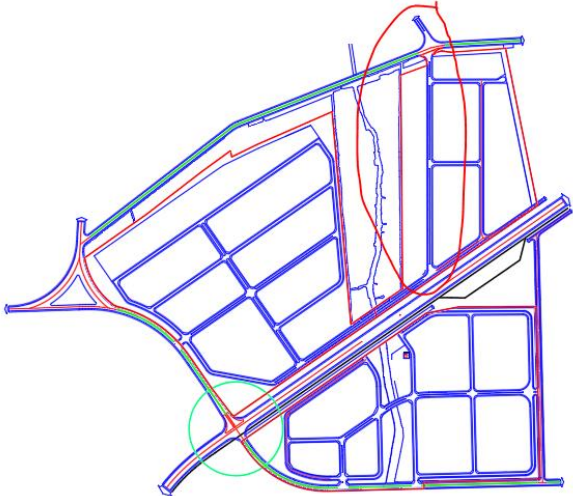
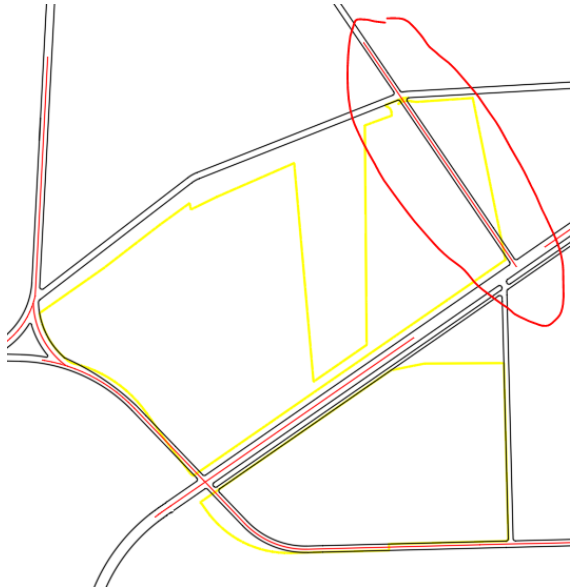
| TT | Hạng mục                               | ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG<br>Các QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng                            | ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG<br>(QĐ:323/QĐ-TTg, ngày 30/03/2023)                             | ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG<br>(QĐ: 1516/QĐ-TTg, ngày 02/12/2023) | ĐÁNH GIÁ CHUNG                         |
|----|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|    |                                        |  |  |                                                            | QHPK đang đề đường rộng hơn so với 323 |
| 5  | QHPK Khu TMDV Logistic (90ha) Kiến Hải | QHPK cụ thể hóa các tuyến đường QHC 323                                             | Lộ giới, hướng tuyến, nút giao CỦA QHPK tuân thủ QHC 323                             |                                                            |                                        |
|    |                                        |                                                                                     |                                                                                      |                                                            |                                        |

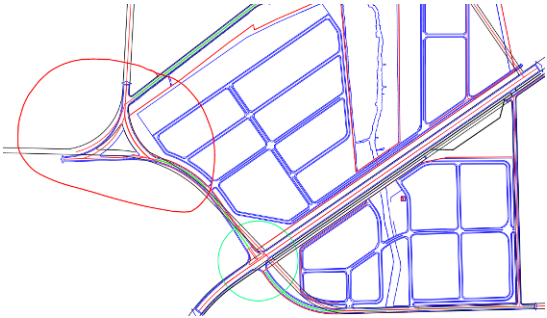
| TT | Hạng mục             | ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG<br>Các QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng                           | ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG<br>(QĐ:323/QĐ-TTg, ngày 30/03/2023)                             | ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG<br>(QĐ: 1516/QĐ-TTg, ngày 02/12/2023) | ĐÁNH GIÁ CHUNG     |
|----|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|
|    |                      |  |  |                                                            | QHPK tuân theo 323 |
| 6  | QHPK KCN Tiên Lãng 2 | QHPK cụ thể hóa các tuyến đường QHC 323                                            | Lộ giới, hướng tuyến, nút giao CỬA QHPK tuân thủ QHC 323                             |                                                            |                    |

| TT | Hạng mục                | ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG<br>Các QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng                            | ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG<br>(QĐ:323/QĐ-TTg, ngày 30/03/2023)                             | ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG<br>(QĐ: 1516/QĐ-TTg, ngày 02/12/2023) | ĐÁNH GIÁ CHUNG     |
|----|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|
|    |                         |  |  |                                                            | QHPK tuân theo 323 |
| 7  | QHPK KCN Ngũ Phúc (GD1) | QHPK cụ thể hóa các tuyến đường QHC 323                                             | Lộ giới, hướng tuyến, nút giao CỦA QHPK tuân thủ QHC 323                             |                                                            | QHPK tuân theo 323 |

| TT | Hạng mục                | <b>ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG</b><br>Các QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng                    | <b>ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG</b><br><b>(QĐ:323/QĐ-TTg, ngày 30/03/2023)</b>              | <b>ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG</b><br><b>(QĐ: 1516/QĐ-TTg, ngày 02/12/2023)</b> | <b>ĐÁNH GIÁ CHUNG</b> |
|----|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|    |                         |  |  |                                                                          | QHPK tuân theo 323    |
| 8  | QHPK KCN Tân Trào (GD1) |                                                                                    |                                                                                     |                                                                          |                       |

| TT | Hạng mục                   | ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG<br>Các QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng                           | ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG<br>(QĐ:323/QĐ-TTg, ngày 30/03/2023)                             | ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG<br>(QĐ: 1516/QĐ-TTg, ngày 02/12/2023) | ĐÁNH GIÁ CHUNG     |
|----|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|
| -  |                            |  |  |                                                            | QHPK tuân theo 323 |
| 9  | QHPK KCN Sân bay Tiên Lãng | Đề xuất điều chỉnh hướng tuyến đường rộng 36m                                      | Tuyến đường rộng 36m kết nối vuông góc với cao tốc                                   |                                                            |                    |

| TT | Hạng mục | <b>ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG</b><br>Các QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng                    | <b>ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG</b><br><b>(QĐ:323/QĐ-TTg, ngày 30/03/2023)</b>               | <b>ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG</b><br><b>(QĐ: 1516/QĐ-TTg, ngày 02/12/2023)</b> | <b>ĐÁNH GIÁ CHUNG</b>           |
|----|----------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
|    |          |  |  |                                                                          | QHPK nắn tuyến đường so với 323 |

| TT | Hạng mục | ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG<br>Các QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng                          | ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG<br>(QĐ:323/QĐ-TTg, ngày 30/03/2023) | ĐỊNH HƯỚNG GAO THÔNG<br>(QĐ: 1516/QĐ-TTg, ngày 02/12/2023) | ĐÁNH GIÁ CHUNG |
|----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------|
|    |          |  |                                                          |                                                            |                |
|    |          | QHPK nắn chỉnh nút giao từ tuyến đường nối từ cầu Lạng Am đến đường bộ ven biển   |                                                          |                                                            |                |

**Phụ lục 03**

**Đánh giá QH Chuẩn bị kỹ thuật trong QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng so với QH323 được phê duyệt theo QĐ số 323/QĐ-TTg ngày 30/03/2023**

| TT       | Hạng mục                                              | Quy hoạch CBKT của QHPK                                                                  | Định hướng CBKT QH 323                                                                                                                                                                   | Đánh giá             |
|----------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| <b>1</b> | <b>QHPK KCN Tiên Lãng 1 (KCN Sao Mai)</b>             |                                                                                          |                                                                                                                                                                                          |                      |
| -        | Công trình thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai |                                                                                          |                                                                                                                                                                                          |                      |
|          |                                                       | Giữ nguyên tuyến đê biển III ( là đê cửa sông, cấp IV)                                   | Giữ nguyên tuyến đê biển III ( là đê cửa sông, cấp IV).<br>Xây mới tuyến đê cửa sông Văn Úc để khai thác thêm quỹ đất (vị trí KCN Tiên Lãng 1 chỉ tiếp giáp đến đê biển III hiện trạng). | QHPK tuân thủ QH 323 |
|          |                                                       | Giữ nguyên các cống dưới đê: Thành Tre 1, Thành Tre 2, cống Rộc.<br>Cải tạo cống Ba Gian | Xây mới trạm bơm tiêu Ba Gian công suất 12m <sup>3</sup> /s ( Vị trí trạm bơm tiêu nằm ngoài ranh giới của KCN Tiên Lãng 1.                                                              |                      |
| -        | Cao độ nền                                            |                                                                                          |                                                                                                                                                                                          |                      |
|          |                                                       | Hxd ≥ +2,70m.                                                                            | Hxd = +2,30 ÷ +2,70m.                                                                                                                                                                    | QHPK tuân thủ QH 323 |
| -        | Thoát nước mưa                                        |                                                                                          |                                                                                                                                                                                          |                      |
|          |                                                       | Thoát về kênh Ba Gian sau đó thoát ra sông Văn Úc qua trạm bơm và cống Ba Gian           | Thoát về kênh Ba Gian sau đó thoát ra sông Văn Úc qua trạm bơm và cống Ba Gian                                                                                                           | QHPK tuân thủ QH 323 |
|          |                                                       | Thiết kế thêm nhiều tuyến kênh nhánh thoát về kênh Ba Gian                               |                                                                                                                                                                                          |                      |

| TT | Hạng mục                                              | Quy hoạch CBKT của QHPK                                                                                                   | Định hướng CBKT QH 323                                                                                                    | Đánh giá             |
|----|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 2  | <b>QHPK KCN Tiên Lãng 2 (KCN Đóng tàu Vinh Quang)</b> |                                                                                                                           |                                                                                                                           |                      |
| -  | Công trình thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai |                                                                                                                           |                                                                                                                           |                      |
| -  | Cao độ nền                                            |                                                                                                                           |                                                                                                                           |                      |
| -  | Thoát nước mưa                                        |                                                                                                                           |                                                                                                                           |                      |
| 3  | <b>QHPK KCN sân bay Tiên Lãng (thiếu TM)</b>          |                                                                                                                           |                                                                                                                           |                      |
| -  | Công trình thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai | Cải tạo nâng cấp các kênh Cống Dầu, KC1, KC2, kênh lô 4, kênh lô 5, kênh lô 6, kênh lô 7, kênh Ông Sóc, kênh Dọc Đường... | Cải tạo nâng cấp các kênh Cống Dầu, KC1, KC2, kênh lô 4, kênh lô 5, kênh lô 6, kênh lô 7, kênh Ông Sóc, kênh Dọc Đường... | QHPK tuân thủ QH 323 |
|    |                                                       |                                                                                                                           |                                                                                                                           |                      |
| -  | Cao độ nền                                            | Hxd $\geq$ +2,70m.                                                                                                        | Hxd = +2,30 ÷ +2,70m.                                                                                                     | QHPK tuân thủ QH 323 |
| -  | Thoát nước mưa                                        |                                                                                                                           |                                                                                                                           |                      |
|    |                                                       | Thoát về kênh Cống Dầu và kênh KC1 sau đó thoát ra sông Thái Bình                                                         | Thoát về kênh Cống Dầu và kênh KC1 sau đó thoát ra sông Thái Bình                                                         | QHPK tuân thủ QH 323 |
| 4  | <b>QHPK cảng biển Tiên Lãng</b>                       |                                                                                                                           |                                                                                                                           |                      |
| -  | Công trình thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai | Giữ nguyên tuyến đê biển III ( là đê cửa sông, cấp IV).                                                                   | Giữ nguyên tuyến đê biển III (là đê cửa sông, cấp IV).                                                                    | QHPK tuân thủ QH 323 |

| TT       | Hạng mục                                              | Quy hoạch CBKT của QHPK                                                                                                                                                                                                                                 | Định hướng CBKT QH 323                                                                                                                                                                             | Đánh giá             |
|----------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
|          |                                                       | Nâng cấp cải tạo kênh Ba Gian.                                                                                                                                                                                                                          | Nâng cấp cải tạo kênh Ba Gian.<br>Xây mới tuyến đê cửa sông Văn Úc để khai thác thêm quỹ đất xây dựng cảng biển.                                                                                   |                      |
| -        | Cao độ nền                                            | Hxd $\geq +2,70\text{m}$ .                                                                                                                                                                                                                              | Hxd = $+2,30 \div +2,70\text{m}$ .                                                                                                                                                                 | QHPK tuân thủ QH 323 |
| -        | Thoát nước mưa                                        |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                    |                      |
|          |                                                       | Thoát về kênh Ba Gian và sông Văn Úc                                                                                                                                                                                                                    | Thoát về kênh Ba Gian và sông Văn Úc                                                                                                                                                               | QHPK tuân thủ QH 323 |
| <b>5</b> | <b>QHPK KCN Ngũ Phúc (GD1)</b>                        |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                    |                      |
| -        | Công trình thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai | Giữ nguyên tuyến đê tả Văn Úc ( là đê cấp II).<br>Quy hoạch kênh Ngũ Phúc B=30m.<br>Cải tạo nâng cấp các kênh Mai Dương, Đồng Thèo.<br>Cải tạo nâng cấp các cống tiêu dưới đê: cống Mai Dương, cống Đáy, cống Xuân Quan, cống Hòa Bình, cống Đồng Thèo. | Giữ nguyên tuyến đê tả Văn Úc ( là đê cấp II).<br>Quy hoạch kênh Ngũ Phúc B=30m.<br>Cải tạo nâng cấp các kênh Mai Dương, Đồng Thèo.<br>Xây mới tuyến đê tả sông Văn Úc để khai thác thêm quỹ đất . | QHPK tuân thủ QH 323 |
| -        | Cao độ nền                                            | Hxd = $+2,30 \div +2,52\text{m}$ .                                                                                                                                                                                                                      | Hxd = $+2,30 \div +2,70\text{m}$ .                                                                                                                                                                 | QHPK tuân thủ QH 323 |
| -        | Thoát nước mưa                                        |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                    |                      |
|          |                                                       | Thoát về kênh Ngũ Phúc, kênh Mai Dương, kênh Đồng Thèo sau đó thoát ra sông Văn Úc.                                                                                                                                                                     | Thoát về kênh Ngũ Phúc, kênh Mai Dương, kênh Đồng Thèo sau đó thoát ra sông Văn Úc.                                                                                                                | QHPK tuân thủ QH 323 |

| TT | Hạng mục                                              | Quy hoạch CBKT của QHPK                                                                                                                                                                                                                                 | Định hướng CBKT QH 323                                                                                                                     | Đánh giá             |
|----|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 6  | <b>QHPK KCN Tân Trào (GD1)</b>                        |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                            |                      |
| -  | Công trình thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai | Giữ nguyên tuyến đê tả Văn Úc ( là đê cấp II).<br>Quy hoạch kênh B=35m.<br>Cải tạo nâng cấp các kênh Đồng Thẻo, kênh Đa Ngư,<br>Giữ nguyên các cống tiêu dưới đê: cống Đồng Thẻo, cống Đa Ngư.<br>Cải tạo nâng cấp các cống tiêu dưới đê: cống Kim Sơn. | Giữ nguyên tuyến đê tả Văn Úc ( là đê cấp II).<br>Quy hoạch kênh B=30m.                                                                    | QHPK tuân thủ QH 323 |
| -  | Cao độ nền                                            | Hxd=+2,63 ÷ +2,67m.                                                                                                                                                                                                                                     | Hxd=+2,30 ÷ +2,70m.                                                                                                                        | QHPK tuân thủ QH 323 |
| -  | Thoát nước mưa                                        |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                            |                      |
|    |                                                       | Thoát về kênh Đồng Thẻo, kênh Đa Ngư, kênh Ngũ Phúc sau đó thoát ra sông Văn Úc.<br>Kích thước cống thoát nước mưa: D600-D2000.                                                                                                                         | Thoát về kênh Ngũ Phúc, kênh Ngũ Đoan sau đó thoát ra sông Văn Úc.<br>Kích thước cống thoát nước mưa: HxH=2.0x2.0.                         | QHPK tuân thủ QH 323 |
| 7  | <b>QHPK KCN Trần Dương-Hòa Bình A</b>                 |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                            |                      |
| -  | Công trình thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai | Giữ nguyên tuyến đê hữu Thái Bình.<br>Quy hoạch kênh B=9m và B=20m.<br>Cải tạo nâng cấp các kênh Hòa Bình 1, Hòa Bình 2, kênh Thoát Mặn...                                                                                                              | Giữ nguyên tuyến đê hữu Thái Bình.<br>Quy hoạch kênh B=9m và B=20m.<br>Cải tạo nâng cấp các kênh Hòa Bình 1, Hòa Bình 2, kênh Thoát Mặn... | QHPK tuân thủ QH 323 |

| TT       | Hạng mục                                              | Quy hoạch CBKT của QHPK                                                                                                                                    | Định hướng CBKT QH 323                                                                                           | Đánh giá                                                                                                                                             |
|----------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| -        | Cao độ nền                                            | Hxd=+2,70m                                                                                                                                                 | Hxd=+2,40 ÷ +2,70m.                                                                                              | QHPK tuân thủ QH 323                                                                                                                                 |
| -        | Thoát nước mưa                                        |                                                                                                                                                            |                                                                                                                  |                                                                                                                                                      |
|          |                                                       | Thoát về kênh Hòa Bình 1, kênh Hòa Bình 2, kênh Thoát Mặn và kênh quy hoạch sau đó thoát ra sông Thái Bình.<br>Kích thước cống thoát nước mưa: D600-D2000. | Thoát về kênh Trần Dương ở phía Nam KCN sau đó thoát ra sông Thái Bình.<br>Kích thước cống BxH=2.0x2.0-5.0x2.5m. | Giải pháp TNM của QHPK khác với QHC.<br>QHPK đã quy hoạch 2 tuyến kênh B=9m và B=20m dẫn đến kích thước cống TNM nhỏ hơn và hợp lý hơn so với QH323. |
| <b>8</b> | <b>QHPK KCN Trần Dương-Hòa Bình B</b>                 |                                                                                                                                                            |                                                                                                                  |                                                                                                                                                      |
| -        | Công trình thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai | Giữ nguyên tuyến đê hữu Thái Bình.<br>Quy hoạch kênh B=20m.<br>Cải tạo nâng cấp các cống Hòa Bình 2, Hòa Bình 3.                                           | Giữ nguyên tuyến đê hữu Thái Bình.<br>Quy hoạch kênh B=20m.<br>Cải tạo nâng cấp các cống Hòa Bình 2, Hòa Bình 3. | QHPK tuân thủ QH 323                                                                                                                                 |
| -        | Cao độ nền                                            | Hxd=+2,70m                                                                                                                                                 | Hxd=+2,40 ÷ +2,70m                                                                                               | QHPK tuân thủ QH 323                                                                                                                                 |
| -        | Thoát nước mưa                                        |                                                                                                                                                            |                                                                                                                  |                                                                                                                                                      |
|          |                                                       | Thoát về kênh quy hoạch sau đó thoát ra sông Thái Bình qua các cống Hòa Bình 2 và Hòa Bình 3.                                                              | Thoát về kênh Trần Dương ở phía Nam KCN sau đó thoát ra sông Thái Bình.<br>Kích thước cống BxH=2.0x2.0-5.0x2.5m. | Giải pháp TNM của QHPK khác với QHC.                                                                                                                 |

| TT       | Hạng mục                                              | Quy hoạch CBKT của QHPK                                                                                          | Định hướng CBKT QH 323                                               | Đánh giá                                                                                                                    |
|----------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                       | Kích thước cống thoát nước mưa: D600-D1200.                                                                      |                                                                      | QHPK đã quy hoạch 2 tuyến kênh B=20m ở phía Bắc và phía Nam dẫn đến kích thước cống TNM nhỏ hơn và hợp lý hơn so với QH323. |
| <b>9</b> | <b>QHPK Khu TMDV, Logistic xã Kiến Hải</b>            |                                                                                                                  |                                                                      |                                                                                                                             |
| -        | Công trình thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai | Xây mới tuyến kênh B=10m và B=18m.                                                                               | Khu vực này tại QHC không thể hiện kỹ các tuyến mương quy hoạch mới. | QHPK tuân thủ QH 323<br>QHPK đã cụ thể hơn các giải pháp quy hoạch hệ thống kênh mương tiêu so với QH 323.                  |
| -        | Cao độ nền                                            | Hxd=+2,50m                                                                                                       | Hxd=+2,50m.                                                          | QHPK tuân thủ QH 323                                                                                                        |
| -        | Thoát nước mưa                                        |                                                                                                                  |                                                                      |                                                                                                                             |
|          |                                                       | Thoát về kênh quy hoạch B=10 và B=18m sau đó thoát ra sông Đa Độ.<br>Kích thước cống thoát nước mưa: D600-D1500. | Thoát ra sông Đa Độ.<br>Kích thước cống thoát nước mưa: D800-D1500.  | QHPK tuân thủ QH 323                                                                                                        |

**Phụ lục 04**

**Đánh giá việc thực hiện Cấp nước trong QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng theo quyết định số QH323/QĐ-TTg ngày 30/03/2023 và H1516/QĐ-TTg, ngày 02/12/2023)**

| TT       | Hạng mục                    | <b>ĐỊNH HƯỚNG CẤP NƯỚC</b> Các QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng | <b>ĐỊNH HƯỚNG CẤP NƯỚC</b> (QĐ:QH323/QĐ-TTg, ngày 30/03/2023)                                                                                                                                                      | <b>ĐỊNH HƯỚNG CẤP NƯỚC</b> (QĐ: QH1516/QĐ-TTg, ngày 02/12/2023)                         | <b>ĐÁNH GIÁ CHUNG</b>                                                        |
|----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>QHPK KCN Tiên Lãng 1</b> | <b>596,7 ha (GD1: 416ha, GD2: 180,7ha)</b>                  | <b>600-700 ha</b>                                                                                                                                                                                                  | <b>600-700 ha</b>                                                                       | <b>QHPK quy mô xấp xỉ QH323 và QH1516</b>                                    |
| -        | Tiêu chuẩn                  | 30 m3/ha                                                    | 20 m3/ha                                                                                                                                                                                                           | 30 m3/ha                                                                                | QHPK tuân theo QH1516                                                        |
| -        | Tổng nhu cầu                | 20.071,3 m3/ngđ                                             | 7.150 (2030)-10.450 (2040)                                                                                                                                                                                         | 12.600 m3/ngđ (2030)                                                                    | QHPK nhu cầu cao hơn so với QH323: 12.921,3 m3/ngđ và QH1516: 7.471,3 m3/ngđ |
| -        | Nguồn nước                  | Kênh trục I                                                 | Sông Thái Bình, sông Đa Độ, sông Chanh Dương                                                                                                                                                                       | Sông Thái Bình, sông Chanh Dương                                                        | QHPK lấy từ sông Văn Úc - không tuân thủ theo QH323 và QH1516                |
| -        | Công trình đầu mối          | Xây mới NMN KCN: 20.000 m3/ngđ                              | NMN Bắc Tiên Lãng: 200.000 m <sup>3</sup> /ngđ, Cầu Nguyệt: 120.000 m <sup>3</sup> /ngđ, Vĩnh Bảo 1: 40.000 m <sup>3</sup> /ngđ, Vĩnh Bảo 2: 30.000 m <sup>3</sup> /ngđ, An Hòa, Hưng Đạo: 300 m <sup>3</sup> /ngđ | NMN Bắc Tiên Lãng: 100.000 m3/ngđ, Vĩnh Bảo 1: 40.000 m3/ngđ, Vĩnh Bảo 2: 30.000 m3/ngđ | QHPK xây mới NMN không lấy nước sạch từ các nhà máy nước ở 322 và QH1516     |
| <b>2</b> | <b>QHPK KCN Tiên Lãng 2</b> | <b>356 ha</b>                                               | <b>500-550 ha</b>                                                                                                                                                                                                  | <b>500-550 ha</b>                                                                       | <b>QHPK quy mô thấp hơn QH323 và QH1516 là 144 ha</b>                        |
| -        | Tiêu chuẩn                  |                                                             | 20 m3/ha                                                                                                                                                                                                           | 30 m3/ha                                                                                |                                                                              |
| -        | Tổng nhu cầu                |                                                             | 7.150 (2030)-10.450 (2040)                                                                                                                                                                                         | 13.200 (2030) (80%)                                                                     |                                                                              |
| -        | Nguồn nước                  | NMN Hưng Đạo: 300 m3/ngđ,                                   | Sông Thái Bình, sông Đa Độ,                                                                                                                                                                                        | Sông Thái Bình, sông Đa                                                                 | QHPK tuân theo QH323 và                                                      |

| TT | Hạng mục                          | <b>ĐỊNH HƯỚNG CẤP NƯỚC</b> Các QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng         | <b>ĐỊNH HƯỚNG CẤP NƯỚC (QĐ:QH323/QĐ-TTg, ngày 30/03/2023)</b>                                                                                                                                                                 | <b>ĐỊNH HƯỚNG CẤP NƯỚC (QĐ: QH1516/QĐ-TTg, ngày 02/12/2023)</b>                                                                | <b>ĐÁNH GIÁ CHUNG</b>                                                                                                |
|----|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                   | Bắc Tiên Lãng: 200.000                                              | sông Chanh Dương                                                                                                                                                                                                              | Độ, sông Chanh Dương                                                                                                           | QH1516                                                                                                               |
| -  | Công trình đầu mối                | Xây dựng trạm bơm tăng áp công suất 2.000m <sup>3</sup> /h          | NMN Bắc Tiên Lãng: 200.000 m <sup>3</sup> /ngđ, Cầu Nguyệt: 120.000 m <sup>3</sup> /ngđ, Vĩnh Bảo 1: 40.000 m <sup>3</sup> /ngđ, Vĩnh Bảo 2: 30.000 m <sup>3</sup> /ngđ, Hưng Đạo: 300 m <sup>3</sup> /ngđ                    | NMN Bắc Tiên Lãng: 100.000 m <sup>3</sup> /ngđ, Vĩnh Bảo 1: 40.000 m <sup>3</sup> /ngđ, Vĩnh Bảo 2: 30.000 m <sup>3</sup> /ngđ |                                                                                                                      |
| 3  | <b>QHPK KCN sân bay Tiên Lãng</b> | <b>451,69 ha (khu A: 256,05ha, Khu B: 186,49ha, Nút GT: 9,15ha)</b> | <b>450-550 ha</b>                                                                                                                                                                                                             | <b>450-550 ha</b>                                                                                                              | <b>QHPK quy mô tuân theo QH323 và QH1516</b>                                                                         |
| -  | Tiêu chuẩn                        | 30 m <sup>3</sup> /ha                                               | 20 m <sup>3</sup> /ha                                                                                                                                                                                                         | 30 m <sup>3</sup> /ha                                                                                                          | QHPK tuân theo QH1516                                                                                                |
| -  | Tổng nhu cầu                      | m <sup>3</sup> /ngđ                                                 | 7.150 (2030)-10.450 (2040)                                                                                                                                                                                                    | 10.800 (2030) (80%)                                                                                                            | QHPK không tuân theo QH323 và QH1516                                                                                 |
| -  | Nguồn nước                        | NMN Hưng Đạo: 300.000 m <sup>3</sup> /ngđ                           | Sông Thái Bình, sông Đa Độ, sông Chanh Dương                                                                                                                                                                                  | Sông Thái Bình                                                                                                                 | QHPK Tuân theo QH323, không theo QH1516                                                                              |
| -  | Công trình đầu mối                | 03 TBTA                                                             | NMN Bắc Tiên Lãng: 100-200.000 m <sup>3</sup> /ngđ, Cầu Nguyệt: 80.000-120.000 m <sup>3</sup> /ngđ, Vĩnh Bảo 1: 40.000 m <sup>3</sup> /ngđ, Vĩnh Bảo 2: 30.000 m <sup>3</sup> /ngđ, Hưng Đạo: 100.000-300 m <sup>3</sup> /ngđ | NMN Bắc Tiên Lãng: 100.000 m <sup>3</sup> /ngđ                                                                                 | QHPK xây mới 3 trạm bơm tăng áp lấy nước sạch từ NMN Hưng Đạo về. Như vậy đã tuân theo QH323 nhưng không theo QH1516 |
| 4  | <b>QHPK KCV Ngũ Phúc (GD1)</b>    | <b>238,6 ha</b>                                                     | <b>450-500 ha</b>                                                                                                                                                                                                             | <b>450-500 ha</b>                                                                                                              | <b>QHPK chỉ làm GD1 nên quy mô ít hơn so với QH323 và QH1516</b>                                                     |
| -  | Tiêu chuẩn                        | 30 m <sup>3</sup> /ha                                               | 20 m <sup>3</sup> /ha                                                                                                                                                                                                         | 30 m <sup>3</sup> /ha                                                                                                          | QHPK tuân theo QH1516,                                                                                               |

| TT       | Hạng mục                       | <b>ĐỊNH HƯỚNG CẤP NƯỚC</b> Các QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng | <b>ĐỊNH HƯỚNG CẤP NƯỚC</b> (QĐ:QH323/QĐ-TTg, ngày 30/03/2023)                           | <b>ĐỊNH HƯỚNG CẤP NƯỚC</b> (QĐ: QH1516/QĐ-TTg, ngày 02/12/2023) | <b>ĐÁNH GIÁ CHUNG</b>                                                                          |
|----------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                |                                                             |                                                                                         |                                                                 | không tuân theo QH323                                                                          |
| -        | Tổng nhu cầu                   | 12.353 m3/ngđ                                               | 6.500 (2030)-9.500 (2040)                                                               | 12.000 m3/ngđ (2030)                                            | Quy mô thấp nhưng nhu cầu QHPK tính cao hơn QH323: 5.853 m3/ngđ và QH1516: 353 m3/ngđ          |
| -        | Nguồn nước                     | NMN Cầu Nguyệt, NMN Hưng Đạo                                | Sông Rế, sông Đa Độ                                                                     | Sông Đa Độ                                                      | QHPK tuân theo QH1516                                                                          |
| -        | Công trình đầu mối             | TBTA: 1.700 m3/h                                            | NMN An Dương: 200.000 m3/ngđ, Hưng Đạo:100.000-300.000 m3/ngđ, DeepC 1,2: 10.000 m3/ngđ | NMN Hưng Đạo: 100.000 m3/ngđ                                    | QHPK tuân theo QH323 và QH1516                                                                 |
| <b>5</b> | <b>QHPK KCN Tân Trào (GD1)</b> | <b>252,10ha (KCN: 226,79ha, ngoài KCN: 25,31ha)</b>         | <b>500-550 ha</b>                                                                       | <b>500-550 ha</b>                                               | <b>QHPK chỉ làm GD1 nên quy mô ít hơn so với QH323 và QH1516</b>                               |
| -        | Tiêu chuẩn                     | 40 m3/ngđ                                                   | 20 m3/ha                                                                                | 30 m3/ha                                                        | QHPK không tuân theo QH323 và QH1516                                                           |
| -        | Tổng nhu cầu                   | 9.734 m3/ngđ                                                | 7.150 (2030)-10.450 (2040)                                                              | 10.500 m3/ngđ (2030)                                            | Quy mô thấp nhưng nhu cầu QHPK tính cao hơn QH323: 2.584 m3/ngđ và thấp hơn QH1516: 766 m3/ngđ |
| -        | Nguồn nước                     | Sông Đa Độ                                                  | Sông Rế, sông Đa Độ                                                                     | Sông Đa Độ                                                      | QHPK tuân theo QH323 và QH1516                                                                 |
| -        | Công trình đầu mối             | Xây mới NMN KCN: 10.000 m3/ngđ                              | NMN An Dương: 200.000 m3/ngđ, Hưng Đạo: 300.000                                         | NMN Hưng Đạo: 100.000 m3/ngđ,                                   | QHPK xây mới NMN KCN. Như vậy không tuân theo                                                  |

| TT | Hạng mục                               | <b>ĐỊNH HƯỚNG CẤP NƯỚC</b> Các QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng                                                                                                                                                | <b>ĐỊNH HƯỚNG CẤP NƯỚC (QĐ:QH323/QĐ-TTg, ngày 30/03/2023)</b>                                                                             | <b>ĐỊNH HƯỚNG CẤP NƯỚC (QĐ: QH1516/QĐ-TTg, ngày 02/12/2023)</b> | <b>ĐÁNH GIÁ CHUNG</b>                                                                      |
|----|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                        |                                                                                                                                                                                                            | m3/ngđ, DeepC 1,2: 10.000 m3/ngđ                                                                                                          |                                                                 | QH323 và QH1516;                                                                           |
| 6  | <b>QHPK KCN Trăn Dương-Hòa Bình A</b>  | <b>477,83 ha (KCN: 477,52, GT: 0,31ha)</b>                                                                                                                                                                 | <b>800-900 ha</b>                                                                                                                         | <b>800-900 ha</b>                                               | <b>QHPK KCN Trăn Dương phân làm 2 khu A và B nên tổng quy mô tuân theo QH323 và QH1516</b> |
| -  | Tiêu chuẩn                             | 30 m3/ha                                                                                                                                                                                                   | 20 m3/ha                                                                                                                                  | 30 m3/ha                                                        | QHPK tuân theo QH1516, không tuân theo QH323                                               |
| -  | Tổng nhu cầu                           | m3/ngđ                                                                                                                                                                                                     | 11.700 (2030)-17.100 (2040)                                                                                                               | 21.600 m3/ngđ                                                   | QHPK tính cao hơn QH323 và QH1516                                                          |
| -  | Nguồn nước                             | NMN Vĩnh Bảo 1: 40.000 m <sup>3</sup> /ngđ, Vĩnh Bảo 2: 30.000 m <sup>3</sup> /ngđ, Cầu Nguyệt: 120 m <sup>3</sup> /ngđ, Hưng Đạo: 300.000 m <sup>3</sup> /ngđ, Bắc Tiên Lãng: 200.000 m <sup>3</sup> /ngđ | Sông Thái Bình, sông Đa Độ, Sông Chanh Dương,                                                                                             | Sông Thái Bình, sông Chanh Dương,                               | QHPK tuân theo QH323 và QH1516                                                             |
| -  | Công trình đầu mối                     | TBTA: 2.010 m3/h                                                                                                                                                                                           | NMN Bắc Tiên Lãng: 200.000 m3/ngđ, Cầu Nguyệt: 120.000 m3/ngđ, Vĩnh Bảo 1: 40.000 m3/ngđ, Vĩnh Bảo 2: 30.000 m3/ngđ, Hưng Đạo: 300 m3/ngđ | NMN Bắc Tiên Lãng: 100.000 m3/ngđ, Vĩnh Bảo 2: 30.000 m3/ngđ    | QHPK tuân theo QH323 và QH1516                                                             |
| 7  | <b>QHPK KCN Trăn Dương- Hòa Bình B</b> | <b>364,1 ha (GD1: 229,47ha, GD: 134,64ha)</b>                                                                                                                                                              | <b>800-900 ha</b>                                                                                                                         | <b>800-900 ha</b>                                               | <b>QHPK KCN Trăn Dương phân làm 2 khu A và B nên tổng quy mô tuân theo QH323 và QH1516</b> |

| TT       | Hạng mục                                   | <b>ĐỊNH HƯỚNG CẤP NƯỚC</b> Các QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng    | <b>ĐỊNH HƯỚNG CẤP NƯỚC (QĐ:QH323/QĐ-TTg, ngày 30/03/2023)</b>                                                                             | <b>ĐỊNH HƯỚNG CẤP NƯỚC (QĐ: QH1516/QĐ-TTg, ngày 02/12/2023)</b> | <b>ĐÁNH GIÁ CHUNG</b>                        |
|----------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| -        | Tiêu chuẩn                                 | 30 m3/ha                                                       | 20 m3/ha                                                                                                                                  | 30 m3/ha                                                        | QHPK tuân theo QH1516, không tuân theo QH323 |
| -        | Tổng nhu cầu                               | 13.941m3/ngđ                                                   | 11.700 (2030)-17.100 (2040)                                                                                                               | 21.600 m3/ngđ                                                   | QHPK tính cao hơn QH323 và QH1516            |
| -        | Nguồn nước                                 | NMN Vĩnh Bảo 1, 2, Bắc Tiên Lãng, Cầu Nguyệt, An Hòa, Hưng Đạo | Sông Thái Bình, sông Đa Độ, sông Chanh Dương,                                                                                             | Sông Thái Bình, sông Chanh Dương,                               | QHPK tuân theo QH323 và QH1516               |
| -        | Công trình đầu mối                         | TBTA (S=0,9ha)                                                 | NMN Bắc Tiên Lãng: 200.000 m3/ngđ, Cầu Nguyệt: 120.000 m3/ngđ, Vĩnh Bảo 1: 40.000 m3/ngđ, Vĩnh Bảo 2: 30.000 m3/ngđ, Hưng Đạo: 300 m3/ngđ | NMN Bắc Tiên Lãng: 100.000 m3/ngđ, Vĩnh Bảo 2: 30.000 m3/ngđ    | QHPK tuân theo QH323 và QH1516               |
| <b>8</b> | <b>QHPK cảng biển Tiên Lãng</b>            | <b>250, 68 ha (Logistics: 85,17ha, Bến cảng: 165,51ha)</b>     |                                                                                                                                           |                                                                 | <b>Không có trong QH323 và QH1516</b>        |
| -        | Tiêu chuẩn                                 | 30 m3/ha                                                       |                                                                                                                                           |                                                                 |                                              |
| -        | Công trình đầu mối                         | GĐ 1: NMN KCN Tiên Lãng 1, GĐ sau TBTA Hùng Thắng (QH323)      |                                                                                                                                           |                                                                 |                                              |
| <b>9</b> | <b>QHPK Khu TMDV, Logistic xã Kiến Hải</b> | <b>90,85 ha</b>                                                |                                                                                                                                           |                                                                 | <b>Không có trong QH323 và QH1516</b>        |
| -        | Tiêu chuẩn                                 | 20 m3/ha                                                       |                                                                                                                                           |                                                                 |                                              |

| <b>TT</b> | <b>Hạng mục</b>    | <b>ĐỊNH HƯỚNG CẤP NƯỚC</b> Các QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng | <b>ĐỊNH HƯỚNG CẤP NƯỚC</b> (QĐ:QH323/QĐ-TTg, ngày 30/03/2023) | <b>ĐỊNH HƯỚNG CẤP NƯỚC</b> (QĐ: QH1516/QĐ-TTg, ngày 02/12/2023) | <b>ĐÁNH GIÁ CHUNG</b>          |
|-----------|--------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| -         | Tổng nhu cầu       | 2.788 m3/ngđ                                                |                                                               |                                                                 |                                |
| -         | Nguồn nước         | Sông Đa Độ                                                  |                                                               |                                                                 |                                |
| -         | Công trình đầu mối | NMN Ngũ Đoan: 12.000 m3/ngđ                                 | NMN Ngũ Đoan: 12.000 m3/ngđ                                   | NMN Ngũ Đoan II+III: 12.000 (HT)-30.000 (QK) m3/ngđ             | QHPK tuân theo QH323 và QH1516 |

**Phụ lục 05**

**Đánh giá việc thực hiện Thoát nước thải, QL CTR, nghĩa trang trong QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng theo quyết định số QH323/QĐ-TTg ngày 30/03/2023 và QH1516/QĐ-TTg**

| TT       | Hạng mục                    | ĐỊNH HƯỚNG THOÁT NƯỚC THẢI, CTR, NT (Các QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng)        | ĐỊNH HƯỚNG THOÁT NƯỚC THẢI, CTR, NT (QĐ:QH323/QĐ-TTg, ngày 30/03/2023)    | ĐỊNH HƯỚNG THOÁT NƯỚC THẢI, CTR, NT (QĐ: QH1516/QĐ-TTg, ngày 02/12/2023) | ĐÁNH GIÁ CHUNG                                                               |
|----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>QHPK KCN Tiên Lãng 1</b> | <b>596,7 ha (GĐ1: 416ha, GĐ2: 180,7ha)</b>                                    | <b>600-700 ha</b>                                                         | <b>600-700 ha</b>                                                        | <b>QHPK quy mô xấp xỉ QH323 và QH1516</b>                                    |
| -        | Thoát nước thải             |                                                                               |                                                                           |                                                                          |                                                                              |
| +        | Tổng khối lượng NT          | 15.337,2 m3/ngđ                                                               | 8.400 (2030)-12.000 (2040) m3/ngđ                                         | 12.600 m3/ngđ                                                            | QHPK tính khối lượng lớn hơn QH323: 6.937,2 m3/ngđ và QH1516: 2.737,2 m3/ngđ |
| +        | Công trình đầu mối          | 03 TXLNT ngầm (TXL A: 3.500m3/ngđ, TXL B1: 6.700m3/ngđ; TXL B2: 5.300 m3/ngđ) | TXL CN Tiên Lãng: 30.000 m3/ngđ                                           | TXL CN Tiên Lãng: 30.000 m3/ngđ                                          | QHPK tách làm 3 TXLNT quy mô nhỏ không tuân theo QH323 và QH1516             |
| -        | QL chất thải rắn            |                                                                               |                                                                           |                                                                          |                                                                              |
| +        | Tổng KL CTR                 | 132,55 tấn/ngày                                                               |                                                                           | 85 tấn/ngày                                                              | QHPK tính khối lượng CTR cao hơn QH1516: 47,55 tấn/ngày                      |
| +        | Khu xử lý                   | KXL CTR của TP                                                                | KXL CTR Cấp Tiên - Kiến Thiết Tiên Lãng: 10-30 ha                         | KXL CTR Cấp Tiên - Kiến Thiết Tiên Lãng: 30 ha                           | QHPK tuân theo QH323 và QH1516                                               |
| -        | Nghĩa trang                 | NT huyện Tiên Lãng                                                            | NT Đồng Rừng: 94,5 ha<br>NT Tiên Lãng: 10-20 ha, NTL TT.Tiên Lãng: 1,0 ha | NT Đồng Rừng: 94,5 ha<br>NT Tiên Lãng: 10-20 ha, NTL Tiên Lãng: 1,0 ha   | QHPK tuân theo QH323 và QH1516                                               |
| <b>2</b> | <b>QHPK KCN Tiên Lãng 2</b> | <b>356 ha</b>                                                                 | <b>500-550 ha</b>                                                         | <b>500-550 ha</b>                                                        | <b>QHPK quy mô thấp hơn QH323 và QH1516 là 144 ha</b>                        |

| TT       | Hạng mục                          | ĐỊNH HƯỚNG THOÁT NƯỚC THẢI, CTR, NT (Các QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng) | ĐỊNH HƯỚNG THOÁT NƯỚC THẢI, CTR, NT (QĐ:QH323/QĐ-TTg, ngày 30/03/2023) | ĐỊNH HƯỚNG THOÁT NƯỚC THẢI, CTR, NT (QĐ: QH1516/QĐ-TTg, ngày 02/12/2023) | ĐÁNH GIÁ CHUNG                                                                             |
|----------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| -        | Thoát nước thải                   |                                                                        |                                                                        |                                                                          |                                                                                            |
| +        | Tổng khối lượng NT                | 14.185 m3/ngđ                                                          | 7.000 (2030)-10.000 (2040) m3/mgđ                                      | 10.500 m3/ngđ                                                            | QHPK tính khối lượng NT cao hơn QH323: 4.185 m3/ngđ<br>QH1516: 3.685 m3/ngđ                |
| +        | Công trình đầu mối                | 01 TXL: 14.185 m3/ngđ                                                  | TXL CN Tiên Lãng: 30.000 m3/ngđ                                        | TXL CN Tiên Lãng: 30.000 m3/ngđ                                          | QHPK Tiên Lãng 1 và 2 có xây dựng TXL riêng cho từng khu không phù hợp với QH323 và QH1516 |
| -        | QL chất thải rắn                  |                                                                        |                                                                        |                                                                          |                                                                                            |
| +        | Tổng KL CTR                       |                                                                        |                                                                        | 126 tấn/ngày                                                             |                                                                                            |
| +        | Khu xử lý                         |                                                                        | KXL CTR Cấp Tiến - Kiến Thiết Tiên Lãng: 10-30 ha                      | KXL CTR Cấp Tiến - Kiến Thiết Tiên Lãng: 10-30 ha                        |                                                                                            |
| -        | Nghĩa trang                       |                                                                        | NT Đồng Rừng: 94,5 ha<br>NT Tiên Lãng: 10-20 ha, NTL Tiên Lãng: 1,0 ha | NT Đồng Rừng: 94,5 ha<br>NT Tiên Lãng: 10-20 ha, NTL Tiên Lãng: 1,0 ha   |                                                                                            |
| <b>3</b> | <b>QHPK KCN sân bay Tiên Lãng</b> | <b>451,69 ha (khu A: 256,05ha, Khu B: 186,49ha, Nút GT: 9,15ha)</b>    | <b>450-550 ha</b>                                                      | <b>450-550 ha</b>                                                        | <b>QHPK có quy mô theo QH323 và QH1516</b>                                                 |
| -        | Thoát nước thải                   |                                                                        |                                                                        |                                                                          |                                                                                            |
| +        | Tổng khối lượng NT                |                                                                        | 6.300 (2030)-9.000 (2040) m3/mgđ                                       | 8.400 m3/ngđ                                                             |                                                                                            |
| +        | Công trình đầu mối                | 03 TXLNT tổng cs: 11.780 m3/ngđ                                        | TXL CN Sân bay Tiên Lãng: 12.000 m3/ngđ                                | TXL CN Sân bay Tiên Lãng: 12.000 m3/ngđ                                  | QHPK không tuân theo QH323 và QH1516                                                       |
| -        | QL chất thải rắn                  |                                                                        |                                                                        |                                                                          |                                                                                            |

| TT | Hạng mục                       | ĐỊNH HƯỚNG THOÁT NƯỚC THẢI, CTR, NT (Các QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng) | ĐỊNH HƯỚNG THOÁT NƯỚC THẢI, CTR, NT (QĐ:QH323/QĐ-TTg, ngày 30/03/2023)               | ĐỊNH HƯỚNG THOÁT NƯỚC THẢI, CTR, NT (QĐ: QH1516/QĐ-TTg, ngày 02/12/2023)           | ĐÁNH GIÁ CHUNG                                                                                          |
|----|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| +  | Tổng KL CTR                    |                                                                        |                                                                                      | 105 tấn/ngày                                                                       |                                                                                                         |
| +  | Khu xử lý                      | Giao cho các đơn vị chức năng xử lý theo QĐ                            | KXL CTR Cấp Tiến - Kiến Thiết Tiên Lãng: 10-30 ha                                    | KXL CTR Cấp Tiến - Kiến Thiết Tiên Lãng: 10-30 ha                                  | QHPK tuân theo QH323 và QH1516                                                                          |
| -  | Nghĩa trang                    | NT tập trung của xã                                                    | NT Đồng Rừng: 94,5 ha<br>NT Tiên Lãng: 10-20 ha, NTL Tiên Lãng: 1,0 ha               | NT Đồng Rừng: 94,5 ha<br>NT Tiên Lãng: 10-20 ha, NTL Tiên Lãng: 1,0 ha             | QHPK không tuân theo QH323 và QH1516                                                                    |
| 4  | <b>QHPK KCV Ngũ Phúc (GD1)</b> | <b>238,6 ha</b>                                                        | <b>450-500 ha</b>                                                                    | <b>450-500 ha</b>                                                                  | <b>QHPK chỉ làm GD1 nên quy mô ít hơn so với QH323 và QH1516: 211,4 ha</b>                              |
| -  | Thoát nước thải                |                                                                        |                                                                                      |                                                                                    |                                                                                                         |
| +  | Tổng khối lượng NT             | 10.900 m3/ngđ                                                          | 6.300 (2030)-9.000 (2040) m3/mgđ                                                     | 9.450 m3/mgđ                                                                       | QHPK tính khối lượng cao hơn QH323: 4.600 m3/ngđ và QH1516: 1.450 m3/ngđ                                |
| +  | Công trình đầu mối             | TXLNT: 11.000 m3/ngđ                                                   | TXL CN Ngũ Phúc: 10.000 m3/ngđ                                                       | TXL CN Ngũ Phúc: 10.000 m3/ngđ                                                     | QHPK xây dựng TXL có công suất cao hơn: 1.000 m3/ngđ so với QH323 và QH1516                             |
| -  | QL chất thải rắn               |                                                                        |                                                                                      |                                                                                    |                                                                                                         |
| +  | Tổng KL CTR                    | 61,19 tấn/ngày                                                         |                                                                                      | 95 tấn / ngày                                                                      | QHPK vì tính quy mô thấp hơn QH323 và QH1516 nên tổng khối lượng CTR thấp hơn QH323 và QH1516 là hợp lý |
| +  | Khu xử lý                      | KXL CTR của TP                                                         | KXL CTR Gia Minh: 40 ha, Trảng Cát: 60 ha, Đình Vũ: 29,2ha, An Sơn - Lại Xuân: 80 ha | KXL CTR Gia Minh: 40 ha, Trảng Cát: 60 ha, Đình Vũ: 29,2ha, An Sơn-Lại Xuân: 80 ha | QHPK tuân theo QH323 và QH1516                                                                          |

| TT | Hạng mục                               | ĐỊNH HƯỚNG THOÁT NƯỚC THẢI, CTR, NT (Các QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng) | ĐỊNH HƯỚNG THOÁT NƯỚC THẢI, CTR, NT (QĐ:QH323/QĐ-TTg, ngày 30/03/2023) | ĐỊNH HƯỚNG THOÁT NƯỚC THẢI, CTR, NT (QĐ: QH1516/QĐ-TTg, ngày 02/12/2023) | ĐÁNH GIÁ CHUNG                                                                             |
|----|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| -  | Nghĩa trang                            | NT huyện Kiến Thụy                                                     | NT Đồng Rừng: 94,5 ha, NT Thống Nhất: 10-20 ha                         | NT Đồng Rừng: 94,5 ha, NT Thống Nhất: 10-20 ha                           | QHPK tuân theo QH323 và QH1516                                                             |
| 5  | <b>QHPK KCN Tân Trào (GĐ1)</b>         | <b>252,10ha (KCN: 226,79 ha, ngoài KCN: 25,31ha)</b>                   | <b>500-550 ha</b>                                                      | <b>500-550 ha</b>                                                        | <b>QHPK chỉ làm GĐ1 nên quy mô ít hơn so với QH323 và QH1516: 247,9 ha</b>                 |
| -  | Thoát nước thải                        |                                                                        |                                                                        |                                                                          |                                                                                            |
| +  | Tổng khối lượng NT                     | 8.516,5 m3/ngđ                                                         | 7.000 (2030)-10.000(2040)m3/mgđ                                        | 10.500 m3/mgđ                                                            | QHPK không tuân theo QH323 và QH1516                                                       |
| +  | Công trình đầu mối                     | TXLNT: 8.517 m3/ngđ                                                    | TXL CN Tân Trào: 11.000 m3/ngđ                                         | TXL CN Tân Trào: 11.000 m3/ngđ                                           | QHPK không tuân theo QH323 và QH1516                                                       |
| -  | QL chất thải rắn                       |                                                                        |                                                                        |                                                                          |                                                                                            |
| +  | Tổng KL CTR                            | 51,33 tấn/ngày                                                         |                                                                        | 105 tấn/ngđ                                                              | QHPK không tuân theo QH323 và QH1516                                                       |
| +  | Khu xử lý                              | KXL CTR của TP                                                         | KXL CTR Tân Trào, xã Tân Trào: 10 ha                                   | KXL CTR Tân Trào, xã Tân Trào: 10 ha                                     | QHPK tuân theo QH323 và QH1516                                                             |
| -  | Nghĩa trang                            |                                                                        |                                                                        | NT Đồng Rừng: 94,5 ha, NT Thống Nhất (x. Tân Trào): 8-12 ha              | QHPK tuân theo QH323 và QH1516                                                             |
| 6  | <b>QHPK KCN Trấn Dương- Hòa Bình A</b> | <b>477,83 ha (KCN: 477,52, GT: 0,31ha)</b>                             | <b>800-900 ha</b>                                                      | <b>800-900 ha</b>                                                        | <b>QHPK KCN Trấn Dương phân làm 2 khu A và B nên tổng quy mô tuân theo QH323 và QH1516</b> |
| -  | Thoát nước thải                        |                                                                        |                                                                        |                                                                          |                                                                                            |

| TT | Hạng mục                              | ĐỊNH HƯỚNG THOÁT NƯỚC THẢI, CTR, NT (Các QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng) | ĐỊNH HƯỚNG THOÁT NƯỚC THẢI, CTR, NT (QĐ:QH323/QĐ-TTg, ngày 30/03/2023)  | ĐỊNH HƯỚNG THOÁT NƯỚC THẢI, CTR, NT (QĐ: QH1516/QĐ-TTg, ngày 02/12/2023)   | ĐÁNH GIÁ CHUNG                                                                             |
|----|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| +  | Tổng khối lượng NT                    |                                                                        | 11.200 (2030)-16.000 (2040) m3/mgđ                                      | 16.800 m3/mgđ                                                              |                                                                                            |
| +  | Công trình đầu mối                    | 01 TXLNT: 14.700 m3/ngđ                                                |                                                                         |                                                                            | QH323 và QH1516 không định hướng cho khu vực này                                           |
| -  | QL chất thải rắn                      |                                                                        |                                                                         |                                                                            |                                                                                            |
| +  | Tổng KL CTR                           |                                                                        |                                                                         |                                                                            |                                                                                            |
| +  | Khu xử lý                             | Giao cho các đơn vị chức năng xử lý theo QĐ                            | NMN điện rác Trần Dương nằm trong KCN (DK hình thành khi có nhu cầu)    | Khu xử lý CTR Trần Dương: 80 ha                                            | QHPK không tuân theo QH323 và QH1516                                                       |
| -  | Nghĩa trang                           | NT tập trung của xã                                                    | NT Đồng Rừng: 94,5 ha<br>NT Hòa Bình: 10-20 ha, nhà TL Hòa Bình: 1,0 ha | NT Đồng Rừng: 20-94,5 ha<br>NT Hòa Bình: 10-14 ha, nhà TL Hòa Bình: 1,0 ha | QHPK tuân theo QH323 và QH1516                                                             |
| 7  | <b>QHPK KCN Trần Dương-Hòa Bình B</b> | <b>364,1 ha (GD1: 229,47ha, GD: 134,64ha)</b>                          | <b>800-900 ha</b>                                                       | <b>800-900 ha</b>                                                          | <b>QHPK KCN Trần Dương phân làm 2 khu A và B nên tổng quy mô tuân theo QH323 và QH1516</b> |
| -  | Thoát nước thải                       |                                                                        |                                                                         |                                                                            |                                                                                            |
| +  | Tổng khối lượng NT                    | 10.557 m3/ngđ                                                          | 11.200 (2030)-16.000 (2040) m3/mgđ                                      | 16.800 m3/mgđ                                                              | QHPK không tuân theo QH323 và QH1516                                                       |
| +  | Công trình đầu mối                    | TXLNT: 10.600 m3/ngđ                                                   |                                                                         |                                                                            | QH323 và QH1516 không định hướng cho khu vực này                                           |
| -  | QL chất thải rắn                      |                                                                        |                                                                         |                                                                            |                                                                                            |
| +  | Tổng KL CTR                           | 136,22 tấn/ha                                                          |                                                                         |                                                                            |                                                                                            |

| <b>TT</b> | <b>Hạng mục</b>                            | <b>ĐỊNH HƯỚNG THOÁT NƯỚC THẢI, CTR, NT (Các QHPK thuộc KKT Nam Hải Phòng)</b> | <b>ĐỊNH HƯỚNG THOÁT NƯỚC THẢI, CTR, NT (QĐ:QH323/QĐ-TTg, ngày 30/03/2023)</b> | <b>ĐỊNH HƯỚNG THOÁT NƯỚC THẢI, CTR, NT (QĐ: QH1516/QĐ-TTg, ngày 02/12/2023)</b> | <b>ĐÁNH GIÁ CHUNG</b>                 |
|-----------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| +         | Khu xử lý                                  | Giao cho các đơn vị chức năng xử lý theo QĐ                                   | NMN điện rác Trần Dương nằm trong KCN (DK hình thành khi có nhu cầu)          | Khu xử lý CTR Trần Dương: 80 ha                                                 | QHPK tuân theo QH323 và QH1516        |
| -         | Nghĩa trang                                | NT thôn Hàm Dương, xã Hòa Bình                                                | NT Đồng Rừng: 94,5 ha<br>NT Hòa Bình: 10-20 ha, nhà TL Hòa Bình: 1,0 ha       | NT Đồng Rừng: 20-94,5 ha<br>NT Hòa Bình: 10-14 ha, nhà TL Hòa Bình: 1,0 ha      | QHPK tuân theo QH323 và QH1516        |
| <b>8</b>  | <b>QHPK cảng biển Tiên Lãng</b>            | <b>250, 68 ha (Logistics: 85,17ha, Bến cảng: 165,51ha)</b>                    |                                                                               |                                                                                 | <b>Không có trong QH323 và QH1516</b> |
| <b>9</b>  | <b>QHPK Khu TMDV, Logistic xã Kiến Hải</b> | <b>90,85 ha</b>                                                               |                                                                               |                                                                                 | <b>Không có trong QH323 và QH1516</b> |

**Phụ lục 06**  
**Tổng hợp các dự án, quy hoạch đang triển khai**

| TT       | Các dự án                   | Quy mô (ha) | Nhà đầu tư                                       | Tình hình thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------|-----------------------------|-------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Các dự án KCN</b>        |             |                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 1        | Sân bay Tiên Lãng Khu A     | 256         |                                                  | Đã phê duyệt QH<br>Công ty CP Him Lam đang đề xuất chủ trương đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 2        | Sân bay Tiên Lãng Khu B     | 186,5       | Công ty Cổ phần phát triển Khu công nghiệp C.E.O | Đã phê duyệt QH<br>Đã thành lập KCN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 3        | Trần Dương - Hòa Bình khu A | 480 (khu A) | Công ty CP Hạ tầng Gelex                         | Đã phê duyệt QH<br>Đã thành lập KCN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 4        | Trần Dương - Hòa Bình Khu B | 380 (khu B) |                                                  | Đã phê duyệt QH<br>Công ty CP KCN MV đang đề xuất chủ trương đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 5        | Tiên Lãng 1                 | 600-700     |                                                  | Thực hiện chỉ đạo của UBND TP tại Thông báo số 266/TB-VP ngày 24/6/2024 về lập QHPK 1/2000 KCN Tiên Lãng 1, BQL đã nghiên cứu quy hoạch trên.<br>- Ngày 04/4/2025, UBND thành phố đã nghe báo cáo về phương án Quy hoạch phân khu KCN Tiên Lãng 1.<br>- Hiện nay BQL đang tổng hợp ý kiến của các Sở, ban ngành, thẩm định; trình duyệt theo quy định.<br>- Tổng công ty Phát triển đô thị Kinh Bắc đang nghiên cứu đề xuất dự án KCN Tiên Lãng 1. |
| 6        | Tiên Lãng 2 (GD1)           | 416,24      | Công ty TNHH VSIP Hải Phòng                      | - Ban Quản lý đã thẩm định QH, trình UBND thành phố xem xét, phê duyệt.<br>- Công ty TNHH VSIP Hải Phòng đang nghiên cứu đề xuất dự án KCN Tiên Lãng 2 (gd1).                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 7        | KCN Tân Trào (giai đoạn 1)  | 252         | Tập đoàn Vingroup                                | Đã phê duyệt QH<br>Đã thành lập KCN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 8        | KCN Ngũ Phúc (giai đoạn 1)  | 238         | Tập đoàn Vingroup                                | Đã phê duyệt QH<br>Đã thành lập KCN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |